DƯƠNG VĂN AN

Ô Châu Cận Lục

烏州近錄

VĂN THANH - PHAN ĐĂNG

Dịch & chú giải

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

DƯƠNG VĂN AN

Ô CHÂU CẬN LỤC

烏州近錄

VĂN THANH - PHAN ĐĂNG

Dịch & chú giải

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội – 2009

CUỐN SÁCH ĐƯỢC XUẤT BẢN
VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA THƯ VIỆN TỈNH QUẢNG TRỊ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bạn đọc đang có trên tay bản dịch và chú giải mới nhất của cuốn sách cổ ra đời cách nay trên 450 năm - Ô châu cận lục.

Dương Văn An (1514 - ?), tự Tĩnh Phủ, người làng Tuy Lộc (Tuy Phúc), tục gọi Kẻ Tuy, nay thuộc xã Lộc Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình. Ông đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1547), khi viết lời tựa Ô châu cận lục, ông đang giữ chức Lại khoa đô cấp sự trung, tước Sùng Nham bá, về sau thăng Tả Thị lang bộ Lại, rồi Phó đô hàm Thượng thư, tước Sùng Nham hầu,... Ông về hưu và khi mất được thăng tước Tuấn quận công.

Nhân khi về quê chịu tang cha, có được công trình của hai nho sinh đồng hương biên soạn về Tân Bình và Triệu Phong, ông tham khảo thêm, rồi "chỗ rườm rà thì bỏ bớt, chỗ sơ lược thì bổ thêm, đặt tên là Ô CHÂU CẬN LỤC", tức "Những điều ghi chép gần đây về châu Ô", đến nay sách này đã được sao chép nhiều lần và đã được dịch - giới thiệu cũng nhiều lần. Điều đó phần nào nói lên giá trị của tác phẩm không những cho hiện nay mà ngay các nhà biên khảo thời trước như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và Sử quán triều Nguyễn khi viết về địa dư vùng Thuận Hoá đều phải tham cứu sách Ô châu cận lục.

Trong lần xuất bản này, kế thừa các bản dịch trước, các dịch giả vừa bám sát văn bản theo lối phân chia cổ gồm 6 quyển, mỗi quyển là một mục, vừa chú giải, bổ túc cần thiết, còn có thêm bảng dẫn và chú thích về tên làng xã một cách cẩn thận và chu đáo.

Để cuốn sách ra mắt được với bạn đọc, bên cạnh sự cần mẫn của hai dịch giả trong hơn hai thập kỷ qua, cùng với sự quan tâm, tạo điều kiện từ nhiều phía, Thư viện tỉnh Quảng Trị cũng đã có đóng góp không nhỏ cho kết quả này với ước mong góp phần vào việc giữ gìn và phát huy giá trị của di sản văn hoá dân tộc.

Hy vọng qua cuốn sách này, bạn đọc hiểu rõ hơn ngọn nguồn vùng đất Ô châu xưa, cũng như giúp cho những ai quan tâm đến vùng đất này có thêm một tác phẩm cần thiết trong công việc nghiên cứu của mình.

Dù đã cố gắng rất nhiều nhưng cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót. Nhà xuất bản và dịch giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để có dịp hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu.

Hà Nội, tháng 02 năm 2009
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI GIỚI THIỆU

Ô châu cận lục là tác phẩm địa chí quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá của dân tộc, là cuốn địa chí đầu tiên của đất Thuận Hoá, Dương Văn An và các tác giả thế kỷ XVI cùng các nhà nho kế tiếp đã có công sưu tầm, ghi chép, bổ sung một cách tỉ mỉ về vùng đất từ Quảng Bình đến bắc Quảng Nam. Trong đó, núi sông, thành quách, đền miếu, chùa chiền, cầu chợ, phong tục, thổ sản, con người, đặc biệt là danh mục làng xã đã được sách chép một cách chu đáo, đầy đủ. Vì vậy, *Ô châu cận lục* thực sự cần thiết cho những ai quan tâm nghiên cứu vùng đất Thuận Hoá xưa, nhất là trong lúc nhiều địa phương đang làm địa phương chí như hiện nay.

Từ trước đến nay, sách *Ô châu cận lục* đã được giới nghiên cứu quan tâm, vì vậy đã có nhiều bản dịch *(Bùi Lương, 1961; Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên, 1997; Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc, 2001, và hai bản dịch ở dạng tài liệu đánh máy của Cao Hữu Lạng và Ngô Đức Thọ).* Nhìn chung, ở mỗi bản dịch, người dịch có cách dịch và chú giải khác nhau, mà sự khác nhau cơ bản nhất vẫn là việc chú giải tên làng xã đã được ghi trong nguyên bản chữ Hán. Sở dĩ có hiện tượng này, trước hết là nguyên bản chữ Hán ở dạng viết tay, có chữ không rõ, hoặc người viết chỉ chép lại từ các tư liệu khác, không có điều kiện kiểm chứng nên chép lầm chữ, lầm đơn vị hành chính... Khi dịch, các dịch giả cũng chưa có điều kiện đi thực địa, chỉ căn cứ vào chữ nghĩa, hoặc ghi đúng như nguyên bản dẫn đến việc tên làng xã có chỗ không chính xác, gây ngộ nhận không đáng có. Trong số các bản dịch vừa nói, bản của Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc (2001) tương đối sát thực tiễn so với các bản dịch đã công bố, nhưng ở đó cũng chỉ có thể tra cứu tên làng xã được ghi trong nguyên bản với tên hành chính hiện nay, chưa có phần tra cứu quá trình chuyển đổi tên qua các thời kỳ khác nhau, bởi vì có nhiều trường hợp tên một làng được ghi trong nguyên bản, cho đến nay đã được chuyển đổi đến bốn năm lần. Bản dịch mà chúng tôi giới thiệu lần này sẽ khắc phục và bổ sung được những thiếu sót đã nói trên. Mặt khác, từ khi *Ô châu cận lục* ra đời (1555) đến nay, tên làng xã và đơn vị hành chính của vùng đất Thuận Hoá xưa, nay là Bình - Trị - Thiên và một phần Quảng Nam đã có biết bao thay đổi, bản

dịch này sẽ giúp chúng ta có điều kiện hình dung, tái hiện khuôn mặt làng xã từng cách xa chúng ta gần năm thế kỷ, đó cũng là những tư liệu quý giá không những cho giới nghiên cứu mà còn cho mọi người mỗi khi cần thiết.

Ông Văn Thanh (1952 - 1998), nguyên giảng viên Khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Huế đã cùng ông Phan Đăng, giảng viên Khoa Ngữ Văn Trường Đại học Khoa học Huế tiến hành dịch và chú giải *Ô châu cận lục* từ những năm 80 của thế kỷ trước. Từ 1989, khi về công tác tại Thư viện tỉnh Quảng Trị, Ban Giám đốc Thư viện qua nhiều giai đoạn khác nhau đã tạo điều kiện rất tốt cho ông Văn Thanh tiếp tục thực hiện đề tài này. Phải nói rằng trong hơn mười năm làm việc tại đây, ông Văn Thanh đã dành tâm huyết cho đề tài này và cũng là đề tài duy nhất của đời ông. Rất tiếc ông đã đột ngột qua đời trong khi đứa con tinh thần của mình chưa kịp chào đời và công trình đã được ông Phan Đăng tiếp tục hoàn chỉnh như ngày hôm nay.

Trong gần hai mươi năm, ngoài việc dịch thuật, nhóm dịch giả đã đi thu thập nhiều tư liệu liên quan ở nhiều nơi trên đất nước, đi thực địa nhiều lần, đến từng địa phương để khảo sát, kiểm chứng nhằm làm cho bản dịch của mình hoàn chỉnh, đạt độ chính xác cao, khắc phục được những thiếu sót của các bản dịch trước đây và thực sự có ích cho việc tìm hiểu và nghiên cứu sau này. Vì vậy, bản dịch này không những là kết quả công sức và tâm huyết của nhóm dịch giả mà còn thể hiện sự giúp đỡ nhiệt tình của nhiều cơ quan chức năng của tỉnh Quảng Trị, của nhiều đơn vị liên quan trên khắp cả nước.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu bản dịch *Ô châu cận lục* đến với quý độc giả. Ngoài giá trị khoa học mà bản dịch mang lại, thành công của bản dịch nếu có còn như một lời cảm ơn đến nhiều cơ quan, nhiều người đã quan tâm giúp đỡ trong suốt quá trình thực hiện; bản dịch còn như một nén tâm hương của anh chị em trong Thư viện Quảng Trị tưởng nhớ đến ông Văn Thanh, một đồng nghiệp cần mẫn, nhiệt tình, luôn là một ấn tượng đẹp trong lòng chúng tôi.

Quảng Trị, tháng 7 năm 2007

Giám đốc Thư viện tỉnh Quảng Trị

ThS. Lê Đình Hào

LỜI NGƯỜI DỊCH

Ô châu cận lục có nghĩa "Những điều ghi chép gần đây về châu Ô". Châu Ô ở đây được hiểu theo nghĩa tổng quát, vốn thông dụng hơn, đó là đạo thừa tuyên Thuận Hoá đương thời, được chi tiết hoá gồm 600 làng xã, của 4 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và phần phía bắc Quảng Nam hiện nay, được gộp chung một từ là miền Thuận Quảng.

Trước đó đã có nhiều tác giả ghi chép về vùng Thuận Quảng: *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *An Nam chí* (Cao Hùng Trưng); nhưng các tác phẩm ấy chỉ điểm xuyết bằng những lời lẽ rất tiết kiệm, từ vài chữ quá lắm là vài chục chữ, không cho chúng ta một cái nhìn hoàn chỉnh về vùng đất ấy. *Ô châu cận lục* như một sự bứt phá ngoạn mục với vài nghìn chữ viết, đề cập đến gần 1.000 tiết mục lớn nhỏ, từ núi sông, thành quách, chợ búa, đền chùa miếu mạo, con người, muông thú, cỏ cây cho đến đặc sản, sơn hào hải vị... nói chung là tất cả những gì thuộc về lịch sử, địa lý, văn hoá vốn có của vùng Thuận Quảng. Cho nên có thể nói rằng *Ô châu cận lục* tuy không phải là tác phẩm đầu tiên nhưng là tác phẩm lớn nhất và đầy đủ nhất về miền biên cương phía nam của tổ quốc trong buổi đầu mở nước trước khi có *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

Để dịch và chú thích *Ô châu cận lục*, chúng tôi đã tham khảo 2 bản chữ Hán còn lại cho đến nay, đó là bản *Ô châu cận lục* mang số hiệu A.263 và bản số hiệu HN.194.

Bản A.263 hiện còn tàng trữ tại Thư viện Khoa học xã hội ở Hà Nội. Toàn văn bằng chữ Hán được chép tay; khổ sách 30x20cm, cỡ chữ 10mm, bên trong có ghi tên người chép là Nguyễn Hàm Chuẩn, năm chép là 1910. Phần cuối sách có bản hiệu đính. Trong sách còn có nhiều chỗ tẩy xoá và sửa chữa. Có một số trang (từ 24-30) bị mất, chắc là do người sao sau khi chép xong thấy có trùng lặp với đâu đó nên xé đi rồi ghi lại: "*đoạn này bị lược bỏ vì ngờ rằng đây không phải của sách Ô châu cận lục*".

Mở đầu cuốn sách cũng có chữ: *"Những chỗ sửa chữa trong sách là tham khảo thêm bản khác của Phạm Gia Lý làng Đông Ngạc*[1] *để hiệu đính lại"*.

Bản HN.194 là bản mà so với bản A.263 thì thấy có chỗ sai biệt: vị trí khoảng 20 chữ trong mục *Bản đồ* chép sai thứ tự. Nhưng đó chỉ là tiểu tiết. Nét chung là HN.194 giống hệt A.263, vẫn lặp lại những chữ chép sai của bản trước, đặc biệt cả hai đều tuân thủ rất nghiêm ngặt tất cả những chữ kỵ huý của triều Nguyễn.

So sánh 2 bản trên chúng tôi cho rằng bản HN.194 được sao chép sau năm 1910 và từ nguồn sao độc nhất là bản A.263. Lần sao này cẩn thận và nghiêm túc hơn lần trước nhiều vì không có dấu tẩy xoá. Bản HN. 194 có lẽ là "bản nhỏ" mà linh mục L. Cadière thuê sao chép từ "bản lớn" A.263 như tập sách đã có lần nhắc đến.

Sự thật, Dương Văn An đã viết những chữ cuối cho tác phẩm trước khi rửa nghiên gác bút là vào tháng 7-1555, nhưng bản nguyên cảo ấy chắc đã không thể lưu truyền được tới nay. Những gì ta đọc được hôm nay chỉ là những bản chép tay trong dân gian, đã sao đi chép lại nhiều lần qua nhiều thời đại nên chắc chắn không khỏi bị "tam sao thất bản". Qua quá trình nghiên cứu văn bản, chúng tôi có mấy nhận xét:

- Bản kê danh sách tên làng xã (*mục Bản đồ*) chắc đã bị biến dạng, thêm bớt. Có thể do phương tiện giao thông thời ấy còn rất lạc hậu nên các tác giả không có điều kiện để khảo chứng một cách sâu sát từng làng xã được. Phương pháp biên tập chủ yếu vẫn như truyền thống là kể chép (thể hiện bởi tên làng ở cạnh nhau tương ứng như vị trí địa lý và nhiều tên làng lại trùng lặp). Thi pháp của các nhà nho xưa thường chú trọng sự bay bướm của ngôn từ bằng lối văn đối ngẫu, tiểu đối hoặc sửa đi những tên đồng âm dị nghĩa với nghĩa hoa mỹ hơn mà nhẹ về tính chính xác khoa học.

- Vùng đất phía nam của *Ô châu cận lục*, cụ thể là từ cửa Việt trở vào, vốn là đất của hai châu Ô, Rí thuộc Vương quốc Champa đã thuộc vào Đại Việt muộn hơn vùng đất phía bắc khoảng 2 thế kỷ rưỡi, gia phả rất nhiều làng xã có tên trong mục *Bản đồ Ô châu cận lục* đều xoay quanh một biến cố chính trị trọng đại xảy ra hồi bấy giờ: ông thuỷ tổ cùng theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá năm Mậu Ngọ 1558, nghĩa là muộn hơn

---

1. Làng Đông Ngạc tục gọi là làng Vẽ, thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

so với năm ra đời của *Ô châu cận lục*. Điều này không sai với thực tế khi kiểm chứng lại các thế hệ dòng họ đã sinh hạ kể từ lúc ấy.

- Các làng xã trong *Ô châu cận lục* qua những thăng trầm lịch sử, vốn chịu những quy luật phát triển chung của xã hội lẫn những tác động chính trị riêng theo từng triều đại mà kết quả là các tên làng xã đến nay đã có những đổi thay về tên gọi và diên cách. Ấy thế mà trong mục *Bản đồ* của *Ô châu cận lục* vẫn xảy ra hiện tượng là nhiều tên cũ của một làng chồng chéo lên nhau. Hiện tượng này có nhiều cách giải thích. Có thể là các tác giả do những hạn chế về phương tiện đã không thể tiếp cận được các đối tượng, mặt khác có thể bản danh sách ấy đã được bổ sung vào nhiều thời đại khác nhau, trong khi các tác gia lại chú trọng cách diễn đạt đăng đối diễn cảm mà quên đi các tiêu chí quan trọng khác.

- Ba ngôi chùa danh tiếng được miêu tả trong *Ô châu cận lục* thật ra được tạo dựng sau khi tác phẩm này ra đời hơn nửa thế kỷ: chùa Thiên Mụ xây dựng năm 1601, chùa Sùng Hoá 1602 và chùa Kính Thiên 1609. Điều đó chứng tỏ *Ô châu cận lục* đã được bổ sung bằng nhiều cây bút ở nhiều thời đại khác nhau, dẫn đến việc thiếu trật tự và thiếu chính xác trong nội dung tác phẩm.

- Nguyên quán Dương Văn An được chép trong *Ô châu cận lục* là Tuy Lộc. Điều ấy đúng nhưng chưa đủ, đó là tên đã hiệu đính. Nếu còn bản gốc thì đó phải là Tuy Phúc, vì làng này đã bị đổi tên do kỵ huý trong thời Tây Sơn (1788-1802).

- Nếu đi sâu vào chi tiết câu chữ của tác phẩm, ta cũng thấy nhiều đoạn văn không được mạch lạc nhất quán, ý tưởng thường trùng lặp. Điều này chỉ có thể giải thích rằng đó là kết quả của việc bổ sung nhiều lần và sao chép từ nhiều bản khác nhau trong dân gian.

Qua những nhận xét trên đây, chúng ta có thể hình dung ra rằng: nguyên tác *Ô châu cận lục* sơ lược hơn nhiều. Qua quá trình thưởng ngoạn, đồng thời với thưởng ngoạn là sửa chữa thêm bớt những sai sót đó đây của các sử quan đầu đời Nguyễn để thành ra một văn bản dài hơn và đầy đủ hơn như ta thấy ngày nay.

Tóm lại, văn bản *Ô châu cận lục* đang dịch ở đây vốn là một công trình tập thể, ban đầu gồm hai tác giả vô danh và một tác giả hữu danh là Dương Văn An, sau đó có sự thêm bớt có chủ ý trong một thời gian rất

dài, từ năm 1550 đến năm 1910. Mặc dù vậy, nó vẫn là một tác phẩm đầy đủ nhất viết về một giai đoạn xưa nhất của đạo Thuận Hoá mà nay là đất của bốn tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và một phần của Quảng Nam. Chính vì vậy, cũng như các dịch giả đi trước, chúng tôi chọn bản A.263 làm chuẩn, làm bản nền để chú dịch lần này.

Trong tác phẩm này, mục Bản đồ gồm tên 592 làng xã chính là phần quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt. Đó là một đóng góp lớn của *Ô châu cận lục* vào kho tàng văn hoá cổ của dân tộc. Để thuận tiện cho việc tra cứu, mỗi tên được đặt cho một mã số theo thứ tự trong nguyên văn, sau đó sắp xếp lại theo vần chữ cái abc, hiệu đính, chú thích và lập bảng diễn biến về sự thay đổi của từng làng xã. Cuối cùng chúng tôi tiến hành khảo sát, điền dã để kiểm chứng cũng như xác định vị trí của các làng xã ấy đồng thời xem chúng thuộc đơn vị hành chính nào trong thời đại hiện nay.

Để chú giải, khảo sát mục *Bản đồ* trong *Ô châu cận lục*, chúng tôi đã tham khảo các bản đồ trong các tài liệu sau:

- Bản đồ Hồng Đức.
- Bản đồ *Ô châu cận lục*.
- Danh sách làng xã trong Phủ biên tạp lục.
- Địa bộ thời Gia Long.
- Bộ bản đồ Đồng Khánh.
- Bản đồ UTM hiện đại.

Việc chú thích *Ô châu cận lục* chủ yếu dựa trên bản đồ UTM hoặc đối chiếu với nhiều thế hệ bản đồ khác nhau như: các ngọn nguồn (*Viên Kiều, Cảo Cảo, Hưng Bình*); các bến trạm (*Nhật Lệ, Bình Giang, Linh Giang*); cầu Đan Điền, chùa Hoá và ngay cả các tên làng nghe rất lạ như Mật Sát, Thương Mang, Quất Xá. Tất nhiên, ở đây còn phải kết hợp với nhiều thủ pháp khác.

Bản thân từng tên làng còn được phân tích, xem xét trên khía cạnh chữ viết - âm đọc – ý nghĩa, trong đó mặt nghĩa được chú trọng đặc biệt vì nó thường định hướng sự thay đổi của tên. Ngữ nghĩa còn được xem xét trên các lớp nghĩa: nghĩa đen - bóng, nghĩa thanh - tục, nghĩa Hán Việt - nghĩa nôm na. Tang Ma ngày xưa rất thông dụng (*tương tự có Sài Tang, Thạch Ma*) nghĩa là dâu gai, hai loài cây phổ biến trong đời sống của cư dân nông

nghiệp lúa nước. Nhưng tên ấy cũng còn có một nghĩa nôm na khác thông dụng không kém, đó là chỉ sự chết chóc xúi quẩy, cần phải thay đổi. Cách tân - phát triển, xét cho cùng không phải là đoạn tuyệt với quá khứ truyền thống, mà nâng sự vật lên một tầm nhận thức mới, cao hơn nhằm đạt đến cái đẹp hơn, cái hoàn mỹ hơn. Cho nên sự đổi thay nếu không thể hiện sự tiếp nối ở khía cạnh ngữ âm thì cũng sẽ được thể hiện ở chiều sâu của chữ và ý nghĩa. Đó là trường hợp các tên Tiểu Bị, Tiểu Bối, Nha Nghi, Thương Mang, Mật Sát... đã được biến đổi theo kiểu này.

Khi nghiên cứu các cặp làng có tên đối ngẫu dạng Đại A - Tiểu A, Thượng B - Hạ B, ta thấy yếu tố nổi, khoa trương (Đại, Thượng) có khuynh hướng giữ nguyên; còn yếu tố chìm, yếu hèn (Tiểu, Hạ) là thành phần thường bị thay đổi. Và dù kết quả điền dã có nghèo nàn đến mấy chăng nữa, hiện tượng này cũng có thể dùng để xác định sự hiện hữu của tên cũ của những cặp làng có tên đặt theo phép đối ngẫu nằm cạnh nhau ở Quảng Trị: Đại Bị - Tiểu Bị, Đại Bối - Tiểu Bối, Thượng Đô - Hạ Đô, Thượng Độ - Hạ Độ.

Sự thay đổi của một địa danh bao giờ cũng theo hướng từ chữ (*Hán*) viết phức tạp nhiều nét sang đơn giản ít nét, từ âm đọc ẩn chứa tính thô sơ sang trong sáng thanh cao, từ nghĩa xấu sang nghĩa đẹp. Trong quá trình thay đổi tên làng xã có xu thế vươn dần đến cái đẹp và bản thân mỗi đơn vị làng xã đã không ngừng điều chỉnh để tự hoàn thiện. Nhưng do chức năng cơ bản của tên gọi từ thuở khai sinh là mang những đặc thù của chính mình để phân biệt với chung quanh, nên có hiện tượng một làng xã thường có hai tên, hoặc nói tắt lại bằng một từ, hoặc ngoài tên (*chữ*) có tính mỹ tự còn có một tên nôm khác nữa mà dấu tích cũ vẫn ẩn khuất đâu đó trong tên mới, đồng thời thể hiện khát vọng muôn đời của con người là luôn mong đạt đến ấm no hạnh phúc.

Do có điều kiện được tham khảo trọn vẹn địa bộ thời Gia Long khi chú thích tên làng xã trong *Ô châu cận lục*, những đổi thay diên cách từ năm 1814 trở lại đây đã có văn bản của triều Nguyễn minh chứng. Địa bộ là văn bản sưu tập mọi tên đất, ghi lại quá trình thành lập làng từ khởi thuỷ. Ở mỗi làng xã, thường bắt đầu từ một khoảnh đất cổ rất đặc trưng, nhiều sinh hoạt của cộng đồng làng đều diễn ra trên khoảnh đất đó và đã trùng với tên cổ của tên làng trong *Ô châu cận lục*. Tận dụng những dấu tích ấy mà chúng tôi tìm thêm được 15 tên làng cũ từ kho tư liệu quý giá này.

Qua thống kê trong 592 tên làng xã ở mục *Bản đồ*, 244 tên vẫn giữ

nguyên dạng cho đến nay *(chiếm 41%)*, 62 tên làng chép sai *(10%)*, 321 tên làng đã thay đổi *(54%)*. Có tất cả 398 lần đổi *(tương đương với 67%)*, lưu ý là có tên làng không thay đổi gì nhưng có tên làng lại chép sai lẫn đổi tên đến 2, 3 lần, trong đó 158 lần đổi muộn hơn và đã có văn bản của triều Nguyễn xác nhận, còn 240 lần đổi sớm hơn phải dùng đến các thủ pháp khác, tương đương với tỷ số 40/60.

Cho đến nay, *Ô châu cận lục* đã được nhiều người quan tâm và cũng đã có đến bốn bản dịch được công bố. Tuy nhiên, mỗi người có cách dịch khác nhau, cách chú giải cũng khác nhau, nhất là mục Bản đồ, tức là danh mục làng xã vùng Thuận Hoá thế kỷ XVI. Vì vậy mà phải nói khách quan rằng các bản dịch đến nay vẫn chưa làm cho người đọc, người nghiên cứu thoả mãn. Chúng tôi không dám nói bản dịch và chú giải *Ô châu cận lục* lần này là hoàn chỉnh, nhưng bằng việc rút kinh nghiệm trên các bản dịch vốn có, chúng tôi chỉ xin được góp công sức của mình vào việc hoàn thiện hoá bản dịch tác phẩm quan trọng này nhằm giúp người đọc có thêm điều kiện để nghiên cứu vùng đất từ Quảng Bình đến bắc Quảng Nam vào thế kỷ XVI. Bản dịch chắc không tránh khỏi sai sót, xin độc giả vui lòng chỉ giáo để chúng tôi có dịp hoàn chỉnh trong các lần xuất bản sau.

Văn Thanh - Phan Đăng

Quyển Một

Đề tựa
Ô châu cận lục

Có trời đất ấy tất có núi sông ấy, có núi sông ấy tất có nhân vật ấy vậy. Khi trời đất đã hình thành thì núi sông mới xuất hiện. Núi dựng sông tuôn rồi con người mới sinh ra. Không có núi sông thì không rõ công kiến tạo của trời đất. Không có cuộc sống thì không thấy khí thiêng chung đúc của núi sông.

Nhưng trời có nóng có lạnh khác nhau, đất có núi có sông làm nên hình thể. Đất có thuỷ thổ khác nhau cũng như tập tục con người mỗi nơi mỗi khác. Kìa xem: người Thanh - Tề xảo trá, người Trâu - Lỗ nho nhã, người Ung - Dương khinh suất, người Kinh - Hán mạnh bạo, người Ngô - Việt nông nổi, người Yên - Triệu chất phác, người miền Nam hời hợt, người phương Bắc đôn hậu. Người năm phương tính khí vốn khác nhau ấy là điều tất nhiên từ xưa đến nay vậy.

Huống chi vua Việt dựng nước, sách trời đã định rõ.

Ngoài bốn trấn ra, phải kể đến dân Châu Ái *(tức Thanh Hoá hiện nay)* khẳng khái trọng nghĩa, dân Hoan Diễn *(tức Nghệ Tĩnh hiện nay)* cần cù chăm học, xưa nay người đời từng truyền tụng.

Miền Thuận Hoá tiếp giáp với Quảng Nam, đất cát chật hẹp, phong tục chất phác, cư dân thưa thớt, không thể sánh vai với các châu Hoan - Ái. Nhưng từ khi Đặng Tất làm tướng nổi tiếng tài năng, Bùi Dục Tài vinh hiển từ khoa bảng thì phong tục nhân tài của ta khởi sắc, phát triển vượt bậc có thể sánh ngang với thượng quốc.

Nhưng đời Quang Thiệu *(niên hiệu Lê Chiêu Tông 1516-1522)* triều Lê như chiếc bóng thoáng qua, khiến cho nhân tài hào kiệt lại thưa thớt như sao buổi sớm, lác đác như lá mùa thu.

Điều tất yếu là trời không hẳn lúc nào cũng sẵn thiên thời, đất không phải lúc nào cũng sẵn địa lợi, người không phải lúc nào cũng sẵn nhân hoà. Cuộc đời vốn thay đổi vậy không nên đứng trên thế vĩnh hằng để nhìn sự vật biến động. Khi vận trời đã hết thì ruộng đất màu mỡ trở thành đồng chua nước mặn, bãi dâu xanh tươi biến thành đồng hoang sỏi đá, chốn làng mạc có nho phong văn vật thành chiến trường tan hoang. Khi vận đã đến, gò đống trơ trọi sẽ trở nên thành trì kiên cố, chỗ gạch vụn ngói nát sẽ mọc lên đền đài

nguy nga, nơi quê mùa cục mịch trở thành chốn phồn hoa đô hội. Lấy đó mà nghiệm thì nhân tài liên quan đến phong thổ, phong thổ liên quan đến khí vận, thật thấu đáo, thật đã rõ rành rành!

Triều ta *(triều Mạc)* dấy nghiệp, thi thố ân đức đã tràn trề đầy khắp, ấy là lúc bắt đầu hưng thịnh của trời đất. Vận trời trở lại, đất thiêng un đúc, vận hội nước nhà chưa đến nỗi tàn tạ hết, nay bắt đầu vượng phát; chưa đến nỗi tiêu ma hết, nay bắt đầu phồn vinh.

Tôi sinh trưởng trên dải đất này, lấy trường văn trận bút làm sự nghiệp hòng thoả chí bay nhảy. Chuyên cần đèn sách nhiều năm, đến khoa thi Đinh Mùi (1547) đỗ tiến sĩ. Thế mới rõ phép nhiệm màu của sự đổi thay thời vận. Giờ là lúc triều đình trọng đãi trí thức, nhưng cá nhân cũng cần nỗ lực dùi mài khổ luyện.

Năm Quý Sửu (1553) tôi phải ở nhà cư tang cha, nhân đó có thời giờ đọc lại các thư tịch. Ngày kia có hai học sinh người đồng hương đem cho tôi xem công trình biên soạn của họ. Tác phẩm gồm 2 phần: Tân Bình và Triệu Phong. Nào hình thế núi sông, tên gọi sản vật, phong tục tập quán, người hay kẻ dở, thứ tự đều rõ ràng rành mạch như nhìn lòng bàn tay mình.

Được xem sách ấy tôi rất phấn khởi nên chẳng lượng sức mình, tham khảo thêm chính sử, nghe ngóng thêm tục truyền, chỗ rườm thì bỏ đi, chỗ khuyết thì thêm vào, đặt tên là *Ô châu cận lục*, ấy là muốn tiện cho việc thưởng ngoạn riêng tư. Lời thánh hiền răn đe vẫn văng vẳng bên tai: "Tên dốt thường cho mình thông, kẻ hèn lại hay ngông ngạo", tôi thấy công việc này quả là vung tay quá trán, có học đòi bắt chước cũng chỉ chuốc lấy tiếng chê cười mà thôi.

Thế nhưng một bài đồng dao, một câu hò trong xóm nhỏ mà thánh nhân còn ghi chép lại thay[1] nữa là cuốn sách này: Nào núi sông trùng điệp, nào địa hình xung yếu. Một sản phẩm nhỏ nhoi cũng là tài nguyên của đất nước; một nhịp cầu, một bến trạm đều có dụng ý phòng thủ của vương triều. Toà thành kia có thể cự giặc yên dân, ngôi đền nọ có thể giải oan trừ nạn, thảy thảy đều được ghi chép tỉ mỉ. Một trang nữ nhi trinh liệt cũng như một tập tục đồi bại đều ghi chép lại để làm gương; một kẻ sĩ tiết tháo cũng như đứa tôi loàn, đứa con hư đều biên chép để khuyên răn. Đau đáu chỉ con đường nhân nghĩa, cương thường, trung tín; canh cánh ở giềng mối vua tôi,

1. Nhắc lại việc Khổng Tử đã từng sưu tập *Kinh Thi*.

cha con, chồng vợ; đâu dám bịa đặt để mô tả một phong cảnh, phẩm bình một phong tục. Chiêm nghiệm, xem xét thấu đáo, phát triển những gì hợp với bản chất, làm sống dậy những gì đã cảm thông, cốt để người đời sau thưởng ngoạn.

Thấy núi sông hùng vĩ tất biết có đất thiêng người tài, xem phong cảnh trù phú tất biết nơi dân giàu nước thịnh. Lòng người đôn hậu ư? khinh bạc ư? nếu bạc bẽo thì phải cố uốn nắn cho thuần hậu. Phong tục thế nào, tao nhã ư? thô bỉ ư? nếu thô lậu thì phải cố uốn nắn cho phong nhã. Anh Mỗ con nhà gia thế chăng? hãy tưởng nhớ công lao khó nhọc của cha ông mà không nỡ phá tan cơ nghiệp. Anh Mỗ nguồn gốc nghèo hèn chăng? hãy nghĩ đến những bậc làm nên khanh tướng không cứ là dòng dõi quyền quý để tự tin mà phấn đấu vươn lên. Người làm tôi hãy tận tuy với chức vụ, chớ theo vết xe đổ thời Xuân Thu. Chàng học trò hãy yên phận thủ thường, chớ để mang tiếng là tội phạm của làng Nho. Nghe một lời khen điều thiện sung sướng hơn được mặc áo gấm, khiến bao tôi trung nghĩa sĩ khâm phục mà noi gương bắt chước. Thấy một lời chê điều ác thì run rẩy như bị tội chết chém, làm cho kẻ tôi loàn con hư sợ hãi mà chừa. Được như thế thì cuốn sách này đã đóng góp muôn một vào sự nghiệp giáo hoá vậy.

Còn như lời trách cứ ngoài môi, rằng chữ nghĩa không gọt dũa, khúc đoạn không mạch lạc, văn chương không bay bướm, tình ý không nồng hậu, như thế e quá đáng chăng?

Tuy nhiên, văn chương vốn vô cùng, biển học lại vô tận, thành khẩn mong các bậc quân tử cao minh, học rộng biết nhiều chỉ bảo bổ sung thêm, đó là điều từ lâu tôi vẫn hằng trông đợi.

Cảnh Lịch[1], ngày rằm tháng sáu năm Ất Mão (*tháng 7-1555*).

Nguyên chức Lại khoa Đô cấp sự trung, tước Sùng Nham bá, Dương Văn An hiện đang cư tang, tự Tĩnh Phủ, chỉnh lý hoàn thành.

Dương Văn An, người làng Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ, cư trú tại xã Phù Diễn huyện Từ Liêm (Hà Nội). Năm 34 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1547), làm quan đến chức Phó đô, hàm Thượng thư, tước Sùng Nham hầu, sau này được truy tặng là Tuấn Quận Công.

---

1. Niên hiệu Mạc Phúc Nguyên, đúng ra là Quang Bảo, vì Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) dùng đến 3 niên hiệu: Vĩnh Định (1547), Cảnh Lịch (1548-1553) và Quang Bảo (1554-1561).

NÚI SÔNG

I. Núi cao

Núi Hoành Sơn[1]

Gần xã Sơn Tiêu[2] thuộc châu Bố Chính, giáp giới Nghệ An. Mạch núi từ rặng Trường Sơn quanh co vờn lượn như rồng cuộn hổ ngồi, rồi lô xô đâm ngang ra bể. Vách đá sừng sững cao muôn nhận[3] ẩn hiện như một dãy trường thành. Đây từng là nơi trấn giữ quan trọng ở biên giới phía Nam.

Núi Lỗi Lôi[4]

Gần cửa biển Di Luân (Ròn) thuộc châu Bố Chính.

Mạch núi xuất phát từ rặng Hoành Sơn, như hổ ngồi phượng múa, quanh co uốn lượn đến trái núi này thì dừng lại. Chung quanh có ngọn Ô Tôn[5] gối đầu ở phía Tây, ngọn Sơn Đồng[6] chẹn giữ phía Bắc. Núi Lỗi Lôi cùng Vũng Chùa hai bên đối nhau, bên trên lại có suối nước rất ngọt, thuyền bè xuôi ngược thường đỗ lại đây nghỉ ngơi.

Nếu trèo được lên cao phóng tầm mắt ra bốn phương, chỉ thấy núi và nước gặp nhau, nước và trời cùng một sắc, trông phảng phất như ngọn núi tiên nhô lên từ mặt biển.

---

1. Còn gọi là Đèo Ngang, ranh giới giữa Quảng Bình và Hà Tĩnh.
2. Nên hiệu đính lại là Tiêu Sơn; nay đã đổi thành Thọ Sơn.
3. Một đơn vị dùng để đo chiều dài thời xưa, bằng 2 m hiện nay.
4. Hiện nay gọi là hòn Vũng Chùa, ở phía Nam Đèo Ngang, cao 64 m nhô lên khỏi mặt biển.
5. Hiện nay gọi là Mũi Rồng, thực ra Mũi Rồng ở phía Bắc hòn Vũng Chùa chứ không phải ở phía Tây.
6. Nguyên văn là Sơn Dương (羊), nay hiệu đính lại theo các tư liệu địa chí khác. Sơn Đồng hiện nay gọi là Động Bạc.

Núi Đâu Mâu

Ở xã Viễn Tuy huyện Khang Lộc. Hình dáng đỉnh núi nhọn hoắt như chỏm chiếc mũ đâu mâu.

Tục truyền trên núi có giếng, trong giếng có loài cá lạ. Dưới chân núi có sông lớn, có một loài cua ngon nổi tiếng sinh sống ở đó[1].

Núi Thần Đinh[2]

Gần Rào Đá huyện Khang Lộc.

Tục truyền ngày xưa vua Lê chinh phạt Chiêm Thành, có sai lực sĩ đánh roi núi này, lại đặt tên là núi Bất Nghĩa; bởi lẽ các núi khác đều chầu về hướng Tây, duy có núi này thì ngược lại.

Núi Mã Yên[3]

Ở đầu nguồn huyện Lệ Thuỷ.

Thế núi cao lớn, hình dáng uyển chuyển. Giữa rặng núi chỗ đứt chỗ nối, có ngọn cúi xuống ngọn lại ngửng lên, xa trông như chiếc yên ngựa. Các ngọn núi lân cận đứng thế chầu hầu, hoặc như ngựa Ký cất bước chậm rãi, hoặc như ngựa Tuấn tung vó phi nhanh. Trong trạng thái muôn hình nghìn vẻ, thần khí phấn chấn bội phần, ngọn này bỗng nổi lên chót vót.

Núi Sen[4]

Ở địa phận huyện Lệ Thuỷ.

Núi có kênh[5] men theo đường cái. Cây rừng la đà, cảnh trí tuyệt đẹp. Suối reo thánh thót như tiếng khánh ngọc, ngòi chảy róc rách tựa khúc đàn cầm.

Xuân đượm nét biếc, oanh hót líu lo. Hạ rợp bóng xanh, ve ca inh ỏi. Dưới ánh trăng thu, rừng cây đỏ rực. Băng giá đông về, nghìn cành trút lá.

---

1. Là một loại cua đá, tiếng địa phương gọi là "chè khé".
2. Cũng có tên là núi Chùa Non.
3. Hiện nay là núi An Mã, cao 455 m, ở phía Tây hồ Cẩm Lý.
4. Nguyên văn là Liên Sơn (蓮山).
5. Tức là kênh Sen sẽ nói đến ở sau.

Lại thêm đình Thổ Ngoã, có chợ Thuỷ Lan. Hành lý trên vai thong dong lên đường; hòm xiểng cồng kềnh ung dung ngơi nghỉ. Tuy đường hơi vắng, xóm làng khá xa, lộ trình mất một ngày đường nhưng không sợ trộm cướp, đủ biết phong tục ở đây rất thuần hậu.

Quả là một cảnh đẹp của phủ Tân Bình.

Núi Linh[1]

Ở xã Sa Lung châu Minh Linh.

Bốn phía bằng phẳng như mặt biển, đột ngột nổi lên một ngọn núi xinh xắn tròn trĩnh. Dòng chảy ôm ấp phía Đông Bắc, núi non quần tụ mặt Tây Nam.

Thật là một thắng cảnh của châu Minh Linh.

Núi Thương[2]

Ở đầu nguồn huyện Kim Trà.

Hình dáng cao nhọn đồ sộ, tách ra khỏi rặng núi phía bên phải; từ bốn phía xa trông tựa một kho đụn. Tục truyền trên đỉnh núi có giếng, nước giếng trong veo, thấy rõ đàn cá bơi lội dưới đáy.

Quả là một ngọn núi đẹp lạ lùng.

Núi Hương Uyển[3]

Ở xứ Hải Cát huyện Kim Trà.

Mạch núi từ phía Tây Bắc ruổi đến, phía Tây Bắc núi tổ tông cao ngất, thế núi như chủ khách đón đưa nhau.

Cả quần thể trùng trùng điệp điệp, ngọn như hổ phục, ngọn như rồng cuộn, vờn đến vực sâu của sông cái mới thôi. Trong dãy ấy, núi này nổi lên đặc biệt trông như hai ngọn, vừa tròn vừa cao, trong sáng nhìn không chán mắt, hùng khí làm sảng khoái tinh thần.

Núi xa trông như chiếc bát hương, nên gọi thế.

---

1. Nguyên văn là Linh Sơn, hiện nay còn gọi là: Lòi Reng, núi Voi, Đồi 74.

2. Nguyên văn là Thương Sơn; còn có tên khác là Kim Phụng; dân gian quen gọi là Hòn Đụn.

3. Còn gọi là Hòn Chén.

Núi Hải Vân

Ở cửa ải Hải Vân, huyện Tư Vinh.

Chân khoảng vào nước biển, ngọn chọc thủng tầng mây. Non sông rẽ đôi đường Nam Bắc, mây trắng đưa tiễn khách đi về.

Vách đá dựng đứng thật cheo leo hiểm hóc. Từ địa phận Thuận Hoá đi bộ khoảng hơn một ngày đường thì đến địa phận Quảng Nam. Đây là vị trí xung yếu của hai đạo, vì thế có lập đồn ở đây để trấn giữ.

Núi Rùa[1]

Ở xã Vinh Hoài[2] huyện Tư Vinh.

Phía ngoài thì biển cả rập rờn bao bọc phía Đông. Phía trong có đầm phá ôm ấp phía Tây. Hướng Nam là cửa biển Tư Khách đổ ra. Ở giữa lại có khe suối quanh co khuất khúc. Bên trên nguy nga vút lên một toà tháp cổ.

Dáng núi trông như lưng cổ con rùa nên đặt tên như thế.

II. Hang động

Động Chân Linh[3]

Ở nguồn Chân Linh thuộc châu Bố Chính.

Lưng tựa núi biếc, mặt[4] ngắm duềnh xanh. Phía dưới nước xanh như chàm, bên trên rêu biếc như trải thảm.

Động có một cửa hang hẹp vừa lọt một chiếc thuyền con, càng vào sâu càng rộng. Khách muốn đáp thuyền ngoạn cảnh trước hết phải thành tâm trai giới. Khi thấy nước lặng sóng êm, trời quang mây tạnh hãy đốt

---

1. Nguyên văn là Quy (龜) Sơn. Hiện nay gọi là núi Linh Thái, ở phía Bắc cửa Tư Hiền. Việc đổi tên xảy ra vào năm 1836. Linh Thái có nghĩa: "Rùa thiêng để bói".

2. Nguyên văn là Hoài Vinh, chúng tôi hiệu đính lại.

3. Đến nay vẫn gọi tên này, ở lèn Đứt Chân, đầu nguồn sông Gianh, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình. Rất nhiều tài liệu cổ nhầm động Chân Linh với động Phong Nha.

4. Nguyên văn là "tây" (西), chắc là chép sai của chữ "diện" (面) nghĩa là mặt, bởi tự dạng của hai chữ gần giống nhau. Dịch giả *Lịch triều hiến chương loại chí* và hiệu đính *Ô châu cận lục* của Ngô Đức Thọ đều dịch là "mặt".

đuốc men theo bờ nước lần vào. Lúc đầu nghe gió thổi vi vu như muôn tiếng đàn, vách hang dội âm hưởng lại tựa nghìn tiếng sáo. Đi bộ khoảng trăm bước[1] thì hang phình ra thành một cái bọng lớn, trên có lỗ thông như miệng cá. Trời đất sáng trưng, ánh sáng chói lọi, cỏ mượt mây êm, lòng tục sạch làu. Chim hót mời người, hoa chào đón khách, tách thành một bầu trời riêng biệt.

Trong động có tảng đá lớn và phẳng như bàn cờ, lại có những quân cờ đá. Bốn bên vách đá dựng đứng như đã đẽo gọt; ngắm kỹ thấy có những điểm vạch lờ mờ lấm tấm, chỗ như đồng tiền xanh, chỗ như sợi tóc đen, chỗ như hình người, chỗ như chuỗi ngọc. Nước trong hơn mắt tăng, núi xanh như đầu Phật. Chim bước túc tắc còn in dấu chân trên cát, cá nhởn nhơ bơi sóng không chút gợn tăm, dẫu cho nguồn Đào[2] cũng không hơn thế. Nhiều khách văn chương trong hạt còn đề thơ ở đây. Người đời sau thưởng ngoạn những thi phẩm ấy, còn để lại nét khuyên dấu điểm chất chồng.

Tục truyền rằng trong động có chiếc hộp bằng vàng bị đánh rơi chìm sâu đáy nước, có một gã thầy mo muốn tìm lấy. Đến cửa động, thổ dân bảo rằng sóng gió chẳng thuận chớ nên vào, song y cậy mình cao tay ấn cứ bơi thuyền tiến tới. Phút chốc tiếng trống, tiếng tù và bỗng nổi lên ầm ầm; cả bọn nhìn nhau thất sắc vội vàng quay thuyền trở ra. Những chuyện linh ứng đại loại như thế.

Thơ cổ có câu: 洞門無鎖鑰
俗客不曾來

---

1. Nguyên văn là "Bách lý" (百里) - trăm dặm, chắc không đúng nên chúng tôi hiệu đính lại là "Bách bộ" (百步).

2. Nguồn Đào: tên một lũng núi có thật nhưng được xem là miền cực lạc do óc tưởng tượng của người đời. Trong bài ký Nguồn Đào - Đào Hoa Nguyên Ký của Đào Uyên Minh đời Tấn chép: ở huyện Đào Nguyên, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, có một anh chài đang đánh cá trong khe, thấy nước có lênh đênh rải rác những cánh đào bèn bơi thuyền lần vào thượng lưu, gặp rừng hoa đào và một cửa động. Bước vào trong cửa động ấy thì thấy mở ra một thế giới khác lạ: Xóm thôn trù mật có gà gáy chó sủa, dân chúng âu ca trong cảnh an cư lạc nghiệp. Anh chài lấy làm lạ bèn hỏi các bô lão thì mới hay rằng họ đã vào đây lánh nạn từ thời Tần, đến nay đã hơn 400 năm, bao triều đại phế hưng như Hán, Ngụy, Tấn đều không hề biết, bởi họ sống hoàn toàn cách biệt với trần thế dưới xuôi.

Động môn vô toả thược,
Tục khách bất tằng lai
(*Cửa động không then khoá,*
Khách tục chẳng từng qua.)

để nói về động này[1].

III. Sông hồ

Phá Nhật Lệ[2]

Ở cửa biển Nhật Lệ huyện Khang Lộc.

Cồn cát bao la, cỏ cây sầm uất. Biển cả bao bọc phía Đông Bắc, núi non chầu hầu mặt Tây Nam.

Mênh mông nghìn khoảnh, tinh khiết một bầu, khuấy cũng không đục thêm, gạn cũng không trong nữa; là một cảnh đẹp nhất trong các cảnh đẹp. Phía Đông Bắc phá rất sâu, thường thấy có thuồng luồng ẩn hiện. Gặp mùa hạn hán, cư dân thường mở hội bơi trải, lập tức có mưa ngay.

Hạc Hải, còn có tên Bình Hồ.

Ở huyện Lệ Thuỷ, nước từ các nguồn An Sinh, Cẩm Lý[3] đổ về.

Trăm sông đổ đến, muôn dòng rót vào nơi gọi là Hạc Hải. Phía Đông Bắc là biển xanh bát ngát, cồn cát trập trùng; phía Tây Nam có muôn nghìn núi non bày trận, giáo mác tua tủa. Mênh mông như biển bạc, rực rỡ tựa ruộng vàng. Cá tôm sinh sản, cò vịt lội bơi.

Thuyền chài ghe củi, nào dong buồm, nào chèo chống, cười ngạo với sông hồ, dày dạn cùng trăng gió, so với thế giới Ngũ Hồ[4] chẳng khác.

---

1. Hầu hết đoạn văn trên đây dùng để miêu tả động Phong Nha ở huyện Bố Trạch, Quảng Bình, không xa động Chân Linh là bao. Điều nhầm lẫn này vẫn còn xảy ra trong *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn năm 1875. Mãi đến *Đồng Khánh địa dư chí lược* và *Đại Nam nhất thống chí* soạn vào năm 1909 mới có sự tách biệt rạch ròi hai thắng cảnh này.

2. Nay là Bàu Tró, Đồng Hới, Quảng Bình.

3. Tức Thổ Rí.

4. Có nhiều Ngũ Hồ, đây chỉ nói hai tên chính: a. Cách gọi khác của Thái Hồ, một danh thắng ở giữa hai tỉnh Giang Tô và Triết Giang. b. Gọi 5 hồ lớn và nổi tiếng của Trung Quốc dọc theo trung - hạ lưu sông Trường Giang: Động Đình, Phan Dương, Thái Hồ, Sào Hồ và Giám Hồ.

Nhưng hồ này nghìn trùng thăm thẳm, bốn mặt mênh mông, gò bãi nổi chìm la liệt, ở giữa chỉ có một dải nước khá sâu, đi thuyền ban đêm rất sợ mắc cạn. Từ khi quan bản phủ Hồ Ngọc cắm cọc làm tiêu, nhân dân đi lại mới tiện lợi.

Bình Giang[1]

Ở huyện Lệ Thuỷ.

Nước sông trong veo, vị ngọt, khuấy lên không đục, uống mãi chẳng chán, là một dòng sông đẹp trong các sông ngòi.

Những thôn xóm cư dân, chợ búa, dinh thự, lâu đài, thành quách của hai huyện Lệ Khang, phân bố la liệt dọc hai bờ.

Nước từ nguồn Thổ Rí[2] đổ về. Mạn trung lưu của sông toả rộng, mênh mông vạn khoảnh chứa được muôn chiếc thuyền. Về hạ lưu dòng sông dần hẹp lại chỉ vừa qua lọt một chiếc thuyền con, từ đó xuôi xuống phá rồi ra bể.

Vực An Sinh

Ở ngã ba sông đầu nguồn Thổ Rí huyện Lệ Thuỷ.

Trên bờ có núi toả rộng, sắc nước xanh ngắt, trông thấu đáy, sâu vô cùng.

Tục truyền dưới vực là thuỷ cung. Những lúc mưa gió âm u, thuyền bè vãng lai thường nghe tiếng trống kèn. Vào đầu xuân dân thường lập đàn cầu mưa, mở hội bơi trải liền được mưa ngay.

Kênh Lan[3]

Ở huyện Lệ Thuỷ, tiếp giáp với châu Minh Linh.

Triều Hồ năm Khai Đại thứ 2 (1404) bắt đầu đào kênh, nhưng cát đùn lên làm tắc dòng không thông thuyền được. Có một khe nước phát

---

1. Nay là sông Kiến Giang.
2. Nay là nguồn Cẩm Lý, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình.
3. Tức là Kênh Sen, Sen Thuỷ. Kênh này chạy dọc theo Quốc lộ 1A vào đến phía Bắc Quảng Trị.

nguyên từ phía Bắc rồi hợp lưu ở đoạn giữa kênh. Nước khe rất trong mát, đem cân[1] cùng với nước bến Đông thì hai bên bằng nhau.

Triều trước, vua Lê thân chinh Chiêm Thành từng uống nước kênh này.

Ao Sen[2]

Ở phía Tây núi Mã Yên, huyện Lệ Thuỷ.

Bên trái ao có núi, trên núi ấy lại tiếp núi chồng chất. Phía trước ao lại có đồi, ngoài đồi ấy lại nổi lên đồi khác. Sắc nước xanh như chàm, bốn mùa đầy ăm ắp, không vì mưa mà tràn trề, không vì hạn mà cạn kiệt; sâu mà cạn, cạn mà sâu.

Tuy là đường mòn của mục đồng, là khe của tiều phu, người qua lại như mắc cửi, nhưng không ai tắm gội trong ao ấy bao giờ. Vì ao có sen mọc nên gọi tên ấy.

Phá Hải Lăng[3]

Ở xã Diên Sanh[4], huyện Hải Lăng.

Phía Đông ôm lấy kênh dài. Phía Tây liền với đồi núi, lại có đền Thuỷ Tộc sừng sững ở phía Nam, toà tháp Trung Đan cao vòi vọi bên mặt Tây Bắc.

Cá tôm nhung nhúc là nguồn lợi của cư dân. Sen súng rong tảo sinh sôi um tùm. Sắc nước trong ngần, đáy nước lồng bóng trời xanh. Hoa cười đón khách, hương đưa chục dặm. Lá biếc như bít tất nàng tiên, hoa đỏ hơn cánh xiêm Chức Nữ.

Đây là một cảnh đẹp của huyện Hải Lăng.

---

1. Người xưa có tục cân nước để biết nước độc hay lành. Nước cân nặng là nước độc, không uống được.

2. Nay là Bàu Sen.

3. Về phía Nam huyện Hải Lăng, hiện nay vẫn còn vùng trũng có diện tích hơn 3000ha, là dấu vết của phá này. Qua miêu tả trong *Ô châu cận lục* chúng ta cũng thấy tuy phá rộng nhưng lại nông.

4. Nguyên văn là Lộc Sinh, chúng tôi hiệu đính lại.

Linh Giang[1]

Nước từ hai nguồn Kim Trà và Đan Điền đổ về. Dòng sông rộng và sâu vô cùng, lại uốn khúc rất thơ mộng.

Phía Tây và Nam có đền Tứ Vị Thánh Nương và trạm Địa Linh. Phía Đông và Bắc có chùa Sùng Hoá và bia Hoằng Phước[2]. Còn như tùng thông ở dinh hiến sát, vườn hoa huyện đường, bình phong phủ chưởng vệ đều nối nhau san sát hai bên bờ.

Sông Đan Điền[3]

Là sông cái của huyện Đan Điền, có ngọn nguồn rất xa, dòng chảy rất dài.

Đền thiêng Minh Uy, một ngôi miếu cổ sừng sững đứng chắn ở đầu nguồn. Toà thành lớn Hoá châu khoá chặt ở cửa sông. Còn những đồng nội xanh tươi, xóm thôn trù mật, chợ nọ cầu kia, người sang vật quý đều toạ lạc ở hai bờ Nam bờ Bắc.

IV. Đầu nguồn[4]

Nguồn Cơ Sa[5] ở địa phận châu Bố Chính.

Thổ sản gồm: ngà voi, thảm hoa, gối hoa, lụa thổ, mật ong, sáp ong, dầu trám, gỗ lim, gỗ vàng tâm, tre cán giáo, tre lồ ô...

---

1. Nay là sông Hương.

2. Chỉ tấm bia đá tạc thần Shiva của người Chăm ở làng Thanh Phước, Hương Phong, Thừa Thiên Huế hiện nay.

3. Nay là sông Bồ.

4. Về vấn đề các ngọn nguồn, qua *Ô châu cận lục* và các tư liệu cổ khác, nguồn có hai nghĩa rõ rệt:

- Nghĩa cụ thể: Nguồn là một khu định cư lâu đời của dân tộc miền núi. Nơi đây thường có một chợ lớn để trao đổi sản phẩm giữa các bản mường với nhau cũng như giữa miền ngược và miền xuôi.

- Nghĩa tổng quát: Nguồn có nghĩa là dòng sông. Đây là cách gọi tên xưa của đoạn sông chảy qua khu vực kinh tế quan trọng vừa nói.

Tất nhiên, mỗi nguồn tự thân nó đều có những nét đặc thù về kinh tế và địa lý riêng, nhưng cách tiếp cận ý nghĩa của từ nguồn như trên cho phép chúng ta giải quyết các nguồn theo nghĩa cụ thể, tức là có thể xác định vị trí của chúng trong hệ thống hành chính hiện nay.

5. Ở xã Quy Hoá, huyện Minh Hoá, Quảng Bình hiện nay.

Nguồn An Đại[1]

Ở huyện Khang Lộc.

Thổ sản gồm: trầm hương, tốc hương, gỗ hoàng đàn, mật ong, sáp ong, bột hoàng tinh, mây tắt, lông đuôi trĩ, dầu trám, gỗ táu...

Nguồn Viên Kiều[2]

Ở địa phận huyện Hải Lăng. Đây là nơi cư trú của các làng bản thổ dân châu Thuận Bình.

Đặc sản gồm có: ngà voi, ngựa, trâu, thảm hoa, gai sợi, vải thổ cẩm trắng có hoa văn, vải bông trắng.

Nguồn Cảo Cảo[3]

Ở địa phận huyện Vũ Xương. Đây là nơi cư trú của các làng bản thổ dân châu Sa Bôi.

Đặc sản gồm có: ngà voi, ngựa, trâu, thảm hoa, trầm hương, tốc hương, bạch mộc hương, gai sợi, vải thổ cẩm trắng có hoa văn, vải bông trắng.

Nguồn Kim Trà[4]

Ở ngã ba sông huyện Kim Trà.

Đặc sản gồm có: gỗ kiền kiền, cây dó, mây sợi, quả mít nài, chiếu mây, chè tước thiệt, sa nhân.

---

1. An Đại nay đổi ra Long Đại, xã Hiền Ninh. Nguồn An Đại chỉ con sông Đại Giang, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình hiện nay.

2. Vị trí nguồn này hiện nay là thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, Quảng Trị.

3. Trong nguyên tác tên nguồn này có bị bôi xoá và sửa chữa, có thể đọc là nguồn Quả, nguồn Cao Tuyền. Vì vậy, khi dịch chúng tôi đã dùng tư liệu từ *Phủ biên tạp lục* và *Lịch triều hiến chương loại chí*: nguồn Cảo Cảo. Nguồn này hiện nay là chợ Phiên, Cam Lộ, Quảng Trị.

4. Vị trí hiện nay là Bến Tuần, huyện Hương Thuỷ, Thừa Thiên Huế.

V. Cửa biển

Cửa Di Luân[1]

Ở châu Bố Chính.

Xa có Hoành Sơn đứng chắn ở phía Tây, núi Lỗi Lôi cao vút ở mặt Bắc. Gần hai bờ Nam Bắc có làng chài trù phú. Muối ở đây rất tốt.

Cửa Bố Chính[2]

Ở châu Bố Chính, do các nguồn Cơ Sa và Kim Linh[3] đổ về.

Thế nước tuôn về Đông. Gần thì có Lễ Sơn, xa thì có Lỗi Sơn[4]. Cảnh trí thật hùng vĩ.

Cửa Nhật Lệ

Ở huyện Khang Lộc, do các nguồn Thổ Rí và An Đại đổ về.

Tuy thế nước xuôi về Bắc, nhưng bên trong có ba lèn đá nổi lên giữa dòng, bên ngoài lại có mõm sa thạch nhô lên mặt nước.

Cửa biển này không phải là không xung yếu.

Cửa Minh Linh[5]

Ở châu Minh Linh.

Phía Bắc có núi Cổ Trai[6], phía Đông có đảo Cồn Cỏ[7]. Ở cửa này có lập đồn phòng ngự vì là một nơi xung yếu.

Hành trình từ cửa Nhật Lệ đến đây mất khoảng hai ngày, đường thuỷ và đường bộ dài bằng nhau, đặt tên là Đại Trường Sa.

---

1. Nay là cửa Ròn, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình.

2. Nay là cửa Gianh, Quảng Bình.

3. Nay là huyện lỵ Minh Hoá.

4 . Hai tên núi này là tiếng gọi tắt của Lễ Đễ Sơn và Lỗi Lôi Sơn, tức là núi Lý Hoà và hòn Vũng Chùa, đều thuộc huyện Quảng Trạch hiện nay.

5. Nay là cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị.

6. Nguyên văn: Cổ Tề (齊), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

7. Nguyên văn: Thảo phù phong.

Cửa Việt

Ở huyện Vũ Xương, do hai nguồn Viên Kiều và Cảo Cảo đổ về.

Triều trước, đời Quang Thiệu (1516-1522) có loài cá voi dạt vào cửa bể, khi nước triều ròng, ngư dân bắt được, có người lấy xương sườn cá để dựng nhà.

Cửa Tư Khách[1]

Gần xã Vinh Hoài huyện Tư Vinh.

Nam giáp núi Cái, Đông giáp núi Rùa, Tây Bắc là đầm phá mênh mông chẳng biết mấy nghìn vạn khoảnh. Nước từ các nguồn Kim Trà, Cổ Nông[2], Hưng Bình[3], Cao Đôi đổ về. Trước đây cửa này mang tên Tư Dung, triều ta vì kiêng húy nên đổi thành Tư Khách.

Cửa Eo[4]

Ở huyện Kim Trà, do nước từ các nguồn Kim Trà và Đan Điền đổ về.

Xưa kia từ cửa Việt đến cửa Tư Khách (liền một dải) gọi là Đại Trường Sa. Đến năm đầu niên hiệu Khai Đại triều Hồ (1403) cửa Eo mới vỡ thành cửa biển. Vua xuống chiếu sai quân từ kinh vào đắp lấp, nhưng hễ đến khoảng tháng tám tháng chín là bị úng lụt.

Đến năm Cảnh Thống (1498-1504) cửa lại vỡ hẳn. Từ đó có tên gọi Tiểu Trường Sa.

---

1. Nay là cửa Tư Hiền, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. Nguyên cửa biển này thời Lý gọi là Ô Long, thời Trần là Tư Dung, thời Mạc là Tư Khách, thời Lê trung hưng đổi lại là Tư Dung, thời Nguyễn mới đổi là Tư Hiền (1841), theo *Đại Nam thực lục* thì còn gọi là cửa Ông hoặc cửa Biện.

2. Nay là sông Nông, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

3. Nay ở xã Hương Phú, huyện Nam Đông, Thừa Thiên Huế.

4. Nay là cửa Thuận An. Việc đổi tên xảy ra vào năm 1813. Eo cũng là tên tục của làng Hoà Duân, cửa Thuận An nằm trên địa phận làng này, ngày trước cửa ở về phía Nam cách cửa hiện nay chừng 3km. Cửa mới hiện nay bị vỡ do trận bão ngày 15-10-1897 tạo thành hai cửa và chỉ ổn định vị trí gần giống như hiện trạng vào năm 1904.

Quyển Hai

I. Thuế khoá

A. Phủ Triệu Phong

Huyện Hải Lăng

(53 xã, 8 thôn, 2 trang, 9 động, 2 nguồn)

- Tiền thuế vó bè, lò gốm: 8 quan 9 tiền.
- Ngà voi 280 cân.
- Lông đuôi trĩ 200 chiếc (mỗi chiếc dài 4 thước)
- Trầm hương 50 cân.
- Tốc hương 50 cân.
- Bạch mộc hương 140 cân.
- Hương nén 100 cân (tất cả 10 kiện, mỗi kiện nặng 10 cân).
- Thảm gấm thổ trắng 10 bức (mỗi bức dài 13 thước, rộng 1 thước 5).
- Thảm gấm thổ xanh 3 bức (mỗi bức dài 9 thước, rộng 9 thước).
- Da trâu 7 tấm.
- Nhựa thông 960 cân.
- Sừng trâu 7 đôi.
- Da hươu 3 tấm.
- Lộc nhung 8 lạng.
- Da nai cái 1 tấm.
- Lông đuôi công 720 chiếc.
- Hồ tiêu 50 lạng.
- Mây song 706 sợi.

Huyện Kim Trà

(72 xã, 4 thôn, 32 sách, 2 nguồn)

- Tiền thuế lưới chài, lò gốm: 46 quan 5 tiền.
- Ngà voi 300 cân.

- Sừng tê 96 cân.
- Lông đuôi trĩ 250 chiếc.
- Trầm hương 22 cân.
- Tốc hương 124 cân.
- Hương nén 100 cân.
- Nhựa thông 1800 cân.
- Tô nhũ hương 36 cân 4 lạng.
- Bạch mộc hương 756 cân.
- Mật ong 660 cân.
- Thảm gấm thổ có hoa 2 bức.
- Gai sợi 150 cân.
- Mây buộc thuyền loại nhì 76.000 cây.
- Da trâu 14 tấm.
- Sừng trâu 14 chiếc.
- Lông đuôi công 1220 chiếc.
- Da hươu 5 tấm.
- Hồ tiêu 1800 lạng.
- Lộc nhung 2 cân.
- Da nai cái 3 tấm.

Huyện Vũ Xương

(55 xã, 3 thôn, 4 trang, 1 nguồn)

- Ngà voi 60 cân.
- Lông đuôi trĩ 140 chiếc.
- Trầm hương 15 cân.
- Hương nén 100 cân.
- Da trâu 5 tấm.
- Sáp ong 187 cân.
- Mật ong 195 cân.
- Sừng trâu 5 chiếc.
- Nhựa thông 648 cân.

- Da hươu 3 tấm.
- Da nai cái 1 tấm.
- Lộc nhung 8 lạng.
- Lông đuôi công 120 chiếc.
- Tốc hương 16 cân.
- Hồ tiêu 50 lạng.

Huyện Đan Điền

(53 xã)

- Tiền thuế đánh cá các hạng: lưới vét, lưới chài, lưới vó: 42 quan.
- Ngà voi 60 cân.
- Lông đuôi trĩ 220 chiếc.
- Trầm hương 50 cân.
- Tốc hương 116 cân.
- Tô nhũ hương 180 cân.
- Bạch mộc hương 840 cân.
- Gai sợi 162 cân.
- Mây buộc thuyền (mây rã) 60.060 cây.
- Nhựa thông 1920 cân.
- Da trâu 12 tấm.
- Sừng trâu 12 chiếc.
- Da hươu 5 tấm.
- Lộc nhung 2 cân.
- Lông đuôi công 1120 chiếc.
- Da nai 1 tấm.
- Hồ tiêu 150 cân.
- Hương nén 84 cân (bó thành từng kiện 10 cân).

Huyện Tư Vinh

(45 xã, 17 thôn, 7 sách, 2 nguồn)

- Tiền thuế các hạng: lưới vét, lưới chài, lưới vó, ruộng muối: 42 quan, 2 tiền, 41 đồng.

- Ngà voi 240 cân.
- Trầm hương 20 cân.
- Lông trĩ 250 chiếc.
- Bạch mộc hương 210 cân.
- Sáp ong 335 cân.
- Thảm gấm thổ trắng 6 bức.
- Nhựa thông 1980 cân.
- Da trâu 14 tấm.
- Da hươu 5 tấm.
- Sừng trâu 84 chiếc.
- Da nai 2 tấm.
- Lộc nhung 2 cân.
- Lông công 1220 chiếc.
- Hồ tiêu 50 lạng.
- Mây song 760 sợi.

Châu Sa Bôi

(11 trang, 68 sách, 8 động)

- Voi đực 1 con.
- Ngà voi 20 cân (loại lớn 1 chiếc).
- Sừng tê 288 lạng.

Châu Thuận Bình

(19 sách, 10 động)

- Voi đực 1 con.
- Ngà voi 40 cân (loại lớn 2 chiếc).
- Sừng tê 288 lạng.
- Thảm hoa có tơ 2 bức.

B. Phủ Tân Bình

Châu Bố Chính[1]

- Tiền thuế các hạng lưới chài, lưới vó, ruộng muối: 42 quan.
- Ngà voi 200 cân.
- Lông đuôi trĩ 140 chiếc.
- Lụa xanh 66 tấm.
- Mật ong 1935 cân.
- Da trâu 5 tấm.
- Lụa vân 20 tấm.
- Sáp ong 957 cân.
- Sừng trâu 5 đôi.
- Da hươu 2 tấm.
- Lộc nhung 2 cân.
- Lông đuôi công 520 chiếc.
- Da hươu cái 1 tấm.

Huyện Khang Lộc

(80 xã, 7 sách, 4 trang)

- Tiền thuế các hạng lưới chài, ruộng muối: 30 quan 3 tiền 66 đồng.
- Ngà voi 100 cân.
- Lông đuôi trĩ 200 chiếc.
- Trầm hương 20 cân 12 lạng.
- Hương nén 100 cân.
- Tốc hương 27 cân 12 lạng.
- Sừng trâu 1 đôi.
- Bạch mộc hương 238 cân.
- Sáp ong 160 cân.
- Da trâu 10 tấm.

---

1. Chỗ này trong nguyên bản không ghi số làng xã nhưng ở mục *Bản đồ* ghi là 68 làng xã.

- Mật ong 420 cân.
- Lộc nhung 2 cân 8 lạng.
- Da hươu 4 tấm.
- Da hươu cái 1 tấm.
- Lông đuôi công 1020 chiếc.

Huyện Lệ Thuỷ

(27 xã)

- Tiền thuế các hạng lưới vét, lưới chài, vó bè: 42 quan.
- Lông đuôi trĩ 200 chiếc.
- Da trâu 8 tấm.
- Sừng trâu 8 đôi.
- Da hươu 3 tấm.
- Da nai 1 tấm.
- Lộc nhung 2 cân.
- Lông công 820 chiếc.

Châu Minh Linh

(60 xã, 2 nguồn)

- Tiền thuế các hạng lưới chài, ruộng muối: 19 quan 8 tiền 8 đồng.
- Ngà voi 40 cân.
- Lông đuôi trĩ 140 chiếc.
- Trầm hương 15 cân.
- Tốc hương 25 cân.
- Mật ong 180 cân.
- Sáp ong 78 cân.
- Da trâu 5 tấm.
- Sừng trâu 5 đôi.
- Da hươu 2 tấm.
- Lộc nhung 1 cân.
- Da nai 1 tấm.
- Lông công 220 chiếc.
- Hồ tiêu 30 lạng.

II. Sản vật

Tổng luận về sản vật

Trầm hương ở Khang Lộc gọi là "thủy trầm", có nhiều ở nguồn An Đại, hình tựa lưỡi gà, vị như nước dãi rồng (long diên hương), đứng đầu trong năm thứ trầm hương và là thứ đắt giá nhất.

Chè ở Kim Trà có tên là chè "tước thiệt"[1], đặc sản ở núi An Cựu. Thức uống này vừa giải khát vừa làm tinh thần sảng khoái, bớt mệt nhọc, trừ phù nề, đứng đầu trong trăm loài thảo dược, là vị thuốc linh diệu nhất.

Đệm hoa của làng Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ làm bằng mây đắng[2], có hai màu phớt hồng và đồng hun. Thứ thô đan mặt đơn, thứ mịn đan mặt kép. Đệm này dùng làm võng kiệu, được các công hầu khanh tướng ưa chuộng xưa nay.

Gối hoa là sản phẩm của trang Đại Hoàng thuộc châu Bố Chính, gối làm bằng mây tắt. Loại nhỏ dùng để gối đầu, loại lớn dùng làm gối tựa. Đây là những thứ vật dụng trong chốn phòng the mà các nhà quyền quý giàu sang rất ưa chuộng.

Hồ tiêu ở các xã Hà Khê, Long Hồ huyện Kim Trà, dùng loại này cảm thấy khoan khoái nhẹ người, chống được hàn khí. Chả trách gì người phương Bắc lấy làm quý thế!

Mít nài có nhiều ở các làng Bộc Môn, Kim Ngọc[3] huyện Kim Trà, bốn mùa kết trái người người khen ngon; chẳng phải là sản vật quý giá của nước Nam sao?

Chiếu cói dệt ở làng Phụng Chánh huyện Tư Vinh rất tiện khi trời vào đông. Chiếu mây đan ở các trang thuộc huyện Kim Trà thích hợp về mùa hạ.

---

1. *Tước thiệt* nghĩa đen là lưỡi chim sẻ, những cánh chè sau khi đã sao chế, khô và cong lại như hình lưỡi chim.

2. Nguyên văn là *quát* (括) *đằng*, có lẽ chép sai của chữ *khổ* (苦) *đằng* tức mây đắng.

3. Nguyên văn là Châu Ngọc, chúng tôi hiệu đính lại như trên. Cả hai làng Bộc Môn, Kim Ngọc ở gần nhau, về phía thượng lưu sông Hương.

Đồ gốm của làng Cảm Quyết, Dũng Cảm huyện Kim Trà là mối lợi không nhỏ. Đồ chén bát của phương Bắc bán ở các chợ Thế Lại (Trài), chợ Lại Ân giá rất đắt.

Còn các sản vật khác rất phong phú, không kể hết được.

Tổng luận về sản vật đầu nguồn

Thảm hoa, ngà voi là đặc sản của các làng bản hai châu Sa Bôi và Thuận Bình.

Nhựa thông và quả thông có ở nguồn Phù Âu và Tân Chu huyện Tư Vinh.

Mít nài có nhiều ở miền núi các châu huyện Kim Trà và Bố Chính; chỉ lấy hạt ăn, hạt càng nhỏ vị càng bùi.

Mật ong ở các nguồn Khang Lộc và Bố Chính; đều lấy từ bọng ong, bọng càng to mật càng tốt.

Củ mài có nhiều ở đồi núi châu Minh Linh.

Ô dược ở vùng ven biển châu Bố Chính.

Cây trám mọc nhiều ở các nguồn Khang Lộc, Bố Chính; dân được lợi rất lớn.

Dầu trẩu ở các làng Vu Lai[1] và Cổ Bi huyện Đan Điền, dân được nhờ.

Diêm tiêu[2] khai thác trong các lèn đá nguồn An Đại huyện Khang Lộc, các làng Trung Kiên, Hoàng Đàm lấy phân dơi rồi tự sao chế lấy.

Vùng núi Lệ Thuỷ, Tư Vinh, Bố Chính có nhiều quặng sắt, các xã Phù Tông, Phù Bài, Cao Lao có lò nấu sắt.

Lông trĩ nhiều nhất ở nguồn An Đại huyện Khang Lộc. Cua đá sống ở các chân núi cùng huyện ấy.

Dầu quế (mục tê du) lấy ở đầu nguồn huyện Kim Trà.

Vải bông trắng ở hai châu Sa Bôi và Thuận Bình rất mịn.

---

1. Nguyên văn là Lai Vu, hiệu đính lại như trên, nay là các làng Lai Trung - huyện Quảng Điền và Lai Thành - huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế.

2. Nguyên văn là **diêm sao** (炒)- chép sai của chữ **diêm tiêu** tức tiêu muối, công thức hoá học là KNO_3, có nhiều trong phân dơi.

Lâm sản lắm thứ như thế, nhưng chưa bằng mây là loại cây có nhiều công dụng nhất.

Mây

Mây rã ở nguồn Đan Điền bền hơn mây các nguồn khác. Mây đắng ở núi Thương Sơn huyện Kim Trà dẻo nhất. Mây song ở các nguồn Kim Trà và Tư Vinh rất dài. Mây tắt ở nguồn Phù Âu huyện Tư Vinh, chất mây không khác mây các nguồn Khang Lộc và Bố Chính. Mây nước các nguồn của Kim Trà, Khang Lộc, Bố Chính cũng nhiều như các nguồn khác[1].

Hải sản

Muối ở xã Diêm Trường huyện Tư Vinh tốt nhất, thứ đến là ở Di Luân.

Mắm cá là sản phẩm ở các đầm phá Thanh Lam, An Lưu huyện Tư Vinh, thứ đến phá Tam Chế thuộc huyện Đan Điền.

Hàu có nhiều ở vùng biển Hải Vân và cửa biển Tư Khách, xã Viễn Tuy huyện Khang Lộc cũng là nơi sinh sống của loại này.

Vọ[2] có nhiều ở bãi cát ven biển, nhất là vùng biển Hải Vân và Tân Chu huyện Tư Vinh.

Ngao và cua thì từ cửa biển Di Luân đến Tư Khách, nơi nào cũng có.

Tổ yến ở núi Lỗi Lôi châu Bố Chính; tôm hùm có nhiều ở cửa Di Luân.

Đồi mồi, cá heo, cá nóc có ở cửa Tư Vinh và đảo Cồn Cỏ thuộc huyện Minh Linh. Bào Ngư ở bờ biển làng Thuỷ Cần huyện Lệ Thuỷ.

Cá sấu nhiều ở trong các đầm phá Bình Lâm, Minh Nông, nguồn Hưng Bình huyện Tư Vinh.

Hải sản lắm thứ như vậy, nhưng chưa bằng các loài cá có nhiều vị thơm ngon nhất.

---

1. Tên các loại mây mỗi nơi gọi mỗi khác nên cũng có nhiều cách dịch khác nhau.

2. Nguyên văn chép Vị (蝟) - bộ trùng + chữ vị nghĩa là dạ dày, có lẽ là chữ Nôm dùng để phiên âm tiếng "vọ", một loài cua ghẹ, có nhiều ở vùng biển Tư Hiền - Đà Nẵng.

Cá

Cá vược có ở các sông và đầm phá huyện Tư Vinh và Lệ Thuỷ, các nơi khác cũng không ít. Cá hồng ở cửa bể Tư Vinh, các cửa biển khác cũng nhiều. Cá đối có nhiều ở sông Gianh châu Bố Chính. Cá cháy ở cửa Tư Khách. Cá chầy có ở các phá huyện Tư Vinh và Lệ Thuỷ. Cá bống mũ, cá tống công đều ở biển khơi. Cá măng có ở các sông ngòi huyện Khang Lộc. Cá nheo ở cửa Tư Khách và Nhật Lệ. Cá đù sinh sống trong các sông ngòi huyện Đan Điền và Tư Vinh, cũng có nhiều ở sông Gianh châu Bố Chính.

Con rươi có nhiều ở Hoàng Xá huyện Khang Lộc và sông Cao Lao châu Bố Chính[1].

Cây cỏ

Thông Phù Tông vẫn mượt mà như thông Đông Lĩnh[2]. Sen phá Hải Lăng đỏ thắm chẳng khác sen Tây Hồ[3].

Mai núi Lệ Sơn yểu điệu dáng dấp như mai Dữu Lĩnh, trúc Lễ Sơn phong lưu cốt cách như trúc Tiêu Tương. Nụ nhài nhuỵ toả thơm ngát, đoá hồng nghiêng mình mềm mại. Rau răm vẫn đong đưa theo nước suối, đàn vịt trời ngụp lặn nhởn nhơ. Cò lau man mác vờn trắng bãi, nhạn bầy ung dung ngậm hoa bay.

Xương bồ trổ sắc kỳ lạ trên đá, hoa trám khoe vẻ quý hiếm của núi rừng. Riêng trúc cười cợt cùng sương tuyết, nét thu già dặn. Hoa quế lả lơi đón gió, sắc thái phong lưu. Củ ấu lưu cữu bao đời, dây cam thảo rườm rà rợp bóng. Lá hiên xanh biếc báo điềm sinh trai[4]. Hoa hoè vàng rộ như mùa thi

---

1. Khi dịch đoạn này, chúng tôi đã tham khảo tên các loài cá trong *Đại Nam nhất thống chí, Vân đài loại ngữ, Từ hải,* và chủ yếu là cuốn *Danh từ đối chiếu tên các loài cá ở miền Tây Thái Bình Dương*, Bắc Kinh, (1964).

2, 3. Những địa danh, những thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc.

4. Cây hoa hiên, đọc theo âm Hán Việt là huyên, còn có các tên khác là hoàng hoa, lộc thông, vong ưu thảo, nghi nam thảo, rau kim châm. Gọi là kim châm khi hoa hiên đã được phơi khô dùng để nấu canh. Gọi là nghi nam thảo vì theo một sách thuốc có nói: "Đàn bà có thai, nếu đeo hoa hiên vào ắt sẽ sinh con trai".

huy hoàng[1]. Phàm các loài cỏ hoa có thể ngụ hứng thì ở đây đều có nhiều.

Trái cây

Trái vải từng chùm đỏ thắm như ngọc lựu, cùng giống vải ở vườn Thượng Lâm[2]. Sen xanh bắt đầu trổ ngó, cùng gốc với sen Thái Hoa[3]. Mơ vốn đắng chát, nhưng làm món canh rất hợp khẩu vị. Dưa hấu dòn tan, bổ làm món quý đãi khách đường xa. Táo đáng bậc đàn anh của dẻ, mận chỉ sánh vai em út của đào.

Lúa nếp sinh trưởng ở ruộng núi, mùi vị dẻo thơm. Củ mài có nhiều ở chân núi, hương vị ngon bở. Trái thị sẵn hương trời vô tận, quả dừa vẫn chứa nước ngọt ngào.

Mít nài huyện Kim Trà trân quý bậc nhất. Quýt rừng[4] của nguồn Thổ Rí nức tiếng xa gần. Đầu củ súng mọc sừng nhọn hoắt, vỏ quả hồng hây hây như gò má gái quê.

Măng chen chúc mọc thành từng khóm như đàn con cháu sum vầy, quýt chùm chùm trĩu quả như lũ nô tì đông đúc. Cam chín chồng chất đầy mâm như núi vàng, dâu đen chi chít mỡ màng như giỏ thuốc tễ béo ngậy.

Nào vừng nào đậu, đều loài ngũ cốc. Kìa khoai kìa môn, đâu phải cỏ rau.

Ngoài những loại trái cây hữu ích trên đây, còn nhiều thứ nữa không kể xiết.

Chim chóc

Múa may trong gió, nàng công xoè chiếc váy gấm tuyệt trần. Thánh thót đầu cành, hoàng oanh khoe bộ áo vàng rực rỡ. Ả cuốc kia đêm đêm

---

1. Cây hoa hoè cao lớn, hoa màu vàng rực, ngoài làm thuốc ra còn trồng làm bóng râm che nắng, có nhiều điển tích về cây hòe liên quan đến việc thi cử đỗ đạt: gốc hoè, sân hoè, chợ hoè. Cũng vậy câu trên được phỏng tác từ một câu dân ca cổ: "Hoè hoa hoàng, cử tử mang" - mùa hoa hoè nở vàng, lòng thí sinh mang mang.

2. Tên một vườn thượng uyển thời Tần ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

3. Còn có tên là Hoa Sơn thuộc huyện Hoa Âm tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Giữa vùng núi này có một ngọn có tên là núi Sen (Liên Hoa Phong), trên núi Sen có thượng cung, phía trước cung có ao, trong ao có loài sen mọc nghìn lá.

4. Nguyên văn là khương trà, phương ngữ gọi là tất, là một loại quýt rừng ngon có tiếng mọc ở rừng núi huyện Quảng Ninh, Quảng Bình đến Cam Lộ, Quảng Trị.

khắc khoải đến canh tàn. Cái quạ nọ vẫn ngày ngày bay về tiễn mặt trời lặn.

Nhạn tin thu già, hàng hàng bay về từng trận, én mừng xuân sớm, lớp lớp ríu rít ngậm bùn xây tổ. Cánh bằng tung mây bay liền chín vạn dặm. Sải ưng vẫy gió liệng suốt ba nghìn trùng.

Chợt có tin vui, ngoài rèm sáo buông lời chào khách. Khánh thành nhà lớn, đàn sẻ bay về nhảy nhót líu lo. Chim gõ kiến lóc cóc đầu cành, le le từng cặp bồng bềnh theo nước. Bầy ngỗng hụp lặn bên bãi tắm, đánh bạn với hải âu. Đôi vịt lênh đênh trên sóng coi rẻ lũ gà.

Gió đông chợt lùa, tu hú cùng ngân vang âm hưởng. Mây trắng đùn mạnh, đỡ lấy cánh diều vút cao. Cò lông trắng ngần, dáng thật phong lưu công tử. Gà gáy ò o, giục nông phu dậy sớm.

Cả loài chim đều kém con nhạn về vẻ sáng sủa, còn loài lông vũ chịu nhường chim trả ở sắc lạ kỳ.

Xe chưa lăn bánh mà trĩ túc tắc đi theo, chim trời ai kia thuần hoá? Thuyền vừa rời bến là hải âu tíu tít bay cùng, quên cả bẫy giăng.

Thú vật

Bên lèn thét gió, uy chú sơn lâm rúng động nghìn khe. Đầu non sương cuộn, nhân vẻ đẹp lốm đốm chú báo lên vạn lần.

Gấu khoẻ lại biết leo cây, hươu ngủ cũng cảnh giác nên sừng chĩa ra ngoài. Biết quỳ chân lạy, voi cũng hiểu ý người. Sừng trị thương hàn, hạ sốt, ấy là tê giác. Nai giống hươu mà lớn hơn hươu. Gấu người như gấu rừng nhưng cao lớn. Chú thỏ vểnh tai há giống tầm thường? Dê mang biệt danh "đầu sổ", có râu dài lại thích leo cao. Hổ bói chẵn lẻ rất linh nghiệm, gieo quẻ có không, sói cũng sẵn ngón tài[1], ngâm vịnh gió trăng thật phong lưu công tử [chỉ loài vượn], rong chơi cùng năm tháng với dáng dấp nữ nhi [chỉ loài mèo].

---

1. Người xưa cho rằng các linh thú như cọp, chó sói trước khi săn mồi thường bói để định hướng đi.

Khỉ cũng có kinh nguyệt như người. Hoẵng thích trời quang mây tạnh. Bày cá quanh mình rồi tế, con rái là loài hiếu thảo. Đặt thú vuông vức để cúng giỗ, chó sói cũng có lòng nhân.

Ngựa tốt cùng nòi với loài ký Bắc[1], lợn khoang thì lạ gì giống Liêu Đông[2]. Xóm hoa yên tĩnh, lũ chó ngơ ngác im lìm. Nội cỏ bạt ngàn, trâu bầy ung dung gặm cỏ.

---

1. Tức kỳ ký, một loại ngựa tốt ở phương Bắc, tương truyền loại ngựa này mỗi ngày đi được nghìn dặm.

2. Chuyện kể ở Liêu Đông, Trung Quốc có nhà có con lợn nái sinh được con lợn đầu trắng. Chủ nhà cho là điềm lạ liền mang tiến vua, nhưng khi mang đến kinh, thấy lợn nào cũng đầu trắng cả, anh ta thẹn thùng mang lợn về. Điển tích này ám chỉ sự khoe khoang quê kệch.

Quyển Ba

I. Bản đồ

A. Phủ Tân Bình

Huyện Lệ Thuỷ (32 xã, 1 thôn)

STT	Tên trong Ô châu cận lục	Nguyên văn chữ Hán trong Ô châu cận lục	Tên đã thay đổi
1	Đại Phúc Lộc	大 福 祿	Đại Phong
2	Tuy Lộc	綏 祿	Tuy Lộc
3	An Xá	安 舍	An Xá
4	Thuỷ Trung	水 中	Thuỷ Trung
5	Quần Bối	群 貝	Quần Bối
6	Ngô Xá	吳 舍	Ngô Xá
7	Tiểu Phúc Lộc	小 福 祿	Thượng Phong
8	Xuân Hồi	春 回	Xuân Hồi
9	Cổ Liễu	古 柳	Cổ Liễu
10	Quy Hậu	歸 厚	Quy Hậu
11	Uẩn Áo	蘊 奧	Uẩn Áo
12	Tâm Duyệt	心 悅	Tâm Duyệt
13	An Trạch	安 宅	Mỹ Trạch
14	Ái Nhân, x.* Nhân Ái	愛 仁 (仁 愛)	Liêm Thiện
15	Dương Xá	楊 舍	Dương Xá
16	Thổ Ngoã	土 瓦	Mỹ Thổ
17	Phù Tông	扶 宗	Phù Chánh
18	Thạch Xá	石 舍	Thạch Xá
19	An Chế	安 制	An Định
20	Phù Việt	扶 越	Phù Việt
21	Dân Duyệt	民 悅	Mỹ Duyệt (Thượng, Hạ)
22	Ba Nguyệt Thượng	波 月 上	Ba Ngoạt
23	Ba Nguyệt Hạ	波 月 下	Ba Ngoạt
24	Hoà Luật	和 律	Hoà Luật (Bắc, Nam, Đông)

* x.: Xem mục.

25	Hoắc Đặng	霍 鄧	Đặng Lộc
26	Thuỷ Lan Thượng	水 蘭 上	Thuỷ Liên Thượng
27	Thuỷ Lan Trung	水 蘭 中	Thuỷ Liên Trung
28	Thuỷ Lan Hạ	水 蘭 下	Thuỷ Liên Hạ
29	Liêm Luật	廉 律	Liêm Luật
30	Thử Luật	黍 律	Thử Luật
31	Mỗi Thôn	浼村	Thuỷ Tú
32	Thuỷ Cần	水 芹	Thuỷ Cần
33	Thuỷ Trung	水 中	Thuỷ Trung

Huyện Khang Lộc (73 xã, nhưng trong bảng này chỉ chép 72 xã)

34	Cái Xá	蓋 舍	Thái Xá
35	Côn Bồ	崑 蒲	Xuân Bồ
36	Hoàng Khê	黄 溪	Hoàng Giang
37	Quân Ly, x. Cư Triền	君 厘 (居 廛)	Quảng Cư
38	Mai Xá	枚 舍	Mai Xá (Thượng, Hạ)
39	An Mễ	安 米	Xuân Lai
40	Phúc Lộc	福 禄	Mỹ Lộc
41	Lộc Châu	禄 州	Lộc An
42	Thạch Bồng	石 蓬	Thạch Bàn Thượng
43	Tân Lệ	新 麗	Tân Lệ
44	Châu Xá	朱 舍	Châu Xá
45	Lỗ Xá	魯 舍	Mai Xá
46	Phạm Xá	范 舍	Không còn
47	Lỗ Ngụy	魯 魏	Không còn
48	Chương Trình	章 程	Quy Trình
49	Lỗ Việt	魯 越	Không còn
50	Bùi Xá	裴 舍	Trần Xá
51	Cao Xá	高 舍	Thượng Xá
52	An Tuyền	安 全	Xuân Hoà 2
53	Võ Khuyến	武 勸	Vạn Xuân
54	Đỗ Khúc	杜 曲	Đại Hữu
55	Thu Thừ	秋 蜍	Thu Thừ
56	Đỉnh Nại	鼎 鼐	Kim Nại

57	Vỏ Khả	武 可	Vỏ Xá
58	Cao Ngạc	高 萼	Cao Xuân
59	Phúc Lương	福 良	Phúc Lương
60	Hoành Phổ	衡 普	Hoành Phổ
61	Hạ Duệ	下 裔	Phúc Duệ
62	Hạ Long	下 隆	Lộc Long
63	Thượng Long	上 隆	Phúc Long
64	Nguyệt Áng	月 盎	Nguyệt Áng
65	Đặng Lỗ	鄧 魯	Thế Lộc
66	Trường Dục	長 育	Trường Dục
67	Phúc Diễn	福 演	Phúc Vinh
68	Hiển Phạm	顯 范	Hiển Lộc, Hiển Vinh
69	Thạch Bồng	石 蓬	Thạch Bàn Hạ
70	Trương Xá	張 舍	Không còn
71	Thượng Xá	上 舍	Thượng Xá
72	Hàm Nhược	咸 若	Hàm Hoà
73	Viễn Tuy	遠 綏	Vĩnh Tuy
74	Trung Trinh	忠 貞	Trung Trinh
75	Đức Phổ	德 普	Đức Phổ
76	Hoàng Xá	黃 舍	Xuân Bổ
77	An Thái	安 泰	Phương Xuân
78	Chính Thuỷ	正 始	Trung Nghĩa
79	Văn La	文 羅	Văn La
80	Văn Yến	文 宴	Lương Yến
81	Minh Lý	明 理	Thuận Lý
82	Mật Sát	密 察	Đồng Phú
83	Phan Xá	潘 舍	Phan Xá
84	Hà Cừ	河 渠	Hà Cừ
85	Cừ A, x. Cừ Hà	渠 阿 (渠 河)	Hà Cừ
86	Trung Sơn	中 山	Phú Quý, Phu Vinh
87	Yêu Niểu	嬈 嫋	Lý Nhân
88	Lại Xá	賴 舍	Lại Xá
89	Quất Xá	橘 舍	Mỹ Đức
90	Thái Xá	蔡 舍	Thái Xá

91	Phúc Nhĩ	福 耳	Phúc Nhĩ
92	Tả Phan	左 潘	Tả Phan
93	Hữu Đăng	有 登	Hữu Niên
94	Lũ Đăng, x. Trúc Đăng	屢 登 (竹 登)	Trúc Ly
95	Khâm Kỳ	襟 期	Phú Kỳ
96	Hoàng Đàm	黄 潭	Hoàng Đàm
97	Kim Lũ	金 縷	Văn Xá
98	Đô Nguyễn	都 阮	Bình Thôn
99	Trung Quán	中 館	Trung Quán
100	Ngô Xá	吳 舍	Ngô Xá
101	Trung Kiển	中 蹇	Trung Tín
102	Lệ Kỳ	麗 奇	Lệ Kỳ
103	Hữu Bổ	有 補	Hữu Lộc
104	Gia Cốc	嘉 穀	Gia Cốc
105	Đặng Xá	鄧 舍	Quảng Xá

Châu Minh Linh (65 xã)

106	Tùng Công	松 公	Huỳnh Công
107	Tân Sài	新 柴	Tân Trại (Thượng, Hạ)
108	Minh Ái	明 愛	Hiền Lương, Minh Lương
109	Lân Trì	麟 池	Đan Thẩm
110	Cổ Trai	古 齋	Cổ Trai
111	Tùng Luật	從 律	Tùng Luật
112	Đan Duệ	丹 裔	Đan Duệ
113	Tang Ma	桑 麻	Gia Lâm
114	Lâm Sài	林 柴	Phúc Lâm
115	Sa Lung	紗 篭	Sa Lung
116	Hàm Hoà	咸 和	Hàm Hoà
117	Hồ Xá	胡 舍	Hồ Xá
118	An Điền	安 田	An Do (*Du*) (Nam, Đông)
119	Thượng Lập	上 立	Thượng Lập
120	Trung Lập	中 立	Trung Lập
121	Lai Cách	格	Lai Cách
122	Xuân Mỹ	春 美	Xuân My

123	Bắc Bạn	北伴	Thuỷ Bạn
124	Mô Nham	模岩	Mô Nham
125	Thạch Ma	石麻	Thạch Bàn
126	Cổ Hiền	古賢	Cổ Hiền
127	Tiên Trạo	僊棹	Tiên Trạo
128	Võ Tá	武佐	Mỹ Tá
129	Phan Xá	潘舍	Phan Xá
130	Hoàng Xá Thượng	黄舍上	Huỳnh Thượng
131	Hoàng Xá Hạ	黄舍下	Huỳnh Hạ
132	Tân Manh	新氓	Minh Tân
133	Nguyễn Xá	阮舍	Quảng Xá
134	Lâm Cao	臨高	Lâm Cao
135	Tử Lai	子來	Tiên Lai
136	Đặng Xá	鄧舍	Đặng Xá
137	Duy Viên	維垣	Duy Viên
138	Lại Xá	賚舍	Lại Xá
139	Thuỷ Ba Thượng	水波上	Thuỷ Ba (Tây, Đông)
140	Thuỷ Ba Hạ	水波下	Thuỷ Ba Hạ
141	Võ Xá	武舍	Võ Xá
142	Kinh Môn	涇門	Kinh Môn
143	Bùi Xá	裴舍	An Xá
144	Lệ Môn	麗門	Lệ Môn
145	Cao Xá	高舍	Cao Xá
146	Da Môn	椰門	Da Môn
147	Hương Da	香椰	Lan Đình
148	Lại Phúc	賚福	Lại An
149	Phước Thị	福視	Phước Thị
150	Hà Lạc Hạ	河洛下	Hà Trung, Hà Thanh
151	Hà Lạc Thượng	河洛上	Hà Thượng, Lạc Tân
152	Hy Nguyễn	希阮	Cao Hy
153	Trí Tuyền, x. Phước Tuyền	智泉	Phước Mỹ
154	Trúc Lâm	竹林	Trúc Lâm
155	Sùng Hoa Thượng	崇花上	Vinh Quang Thượng
156	Sùng Hoa Hạ	崇花下	Vinh Quang Hạ

157	Mai Xá	枚 舍	Mai Xá
158	Diêm Hà Thượng	塩河上	Diêm Hà Trung
159	Diêm Hà Hạ	塩河 下	Diêm Hà Hạ
160	Lâm Cùng	臨 邛	Lâm Xuân
161	Duy Phiên	維 藩	Duy Phiên
162	Thì Thái	辰 泰	Xuân Hoà 3
163	Xuân Lôi	春 雷	Xuân Long
164	Hải Chử	海 渚	Hải Chử
165	An Bạch	安 白	Bạch Lộc
166	Bàu Phố	泡 浦	Cẩm Phố
167	Thuỵ Khê	瑞 溪	Thuỷ Khê
168	Nhĩ Thượng	珥 上	Nhĩ Thượng
169	Nhĩ Hạ	珥 下	Nhĩ Hạ
170	Nhĩ Trung	珥 中	Nhĩ Trung

Châu Bố Chính (64 xã, nhưng trong bảng này chép đến 69 xã)

171	Hoành Sơn	横 山	Vĩnh Sơn
172	Thuần Thần	純 臣	Thuần Thần
173	Tùng Chất	從 質	Tùng Chất
174	Di Phúc	彌 福	Di Lộc
175	Đình Bồn	亭 盆	Phương Đình
176	Tang Du	桑 榆	Quảng Châu
177	Thuỷ Vực	水 域	Thuỷ Vực
178	Lai Dương	來 楊	Đông Dương
179	Phù Lưu	芙 留	Phù Lưu
180	Sùng Ái	崇 愛	Trung Thuần
181	Pháp Kệ	法 偈	Pháp Kệ
182	Hưởng Phương	響 方	Hưởng Phương
183	Hy Sơn	熙 山	Hy Sơn
184	Lũ Đăng	屢 登	Lũ Phong
185	Tiểu Đan	小 丹	Thọ Đan
186	Đại Đan	大 丹	Đại Đan
187	Thổ Ngoã	土 瓦	Thổ Ngoã
188	An Bài	安 排	Thuận Bài

189	Đan Sa	丹 砂	Đan Sa
190	Trung Hoà	中 和	Mỹ Hoà
191	Tân Lang	新 郎	Tiên Lang
192	Lễ Trung	禮 中	Tiên Lễ Trung
193	Thanh Bào	清 泡	Thanh Thuỷ
194	Lỗ Cảng	魯 港	Cổ Cảng
195	Xuân Mai	春 霾	Xuân Mai
196	Bồ Khê	蒲 溪	Bàu Khê
197	Cao Lao Thượng	高 牢 上	Cao Lao Thượng
198	Cao Lao Trung	高 牢 中	Cao Lao Trung
199	Cao Lao Hạ	高 牢 下	Cao Lao Hạ
200	Vân Lôi	雲 雷	Vân Lôi
201	Thị Lễ	嗜 禮	Thị Lễ
202	Kim Linh Thượng	金 鈴 上	Thọ Linh Thượng
203	Kim Linh Hạ	金 鈴 下	Thọ Linh Hạ
204	Thạnh Lạc	盛 樂	Hoà Lạc
205	Trường Tùng	長 松	Tùng Ký (Kiêm Long)
206	Biểu Lễ	表 禮	Biểu Lễ
207	Tân Lễ Thượng	新 禮 上	Tiên Lễ Thượng
208	Tân Lễ Hạ	新 禮 下	Tiên Lễ Hạ
209	Vĩnh Giao	永 交	Lạc Giao
210	Lệ Sơn Thượng	荔山上	Lệ Sơn Thượng
211	Lệ Sơn Hạ	荔山下	Lệ Sơn Hạ
212	Phù Trạch	扶 宅	Phù Trạch
213	Hải Hạc	海 鶴	Vạn Lộc, Hoàn Phúc
214	La Hà	羅 河	La Hà
215	Khương Hà	姜 河	Khương Hà
216	Lương Xá	梁 舍	Lương Xá
217	An Mỹ	安 美	Phú Mỹ
218	La Kinh	羅 經	Phú Kinh
219	Cự Nẫm	巨 稔	Cự Nẫm
220	Võ Lao	武 牢	Võ Thuận
221	Uyên Trừng	淵 澄	Uyên Phong
222	Minh Trừng	明 澄	Kinh Châu

223	Thanh Lăng	清 陵	Thanh Lăng
224	Kim Lô	金 爐	Kim Lỗ
225	Thông Bình	通 平	Thông Thống
226	Câu Lạc	俱 樂	Câu Lạc
227	Cổ Than	古 灘	Cổ Giang
228	Hoành Trung	横 中	Huỳnh Trung
229	Ba Đông	巴 冬	Đông Thành
230	Lan Hương	蘭 香	Liên Hương
231	Nam Liêu	南 遼	Nam Phúc
232	Hoà Duyệt	和 悅	Hoà Duyệt
233	Ma Cô	麻 姑	Thuận Cô
234	Phúc Lộc	福 祿	Phúc Lộc
235	An Bần	安 貧	Hoàn Lão
236	Tùng Hát	松 渴	Xuân Hoà 1
237	Bạch Thỏ	白 兔	Nghĩa Nương
238	Đặng Đê	鄧 隄	Ba Đề
239	Di Luân	瀰 淪	Ròn

B. Phủ Triệu Phong

Huyện Kim Trà (60 xã - Đoan Quốc Công đổi là Hương Trà)

240	Cảm Quyết	敢 決	Phước Tích
241	Dũng Cảm	勇 敢	Mỹ Xuyên
242	Khuất Bồ, x. Khuất Phố	屈 浦	Trạch Phố
243	Vĩnh Cố	永 固	Vĩnh An
244	An Triền	安 躔	Thanh Hương
245	Ưu Đàm	優 曇	Ưu Điểm
246	Phù Trạch	扶 宅	Phù Trạch
247	Lương Mai	良 梅	Lương Mai
248	Đường Long	唐 隆	Chí Long
249	Chính Lộ	正 路	Chánh An
250	Thu Hải, x. Hải Hạc	秋 海	Phú Lộc
251	Kế Môn	薊 門	Kế Môn
252	Cần Kiệm, x. Trung Cần	勤 儉 (中 勤)	Đại Lộc

253	Trung Tuyền	中 泉	Trung Đồng
254	Ba Lăng	巴 陵	Ba Lăng
255	Bình Trị	平 治	Vĩnh Trị
256	Kế Chủng	繼 踵	Kế Sung
257	Hoà Duân	和 勻	Hoà Duân
258	Thuỷ Hấn, x. Thuỷ Bạn	水 畔	Hà Chiêu
259	Hải Trình	海 程	Hải Trình
260	Nguyệt Biểu	月 瓢	Nguyệt Biểu
261	An Truyền	安 傳	An Truyền
262	Thuỵ Lôi	瑞 雷	Phú Xuân
263	An Cựu (chép chữ **Bạc**)	安 舊	An Cựu
264	Dương Phẩm (chép chữ Lữ)	陽 品	Dương Phẩm
265	Trúc Lâm	竹 林	Trúc Lâm
266	Thế Lại	世 賴	Thế Lại (Thượng, Hạ)
267	Lạc Noa	樂 孥	Lạc Hộ
268	An Đô	安 都	An Đô
269	An Hoà	安 和	An Hoà
270	Kim Ngọc	金 玉	Kim Ngọc
271	Bình Lâm	平 林	Bằng Lãng
272	Hà Khê	河 溪	Xuân Hoà 5
273	Bồn Chương	盆 璋	Bồn Trì
274	Liễu Cốc	柳 谷	Liễu Cốc (Thượng, Nam, Hạ)
275	Bộc Môn	仆 門	Định Môn
276	Phụ Ổ	阜 塢	Phụ Ổ
277	Bồn Chữ	盆 渚	Thanh Chữ
278	Mai Quán	梅 館	Mai Xuân
279	Quán Khách	館 客	Phú Hậu
280	Long Hồ	隆 胡	Long Hồ (Thượng, Hạ)
281	Lưu Bảo	流 保	Lựu Bảo
282	Khiển Trình	遣 程	Viễn Trình
283	Bình Hồ	平 湖	Phong Lai
284	Vĩnh Áng	永 盎	Vĩnh Xương
285	Lương Viễn	良 遠	Lương Viễn
286	Thai Dương	邰 陽	Thai Dương (Thượng, Hạ)

287	Quy Bổn	歸 本	Quy Lai
288	Thạch Lại	石 瀨	Thạc Lại
289	An Ninh	安 寧	An Ninh
290	Khuê Chử	珪 渚	Quê Chử
291	Bổn Phổ	盆浦	Bổn Phổ
292	Chử Hồ	渚 湖	Ngọc Hồ
293	Phi Thát	披 闊	Hải Cát
294	Tùng Triền	松 廛	Chợ Thông
295	La Chử	羅 渚	La Chử
296	Dương Hoá	揚 化	Dương Hoà
297	Cư Hoá	居 化	Cư Chánh
298	Vĩ Dã	葦 野	Vĩ Dạ
299	Quần Mao	群 髦	Lương Miêu

Huyện Tư Vinh (67 xã - Đoan Quốc Công đổi là Phú Vang)

300	Triều Sơn	朝 山	Triều Sơn (Tây, Đông, Trung, Nam)
301	Hoài Thôn, x. Hoài Tài	懷 村 (懷 材)	Mậu Tài
302	Hoằng Phước	弘 福	Thanh Phước
303	Lại Ân	賴 恩	Lại Ân
304	Sở Lan, x. Thanh Lan	所 蘭 (青 蘭)	Thanh Tiên
305	Võng Trì	輞池	Võng Trì
306	Tân Nộn	新 嫩	Tiên Nộn
307	Triêm Ân	霑 恩	Triêm Ân
308	Vĩnh Lại	永 賴	Vĩnh Lại
309	Lại Thị	賴 市	Chợ Lại Ân
310	Độ Khẩu	渡 口	Triêm Ân
311	Hà Lương	河 梁	Thanh Hà
312	Bao Lương	煲梁	Bao Vinh
313	Địa Linh	地 靈	Địa Linh
314	Tri Lễ	知 禮	Tri Lễ
315	Bao Thu x Bàu Thu	包 收 (泡 收)	Bao Mỹ
316	Lễ Khê	醴 溪	Lễ Khê
317	Cổ Bưu	古 郵	Cổ Bưu

318	Đức Bưu	德 郵	Đức Bưu
319	Dương Xuân	陽 春	Dương Xuân
320	Thế Vinh	世 榮	Thế Vinh
321	La Khê	羅 溪	La Khê
322	La Cẩm, x. La Miên	羅 錦 (羅 綿)	La Ỷ
323	Quán Khách	館 客	Phú Hậu
324	Phổ Trì	普 池	Phổ Trì
325	Nam Phổ	南 浦	Nam Phổ (Tây, Nam, Trung, Đông, Thượng)
326	Dương Nổ	楊 弩	Dương Nổ (Tây, Đông, Nam, Cổn)
327	Lưu Bạn	留 畔	Lưu Khánh
328	Đỗ Lỗ	杜 魯	Sư Lỗ
329	Phỉ Tha	匪 他	Phú Khê
330	Thạch Căn	石 根	Thạch Căn
331	Đường Phi, x. Đường Hoa (Pha)	棠 披 (棠 花)	Ngọc Anh
332	Lại Thế	賴 世	Lại Thế
333	Chiết Bi	折 陂	Chiết Bi
334	Dưỡng Mông	養 蒙	Dưỡng Mông
335	Mộc Linh	木 靈	Phước Linh
336	Võ Vệ	武 衛	Vinh Vệ
337	An Lưu	安 留	An Lưu
338	Thanh Lam	青 藍	Mỹ Lam
339	Phấn Võ	奮 武	Vân Dương
340	Mộc Hãn	木 捍	Xuân Hoà 5
341	Công Minh	公 明	Công Lương
342	Dã Lê	野 犁	Dã Lê (Thượng, Chánh)
343	Vân Thê	雲 梯	Vân Thê
344	Lê Xá	黎 舍	Lê Xá (Tây, Trung, Đông)
345	Ôn Tuyền	溫 泉	Thanh Thuỷ (Chánh, Thượng)
346	Đồng Hồ	同 湖	Tây Hồ
347	Đồng Dần	同 寅	Đồng Di (Tây, Đông)

348	Đông Hồ	東 湖	Đông Lộc
349	Diên Đại	延 黛	Diên Đại
350	Văn Sát	文 察	Văn Giang (Tây, Đông, Trung)
351	Lang Xá	廊 舍	Lang Xá (Bàu, Cồn)
352	Lương Văn	良 文	Lương Văn
353	Nẵng Hà	礞 河	Trừng Hà
354	Phù Bài	符 排	Phú Bài
355	Minh Nông	明 農	Nong
356	Phạm Lang	范 廊	Lương Văn
357	Ba Lỗi	巴 耒	Truồi
358	Cao Đôi	高 堆	Cầu Hai
359	La Ngã	羅 我	La Ngà
360	Hà Đá	河 砮	Hòa Đa (Đông, Tây)
361	Diêm Trường	塩場	Diêm Trường
362	Phụng Chánh	奉 政	Phụng Chánh
363	Vinh Hoài	榮 懷	Vinh Hoà
364	Đông Dương	東 陽	Đông Dương
365	Tân Châu	新 周	Tân Mỹ
366	Duy Sơn	濰山	La Sơn

Huyện Vũ Xương (59 xã)

367	Hoa Vi, x. Hoa Viên	華 圍	Xuân Viên
368	Đông Dương	東 陽	Đông Dương
369	Diên Cát	延 葛	Diên Khánh
370	An Nghi	安 儀	Đa Nghi
371	Cổ Luỹ	古 壘	Cổ Luỹ
372	Toàn Giao	全 交	Kim Giao
373	Đan Quế	丹 桂	Đan Quế
374	Phương Lang	芳 廊	Phương Lang
375	Cổ Kinh	古 涇	Phú Kinh
376	Trung Đan	中 丹	Trung Đan
377	Tiểu Khê	小 溪	Mỹ Khê
378	Văn Phong	文 風	Văn Phong

379	Linh Võ	靈 武	Linh Yên
380	Linh Chiểu	靈 沼	Linh Chiểu
381	Đạo Đầu	道 頭	Đạo Đầu
382	Hội Khách	會 客	Hội Yên
383	Đại Hào	大 豪	Đại Hào
384	Hoà Điều	和 調	Vân Hoà
385	Vân Đoá	雲朵	Vân Tường
386	Vân Động	雲 洞	Tường Vân
387	Hướng Ngao	餉 鰲	Điếu Ngao
388	Thượng Đô	上 都	Thượng Nghĩa
389	Hạ Đô	下 都	Đông Lai
390	Lang Da	琅 琊	Phương Da (cùng với Lập Thạch và Vân An)
391	Nhan Biểu	顏 瓢	Nhan Biểu
392	Ôn Tuyền, x. Lễ Tuyền	溫 泉 (禮 泉)	Lễ Xuyên
393	Ái Tử	愛 子	Ái Tử
394	Trung Chỉ	中 止	Trung Chỉ
395	Thượng Độ	上 渡	Thượng Độ
396	Hạ Độ	下 度	Đại Độ
397	Nghĩa Đoan	義 端	Nghĩa An
398	Chính Lộ	正 路	Cam Lộ
399	Thượng Nguyên	上 源	Thượng Nguyên
400	Trà Bát	茶鉢	Trà Liên (Đông, Tây)
401	Vĩnh Phước	永 福	Vĩnh Phước
402	Thiên Áng	大盎	Đại Áng
403	Lai Cách	來 格	Lai Phước
404	Thanh Lê	青 藤	Thanh Lê
405	Trâm Hốt	簪 笏	Trâm Lý
406	Trúc Giang	竹 江	Trúc Khê
407	Kỳ Trúc	淇 竹	Kỳ Trúc
408	Bích Đàm	碧 覃	Bích Giang
409	An Cư	安 居	An Cư
410	An Việt	安 越	Việt Yên
411	Trúc Liêu	竹 遼	Phú Liêu
412	Bố Liêu	布 遼	Bố Liêu

413	Lâm Lang	琳 瑯	Lâm Lang
414	Trương Xá	張 舍	Trương Xá
415	Chính Đường	正 棠	Cam Vũ
416	Kim Đâu	金 兜	Kim Đâu
417	Trúc Kinh	竹 徑	Trúc Kinh
418	Trúc Giang	竹 江	Trúc Khê
419	Tiểu Áng	小盎	Phú Áng
420	Tam Vô	三 無	Tam Hữu
421	Liên Trì	蓮 池	Tây Trì
422	Tài Lương	才 良	Tài Lương
423	Phù Hoa	符 葩	Võ Thuận, Trúc Thuận
424	An Nhơn	安 仁	An Nhơn
425	An Nghiệp	安 業	An Lạc

Huyện Hải Lăng (49 xã)

426	An Thơ	安 舒	An Thơ
427	Vĩnh Hưng	永 興	Hưng Nhơn
428	Văn Quỹ	文 軌	Văn Quỹ
429	Câu Nhi	駒 兒	Câu Nhi
430	Hà Lộ	河 潞	Hà Lộ
431	Lãng Uyên	浪 淵	Hưng Nhơn
432	Đoan Trang	端 莊	Mỹ Chánh
433	Diên Sanh	延 生	Diên Sanh
434	Câu Hoan	俱 歡	Câu Hoan
435	Trà Trì Thượng	茶 池 上	Trà Trì
436	Trà Trì Hạ	茶 池 下	Trà Lộc
437	Lam Thuỷ	藍 水	Lam Thuỷ
438	Mai Đàn	梅 壇	Mai Đàn
439	Hương Lan	香 蘭	Văn Vận
440	Hương Liễu, x. Hương Liệu	香 柳 (香 料)	Phương Sơn
441	Long Đôi	龍 堆	Long Hưng
442	Thái Nại	太 耐	Đại Nại
443	An Khang	安 康	An Thái

444	Hoàng Xá	黄 舍	Thượng Xá
445	Xuân Lâm	春 林	Xuân Lâm
446	Tích Tường	績 祥	Tích Tường
447	Như Lệ	如 礪	Như Lệ
448	Thạch Hàn	石 韓	Thạch Hãn
449	Cổ Thành	古 成	Cổ Thành
450	Thương Mang	滄 茫	Bích Khê
451	Hoa Ngạn	華 岸	Phương Ngạn
452	Phù Lưu	芙 留	Phù Lưu
453	Nha Nghi	衙 儀	Vệ Nghĩa
454	Hữu Điều	有 條	Hữu Niên
455	Hoa La	華羅	Bích La
456	An Lộng	安 弄	An Lộng
457	Hà Mi	河 眉	Hà Mi
458	Nại Cửu	耐 久	Nại Cửu
459	Dương Lệ	陽 麗	Dương Lệ (Đông, Văn)
460	Dương Chiếu	陽 照	Dương Lộc
461	An Toàn	安 全	An Lợi
462	Đồng Giám	洞 鑑	Đồng Giám
463	Dã Độ	野 渡	Gia Độ
464	An Dã	安 野	An Dạ
465	Quảng Đâu	廣 兜	Quảng Điền
466	Đâu Động, x. Lượng Động	兜 洞 (量 洞)	Quảng Lượng
467	Phúc Lộc	福 祿	Phúc Lộc
468	Đại Bối	大 貝	Đại Hoà
469	Tiểu Bối	小 貝	Duy Hoà
470	Đại Bị	大 備	Đại Lộc
471	Tiểu Bị	小 備	Dương Lộc
472	An Hưng	安 興	An Hưng
473	Hà Bá	河 灞	Hà Tây
474	Đâu Kênh	兜 涇	Đâu Kênh

Huyện Đan Điền (53 xã, trong bảng này chỉ chép 52 xã, trong đó có một cặp tên trùng nhau)

475	Tây Pha, x. Tây Ba	西 坡	Tây Thành
476	A Ngang, x. Hà Trung	阿 卬	Thành Trung
477	An Mục	阿 睦	An Xuân
478	Tiền Thành	前 城	Tiền Thành
479	Văn Quật	文 扈	Vân Quật
480	Hoài Lai	懷 來	An Lai
481	Sa Đôi	沙 堆	Kim Đôi
482	Sa Ngạn	沙 岸	Phú Ngạn
483	Tam Chế	三 制	Xuân Tuỳ
484	Đan Lương	丹 良	Phú Lương
485	La Vân	羅 雲	La Vân (Thượng, Hạ)
486	Bác Vọng	博 望	Bác Vọng
487	Niêm Phò	粘 扶	Niêm Phò
488	Đông Dã	東 野	Đông Dã
489	Nam Phù	南 符	Nam Phù
490	Nghĩa Lộ	義 路	Nghĩa Lộ
491	Vân Căn	雲 根	Vân Căn
492	Hoa Lang	華 琅	Hiền Lương
493	Sơn Tùng	山 松	Sơn Tùng
494	Ông Gia	翁 家	An Gia
495	Đông Lâm	東 林	Đông Lâm
496	Bao La	苞 羅	Bao La
497	Đức Trọng	德 重	Đức Trọng, Đức Nhuận
498	Hạ Lang	下 琅	Hạ Lang
499	Lỗ Xá	魯 舍	An Lỗ
500	Đông Xuyên	東 川	Đông Xuyên
501	Phò Lê	扶 藜	Khuông Phò (Đông, Nam)
502	Hà Cảng	河 港	Hà Cảng
503	Thượng Lộ	上 路	Thượng An
504	Bồ Điền	蒲 田	Bồ Điền
505	Bái Đáp	拜 答	Phú Lễ
506	Phò Đái	扶 戴	Phò Ninh
507	Cổ Bi	古 碑	Cổ Bi
508	Lại Bình	賴 平	Lại Bằng

509	Khúc Ốc	曲 沃	Phú Ốc
510	Võ Xá	武 舍	Văn Xá
511	Thanh Kệ	清 偈	Thanh Lương
512	Dương Loan	陽 彎	Dương Sơn
513	Đào Cù	陶 衢	Vân Cù
514	U Cần	幽 芹	Hương Cần
515	Hồ Đỉnh	狐 鼎	Cổ Lão
516	Tân Bả	新 把	Tiên Lộc
517	Cổ Tháp	古 塔	Cổ Tháp
518	Thế Chí	世 至	Thế Chí (Đông, Tây)
519	Tráng Liệt	壯 烈	Tráng Lực
520	Thạch Bình	石 平	Thạch Bình
521	Toản Võ	纘 武	Thành Công
522	Hiền Sĩ	賢 士	Hiền Sĩ
523	Sài Tang	柴 桑	Nho Lâm
524	Vân Căn	雲 根	Vân Căn
525	Phổ Lại	普 賴	Phổ Lại
526	Nam Bì	南邳	Nam Dương

Huyện Điện Bàn (66 xã)

527	Đức Ký	德 驥	Đức Ký
528	Nông Sơn	農 山	Nông Sơn
529	Bất Nhị	不 貳	Bất Nhị
530	Đông Bàn	東 蟠	Đông Bàn
531	Hoa Thử	華 黍	Phong Thử
532	Đa Thử	多 黍	Đa Hoà
533	Kỳ Ba	奇 葩	Kỳ Lam
534	Giáng La	絳 羅	Giáng La
535	Cẩm Đăng	錦 登	Cẩm Đăng
536	Điểu Kha, x. Ô Kha	鳥 柯 (烏 柯)	Tân Mỹ
537	Lỗi Sơn	耒 山	Xuân Sơn
538	Thạch Bồ	石 蒲	Thạch Bồ
539	Tử Sa	紫 沙	Ngọc Sa
540	Giáo Ái	教 愛	Giáo Ái
541	Bồn Khúc, x. Bàn Khúc	盆 曲 (蟠 曲)	Bàn Lãnh
542	Lệ Sơn	麗 山	Lệ Sơn
543	Gia Cốc	椰 谷	Gia Cốc

544	Bàng Trạch	滂 澤	Bàng Trạch
545	Ái Đái	愛 戴	Ái Nghĩa
546	Phiếm Ái	泛 愛	Phiếm Ái
547	Kim Nê	金 泥	Cẩm Nê
548	Yến Nê	燕 泥	Yến Nê
549	Thuý Loan	翠 巒	Tuý Loan
550	Kim Toại	金 遂	Cẩm Toại
551	Diễm Sơn	艷 山	Diễm Sơn
552	Quảng Hoá	廣 化	Quảng Huế
553	Thị Phụ	視 阜	Thị An
554	Hoa Hồ	華 湖	Đông Hồ
555	Liên Trì	蓮 池	Liên Trì
556	Mại Giản	邁 澗	Quá Giản
557	Lai Nghi	來 儀	Lai Nghi
558	Phong Hồ	葑湖	Phong Hồ
559	Giản Đông	澗 東	Giản Đông
560	Minh Châu	明 珠	Quang Châu
561	Kim Sa	金 沙	Cẩm Sa
562	Bình Sa	平 沙	Bằng Sa
563	Bích Trâm	碧 簪	Bích Trâm
564	Hà Khúc	河 曲	Hà Thanh
565	Lôi Trạch	雷 澤	Phú Trạch
566	Mông Lĩnh	蒙 嶺	Mông Lĩnh
567	Mông Nghệ	蒙 藝	Mông Nghệ
568	Địch Khang	迪 康	Địch Thái
569	Thọ Khang	壽 康	An Thái
570	Phú Khang	富 康	Phú Thái
571	Chiêm Sơn	占 山	Chiêm Sơn
572	Trà Đình	茶 亭	Trà Đình
573	Vân Quật	雲 窟	Vân Quật
574	Thi Lai	施 賚	Thi Lai
575	Lang Châu	瑯 珠	Lang Châu
576	Mạc Xuyên	漠 川	Mỹ Xuyên
577	Hoài Phố	淮 浦	Hội An
578	Cẩm Phố	錦 浦	Cẩm Phô
579	Bàn Cố	蟠 固	Bàn Thạch
580	Kim Lũ	金 鏤	Cẩm Lũ

581	Nhân Triêm	仁 霑	An Nhơn, Phú Chiêm
582	Uất Luỹ	鬱 壘	Uất Luỹ
583	Duyên Đồ	沿 途	Bằng An
584	Cẩm Lệ	錦荔	Cẩm Lệ
585	Cúc Luỹ	菊 壘	Cúc Luỹ
586	Lỗ Giản	魯 澗	Lỗ Giản
587	Thạc Giản	碩 澗	Thạc Giản
588	Vân Dương	雲 陽	Vân Dương
589	Kim Quất	金 橘	Thanh Quýt
590	Hoá Khuê	化 閨	Hóa Khuê (Đông, Tây)
591	Kim Khuê	金 閨	Quan Nam
592	Đại Đái	大 戴	Đại Lợi

II. Địa lý[1]

Phủ Tân Bình

Huyện Chính Bình 80 huyệt[2]
Huyện Nam Linh 70 huyệt
Huyện Phúc Khang 90 huyệt
Huyện Nha Nghi 80 huyệt
Huyện Tả Bình 80 huyệt

Phủ Thuận Hoá

Huyện Thuận Hoá 80 huyệt
Huyện Lợi Điều 70 huyệt
Huyện Bất Lạn 40 huyệt
Huyện Ba Lãng 50 huyệt
Huyện Trà Đắc 50 huyệt
Huyện Lợi Phùng 50 huyệt
Huyện Tư Khách 50 huyệt
Huyện Thanh Đài 30 huyệt
Huyện Bồ Lương 30 huyệt
Huyện Sĩ Vĩnh 40 huyệt

1. Chúng tôi đã tham khảo thêm *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng, đoạn này nói về hệ thống hành chính phủ Thuận Hoá thời Minh Thuộc (1407-1427), đây chép lẫn vào.

2. Nguyên bản chép thêm chữ *Trang* (庄) bên cạnh chữ *Huyệt* (穴), có lẽ chữ *Huyệt* đúng hơn, đây là từ của môn địa lý theo thuật phong thuỷ.

III. Tổng luận về phong tục

Nói về thời tiết thì trời thường nắng gắt về xuân hạ, hay mưa dầm về thu đông. Về sản lượng thóc lúa, vụ chiêm nhiều, vụ mùa ít. Nói về khí hậu thì lạnh ít nóng nhiều. Về địa hình thì có núi cao biển rộng. Khoảng giữa mùa hạ có nhiều bão lớn; tiết trung thu có ít cảnh trăng tỏ trời quang. Lụt đến mặt nước dâng tràn, chẳng có đê đập chặn ngăn. Nhà ở thì lợp bằng cỏ tranh, không có ngói gạch. Đường xa ngàn dặm chả có một quán trọ để dừng chân. Trong một ngày có đến hai con nước.

Nói về người thì trai tráng mạnh mẽ kiên cường, phụ nữ nhu mì hoà thuận. Về ngôn ngữ, tiếng nói gần giống với châu Hoan (Nghệ An). Y phục so với Trung Quốc không khác. Chốn đồng ruộng lấy việc cày cấy, nuôi tằm tơ làm chính. Miền sông biển lấy nghề muối mắm làm kho của trời cho.

Đặc sản đâu chỉ có một: nào rượu tăm ngon tuyệt, nào sơn hào hải vị, nào của cải dồi dào chất chứa. Tôm cá đánh bắt ở sông hồ, nơi nào chẳng có. Gỗ nứa lấy từ rừng xanh, tuỳ loại mà dùng.

Xóm thôn trù mật, gà gáy chó sủa inh tai. Cỏ lác um tùm, trâu bò đầy nội. Trong ruộng công cũng có ruộng tư. Ngoài thuế ruộng ra còn có các sắc thuế khác. Sông ngòi chằng chịt, bơi thuyền tiện hơn đi bộ. Đất đai màu mỡ, cày cấy chả phải nhọc công.

Áo tơi là vật đi mưa, dầu trám dùng để thắp đèn. Mùa xuân mở hội bơi trải, quần áo lượt là chen chúc. Hạ lập đàn chay, ca múa tưng bừng. Người đông đúc, giàu của cải, nhiều lễ nghi, lắm tập tục.

Tháng tư tháng năm, chỉ việc cấy lúa ngoài đồng rồi đợi ngày tháng gặt hái. Tháng bảy tháng tám, thả rong trâu ngoài nội hằng tuần chẳng hề chăn dắt.

Về mua bán, cân đong đổi chác tuỳ tiện, ba đấu thóc giá chỉ khoảng hai đồng. Ăn uống xa xỉ không biết tằn tiện, vài lẫm thóc chẳng đủ chi một năm. Canh ba gà gáy, người người đi chợ. Canh năm vừa điểm, dân cày ra đồng. Kéo cày dùng hai trâu, dây buộc cày vào giữa. Chiếc bừa dáng như cái gường, khi bừa người đứng lên trên.

Nhà tuy thóc lúa đầy bồ, nhưng hầu bao lại chẳng dư dật bạc tiền. Việc tang ma chôn cất chóng vánh, không có lệ cúng sớm lễ chiều để

tưởng nhớ người thân. Gặp tuần đàn chay có khi bán tháo gia sản đến ức vạn đồng để cúng dường chư Phật. Khi tống táng có tục múa hát trước linh cữu gọi là "lễ đưa linh". Kỳ giỗ đầu cúng vào lúc gà vừa gáy đầu, gọi là "giỗ trộm". Thậm chí những hội hè sáng nhóm chiều tan, thế mà phí tổn trả đến năm sau chưa hết. Ca múa thì gióng trống thúc cờ chơi trọn cả đêm. Việc cưới xin lấy loại tiền mắt ngỗng làm lễ giá thú. Lập đàn cầu đảo, trước tiên thịt một con gà làm lễ nhỏ khấn vái, sau đó mới mở lễ nhạc xướng ca.

Gái An Trạch xưng hô với chồng là "mầy tao chi tớ". Dân Thổ Ngoã gọi trâu là "vua" là "trời"[1]. Thói cũ tiêm nhiễm đã lâu, nếp mới hãy còn ít ỏi. Mượn cớ cùng cày cấy mà làm chuyện trai gái trên bộc trong dâu. Huyện Khang Lộc, các làng An Lai, Mục Xá còn giữ thói dâm bôn. Các làng Tùng Chất, Phù Lưu thuộc Bố Chánh còn lưu truyền ngón sâu độc. Trai La Giang nói tiếng Chiêm; gái Thuỷ Bạn còn mặc xiêm Chăm. Hoài Tài, Tân Nộn, Đan Lương quá nửa quen thói mây mưa. Bao Vinh, Lại Ân, Thế Lại vẫn giữ tục dâm phong miền Giang Hán[2]. Những hủ tục ấy tồn tại là chuyện thường tình, nhưng cũng nên nói ra đây cho biết.

Phủ Triệu Phong

Huyện Đan Điền

La Vân vốn đất văn vật, Khúc Ốc là chốn xướng ca.

Lụa làng Thế Chí[3] rất mịn, vải Niêm Phò hơi thô. Làng Đông Dã thóc lúa đầy ăm ắp. Gái trai thường tụ tập làng Tây Thành. Bác Vọng chuyên làm lờ đơm cá, Thủ Lễ đan nhiều lưới bủa. Lụa làng Phò Nam nhiều hồ. Giấy Lương Cổ rộng như bức màn. Trai làng Lại Bình chỉ việc vỗ bụng ăn no, gái Đan Lương đảm đang chạy bữa đói. Chợ Bái Đáp nhóm vào giữa trưa, còn chợ Đan Lương đông từ nửa đêm. Làng Thủ Lễ nhiều người tinh tế, còn Lại Bình thì lắm gái đẹp.

---

1. Nay là làng Mỹ Thổ, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình. Dân làng thường đặt tên trâu như: Xê, Lẹo, Vồ, Ô, Ngõng.

2. Bài *Hán quảng* trong *Kinh Thi*: *Sông Giang sông Hán có nhiều gái gió trăng.*

3. Nguyên văn: Thư Chí (舒志).

Còn như gã Phò Lê kia độc ác nham hiểm, giết vợ quan Thái bộc rồi cưỡng hiếp gái tơ. Làng Bồ Điền bạo loạn, sách động dân làng rượt đánh quan chức ty đô. Hạng người như thế chẳng phải là những thứ thối tha của huyện Đan Điền sao?

Huyện Kim Trà

Liễu Cốc nổi tiếng nho phong, Trúc Lâm còn nhiều hủ tục.Lưới Thuỵ Lôi thật bền, vải Lạc Nô khá thô. Làng Thạch Lại nhiều nhà lắm thóc, xóm Hà Khê quá nửa gái đã lỡ thì.

Gái Tân Quán thật yêu kiều, khác hẳn trai Thế Lại du đãng. Phụ nữ Vĩnh Cố giỏi dệt gấm thêu hoa. Dân làng Dũng Cảm chuyên nặn đất làm gốm. Dùng sức trâu cán mật mía có làng Thuỵ Lôi, Cư Hoá[1]. Giăng lưới bủa câu có Thuỷ Bạn, Xuân Dương.

Còn tên gian ác làng Thế Lại, nhận tiền thưởng của Hoàng Khê để bắt cóc quan chức ty hiến. Còn tên đại bợm Đốc Sơ, cướp giựt của cải ở Bích Động rồi cưỡng hiếp vợ bé của người. Bọn ấy chẳng phải đã làm nhơ nhuốc hạt Kim Trà hay sao?

Huyện Tư Vinh

Thế Lại nối đời làm quan không dứt, Lại Ân nức tiếng là nơi phong lưu văn vật. An Lưu lắm trai dũng mãnh, chợ Sình quy tụ phú thương. Thế mạnh nghề nông có Triều Đông[2], Hoằng Phước; lấy buôn bán làm nghiệp có làng Độ Khẩu[3]. Hoài Tài chế mực, Thanh Lam làm giấy. Xẻ ván đóng thuyền có Diêm Trường, Phụng Chánh. Rèn sắt thành khí cụ có Tân Lận[4], Hoài Tài.

Rượu ngon nấu ở Tân Nộn, gái đẹp ở làng Phỉ Tha. Người tiết phụ Thế Lại[5] lập đàn thề thủ tiết thờ chồng. Chợ Sình có người giỡn với trẻ đã chồng cối đá cao chín lớp.

---

1. Nguyên văn: Vạn Hoá (萬化).

2. Tức Triều Sơn Đông, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế.

3. Tức Triêm Ân, nguyên văn chỉ chép theo cách liệt kê: Độ Khẩu Triêm Ân. Chúng tôi cho rằng tên sau viết theo lối chữ nhỏ dùng để chua tên trước.

4. Tân Lận do chép sai của Thanh Lan (青 蘭). Nay là Thanh Tiên, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

5. Bản HN.194 chép là Lại Thế.

Tuy vậy thiếu gì thứ liễu ngõ hoa tường, lẳng lơ đàng điếm. Có hạng gái quen uốn giọng Huế mặc quần Chiêm, thói càng bỉ ổi. Thậm chí ở Triêm Ân có đàn bà dân dã mờ ám lui tới chốn quyền quý giàu sang. Tên đãng tử làng Lại Ân loạn luân với cả thím. Vinh nhiều nhục cũng lắm, kể có xiết đâu.

Huyện Vũ Xương

Đạo Đầu có nghĩa dày công tu hành; Văn Phong tên có vẻ phong lưu văn nhã. Đồng nội An Nhơn bát ngát mà kho vựa cũng tràn trề. Nước non An Nghiệp, cỏ xanh mượt mà nên trâu bò no béo.

Giấy làng Phương Lang rộng như bức màn, thóc xã Đan Quế vun đầy như núi cát. Thôn Đông Dương nhân nước cạn, mò đầm ao bắt cá tôm; xóm Đan Quế thừa dịp giá rét chặn hang để săn heo rừng. Thuyền về Cổ Kinh bơi chèo rất tiện. Tập tục Ôn Tuyền rất hợp lễ nghi.

Ái Tử là yêu con, con cũng thương cha mẹ, sao nỡ nhẫn tâm bán rẻ dân lành? Tuy tiếng An Nghiệp, An Cư nhưng vẫn thắc thỏm đắm chìm trong vòng sinh kế. Thậm chí làng Ba Lăng có kẻ trở mặt, lột áo mũ quan ty đô. Gọi là Trung Đan[1] nhưng lại toa rập theo phường giặc loạn. Hung hãn tàn bạo thay!

Huyện Hải Lăng

Câu Nhi sẵn trang anh tuấn. Hoa La nổi tiếng văn chương. Diên Sanh lắm chàng tráng kiệt. Hà Lộ không theo bọn giặc.

Nhân sĩ làng Vĩnh Hưng vốn chuộng văn chương, cư dân xóm Đoan Trang quá ư chất phác. Kẻ sĩ trung nghĩa Văn Quỹ thà chịu cắt tai [chứ không theo giặc]; còn gã cường hào Phù Hoa trừng mắt ngạo nghễ. Trai Phù Lưu ỷ tài bán buôn, gái Đại Bị mạnh bạo hung dữ. Long Đôi có kẻ buôn bán dân lành, người Lam Thuỷ đều theo bọn ác. Hạt Hải Lăng phong tục thuần hậu nhiều, đồi bại ít, đại khái như vậy.

---

1. Nguyên văn là Cùng Lý (邛 里), không mang nghĩa gì và cũng không có tên này trong địa bàn. Mặt khác dáng chữ gần giống với Trung Đan nên chúng tôi hiệu đính lại như vậy.

Huyện Điện Bàn

Đất liền tiếp phương Nam, giới hạn ngoài cõi châu Ô. Làm giàu nhờ thóc lúa, đạp thóc nhờ trâu bò.

Xe cộ tiện về đường bộ, thuyền bè tiện cho đường sông. Vườn làng Mạc Xuyên trồng nhiều hoa hồng, khung cửi Lang Châu dệt nhiều lụa trắng. Hoá Khuê, Cẩm Lệ đóng cừ gỗ để ngăn cá sấu. Lỗi Sơn, Chiêm Sơn kết cửa tre để phòng hổ dữ.

Đàn bà mặc áo quần vải Chiêm, đàn ông phe phẩy quạt Tàu. Người sang kẻ hèn, chén bát đều vẽ phượng hoạ rồng; quan sang dân thường, áo quần toàn sặc sỡ hồng tía.

Phong tục Điện Bàn hậu nhiều bạc ít, đại loại như thế.

Phủ Tân Bình

Huyện Khang Lộc

Trai làng Võ Khuyến ra sức cày cấy, gái thôn Trường Dục lo việc tằm tang. Hà Cừ, Động Hải (Đồng Hới) vẫn chuyên nghề mắm muối xưa nay; Thạch Bồng, Tân Lệ chăm việc vó bè sớm tối.

Trai[1] An Mễ thích giao du, gái Ngô Xá xinh đẹp nõn nà; Đám anh em làng Phúc Lộc dạy nhau học hành; Già trẻ làng An Tuyền quen thói trộm trâu. Ruộng làng Bùi Xá mênh mông bát ngát, đổi lại xóm Ngô Xá thưa thớt vắng người.

Thạch Bồng chuyên nghề cướp đường giựt chợ; Kim Lũ thường trèo tường đục ngách. An Tuyền có nhiều kẻ cường hào, Tri Kiến lại lắm gái goá chồng. Người Cái Xá giỏi việc đặt mộ, đàn bà Hoành Phổ biết xem mây đoán mưa nắng.

Núi mang tên Bất Nghĩa hãy quên phường bán nước cầu vinh. Xã Cư Triền có đứa con làm khuynh gia bại sản. Hiến Phạm có nghĩa phép tắc phân minh, thế mà ông nhạc lại loạn luân với dâu. Phúc Lộc là giàu sang, mà con trai vẫn gian dâm với vợ lẽ của bố. Những tập tục đồi bại ấy còn kể đến làm gì?

---

1. Nguyên văn là chữ *nữ* (女 gái), chắc là chữ *nam* (男 trai), viết nhầm.

Huyện Lệ Thuỷ

Tâm Duyệt lắm của, giàu sang nức tiếng. Người goá phụ An Xá tiết nghĩa lẫy lừng.

Lo nghề chài lưới có Thử Luật[1], Hòa Luật chuyên xẻ ván [đóng thuyền]. Thuỷ Lan, Thuỷ Trung, Hoắc Đặng, Ba Nguyệt lấy việc bắt cọp làm nghề. Ngô Xá, Quần Bối chăm lo vó bè sớm tối.

Xe của Dân Duyệt đi lại rất tiện ở đường núi, thuyền làng Tiểu Phúc chèo chống tiện nơi sông hồ. Ba Nguyệt, trăng trôi man mác trên bến nước, Thạch Xá lọt thỏm giữa đồi cát chót vót quanh co.

Gái làng Thổ Ngoã có tài leo núi, trai làng Tuy Lộc sành việc chợ đò. Thế nào là phong tục làng Nhân Ái? Gọi trâu là "vua" là "trời". Người Đại Phúc ruột rà gì không? Gọi song thân là "sầm" là "hổ". Gái goá Tuy Lộc khinh khi kiêu bạc; gái tơ Ngô Xá cũng quen thói điêu ngoa. Thói quen lâu dần thành tục chẳng lạ gì.

Châu Minh Linh

Sa Lung có nhiều hào mục, Tùng Công thật lắm nhà giàu. Phan Xá là đất nho văn phong nhã. Kinh Môn có lắm trầm hương.

Rượu mật ong tuyệt ngon sẵn ở Tùng Công; sứa bể vốn nhiều tại Mai Xá[2]. Thì Thái nhờ chợ búa làm lợi; Cổ Trai lấy nghề biển làm của trời cho. Liêm Luật, Tùng Luật chuyên việc chài lưới. Đan Duệ, Lân Trì giỏi bẫy thú rừng.

Còn như tên du đãng Đan Duệ nỡ phụ ơn thầy. Vợ chàng Sa Lung nhiếc mắng chồng chí chóe. Có lẽ tại lòng người không theo nếp cũ mà nên thế chăng?

Châu Bố Chính

Cao Lao, Thị Lễ chuyên việc học hành. Đại Đan, Tiểu Đan giỏi về đấu vật.

Trâu béo ở xã Thị Lễ, cau ngon tất có Lệ Sơn. Câu Lạc, Cổ Than nổi tiếng nghề xẻ ván lim. Lệ Sơn, Hoà Lạc[3] khó lòng thuần hoá được trâu rừng.

---

1. Nguyên văn là Lê (黎) Luật, dáng chữ gần giống Thử (黍) Luật.
2. Nguyên văn là Mục (牧) Xá. Chúng tôi hiệu đính lại.
3. Nguyên văn là Hà (河) Lạc.

Tân Lễ, Cao Lao trông vào vụ chiêm; Đại Đan, Tùng Chất nhờ vào vụ mùa. Lương Xá, Hải Hạc chuyên bẫy muông thú; La Hà, Tân Lễ giỏi đánh cá tôm. Lũ Đăng lấy buôn bán làm lợi, Di Luân riêng nghề làm muối.

Còn Thuần Thần, Lương Xá con gái hoang đàng sao nhiều vậy? Tùng Chất, Phù Lưu nay vẫn lưu truyền ngón thuốc độc đó sao? Kìa gã trọc phú Lệ Sơn sao lại đổ đốn đem hiến con gái cho người? Rồi kẻ dâm phụ Cao Lao nhẫn tâm hạ thủ giết chồng? Phải chăng do phong tục đồi bại xui khiến ra thế?

IV. Phong cảnh

Phủ Tân Bình

Đất gọi Châu Ô, sông tên Lệ Thuỷ. Non nước Minh Linh (thiêng liêng), nhân dân Khang Lộc (giàu mạnh). Vùng đất Bố Chính, ranh giới Tân Bình. Toà thành Ninh Viễn khống chế một giải sông dài; miếu Văn Tuyên[1] vời vợi trông ra làng Lỗ Xá. Đền Thánh Nương[2] có dòng nước chầu về. Am Song Trung[3] cũng có non xanh bao bọc.

Hoành Sơn sừng sững, vẽ một nét thu xanh biếc. Động Chân Linh u tịch, hoa xuân vẫn khoe sắc. Tên núi Đâu Mâu, ngỡ đâu là cung Đâu Suất[4]. Dáng núi Cô[5] tha thướt như tiên Ma Cô đang múa.

An Mã hùng vĩ, uy thế đè cả chín tầng mây. Thần Đinh chót vót, khí thế nuốt phăng bốn trăm cõi. Dải cát Trường Sa tít tắp, đó là quán trọ. Vòm trời biển cả lồng lộng, ấy là lọng che. Núi tên Lễ Đễ[6] tầng tầng lớp lớp như đàn cọp phục. Dòng An Sinh[7] thấp thoáng tựa bóng rồng ẩn náu. Núi Linh[8] un đúc do thợ tạo, Vũng Chùa khơi đào bởi sức thần.

---

1. Miếu thờ Khổng Tử ở làng Xuân Lai, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.
2. Tức là đền Tứ Vị Thánh Nương ở Mũi Lài, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị.
3. Nguyên văn là Văn (文) Trung, chúng tôi hiệu đính lại. Am Song Trung ở làng Phù Kinh, Phù Hoá, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình.
4. Tên một cõi tiên, nơi Lão Tử ở. Kinh Phật cũng nói rằng người tu hành đắc đạo thì được giải thoát lên ở cung Đâu Suất.
5. Gọi tắt núi Ma Cô, tức là mỏm núi Đá Nhảy ở phía bắc Lý Hoà, huyện Bố Trạch, Quảng Bình hiện nay. Ma Cô là tên một nàng tiên có nhan sắc tuyệt trần, tu tiên ở núi Cô Dư từ đời Hán, đến đời Tống được phong làm chân nhân.
6. Chỉ núi Lý Hoà, Quảng Bình hiện nay.
7. Tên gọi sông Kiến Giang, đoạn có vực An Sinh, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.
8. Nguyên văn là núi Chung (鍾), chép sai của núi Linh, tức là ngọn Lòi Reng, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị hiện nay.

Đột nhập thuyền giặc, nay qua kênh Thái còn nhớ đến dũng khí của Đặng tướng quân[1]. Đan lưới ở Lỗi Sơn[2], người đời còn truyền tụng phép thần thông của Khổng Viên Giác[3]. An Đại nguồn dài xa vời vợi; Bình Hồ[4] cuộn sóng nơi đổ của trăm dòng.

Chái miếu cổ ở Bồ Thôn[5], miệng đời còn ê a đọc bia thờ Phạm Nguyên Soái[6]. Ngôi đền khuất nẻo bên truông rậm Kênh Lan, trước mắt vẫn rành rành dấu tích Mai Công. Đặt tên làng Tân Lệ, nước non bên ấy chắc tươi đẹp. Xã hiệu An Bài, chỗ đất kia vốn trời đã bày ra.

Cách sông con rẽ khoảng sáu dặm về Nam, đó chỗ Trần công cùng với ba ty[7] trấn nhậm. Toà thành mé bắc làng Uẩn Áo, kia nơi Nguyễn công nắm trọng trách gìn giữ một phương.

Phong thổ đâu cũng Phù Việt, thời tiết hằng mong Lai Dương.

Nghìn năm khí thiêng un đúc làng Tuy Lộc là kết tinh của hoa ưu đàm[8]. Mươi nóc nhà xóm An Tuyền hội tụ tinh hoa như nước giọt mãi tạo nên thạch nhũ. Bốn phương làng Hoành Trung chằng chịt biết bao khe suối; tám hướng thôn Lễ Thượng[9] chất ngất những núi non.

Bên bếp nhà tranh làng Bùi Xá[10], lòng sông ngầu đục dưới trời nắng ấm. Gian lều cỏ Lâm Sài[11] do kề núi nên về đêm giá buốt. Xóm Ngô Xá

---

1. Nhắc chuyện Đặng Dung, đang đêm nhảy vào thuyền giặc định bắt sống tướng Minh là Trương Phụ ở kênh Thái mà không thành.

2. Viết tắt của Lỗi Lôi Sơn, tức Hòn Vũng Chùa, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình hiện nay.

3. Tức là sư Khổng Lồ, tên tục của Dương Không Lộ, sống vào đầu thế kỷ XII triều Lý. Tục truyền sư có nhiều phép thần thông.

4. Chỉ phá Hạc Hải, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình hiện nay.

5. Chưa rõ đây chỉ làng Bồ Khê, huyện Bố Trạch hay là làng Côn Bồ nay là Xuân Bồ, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

6. Tức Phạm Thế Căng, có tiểu sử trong phần *Nhân vật*, ông nổi dậy chống Minh trong khoảng cuối Hồ - đầu Minh thuộc, địa bàn hoạt động ở tỉnh Quảng Bình hiện nay.

7. Ba ty: theo tổ chức quan chế triều Lê, chính quyền ở Đạo có 3 cơ quan: ty Đô, trông coi về quân đội; ty Thừa lo việc hành chính và ty Hiến coi pháp luật và thanh tra.

8. Ưu đàm: còn gọi ưu đàm bát, vốn phiên âm từ tiếng Phạn là Udumbara, dùng để gọi loài sung (Ficus Carica), một loài cây có quả mà không có hoa. Theo kinh Phật, hoa ưu đàm ba nghìn năm mới nở một lần, mùa hoa cực hiếm ấy là dự báo có điềm lành.

9. Tức là thôn Tiên Lễ Thượng, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình.

10. Nay là Trần Xá, huyện Quảng Ninh, Quảng Bình.

11. Nguyên văn là Thôn Sài. Dạng chữ Thôn (村) gần giống Lâm (林) nên chúng tôi hiệu đính lại. Nay là làng Phúc Lâm, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị.

lưa thưa, đình làng nhìn ra dòng khe rợp bóng mát. Túp quán lá Mỗi Thôn, cửa trông vào núi đón sắc xanh về. Nước lũ đã rút, dòng Hoàng Đàm lại trong[1]. Xuân Lôi tiết kinh trập sấm rền, giục vạn vật sinh hoá. Ngõ vắng Châu Xá, đàn én vừa ríu rít lại vừa bay. Đất sinh Đan Sa, người người đều yên vui tuổi thọ.

Vườn dừa Da Môn sẵn chứa nước ngọt tự nhiên; cỏ thơm làng Mai Xá[2] trải dài tới bến bờ vô tận. Nắng giải rạng rỡ sườn non Đan Duệ, nét thu hao gầy. Trăng tà bến nước Thanh Bào, chênh chếch đỏ dài bóng nhạn lẻ.

Nước Đặng Đê tràn trề bờ đập, động cát Võ Xá quanh quất bên nhà. Miền thôn ổ Trúc Lâm phải chăng là nơi hiền nhân ẩn dật? Mang tiếng Lương Xá nhưng thiếu gì hạng "quân tử" khoét vách leo tường[3].

Xã Lệ Môn tên nghe hào hoa phóng khoáng, làng Phan Xá tự hào là đất văn vật. Lá liễu buông rèm trước nhà Dương Xá, chàng đãng tử tha hồ múa ca. Trong đình Liên Hương, giai nhân âm thầm khoe sắc.

Xuân về rực rỡ đoá hoa làng Cao Ngạc. Đỉnh Trường Tùng đông giá vẫn xanh rì mấy gốc thông già.

Chùm vải Lệ Sơn nhả ngọc, ăn đứt những cô nàng trăm vẻ mỹ miều. Quất Xá thoa cài vàng choé, nặng trĩu tựa muôn nghìn nô bộc quây quần. Làng Tùng Hát (Thông Reo) bốn mùa vi vu bản đàn bất tuyệt; xóm Hương Da (Dừa Thơm) cùi trắng tinh như mảnh tuyết nghìn năm.

Mấy đoá lan thơm thẹn thùa vô cớ, vài chồi liễu yếu dẻo lá vì đâu? Xuân Mai lá liễu vờn mi, Thì Thái hoa còn hé nhuỵ. Đền đài Vinh Hoa, hoa cười chim rủ rỉ mừng khách; vườn rừng Xuân Mỹ oanh vàng thánh thót bên song đón chào người.

Làng Phù Lưu (Trầu Không) lá tốt tươi bụi bờ vấn vít, thôn Tang Du (Dâu Xanh) um tùm lớp lớp giăng quanh.

---

1. Câu này lấy ý từ bài *Đằng vương các tự* của Vương Bột đời Đường: *"Lạo thuỷ tận nhi hàn đàm thanh, yên quang ngưng nhi mộ sơn tử"* (Nước lũ đã rút đầm lạnh lại trong; sắc khói đọng làm núi chiều màu tím).

2. Nguyên bản ở mục phủ Tân Bình không có làng Mục (牧) Xá, và nhiều lần trong văn bản đã nhầm chữ Mai (枚) với chữ Mục bởi hai chữ này gần giống nhau. Vì vậy chúng tôi hiệu đính là Mai Xá thuộc huyện Gio Linh, Quảng Trị.

3. Câu này tác giả chơi chữ: "lương" có nghĩa thông thường là tốt, còn tên chữ ở đây có nghĩa "rường nhà", tác giả đã dùng nghĩa cá biệt này trong ý trái ngược để chỉ bọn leo tường nhòm nhỏ nhà người khác!

Vĩnh Giao mừng xuân, hoa nhìn mặt người hoa cười chúm chím. Trung Quán bóng xế, chim chưa gặp khách chim vanh vách gọi tên.

Kim Lũ vải tơ vàng lại khéo cất nên áo rất đẹp. Bồ Khê cỏ lác mọc trong khe nước cạn nên mãi tươi xanh. Tiên núi Yêu Niểu trang điểm thướt tha, tóc mây vừa búi. Nước Lệ Kỳ trong đẹp lạ lùng, khẽ gợn sóng lòng dào dạt. Kim Linh gió hây hẩy lùa tán lá cổ thụ, vẳng đưa tiếng chuông chùa ngân nga. Thuỷ Cần suối xuân tràn trề ăm ắp, mấy cọng rau thoang thoảng đưa hương.

Hoà Luật nhạc thiều ngân vang, tươi vui đầm ấm. Sa Lung sắc liễu xanh rờn xa hẳn chốn phồn hoa. Bên đỉnh hóng mát Thuỷ Lan, sen thắm chen chúc nảy nở. Cạnh suối phun Lân Trì, rêu xanh phong mờ lối cũ.

Núi Phù Tông rặng thông bát ngát, cùng giống với thông núi Tiêu Tương. Vườn Phúc Duệ trúc mọc rườm rà, là gốc gác của trúc Kỳ Viên thuở trước.

Nẻo sau làng Trần Xá, sông lại nối dòng. Trước mặt thôn Hoàng Xá, núi lại tiếp non. Đầu tường Mục Xá tiếng ốc rúc cầm canh. Quanh ngòi Thuỷ Ba, sen toả ngát hương hơn chục dặm. Làng Kim Lô, lò vàng sực nức hương hoa. Xóm Thổ Ngoã, người đều chân chất nhân hậu.

Gốc cổ thụ trước chùa Đại Phúc chững chạc như vị trưởng lão. Ngoài dậu Trường Dục hoa bay la đà như bầy lãng tử. Gió Nguyễn Xá hoà tiếng sáo trúc ngân vang, móc Mỗi Thôn rơi lấm tấm ngấm hoa đào.

Xóm làng An Xá, gõ cửa công đường không có tệ cửa quyền hống hách. Sông nước Cư Triền như độ nào vẫn có giai nhân nhồi son thoa phấn.

Đất Lan Thượng, Lan Hạ[1] sạch lâng lâng không vướng bụi trần. Trời Nhĩ Thượng, Nhĩ Hạ toả rộng bát ngát chẳng chút gợn mây.

Vài nóc nhà đằng tây êm đềm, cửa mở tiễn khách muộn bao rặng núi. Dăm túp lều bên đông hoang vắng, đón nắng sớm về mơn mởn mấy triền non. Quán trọ Trung Sơn khách vắng teo, nhà cổ Thanh Lăng mây kết bạn.

---

1. Tức Thuỷ Lan Thượng, Thuỷ Lan Hạ, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

Ánh xuân rạng rỡ thềm Hoàng Xá, mặt trời đã cao nhưng vóc ngọc còn thiêm thiếp giấc nồng. Gió đông hây hẩy lùa qua cửa Lệ Môn, tiếng sơn ca thánh thót mà tiên ông chưa dậy. Thuỵ Khê cỏ bên ngòi xanh biếc, Cao Xá mây trắng lãng đãng cạnh chái nhà.

Núi đứng chặn động xuân Phù Trạch, mơ màng Vân Nữ[1] nhớ ai. Sóng thu gợn nước Khương Hà, long lanh như mắt nàng Tuyết Nhi[2] tiễn khách.

Sương sớm vật vờ bên lèn Mô Nham như bức tranh màu nhạt. Tiếng địch réo rắt xóm Nguyễn Xá còn đồng vọng dư âm.

Núi sông Nguyệt Áng trăng giải bàng bạc, đêm ngỡ là ngày. Giang sơn Xuân Hồi, vườn tược lồng lộng ấp một trời xuân. Thử Luật, ống luật[3] trồi giục cỏ cây sinh trưởng. Tang Ma, dâu gai đến độ thu hái, xóm làng ấm no.

Gai Thạch Ma lả lướt, lùm cổ thụ loáng thoáng nửa sương nửa khói. Lúa Gia Cốc trĩu hạt, nghìn mảnh ruộng trông tựa nghìn khoảnh ngọc. Mạch đất làng Ngô Xá còn phôi thai, thổ nhưỡng thôn Lộc Châu dần un đúc.

Gà gáy rộn rã xóm Đình Bồn giục gã nông phu ra đồng cày sớm. Tiếng chó ran bến La Hà, sủa chàng đánh cá về khuya. Tân Sài sương giăng mịt mờ hàng dậu củi. Tiên Trạo gió lay nhoè nhoẹt bóng mái chèo. Chim trời đáp bãi cát Hà Cừ quên tránh lưới giăng của ngư phủ. Bàn cờ tiên Thạch Xá làm ruỗng mục cán rìu gã tiều phu.

Kênh Lỗ Cảng ắt có nguồn xa với sông cái. Rạch La Kinh thấp ngập dòng nước phù sa.

Vài gian lều cỏ Thuỷ Trung, tiếng gà ó o gáy sáng; đôi nhịp cầu ván Lan Thượng, sương sớm rành rành in dấu chân người. Giọng ca tiều phu

---

1. Tên một nàng tiên. Sách *Thái bình quảng ký* chép: nàng là con thứ 13 của Vương Mẫu tên là Dao Cơ, biệt hiệu Vân Hoa phu nhân, ở núi Vu Sơn, được thơ văn xưa nay tôn xưng là nữ thần. Nay ở dưới kẽm Vu Sơn thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc có đền thờ nàng.

2. Tên một người thiếp cưng của Lý Mật đời Đường. Nàng giỏi ca múa, mỗi dịp những tao nhân mặc khách bạn của Mật sáng tác được bài ca nào lời hay ý đẹp, Mật lập tức sai nàng phổ nhạc để hát.

3. Một khí cụ làm bằng trúc, giống ống sáo, ngày xưa dùng để định thanh âm cho các nhạc cụ khác.

vang lừng đầu mỏm Sơn Tiêu, tiếng địch mục đồng véo von bên ghềnh Thuỷ Vực.

Chùa vắng ở rừng thưa Thổ Ngoã, chim đêm lục tục vài tiếng trong sương. Bến cá Thạch Bình khói toả, hiu hắt đôi đốm lửa chài xa. Nguồn Cơ Sa, vịt trời còn bồng bềnh mặt nước; làng Cừ Hà, cỏ thơm vẫn rì rào bến xưa.

Xanh biếc Trần Giang[1], rồng cuộn khói mây bay về động phủ. Trắng xoá bến Việt Phổ[2], nhạn mang sắc thu đến Hành Dương[3]. Chẳng chút hoảng sợ ấy đường núi Thông Bình. Dồi dào thổ sản có xóm làng Câu Lạc.

Trong làn sương sớm Hy Sơn, vài gã tiều phu gọi nhau í ới. Chiều về bến Hải Chử, tiếng mấy ông chài cười nói vang sông.

Thăm làng Lễ Hạ đúng lúc tiều đồng phá cỗ. Đến chơi Lâm Cao, nghe các bô lão đàm đạo sâu xa. Đầu non Thượng Lập, trăng mai nhợt nhạt giục tiều phu dấn bước. Bến cát Cổ Than, vầng tịch dương vẫy gọi chiếc thuyền câu. Trời Bình Giang tạnh ráo, chị nguyệt như gần hẳn lại. Bến Nha[4] bao la, vòm trời cúi thấp bên tán lá xanh rì.

Ba Nguyệt Thượng, ánh trăng suông trôi man mác trến bến nước, chiếc quạ già gọi trẻ chăn trâu. Thạch Ma[5] đầu non lộc cộc tiếng "bồ cốc", chim giục người gieo mạ sớm. Nắng vàng hoà bóng Cảnh Dương, ngọc đúc vầng trăng Bạch Thổ.

Bát ngát Diêm Hà, bốn phía sa mạc biết đâu bờ bến. Vằng vặc Ba Nguyệt giữa duềnh in bóng núi rành rành.

Gió đưa tiếng sáo từ đồng cỏ vọng về; vầng trăng soi bến đò

---

1. Chỉ đoạn sông Nhật Lệ chảy qua làng Trần Xá, Hàm Ninh, Quảng Bình hiện nay.

2. Bãi cát ở cửa Việt, Quảng Trị.

3. Hành Dương hay Hành Sơn là một trong năm núi lớn (Ngũ Nhạc) nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Hành Dương gồm 72 ngọn núi, đỉnh cao nhất là Hồi Nhạn Phong (đỉnh nhạn quay về). Tục truyền chim nhạn bay đến đó không qua được nên đặt tên ấy. Thơ Nguyễn Trung Ngạn triều Trần có câu *"Thiên cận Hành Dương độc nhạn lai"* (Hành Dương cao vót trời khiến chiếc nhạn quay lại).

4. Nguyên văn là Nha Ngạn, tức là làng Mỹ Duyệt, Cam Thuỷ, Quảng Bình hiện nay.

5. Nguyên văn là Thạch Lâm (林). Có lẽ chữ Ma (麻) do chép sót bộ nghiễm nên chúng tôi hiệu đính lại. Nay là làng Thạch Bàn, Vĩnh Thạch, Vĩnh Linh, Quảng Trị.

Thượng Độ[1] cập bến. Linh Sơn sắc núi nhạt nhoà, càng mưa phùn càng lung linh hư ảo. Nước Bình Hồ lấp lánh, trời càng nắng càng sáng chói chang.

Uyên Trừng, Minh Trừng nước khe trong vắt. Thượng Long, Hạ Long, núi sánh thấp cao. Lững lờ thuyền chài Phạm Phố (?), một đàn cò trắng vút trời xanh; lẻ loi mái chèo Di Luân, ngước trông non cao ngất ngưởng trên đầu. Dãi đất Hoàng Khê còn bọc núi son, bãi sông Hoàng Xá men theo dòng biếc.

Nương tử Ma Cô thướt tha trẩy hội, màu đạo thanh tao. Rừng trúc Lâm Cùng tàn mấy cuộc cờ, dáng tiên phóng khoáng. Qua Đỉnh Nại nhớ mùi canh ngọt, ghé Côn Bồ khen vị thuốc hay. Xóm thôn Thu Thừ tắm đẫm ánh trăng, tươi sáng không khác gì cung quế. Phong cảnh Hải Hạc nắng gió lồng lộng, rực rỡ chẳng kém Dương Châu[2].

Phúc Lộc là làng nổi danh, An Chế ấy nơi thắng cảnh. Sông ở Nhĩ Trung xứng là chi lưu của sông Nhĩ. Rặng núi Hoành Phổ ngỡ là nô bộc của Hoành Sơn. Thiên nhiên hiểm trở tạo nên đồn Võ Lao kiên cố. Địa hình hùng vĩ phô bày cảnh Võ Tá oai hùng.

Đại Đan, Tiểu Đan không còn dấu tích nhà luyện đan thuở trước. Đại Phúc, Tiểu Phúc có lẽ là cội phúc tạo thành chăng?

Am cỏ Hưởng Phương cột đá dựng cao; chùa Di Lộc[3] tượng vàng ngồi chễm chệ. Vườn cảnh chùa Kính Thiên tĩnh mịch, hoa cỏ vươn lên đón ánh mặt trời. Rừng thiền chùa Tiểu Phúc, lâu đài vẫn soi bóng trên mặt nước. Dáng núi Bạch Thổ[4] thật nõn nà, nếp chùa Kinh Linh vẫn còn đó. Thảo am Hồ Xá, vượn dắt con dâng quả nghe kinh. Chùa nhỏ Tân Sài,

---

1. Nguyên văn là Cao (蒿) Độ, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

2. *Dương Châu* có hai nghĩa: a. Tên một trong chín châu của Trung Quốc thời xưa, ở về phía Đông Nam sông Trường Giang, gồm các tỉnh Giang Tô, Triết Giang, Giang Tây, An Huy, Phúc Kiến; nơi cảnh vật xanh tươi, tương phản với miền Bắc. Thương vận tiểu thuyết chép "Lưng buộc 10 vạn quan tiền, cỡi hạc bay lên cõi Dương Châu".– b. Tên một thị tứ nổi tiếng phồn vinh từ thời Đường, đến nay vẫn còn giữ nguyên tên này, ở bên sông Vận Hà, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Lý Bạch có câu thơ: *"Tháng ba hoa khói xuống Dương Châu"*.

3. Nguyên văn là Di Phúc (褐), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

4. Nguyên văn là Bạch Kiểm (粮), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

nai gọi đàn ngậm hoa cúng Phật. Bến chợ Thông lác đác hoa rơi, vườn chùa Sầm[1] văng vẳng chim hót.

Dùi vàng boong boong chuông Pháp Kệ, sư đang tham thiền nhập định. Mõ gỗ Lai Dương[2] khua lốc cốc, sãi còn ê a cầu kinh. Lai Cách Phật thường thường giáng hạ, Cự Nẫm tăng vẫn chăm chút tu hành. Chùa cổ Trung Sơn âm u, hư vô lặng lẽ. Am xưa Cổ Hiền[3] quạnh hiu, tịch mịch im lìm.

Xóm làng An Thái luôn luôn bình yên, nhà cửa Thạnh Lạc thường vui vẻ. Hang thẳm Ba Đông xuân về náo nức. Phương trượng Thọ Phúc[4] sư còn tĩnh toạ.

Tri Kiến là tên xưa của huyện Kiến Lộc. Tả Bình nay thuộc phủ Tân Bình[5]. Đường cái Thượng Lập[6] vắng tanh, bên bờ lả tả hoa bay tiễn khách. Thuyền tiên Nhật Lệ rập rờn trên sóng, đầu tường én ríu rít chào người. Nắng chợ Cổ Liễu ánh dọi mặt sông. Mưa trạm Đan Duệ hạt mờ sắc núi.

Trống vọng lâu điểm canh một canh hai, cầm canh rồi sang canh. Bàn đá chợ Thành bồm bộp nghìn chày nhặt, nhịp nọ gối nhịp kia.

Hành trang đi đường gửi lại Nam Liêu, tiện đường ghé Bắc Bạn thăm đồng lúa chín. Lũng Lan[7] ve ran rền rĩ, bồi hồi lòng khách. Bãi Trường Sa chim trời ríu rít, thắc thỏm tình quê.

Giọng ai sang sảng ngâm thơ Đỗ Khúc, kìa say bí tỷ còn nhắp chén Vân Lôi. Ngắm dòng Hà Lạc chạnh nhớ công lao Hạ Vũ vô cùng. Gặp lễ tiết Trung Hoà mới hay khúc Dương Xuân cao diệu.

Phạm Xá cậy môn đăng hộ đối. Trương Xá khinh nhờn thế gia vọng tộc. Tập tục đổi thay, chữ Lỗ làng Lỗ Việt đọc luyến ra "Số"; phương ngôn bất đồng, tên Chính làng Chính Thuỷ gọi trại là "Chinh". Người đời

---

1. Chép sai tên của chùa Sùng Hoá.

2. Nguyên văn là Bì (邦) Dương, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

3. Nguyên văn là Cổ Diễn (簀), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

4. Nay là Thọ Lộc, huyện Bố Trạch, Quảng Bình.

5. Nguyên văn: *Tri Kiến cổ chi huyện Kiến, Tả Bình kim thức phủ Bình.* Chúng tôi dịch theo tư liệu địa chí cổ. Huyện Kiến Lộc thời cổ đổi thành huyện Khang Lộc trong *Ô châu cận lục.*

6. Nguyên văn là Vương Vị (王 位), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

7. Nguyên văn là Lan Cốc (谷), tức Núi Sen, phía Nam huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

vẫn khen trai Cái Xá bảnh bao, gái Tiểu Đan xinh xắn. Nhà cửa An Trạch bề thế nên nếp sống đường hoàng. Sông nước Trí Tuyền bao la, vui đời phóng khoáng.

Phước Thị, Phúc Diễn nhà nhà đầy phúc, An Điền (An Do)[1] chòm xóm yên vui. Tùng Luật, Tùng Công xa thói tranh giành. Hàm Hoà[2], Hàm Nhược xưa nay cùng vui sống hoà thuận.

Người Tùng Chất vốn chẳng xa hoa, dân Quy Hậu tình không ở bạc. Thượng Xá, Trung Xá nghiêng mình kính cẩn nhớ ơn sinh thành. Lũ Đăng, Hữu Đăng mùa màng dồi dào chẳng lo đói rét. Dân Duyệt, Tâm Duyệt lòng người vẫn chan chứa ơn mưa móc; Tử Lai, An Lai hớn hở đến báo hỷ mừng công. Văn Yến, Văn La gồm toàn những trang nho văn phong nhã; Võ Khuyến, Võ Khả nhất cử nhất động đều dũng mãnh vũ phu. Duy Phiên thấy người lâm nạn sốt sắng giúp giùm. Duy Viên cứu nhau khi bị vây hãm.

Tả Phan, Hữu Phan nhà cửa trù mật, vịt gà sum sê. Lê Xá, Đặng Xá vườn tược mượt mà, bếp tranh toả khói. Đất Phúc Lương hiền hoà, trời Nhân Ái lồng lộng.

Địa thế Cao Lao hiểm trở như quân giữ cửa lao kiên cố. Xem làng Thị Lễ, người người thấm nhuần lễ nghĩa giáo điều. Lại Xá là nơi dân nghèo đến nhờ vả. Liêm Luật[3] lại không hề chịu nhục.

Tân Lang nếp nhà băng tuyết mừng chàng rể mới. Phúc Duệ phong lưu kế thế há chịu ngồi sau?

Nghi thức noi gương làng Tân Lễ, thành kính theo nếp cũ Cổ Trai[4]. Chương Trình được kể những gì? Trình bày các thứ kỹ xảo. Hiến Phạm có chi nhắc đến? Mảy may chẳng phạm giáo điều. An Bần sống yên vui quên cảnh nghèo khó. Sùng Ái nơi thương yêu ấm áp tình người.

Đất không khai phá thêm, Lỗ Nguỵ vẫn cõi bờ non nước cũ. Người không thể thiếu, Hoắc Đặng vốn công nhỏ lấy gì thay? Cổ Hiền nêu cao danh muôn thuở, Thuần Thần tiết nghĩa vẹn một niềm. Minh Ái xuất phát

---

1. Nguyên văn chỉ chép là An Điền An Do. Như vậy là liệt kê. Dấu ngoặc đơn được thêm vào ở đây là ý của người hiệu đính.

2. Nguyên văn là Hàm Lễ, chúng tôi hiệu đính lại.

3. Nguyên văn là Quảng (廣) Luật, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

4. Nguyên văn là Cổ Trà (茶), chúng tôi hiệu đính như trên.

tự lòng người, sao lung lạc được? Trung Trinh vẫn ghi ở dạ, há có hai lòng.

Lễ Trung, lòng vốn nghiêm túc thành khẩn. Trung Lập, tình chẳng bao giờ riêng tây.

Giao tiếp cần ra mắt để tỏ lòng tôn kính, hãy dùng văn Biểu Lễ. Lý giải sự vật thấu đáo tận tường, cần làm sáng tỏ Minh Lý. Mật Sát, nội bộ xét kỹ thì phòng ngự vững vàng. Trung Kiến, lời nói thẳng làm nguy tính mạng bởi trái tai.

Như cá sống nhờ nước, dân mong Đức Phổ; Thấm nhuần ân trạch, đời đời người được Viễn Tuy. Lòng dân mãi mãi Hoà Duyệt để cho đất nước vĩnh viễn An Mỹ.

Khi đỗ đạt chớ phụ lúc Khâm Kỳ. Ích nước lợi nhà, rất cần người Hữu Bổ.

Xem trong trời đất, có nước non ấy tất có con người ấy. Lúc thời với cảnh đổi mới, cảnh với người hoà hợp, dẫu là khí thế nước Ngô, cảnh vật nước Sở cũng không sao hơn được.

Cảnh vật trong trời đất khác nhau tất nhiên cũng hình thành những con người có bẩm sinh khác nhau. Nhân vật do đất hun đúc ấy biết làm việc đúng đắn, suy nghĩ thận trọng, học tập thấu đáo; được thế thì phong thổ hoà hợp mà biến đổi và cảnh vật cũng tốt đẹp thêm. Nếu con người không làm được vậy thì chỉ là kẻ xu nịnh chẳng biết liêm sỉ, theo thói gian ác làm nát việc, đủ làm hư hỏng tập tục. Lúc đó dẫu có vàng ngọc, đan sa chăng nữa cũng chả quý giá gì.

Phủ Triệu Phong

"Có nước non ấy rồi mới có cảnh vật ấy". Lời xưa còn thêm: "Cũng cảnh vật xưa, nay ngoảnh lại thấy núi sông đã khác trước", cũng là nói ý ấy.

Lộ Thuận Hoá nước Việt ta ở biên giới cực Nam, trong ấy phủ Triệu Phong có 5 huyện. Non sông hùng vĩ, ruộng đồng màu mỡ, cư dân trù mật, là nơi hội tụ của một phương. Ở đây sinh hoạt nhộn nhịp, của cải dồi dào còn đâu hơn được.

Bàn về phong tục xưa nay, người ta thường dựa vào phong thổ để xem xét con người và sản vật. Cho nên phong tục và con người vốn cùng một điểm chung. Phong tục tốt xấu, lòng người hậu bạc có quan hệ với nhau. Phong tục tốt thì lòng người nhân hậu, phong tục xấu thì lòng người bạc bẽo.

Thế nói về cảnh vật Triệu Phong chẳng lẽ cứ khen bừa là phong tục tốt đẹp ư? Lòng người thuần hậu ư?

Hãy xem: nhân dân giáo hoá, mùa màng bội thu, bờ cõi xưa cũ, cảnh vật xanh tươi. Núi Thương, núi Rùa, khí thế hùng tráng của đất. Tả Giang, Hữu Giang[1] hào sâu của trời. Lôi Sơn[2] cao tít chọc thủng dãy ngân hà, Linh Giang[3] do muôn ngòi hợp lại cuốn phăng cả trời xanh. Hải Vân mây giăng mù mịt, trâm biếc cài vào tóc mây; núi Hương Uyển mờ sương như làn trầm hương nghi ngút.

Sông dài nuốt nhả sóng cồn, biển cả tóm thu vũ trụ.

Bên thành vệ trấn lấp loáng trăng trong, tiếng tù và quân gác rúc sương. Trong trường phủ nhà học quây quần như mây, gió xa đưa tiếng khánh điểm giờ. Văn Phong phấn chấn, Võ Vệ dương oai.

Vệ Hải Khang cờ xí rợp trời tung bay trong nắng sớm, ngỡ là lâu đài ảo ảnh. Ải Hải Vân chiều thu vang xa tiếng ốc cầm canh, khói lửa biên cương đã tắt.

Non nước Điện Bàn mạnh mẽ tráng cường, đường Văn Quỹ xe cùng một cỡ. Vũ Xương có địa hình hiểm yếu, Hải Lăng đất gồ ghề thấp cao.

Chè Kim Trà hương vị tuyệt ngon, đứng đầu bách thảo. Ruộng Đan Điền phì nhiêu bát ngát, dẫn đầu mọi nơi.

Nghiệm xem bờ cõi hai châu Ô, Rí; quan sát đất thiêng của châu Địa Linh[4]. Mấy gốc thông già lọm khọm nơi đền Tùng Giang, vài giò măng bụ bẫm cạnh miếu Nam Hải[5]. Vườn chùa Hoằng Phúc vượng sinh phúc lớn vô cùng. Chái miếu Minh Uy nay vẫn cảm thấy uy nghi kính sợ.

Nơi danh lam hoa vàng nở rộ thơm ngát, đền Thuỷ Tộc mùa lễ tiết tôm cá về chầu. Chùa Sùng Hoá áo mão chen chúc ngày trẩy hội. Đền Thai Dương cũng bốn mùa nghi ngút khói hương.

---

1. Hai nhánh Tả Trạch và Hữu Trạch họp nên sông Hương, Thừa Thiên Huế.

2. Tức núi Truồi, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế.

3. Tức sông Hương.

4. Một cách gọi khác của châu Địa Lý, tức là vùng đất thuộc hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thuỷ, Quảng Bình hiện nay.

5. Tức miếu thờ Tứ Vị Thánh Nương, ở gần cửa biển Thuận An, Thừa Thiên Huế.

Vĩnh Lại, người người đều nhờ cậy. Triêm Ân, chốn chốn mãi đội ơn.

Đền La Chữ ghi ơn khai phá của vị quý công nào đây? Thành Hoá Châu dài trăm trĩ, lấy Thổ Rí làm phên dậu. Ty Thừa chen cánh cùng ty Đô, phủ đường uy nghiêm cạnh phủ Hiến. Chỗ ở phủ Hiến rất thanh bạch, Thế Lại nhờ ơn. Đền thờ họ Đặng trung nghĩa, Thế Vinh sớm hôm hương khói.

Nại Cửu lập trường kiên định, Bất Nhị tỏ rõ lòng trung. Tư Vinh dân đều hàm ơn, Phụng Chánh mọi việc răm rắp. Nghề văn phải Lương Văn, nghiệp võ cần Phấn Võ. Thái Nại mới nên việc, Văn Sát mới giữ được mình.

Giúp đời thi hành Bình Trị, cáo quan về ẩn An Ninh. Mọi người mừng được Trường Sanh, nhân dân đều An Cựu. Dạy dỗ mở mang nhờ Quảng Hoá, chính lệnh truyền nhanh tựa Đốc Bưu[1].

Nam cần Dũng Cảm, Hoài Tài; nữ phải Đoan Trang, Cần Kiệm. Mọi nhà được Vĩnh Phước, trên dưới đều Câu Hoan. Ái Tử, Lạc Nô có con yêu tôi giỏi tất nhà được tước phong. An Nhơn, Tri Lễ người người đều thấm nhuần đức hạnh. Hiền Sĩ quen thói phong lưu, Đại Hào khí phách ngang dọc.

Xắn tay áo thăm hang mây Vân Quật, nhẹ tênh người vui kéo mây Vân Thê. Bức thư Kim Nê mang niềm vui về khắp cùng xóm ngõ. Tiệc thịnh soạn trên chiếu Hương Lan[2] cả nhà hội ngộ mừng xuân.

Chỉ có cánh tay Lương Cổ mới trị nổi nạn cọp Đồng Dần.

Câu Nhi có nhiều trang tuấn kiệt, quê hương của tả thị lang họ Bùi lừng danh[3]. Hà Khê nhìn dòng trong leo lẻo, nhớ cựu học là quan thượng thư họ Lê nổi tiếng.

Bề trên thi thố Đức Trọng, con dân tất nhờ Nhân Triêm. Yên vui phận nghèo, chẳng thay được thú cũ Nhan Biều ngày trước. Dù gọi Lỗ Xá nhưng rất tôn trọng lễ nghi.

---

1. Tên thật là Đức Bưu.
2. Nguyên văn là Kim (金) Lan, chúng tôi hiệu đính lại như trên.
3. Tức Bùi Dục Tài, có tiểu sử trong phần nhân vật.

Hang Liễu Cốc ào ào gió trút. Rừng Trúc Lâm nơi ẩn là đây.

Biết sửa lỗi lầm, lòng người vốn sẵn Nghĩa Đoan. Chẳng ngõ ngang nẻo tắt, chân một mạch đi theo Nghĩa Lộ. Thủ Lễ mọi thù tiếp đều rất cung kính. Toàn Giao đãi người với cả tấm lòng.

Dưỡng Mông đội ơn nuôi nấng sinh thành, yên vui hả hê yên đời thịnh vượng. Làng Trâm Hốt xưa nghe truyền hốt, kỷ vật ắt còn. La Vân kẻ sĩ đông như mây tụ, nhưng nếp cũ chưa thuần.

Chí sĩ vốn Hoài Tài, trượng phu ắt Tráng Liệt, Điếu Ngao miệng đời vẫn tấm tắc khen chí dũng sĩ, nay há không sánh tày trang anh hùng Đức Ký hay sao?

Ra tay thi ân bố đức cho đời được Lại Ân. Âu ca vui cảnh được mùa dân đều An Nghiệp. Tiếng là Cư Hoá nhưng dân tình dễ giáo hoá. Vinh Hoài đâu có thành mà lòng người hằng đoái mong? Chợ Lại đầy ắp hàng hoá, con buôn nhờ đó sinh nhai. Cao Sĩ An Lưu thủ phận yên hàn, danh thơm muôn thuở.

Lai Nghi đang đời thịnh vượng, cho hay sự vật có thần. Lai Cách bốn phương yên ổn, mới biết lòng người nhạy cảm. Minh Nông vui thú việc cày trâu, Khúc Ốc sẵn đồng cỏ chăn ngựa. Vĩnh Áng đất trời muôn thuở, Bao La rày cảnh nước non. Ao Võng Trì, lưới phơi lượn những cánh võng mềm mại. Hán Xuyên[1] dòng chảy có khác chi Hán Thuỷ nghìn xưa?

Vườn Kim Ngọc[2] đào hồng đang mùa chín rộ. Thôn La Miên[3] bờ liễu xanh vẫn còn ngái ngủ. Tóc mây cô gái Bích Trâm đang vờn chải, buồng the Kim Khuê hãy cửa đóng then cài. Cửa Hoá Khuê nghiêm cẩn bởi có trinh nữ thơ ngây. Nẻo Chính Lộ thênh thang đưa trượng phu đến bờ nguyện ước. Người Dũng Cảm tính tình thẳng thắn bộc trực; dân Bái Đáp vốn chuộng mỹ tục thuần phong.

---

1. Nguyên văn là Hán (漢) Xuyên, nay là làng Mỹ Xuyên, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam.

2. Nguyên văn là Kim Thổ (吐), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

3. Nguyên văn là Cẩm (錦) La, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

Chàng tuổi trẻ Sơn Tùng học đòi mấy gốc thông già trơ gan cùng giá rét. Còn nàng vũ nữ Thanh Lan[1] sao chẳng bắt chước loài hoa quý ngát hương? Trai Dương Nỗ cường kiện nhờ đất thiêng un đúc. Gái Hoa Hồ yểu điệu ấy nước biếc sinh thành.

Ngõ hoa xóm liễu chợ Đan[2] vẫn dập dìu khách du xuân trẩy hội. Tiền Thành có quán Sở lầu Tần, trai lứa tha hồ trêu hoa ghẹo sắc. Gái Diên Cát chuyên khung cửi thêu thùa, trai Minh Châu đường hoàng chững chạc.

Niêm Phù, Phù Niêm[3] tiện dịp trèo lên nhòm tường khoét vách. Thế Lại, Lại Thế trao đi đổi lại của cải tiền tài. Cửa Trương Xá treo cao biển hiệu. Dân Võ Xá thích quyền cước múa may.

Chiếu đẹp Diêm Trường lấp lánh những váy gấm như tơ bạc. Tiệc sang An Cựu, trà ngon toả hương ngát hơn nhuỵ ngọc. Trạm Nha Nghi áo mão uy nghi như tranh vẽ. Cầu Bao Vinh ngựa xe tấp nập như mây.

Làng Lại Ân nghe gà gáy sáng giục khách buôn tranh tiền giành lợi. Chợ Thế Lại tiếng ốc điểm canh tàn, nhắc giai nhân nhồi phấn xoa hương. Thành Thuận Châu thông cả hai đường thuỷ bộ. Cửa Eo tiện cho thuyền bè xuôi ngược bắc nam.

Lễ chùa vài bô lão, gậy lóc cóc nện đường lớn Phò Lê. Bán rượu dăm ba bà lẻ loi ngồi đợi quán Hội Khách. Đất tuy Lương Viễn nhưng dân đều An Cư. Ơn có đền thơ có hoạ, mọi việc đều An Mục. Thuế giảm sưu nhẹ, tất cả đều An Thư.

Làng Đốc Sơ chắc là phong tục giản dị. Dân An Nghiệp tất yên ổn vườn tược ruộng đồng. Thân thì thương, già ắt kính đó là tình người An Nhơn. Giàu nứt vách, đức trọng người vốn là nếp cũ Thế Chí[4]. Chất chứa điềm lành Tích Tường luôn gặp, nối đời giàu sang Phúc Lộc là đây.

---

1. Nguyên văn là Tân (新) Lan, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

2. Gọi tắt của chợ Đan Lương, tức là chợ Cầu, hiện nay thuộc huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế.

3. Ở đây tác giả sử dụng nghệ thuật chơi chữ; trên thực tế có 3 làng có tên gần giống nhau và nằm gần nhau ở các xã Quảng Thọ và Quảng Phú, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế: Niêm Phò, Nam Phù, Phò Nam.

4. Nguyên văn là Thư (滴) Chí, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

Thời tiết Hoà Điều, lòng nhân Đại Áng. Bắc đẩu quay về đông, Dương Xuân hửng sáng. Mặt trời lên cao, Dương Lệ đẹp tuyệt vời.

Bàng Trạch mưa móc tưới gội tràn trề, Hữu Điều cỏ cây đâm chồi nẩy lộc. Dương Lữ hợp tấu, nhạc vang dìu dặt. Nguyệt Biều trăng ngàn, non nước mênh mang. Sấm Thuỵ Lôi giục cây cối sinh trưởng, sương ngọt (cam lộ) thấm nhuần vạn vật.

Gốc cổ thụ Vân Dương anh linh, khách vãng lai đều nghiêng mình bái vọng. Dương Chiếu[1] đang mùa gieo hạt, chồi cây nào không nhận hơi ấm nắng xuân?

Làn sương phủ mờ thôn ổ Lương Mai, mơ ngon chùm chùm trĩu quả. Sau trận mưa rào Trúc Liêu, bao mầm măng phơi phới nhú đầy. Sắc thu rạng rỡ in đầy gương Đồng Giám, văn tài xán lạn ứng điềm ở gậy Thanh Lê[2], Thạch Bồ[3] hoa ngậm sương mà vẫn đưa hương. Thạch Căn măng đá thấm móc rả rích nhỏ giọt.

Vạn vật An Toàn như ý nguyện. Đa Thử được mùa ngâm mấy vần thơ. Lâm Lang cau buồng nặng khay, làm quà sêu tết. Phù Lưu trầu xếp đầy cơi, dành tế Nam Giao.

An Việt cũng trong biên cương nước Việt. Phù Lỗ thảy giống phong cảnh xứ người. Chả cá Hoà Duân vằm mịn, đầy tràn như ánh xuân về trong mắt. Rượu ngon Tiên Nộn vừa ủ, đủ để ngây ngất ửng hồng gò má của ai. Lỗi Sơn vốn đất màu trồng dâu gai, Đào Cù phải chăng nơi nung gạch. Làng Đại Bị đầu xuân trịnh trọng tuyên bố giáo điều. Hội phong đăng tưng bừng mới hay lễ tiết xóm Đa Nghi.

Bộc Môn quýt mọc như rừng. Lễ Khê hồ tiêu đầy nội. Mít nài Lại Bình ngọt lịm, khinh dể mận đào. Sen Phù Trạch quý phái, rẻ rúng liễu hoa. Cam Đường bóng râm đổ đầy nhuỵ trắng. Phong Hồ cần muống la đà mặt ao.

---

1. Nguyên văn là Dương Hú (熙), nghĩa đen là khí trời ấm áp, chúng tôi hiệu đính là Dương Chiếu, nay đã đổi ra Dương Lộc, Triệu Thuận, Triệu Phong, Quảng Trị.

2. Lưu Hướng soạn sách ở gác Thiên Lộc rất chuyên cần. Một hôm có tiên ông chống gậy thanh lê đến, thấy Hướng đang đọc sách mò trong bóng tối, lão thổi đầu gậy tức thì gậy toả sáng, sau đó tặng chàng các sách Ngũ Hành Hồng Phạm, Thiên Văn, Địa Lý.

3. Ở đây còn có nghĩa đen là cây xương bồ, mọc trên đá, là một loài dược thảo thông dụng.

Thông Chiêm Sơn làm rường cột bao lâu đài, vẫn trơ gan cùng giá rét. Trúc Nông Sơn vươn mình ngạo nghễ, thử sức với gió sương.

Ráng chiều phủ giải lụa điều trên bầu trời Giáng La; mưa sớm giục mấy đoá hoa Kỳ Ba nở rộ. Mai Quán đêm thâu, tiếng ốc rúc báo canh ba. Chợ Thông cô tịch, hồi chuông trưa lan xa ngoài vạn dặm.

Mấy gốc thông Sơn Tùng vẫn khoẻ, đọt rau U Cần thơm ngan ngát. Sài Tang xuân về khí ấm như ngọc biếc, Tùng Giản gió vi vu buông hoạ đàn trời. Ngắm Liên Trì tưởng có hai xứ Tây Hồ, thăm Trà Trì như được nhấp chè ngon Bắc Uyển.

Lùm cây Uất Luỹ, riêng gốc cổ thụ làm nên một cảnh xuân. Nha Nghi đất bằng trải rộng, toà vệ thành ba mặt rập rờn sóng nước.

Rừng Đông Lâm tiếng chim chiêm chiếp trong nắng sớm. Bến Hạ Độ chiều buông cái quạ theo về.

Chốn Phương Lang vật vờ trong giấc mộng, nắng mai đánh thức người. Dạo gót bờ Hoa Ngạn, tiễn khách về mặt trời còn lấp ló đằng tây. Vườn Kim Quất sương vàng trĩu hạt rơi lộp bộp; rừng Thuý Loan mưa biếc lất phất đan nghiêng.

Đông Dương mấy gian nhà chênh vênh bên bể, góc bể cũng ngời lên áng mây hồng. Nam Phù vài túp lều tranh soi bóng nước, cỏ biếc cùng màu với nước sông. Kỳ Trúc[1] đi về cùng với ngõ Trúc Kinh. Nẽo Cam Đường trồng dãy Đường Pha làm dậu.

Khiển Trình lên đường hãy điểm lại hành trang. Cổ Bưu ân cần tiếp cánh thư xa về trạm cũ.

Trúc Giang, Kỳ Trúc có gió mát trăng thanh vẽ bức tranh màu nước. Đan Quế, Trung Đan tháp cổ cao ngất tưởng được bay đến cung trăng. Rượu ngà say giữ khách ấy tình Lưu Bạn; ngọn gió hữu tình xô cánh cửa Phi Thát.

Hương Da, Hương Lan dưới thềm hoa đầy lối nhỏ. Vân Dương, Vân Động ngoài rèm trúc chim lén nhòm người. Con nước Triều Đông[2] mênh mông lai láng. Núi sông Như Lệ mãi mãi trường tồn.

---

1. Nguyên văn là Vệ (矫) Trúc, chúng tôi hiệu đính lại.

2. Nguyên văn là Triều Lai (來), chúng tôi hiệu đính là Triều Đông, tức là Triều Sơn Đông, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế.

Đường qua quán dịch Trà Kệ uốn khúc ven sông, làng chài Diêm Trường chơ vơ vài nóc dãi dầu mưa nắng. Lỗi Sơn, Lệ Sơn nếp chùa cạnh lèn đá có lối về ngõ tắt. Hoài Phố, Cẩm Phố rặng tre trùm che xóm vắng có cổng khép hờ.

Cẩm Đăng đèn gấm phảng phất đêm động phòng hoa chúc. Cẩm-Lệ chùm vải chín nhớ chuỗi cười dòn của giai nhân.

Mái tranh Vinh Hoài, đầu giường lạnh lẽo bóng trăng chênh chếch. Xóm núi Vân Quật, trùng kêu ri rí trong mưa phùn rả rích. Rìu tiều phu đồng vọng núi Ô Kha, oanh thánh thót đầu cành hang Liễu Cốc.

Ngọc ngà lấp lánh ao Liên Trì, tán lá sen dương cao che mưa hạ. Bến Cúc Luỹ hoa vàng nở rộ, trải ba đông rồi vẫn cợt tuyết cười sương.

Hoa Viên ngoài vườn trăng giải vằng vặc, Bình Lãng sóng vỗ bến nước rập rình. Bãi Tân Bả chiếc cần câu nhử trăng vàng bơi đáy nước. Đồng Ba Lỗi vài mẫu ruộng một chiếc túc tắc cày mây. La Chữ cầu vồng thu hết mù sương vương vấn bên triền núi. Lang Châu trông bến nước ngọn triều lai láng ngập nửa gầm trời. Lãng Uyên nơi thuồng luồng nương náu, Hà Đá chỗ tôm cá sinh sôi.

Chùa cổ Long Đôi âm vang lời thuyết pháp. Am xưa Phụ Ổ tiếng kinh kệ nào thấy tăm hơi.

Núi Diên Đại ngang trời liên miên mấy chục ngọn, Bãi Đông Hồ cuồn cuộn sóng tràn sôi. Bến nước Mộc Hàn nay cá sấu đã tếch mòng tăm dạng. Vườn thuỷ quả Thạch Hàn, loáng thoáng bóng chim bay.

Thế núi Nam Bì hùng vĩ ấy nơi biên cương khói toả. Khe Đông Bàn quanh quất rồi đổ vào đầm lớn mênh mông. Mưa Dã Lê tưới cho vườn quả thêm mượt mà, gió Hoa Thử đưa hương mùi lúa chín.

Cổ Tháp, Cổ Bi mấy sương sao vẫn rành rành dấu tích. Trà Đình, Trà Bát tiệc bày chè ngon chủ khách khề khà. Cổ Thành di tích còn trơ ra đó. Cổ Kinh dòng chảy mãi nơi này.

Dâu tốt Cao Đôi lá biếc rườm rà. Gạo nếp Đông Dã như tuyết đầy vun, mây vàng sà xuống. Núi Mông Lĩnh thắt tợ lưng ong, dòng La Khê chia như đuôi én. Diễm Sơn như bức tranh tuyệt tác từ tầng mây rủ xuống, phô bày gấm vóc. Duy Sơn rặng thông ngăn cách đôi bờ, gió dạo tiếng tơ trúc vang xa.

Đất nhào nặn bãi mới Tân Chu, trời chạm khắc bức thành Cổ Luỹ.

Một dòng Đâu Kênh tưởng đâu cảnh tiên Đâu Suất, vài bãi Chiết Bi ngỡ đâu cảnh Chiết Giang, sông Hà Khúc quanh co, đường Lại Bình bằng phẳng.

Xuân thắm trở về vườn Lãng Uyển, hội tiên nhộn nhịp. Diễm tuyệt suối nóng Ôn Tuyền, tinh thần phong cách Quý Phi!

Yến Nê có chim én ngậm bùn làm tổ xuân, Vân Đoá có mây trắng đùn như núi bạc trời hè. Rừng lau Vĩ Dã đượm nét thu sang, nhạn bay về phương Nam từng trận. Mai Đàn xuân về ấm áp, lộc non phơi phới đầu cành.

Sớm đến cửa Eo ngắm cảnh bình minh trên bể, chiều ghé trạm Linh Giang trông con nước lai láng mênh mông. Long Hồ, Bình Hồ gió căng buồm lộng. Bồn Phố, Khuất Phố bến lớp mưa giăng. Nước Thanh Lam một màu xanh biếc, sóng Bích Đàm dào dạt lòng người.

Phá dài ôm ấp làng Thế Chí, cành cây ngời sáng ánh trăng soi. Dòng nước băng qua Hoài Lai, thuyền bơi men núi vào chợ. Thuỷ Ba bao khoảnh sóng gợn bấy khoảnh trăng vàng. Nẵng Hà[1] trăm suối khe rét mướt, trăm tiếng suýt soa.

Thượng Đô, Hạ Đô ngoài làng là núi xanh mây trắng. Thượng Độ, Hạ Độ dưới ngòi biếc trăng ngàn vằng vặc. Khe Hà Mi chảy uốn một đường cong vút. Bến Độ Khẩu mang tơi ai lụ khụ đứng chờ.

Tạm biệt chốn Hà Lương, thôi gác chuyện "ối dào thầy nọ". Gặp gỡ Quán Khách, say hỉ hả vài viên tòng sự đất Thanh Châu[2].

Hạ Độ chuyến đò ngang lẻ loi đưa khách, Đông Xuyên mái chèo khoan vẫy nước đón người về. Kim Sa, Bình Sa bát ngát, vỗ cánh bay mấy đàn chim biển. Khuê Chử, Bồn Chử quạnh hiu, vài chiếc ghe mành ghé bến. Ao Linh Chiểu tôm cá mặc sức sinh sôi, hồ Phổ Trì trăng tròn vành vạnh.

Chùa Mộc Linh lốc cốc mõ gõ. Am Ưu Đàm ưu bát ngát hương. Đạo Đầu sương rơi lộp bộp, qua lại mấy khách đường xa. Chợ Sình[3] sương mù vừa tan, người tứ chiếng xuôi Nam ngược Bắc. Người Lôi Trạch về, hơi sương đẫm nón. Khách Bồ Điền đi, mưa ướt áo tơi.

---

1. Nguyên văn là Uy A (喂 啊), chúng tôi hiệu đính như trên.

2. Đoạn này mượn ý từ hai câu thơ của Tô Đông Pha đời Tống: *"Khởi ý Thanh Châu lục tòng sự, hoá vi ô hữu nhất tiên sinh"*: cứ ngỡ là sáu viên tòng sự xứ Thanh Châu, té ra chỉ có một ông khách nào đó không quen.

3. Nguyên văn là Cẩm (錦) Thị, dáng chữ gần giống Lại Thị, chúng tôi hiệu đính. Tức là chợ Sình, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

Bên động Kim Đâu mấy trẻ mục đồng ngồi vắt vẻo mình trâu, đầu khe Thạc Giản[1] vài lão bạc phơ buông cần trúc. Kim Lũ hàng cá bày la liệt. Tử Sa nhạn phân vân chưa đáp bãi cát bằng.

Vũng Kế Môn rau đắng đỏ tươi, kèn tiêu phu réo rắt. Bến Ba Lăng lá tần trắng xoá, giọng khách ngân nga. Chùa Phổ Lại chuông ngân mời đạo hữu, bến Dương Loan ngâm xướng một cần câu. Trên núi Đường Long chơ vơ mái chùa cổ, sư già nằm lẫn vào khói mây. Bên đình chợ Kệ[2] sóng gợn vạn mẫu, ánh nước biếc muôn màu.

Dòng Hà Bá mịt mờ xuôi về cửa Việt. Nước Hà Trung rót xuống cửa Eo. Ghềnh Bác Vọng người vẫn chuyên nghề sông biển sớm hôm. Xóm Ông Gia dân cũng vui việc cấy cày nương ruộng. Lòng người An Hoà, đất đai Bàn Cố.

Lang Xá, Phạm Lang điểm cỏ lơ thơ, trăng giải bên thềm. Giản Đông, Quá Giản[3] chòi tranh thấp thoáng, hơi sương phủ cửa.

Hà Lộ chiều tà, chim trời thoi thóp bay về tổ. Chử Hồ bến vắng, chập choạng còn hì hục chuyến đò đêm.

Bến Dã Độ trông vời bát ngát, con đò ngang ân cần đưa khách sang sông. Cầu Đan Điền nhìn xa lộng gió, xưa nay vẫn treo chữ nghĩa bên tường. Cầu Thanh Lan cũng nhộn nhịp khách vãng lai. Chợ La Miên[4] phong quang ngợp nắng.

Bến nọ mang tên trấn Ông, ngậm ngùi thương bề tôi trung bỏ mình vì nước. Bãi kia quen gọi bà Lưu, mừng trang nữ nhi sánh duyên với bậc tài hoa có một. Tiếng địch nhặt khoan thôn An Lộng, giọng hò lão ông vang xa đồng An Lạc. Lội qua dòng Tiểu Khê, lòng vẫn vui với chốn cát lầm. Ánh nắng chan hoà Hồ Đỉnh, hãy ra tay chuyển vạc nhà Chu.

Thi Lại, nơi rộng lòng cưu mang kẻ khó. Mông Nghệ, người được lợi nhờ chăm bón cây trồng. Xóm An Triền nguyện đem dân nghèo lên đời thịnh vượng. Cửa Tư Khách chạnh niềm xúc cảm gã lãng tử xa quê.

Nẽo Thượng Lộ thong dong chân bước, lối Duyên Đồ rất tiện ngựa xe.

---

1. Nguyên văn là Đầu (頭) Giản, chúng tôi hiệu đính lại như trên.
2. Nguyên văn là *Thanh Kệ giang đình*, chúng tôi dịch theo tư liệu điều tra thực tế.
3. Nguyên văn là Mại (邁) Giản, chúng tôi hiệu đính lại như trên.
4. Nguyên văn là La Hồng (瑝), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

Mặt trời Thu Hải còn lấp ló, khách dong buồm về nẻo xa xăm. Màn sương Thuỷ Bạn vừa buông, thuyền câu chất đầy trăng ghé bến.

Suối Trung Tuyền gió đưa tiếng nghe róc rách. Núi Triều Đông cùng sắc con nước vừa dâng. Phóng túng thay đám trai làng Tây Ba, chị nguyệt đồng thuyền. Xướng hoạ với bầu thơ Nam Phố, nàng Tuyết Nhi cùng hội.

Giàu có từ xưa vang danh Linh Võ. Vườn cau mượt mà nức tiếng Lang Da.

Bến bờ Hà Bá lẻ loi thuyền đậu, bạn câu run lập cập. Đầu núi Phù Bài trơ trọi quán cỏ, giọng ngâm lại não nùng.

Chỗ Ngã Ba sông đầu nguồn có trấn thủ. Dòng Tam Chế xuôi về hạ lưu là cửa biển mù khơi. Ngoài thôn ổ Phù Hoa, đầy nội đều hoa thơm cỏ lạ. Đầu ghềnh Thạch Lại, lưng trời thoáng gió mát trăng trong. Tân Quán đối mặt một rèm phù dung nghiêng ngả. Dòng Lam Thuỷ vẫn ôm ấp bờ liễu thướt tha.

Mang tên Lý Nhân ắt trân trọng điều hay lẽ phải. Đem Sư Lỗ đặt tên xã hòng lưu gốc tục xưa. An Đô tự hào là quê hương quân tử, Dương Hoá thẹn còn giữ tập tục tiểu nhân.

Tắm gội ơn khai hoá, vui được Quần Mao; rèn đúc thành tài năng, mừng là Bất Nhị. Cầu mong cho dân được Quy Bổn, nguyện ước tìm ra chốn Phỉ Tha. Nặng lòng chở thánh chúa không khác Tam Vô, nguyện kính kế thừa thiên đạo. Quyền vua như Vạn Hóa, tinh khiết tự Thượng Nguyên.

Toán Võ rạng rỡ công cao chức trọng, Địch Khang thi hành chính sách khoan hoà. Nếu bề trên khắc ghi hòng thi hành đạo lớn Công Minh, thì dưới trướng sẽ đời đời nối gót bầy tôi Phiếm Ái. Cùng giữ gìn ấy là Thừa Lưu, cùng yêu người mới là Thi Lại.

Đâu Động tên vậy nhưng người mủi lòng thương cảnh éo le. Bao Vinh lấy việc chở che đùm bọc làm vinh dự. Đại Bối, hằng sản khiến con người hằng tâm. Vĩnh Hưng, thuần phong giữ mãi cùng mỹ tục. Ức triệu dân hết lòng kính trọng, ngàn dặm vuông vức ắt sẽ Phú Khang, An Khang vậy. Non sông ấy, cảnh vật ấy thật xứng đáng sống mãi với trời đất đến nghìn năm.

Nếu không nhìn cảnh qua người, không bằng tấm lòng sâu xa để

xem cảnh, mà chỉ nhìn nó một cách hời hợt qua hiện tượng bên ngoài, thì có khác chi chuyện phiếm, mây gió trăng hoa, đâu có gì làm quý.

Một hôm tan chầu về, tôi ngồi vào án thư, xem qua các bản đồ trong thiên hạ, rồi danh mục các làng xã hai phủ Tân Bình và Triệu Phong, tuỳ hứng viết nên hai bài này, lấy tên làng ngụ ý. Nói chung văn ở đây đúng với ý nghĩa các địa danh chứ chưa chắc đã đúng với thực tế, được chỗ này thì mất chỗ kia, tránh sao khỏi gượng ép và thiếu sót. Rất mong các bậc học cao hiểu rộng quan tâm, bổ sung cải chính giúp cho.

Quyển Bốn

Các thành trì và chợ búa

Thành Hoá[1]

Ở địa phận huyện Đan Điền.

Từ sông cái Đan Điền[2] chảy ở phía Tây, một nhánh sông con[3] tách ra rồi đổ vào trong thành. Phía hữu ngạn sông con này nào các dinh thự, trường học, ty Đô, ty Thừa, nha môn phủ Triệu Phong mọc san sát.

Sông cái Kim Trà[4] bọc ở phương Nam, phá quành phía Bắc, trầm ở Đông, mênh mông ước muôn nghìn khoảnh. Quanh bốn phía đều có sông nước bao bọc, giữa là toà thành cao ngất trăm trĩ[5], toả rộng như một đụn mây dài. Vị trí đó thật xung yếu như có bàn tay thợ tạo sắp đặt vậy.

Đời Trần Dụ Tông năm Đại Trị thứ 5 (1362), nhà vua sai Đỗ Tử Bình lo việc quân vụ hai phủ Tân Bình và Thuận Hoá, ông đã tôn tạo hoàn bị thành này.

Thành Ninh Viễn[6]

Ở xã Uẩn Áo huyện Lệ Thuỷ.

Bình Giang bọc phía dưới, Ngô Giang chẹn mặt sau, hai dòng ấy hợp lưu làm một ở phía Tây Bắc. Ba mặt đều quay ra sông, một mặt tựa núi.

Đây là nơi vua chúa đặt chốt trấn giữ, làm phên dậu cho thành Hoá châu. Cổng Nam có biển đá khắc ba chữ "Ninh Viễn Thành". Vệ trấn phủ Tân Bình đóng tại đây.

---

1. Di tích thành này hiện còn ở làng Thành Trung, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế.
2. Tức là sông Bồ, Thừa Thiên Huế.
3. Tức là lạch Ba Trục đã được ghi trong các bản đồ cuối thế kỷ thứ 19.
4. Tức là sông Hương, Thừa Thiên Huế.
5. Một trĩ là một hình khối có cạnh 9m, cao 3,2m. Đây chỉ là con số ước lệ.
6. Về sau gọi là thành Nhà Ngo, di tích ở giữa làng Uẩn Áo và Quy Hậu, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

Thành Thuận[1]

Ở địa phận huyện Hải Lăng.

Phía Tây có một dải sông dài bao bọc. Cầu nọ cao vút, chợ kia quây tròn. Ngoài thành là chốn huyện lỵ, trong thành có xây kho thóc phòng bị.

Chợ Thế Lại[2]

Ở xã Thế Lại huyện Kim Trà.

Đằng trước là ngã ba sông khuất khúc, phía sau cũng có ngòi nước uốn quanh. Lầu son gác tía ngang dọc như bàn cờ, chi chít tựa sao giăng. Thôn hoa nội biếc, đất rộng người đông. Nghìn khe cùng đổ đến rất thuận cho thuyền bè, ngả lớn thông thương mọi nẻo, thật tiện về đường bộ.

Thương nhân đua nhau đến mở quán ở đó, người sang vật quý tụ tập bán buôn tấp nập. Gà gáy đầu mọi người đã lục tục thức dậy, đúng ngọ thì nhộn nhịp cực điểm. Lều quán dựng la liệt suốt Đông Tây, cửa hàng mở dài ngắn đủ cỡ. Nào cờ xanh phướn biếc, chỗ của mối lái phú thương; nào lụa là gấm vóc, nơi hội tụ đủ hàng tốt của tứ xứ. Đây là một thắng cảnh của châu Ô.

Chợ Đại Phúc[3]

Ở giữa hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ.

Sông cái như vạt áo, sông con như đai lưng, bên nách là nhịp cầu cong vút như chiếc mống trời, sau lưng là cổng tam quan chùa Phật.

---

1. Di tích thành ở làng Vệ Nghĩa, huyện Triệu Phong, Quảng Trị. Thành Thuận hoang phế có lẽ từ 1558 và sau đó dần bị lãng quên. Tuy vậy ở đây vẫn còn những tên của một vùng đất lớn bị chia cắt: chợ Thuận, hói Thuận, Võ Thuận, Trúc Thuận.

2. Đây là ngôi chợ lớn nhất của đạo Thuận Hoá vào thời điểm 1555. "Thế Lại" là chữ để phiên âm "Tlaì", âm cổ của Trài. Xét về ngữ âm học lịch sử, những thư tín còn lại của các giáo sĩ truyền đạo phương Tây cho thấy dạng âm cổ ấy vẫn còn thông dụng tại bản địa cho đến sau năm 1709. Vị trí chợ xưa ở góc vuông thứ hai trên bờ đoạn cuối sông đào Đông Ba (phía tả ngạn, đoạn chạy quanh Mang Cá Nhỏ - cạnh đường Huỳnh Thúc Kháng, Huế) hiện nay. Theo tục truyền thì chợ Trài xưa nhóm tại đấy. Hiện nay còn địa danh Cửa Trài.

3. Nay gọi là chợ Hôm, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

Bốn phương thông suốt, tám hướng thênh thang, đường sá bằng phẳng, nghìn lạch trăm ngòi, thuyền bè tấp nập.

Đây là nơi đô hội của miền Thổ Rí.

Chợ Thuận[1]

Ở ranh giới hai huyện Hải Lăng và Vũ Xương.

Từ sông cái ở mặt Tây Nam một nhánh sông con đổ về, trên nhánh sông này có một nhịp cầu dài vắt ngang, phía Nam cầu là lều quán bày la liệt. Nào huyện lỵ nào thành trì ở hai phía Đông và Tây đối mặt nhau. Cả hai đường thuỷ lẫn bộ đều tiện lợi.

Đây là chỗ hội tụ đông đúc nhất của châu Thuận.

Cầu Đan Điền[2]

Ở chợ Đan Lương huyện Đan Điền.

Phía Đông chợ có một con ngòi đổ về, trên ngòi là nhịp cầu. Trên cầu có dựng mái nhà, hình cầu vồng vắt ngang, trông như lưng cá Voi vươn lên tầng không. Nhờ cầu mà bộ hành không phải lo lắng gì, rất thuận tiện cho mọi khách lại qua. Trụ cầu mời gọi khách đề thơ, lòng lâng lâng như bước vào tiên cảnh.

Đây là chiếc cầu đẹp nhất vùng châu Ô.

Ải Hải Vân

Ở huyện Tư Vinh.

Trên chọc thủng tầng mây, sừng sững như toà thành đá. Dưới tiếp liền biển khơi, ẩn hiện như chuỗi khoá sắt. Đó là nơi thắt mở của sông núi, điểm yết hầu của hai miền Thuận Quảng.

Ở đây có đặt đồn Tuần ty, trên từ Yêu Lục dưới đến Ô Tôn đều do ty này khám xét.

---

1. Chợ vẫn giữ nguyên tên cho đến nay, ở xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, Quảng Trị.

2. Cầu này nối hai bờ lạch Phú Lương - Đông Xuyên cạnh chợ Cầu, Quảng Thành, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế.

Tháp Dương Lệ[1]

Còn nền cũ ở xã Dương Lệ, huyện Hải Lăng.

Tục truyền rằng hai tháp Dương Lệ và Trung Đan đều do người Chăm xây dựng. Trước khi xây tháp hai bên giao ước là cùng làm xong một đêm, ai xong trước sẽ đốt lửa làm hiệu.

Chỉ có phía Dương Lệ theo lời còn Trung Đan bội ước, nửa đêm đã đốt lửa kỳ thực đến sáng mới xong. Phía Dương Lệ thấy lửa hiệu thì ngừng công việc[2]. Về sau chuyện vỡ lở, người xã Dương Lệ vì ngay thẳng được hưởng cỗ thái lao, xã Trung Đan không được dự[3].

Tháp Trung Đan[4]

Ở xã Trung Đan huyện Vũ Xương.

Phía Tây là đồi núi khuất khúc, phía Nam có đầm phá mênh mông, phía Đông là sông ngòi bao bọc.

Tháp cao khoảng trăm thước. Khách trèo lên tham quan có cảm giác được bay bổng lên chín tầng mây, mắt thu hết nghìn dặm.

Đây quả là nơi danh thắng của huyện Vũ Xương.

Trạm Linh Giang[5]

Gần xã U Cần huyện Đan Điền.

Bên nách là ngã ba sông, trước mặt là dòng sông trải dài như vạt áo.

---

1. Di tích vẫn còn, gọi là Cổn Dàng ở làng Dương Lệ Đông, huyện Triệu Phong, Quảng Trị.

2. Nếu đo trên bản đồ UTM thì khoảng cách đường chim bay giữa hai tháp là 20km. Đó là một khoảng cách xa đối với người xưa khi mà phương tiện thông tin hết sức thô sơ là lửa hiệu, chính L. Cadière cũng từng phân vân liệu tín hiệu có đến được bên kia không.

3. Hiện vật còn lại của di tích này là tượng Bà Dàng, tượng Nữ Thần Uma, ngồi xếp bằng, cao 0,65m, khá đẹp, hình người phụ nữ mình trần rất cân đối, thể hiện nghệ thuật điêu khắc mang đặc trưng Chăm. Tượng đang được phòng bảo tàng huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị bảo quản.

4. Di tích hiện còn là Cổn Tháp ở phía Tây làng Trung Đan, huyện Hải Lăng, Quảng Trị.

5. Vị trí của trạm hiện nay là chợ Hương Cần, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế.

Từ Trà Kệ đáp thuyền đến rất tiện, ở Diêm Trường cũng có đường thuỷ thông sang. Lọng tiên soi bóng nước, cờ xí phấp phới bên hàng quán, áo mão rạng rỡ chỉnh tề, khách khứa đông như trẩy hội.

Đây thực là bến trạm quan trọng nhất miền Ô châu.

Trạm Bình Giang[1]

Ở xã An Trạch huyện Lệ Thủy.

Từ châu Minh Linh có đường bộ đi đến, từ cửa Nhật Lệ cũng có đường thuỷ thông sang.

Sườn non chồng chất, nước gợn lăn tăn, non sông nghìn dặm, gió trăng hiu hắt. Đúng là một cảnh đẹp để tiễn khách.

Trạm Nhật Lệ[2]

Ở cửa biển Nhật Lệ huyện Khang Lộc.

Lưng tựa vào núi biếc, mặt gối duềnh xanh. Non sông đong đầy mắt, gió trăng mang nặng túi. Vầng đông vừa ló dạng, lệnh vua mang đến nơi. Con đường cờ lọng san sát, áo mũ như tranh.

Đây còn là một bưu trạm ở miền giang nam vậy.

Bến Dã Độ[3]

Ở xã Phù Hoa huyện Hải Lăng

Nước từ hai nguồn Viên Kiều và Cảo Cảo đổ về. Bến rộng và sâu, có cá mập lớn sinh sống.

Hai bờ cao thấp, ở giữa có vài bãi bồi nông sâu. Cỏ thơm như nệm giải, sóng gợn tựa gấm căng. Cánh buồm về rạng rỡ đón ánh chiều tà, chuyến đò ngang lẻ loi ngày ngày ghé bến cũ. Cảnh bến này xưa nay vẫn thế.

---

1. Vị trí của nó hiện nay là chợ Hồng Trạm, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.
2. Vị trí của trạm là bến đò Sa Động, đối diện với chợ Đồng Hới hiện nay.
3 . Ở làng Gia (Dã) Độ, Triệu Độ, huyện Triệu Phong, Quảng Trị hiện nay.

Quyển Năm

Danh lam – chùa miếu

Chùa Sùng Hoá[1]

Ở xã Lại Ân huyện Tư Vinh.

Trước mặt có sông Hương uốn khúc, sau lưng là trầm rộng mênh mông. Ngòi Hoài Tài[2] bao quanh Tây Bắc, bia Hoằng Phước[3] cao vòi vọi ở mặt Bắc. Tượng Phật uy nghiêm, điện tiên lộng lẫy.

Đến kỳ lễ hội, quan lại ba ty vệ trấn, nha môn đều tề tựu đông đúc, áo mão lễ nhạc nhộn nhịp như mây tụ. Có chuyện gì cầu đảo ở đây tất đều được ứng nghiệm.

Đây là một cảnh chùa nổi tiếng của đất Hoá Châu.

Chùa Kính Thiên[4]

Ở gần trạm Bình Giang huyện Lệ Thủy.

Nước biếc ôm ấp, non xanh bao bọc, giữa đó mọc lên một ngôi chùa cổ kính thâm nghiêm, phương trượng, trai phòng tạo nên một thế giới riêng biệt. Tuy lều tranh xóm cỏ quanh quất không xa, nhưng tiếng gà gáy chó sủa chẳng vọng đến. Thực là một ngôi chùa lớn của phủ Tân Bình.

Chùa có một quả chuông lớn nặng nghìn cân. Trước đây có đặt

---

1. Chùa Sùng Hoá ngày xưa dựng trên nền chùa Lại Ân hiện nay, thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

2. Hói Mậu Tài hiện nay. Thực ra hói ấy bao quanh phía Tây Nam.

3. Nguyên văn là Sùng Phúc Bi, chúng tôi hiệu đính lại. Đó là bức phù điêu bằng đá, hiện nay vẫn còn được bảo lưu ở làng Thanh Phước.

4. Tục gọi là chùa Trạm, nay gọi là chùa Quan. Chùa được xây dựng năm 1609, qua nhiều lần trùng tu, nhưng quy mô không sánh với ngày xưa. Ngày 15-7-1826 trong chuyến tuần du, vua Minh Mạng đến thăm chùa rồi cho đổi tên từ Kính Thiên sang Hoằng Phúc. Vị trí của chùa hiện ở gần chợ Hồng Trạm, xã Mỹ Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

tăng quan[1] và người quét dọn, thờ phụng quanh năm. Nhưng trải qua bao độ hoa rơi chim hót, nay chỉ còn trơ nền cũ mà thôi.

Chùa Đại Phúc[2]

Ở giữa hai xã Đại Phúc và Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ.

Trước mặt là sông cái như vạt áo, bên phải là khe nhỏ như đai lưng. Nhịp cầu vắt ngang, chợ búa chen chúc. Giữa là tam quan cao ngất ngưởng, tăng phòng san sát, nhà tổ tráng lệ. Cỏ hoa đón nắng, lầu soi bóng nước. Thực là một nơi thanh tĩnh ở chốn địa đầu.

Gặp tuần lễ tiết thì lễ nhạc như sao trời, áo mũ như tranh vẽ, xứng đáng là danh lam của phủ Tân Bình.

Những chuyện khác như cầu phúc, cầu mưa thì nơi đây rất linh ứng.

Chùa Thiên Mụ[3]

Ở phía Nam xã Hà Khê huyện Kim Trà.

Nguy nga trên đỉnh núi, nhìn xuống dòng sông trôi, vượt ra ngoài ba nghìn thế giới, gần kề cõi trời trong gang tấc.

Khách rảo bước lên thăm, bất giác quên mất niềm trần tục, thiện tâm bừng dậy.

Thật là một cảnh thiền nổi tiếng.

Chùa Hoá[4]

Gần xã Hữu Bồ huyện Khang Lộc.

Bốn mặt bát ngát, đầm phá mênh mông, giữa nổi gò cao, cây cối rậm rạp. Chỉ nghe phong thanh, chưa rõ sự tích.

Tục truyền chùa này biến hoá bất thường. Ai nhân rảnh rỗi dạo chơi thì nhận ra nền cũ rành rành, nhưng nếu cố ý tìm kiếm thì mịt mùng chẳng thấy đâu cả. Bởi thế người ta mới đặt tên chùa là Hoá vậy.

---

1. Người tu hành do triều đình bổ dụng để lo việc bảo quản và thờ phụng.

2. Vị trí chùa ở cạnh chợ Hôm, huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

3. Còn có tên khác là chùa Linh Mụ. Sở dĩ hai tên cùng tồn tại đến ngày nay bởi có việc đổi tên từ Thiên Mụ sang Linh Mụ năm 1862, rồi lại đình chỉ việc đổi ấy vào năm 1869.

4. Vị trí chùa ở trên đồi cao của làng Tân Thành, Tân Ninh, Quảng Bình. Nơi gọi là "Mả Vua".

Chùa Linh Sơn[1]

Chùa Kim Quang[2]

Đền Tứ Vị Thánh Nương

Theo sự tích nữ thần họ Triệu, công chúa triều Nam Tống. Vương hậu sinh ba gái, nàng là con gái út.

Năm đầu niên hiệu Thiệu Bảo đời Trần Nhân Tông (1279), quân Nguyên phá Nam Tống, Tống Đoan Tông chạy xuống biển Nam. Vua lâm bệnh băng hà. Thừa tướng Văn Thiên Tường bị địch bắt. Lục Tú Phu nhảy xuống biển tự vẫn. Trương Thế Kiệt cũng trầm mình. Dòng dõi tôn thất cùng quan quân bị chết cả thảy hơn mười vạn người. Bốn mẹ con nàng may vin được ván thuyền dạt vào cạnh một ngôi chùa bên bờ bể.

Thấy cảnh hoạn nạn khốn cùng, sư chùa cảm cảnh động lòng ra tay nuôi nấng đùm bọc. Sau vài tháng các nạn nhân bình phục, dung nhan xinh đẹp như xưa. Sư chùa manh tâm bất chính, đêm khuya định ép liễu nài hoa. Nàng giữ tiết hạnh, một mực cự tuyệt. Sư chùa chợt giác ngộ, lấy làm hổ thẹn, nhảy xuống biển tự vẫn.

Trước tình huống ấy mẹ nàng khóc nói với con "Mẹ con ta nhờ sư ông cứu vớt nuôi nấng mới sống sót đến ngày nay. Nay vì ta mà người chết, chúng ta còn mặt mũi nào để sống trên đời nữa?". Nói xong bà mẹ gieo mình xuống biển, chị em nàng cũng nhảy xuống chết theo. Các thi thể lênh đênh trên bể, đến cửa Cờn[3] phủ Diễn Châu thì dạt vào bờ.

Cư dân trông thấy thi thể còn nguyên vẹn, cho rằng từ nước người đến nước ta cách trở không biết mấy nghìn dặm đường biển, thế mà dung nhan y phục vẫn tươi tắn lành lặn như còn sống. Họ lấy làm kinh dị, cho là thần nhân bèn chôn cất trọng thể rồi lập đền thờ[4].

---

1. Nguyên bản chỉ chép tên chùa, không thấy phần miêu tả.

2. Nguyên bản chỉ chép tên chùa, cũng không thấy phần miêu tả và cũng không thấy tên chùa cổ này trong vùng đất *Ô châu cận lục*. Có hai giả thiết, Kim Quang là do chép sai từ: a. Chùa Tĩnh Quang (nay thường gọi là chùa Sắc Tứ): ở thị trấn Ái Tử, Quảng Trị. b. Chùa Linh Quang (nay đã hoang phế), ở làng Chánh Hoà, huyện Bố Trạch, Quảng Bình.

3. Còn gọi là cửa Trạp, xã Quỳnh Lập, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

4. Nay gọi là đền Cờn ở làng Hương Cần, xã Quỳnh Phương, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Những khách buôn xa gần qua cửa Cờn gặp sóng gió ghé thuyền khấn vái cầu đảo đều được bình yên. Đến nay các cửa biển đều có lập đền thờ. Đây là những vị thần phù hộ rất linh thiêng ở vùng biển Nam.

Cư dân địa phương vì không hiểu cứ đem dâm vật[1] để thờ, một việc làm thật xằng bậy. Nên sửa đổi chấn chỉnh lại thôi.

Lại có truyền thuyết khác:

Đời vua Hùng thứ 13, hoàng hậu chỉ sinh hai công chúa chứ chưa có hoàng tử. Đình thần thấy vua đã già mà chưa có người nối ngôi, bèn tâu hãy lập con trai của thứ phi làm thái tử. Vương đáp: "Trẫm vừa nghe hậu nói có thai, vậy hãy đợi xem sao".

Thứ phi nghe vậy sợ rằng con mình không được lập, âm mưu mua chuộc bà đỡ nhờ bà giết con hậu đi. Bà đỡ trả lời: "Nghề của tôi là cứu người chứ sao lại giết? Nay tôi có mẹo khác làm cho đứa bé thành ái nam ái nữ, tất nó không được lập". Thứ phi hậu tạ.

Đến kỳ hoàng hậu khai hoa, bà đỡ lén cắt bộ phận sinh dục đứa bé đi. Nhà vua tuần thú trở về hỏi hậu sinh trai hay gái? Kẻ tả hữu đáp: "Sinh trai, nhưng chỗ âm dương không đầy đủ". Hậu nghe được liền nói: "Ta vốn sinh trai, hình hài rõ ràng; nay lại không đủ, tất là do âm mưu của thứ phi".

Từ đó hậu trở nên cau có gắt gỏng. Vương nổi giận hạ lệnh đẩy mẹ con hậu ra ngoài đảo xa. Đến cửa Cờn thì mất.

Ngư dân ngủ đêm ở đấy được thần báo mộng rằng: "Ta là vua nước Nam, bị kẻ khác rắp tâm hãm hại. Thượng đế thương mẹ con ta nên đã phong làm thần rồi". Dân chài khấn rằng: "Như thần có linh thiêng, xin phù hộ cho đánh được nhiều cá, chúng tôi sẽ lập đền thờ". Quả như lời. Ngư dân liền lập đền thờ. Đền rất linh hiển. Tế lễ hằng năm có tục cầm hoa đỏ nhảy múa. Khi vua Trần[2] đi chinh phạt Chiêm Thành, đã phong thần cùng với Chế Thắng phu nhân[3].

---

1. Ý nói người địa phương không hiểu nên đã đem cặp ngẫu tượng Linga – Yoni của người Chăm thờ vào đây.

2. Các tư liệu khác như *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Nam nhất thống chí* đều chép là vua Lê Thánh Tông, có lẽ như thế mới đúng.

3. Đền Chế Thắng phu nhân ở cửa Khẩu, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Đền thờ này ở châu Minh Linh, rất linh thiêng[1].

Đền Tùng Giang

Ở cửa Tư Khách huyện Tư Vinh và cửa Đà Nẵng, Quảng Nam.

Tên thần là Nguyễn Phục, người làng Đoàn Tùng huyện Gia Phúc[2], niên hiệu Đại Hoà (1453), khoa Quý dậu ông đỗ tiến sĩ đệ tam giáp, giữ chức Hành khiển chuyển vận sứ đạo Thanh Hoa, là thầy dạy của vua Lê Thánh Tông lúc nhỏ.

Vua lên ngôi, ông được cất nhắc giữ chức Tham chưởng viện hàn lâm. Ba lần đi sứ phương Bắc, trở về thăng chức Đại lý tự khanh, xem xét việc kiện tụng trong thiên hạ; rồi giữ chức Hữu tham nghị coi việc binh chính; rồi lên Thiêm sự đô chỉ huy sứ ty thân quân của vệ Cẩm y.

Khi vua Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, ông giữ chức Phi vận tướng quân, Tán lý đội chuyển thâu[3]. Đến cửa Tư Khách, bão táp nổi lên dữ dội, cuộc hành trình trở nên vất vả và nguy hiểm. Ông đành ra lệnh dừng thuyền tránh bão. Đội áp tải sợ chậm trễ phải tội giục cứ lên đường nhưng ông gạt đi: "Thà một mình ta chịu tội, không thà để hạt thóc do công lao khó nhọc của dân vùi vào biển khơi, cũng không nỡ để đám quân sĩ vô tội làm mồi cho cá".

Do vậy lương hướng đến nơi bị trễ, vua nổi giận tống giam ông vào ngục. Bọn cung nhân cận thần lại đặt điều gièm pha, tâu vua đem chém đi. Sau đó vua hối hận, xuống chiếu tha tội thì mạng ông đã không còn.

Ông tuy đã chết nhưng rất linh ứng, các nơi đều lập đền thờ. Khoảng đời Cảnh Thống (1498-1504) được phong tặng tên "*Văn Trung Chính Nghị*". Triều ta (tức triều Mạc) phong thêm bốn chữ "*Minh Đạo Hiển ứng*". Con ông là Nguyễn Đam đỗ tiến sĩ khoa Giáp tuất (1514) đời Hồng Thuận, giữ các chức Hiến sát sứ rồi Thừa tuyên sứ đạo Thuận Hoá.

Ông vốn người khẳng khái trung nghĩa nên chết rồi mà vẫn linh hiển như còn sống. Sau lúc mất không lâu, người con đến nơi thu nhặt

---

1. Di tích đền hiện nay ở Mũi Lài, Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị.

2. Đoàn Tùng nay là làng Đoàn Lâm, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

3. Đây là chức quan lo việc hậu cần, tiếp tế lương thực cho quân đội đang lúc hành quân.

hài cốt về cải táng. Trên đường về có khoảng trăm voi rừng lũ lượt kéo theo như hộ tống. Cả bọn nhìn nhau tái mặt, nhưng bầy voi không có ý hại người.

Lại có người đồng hương và là bạn học cũ sau này được làm nha lại trong huyện, tiện đường ghé thăm miếu thờ ông, chỉ mang một bầu rượu nhỏ, khấn rằng: "Bạn cố tri nay chỉ có chút lễ mọn, xin ngài nhận cho tấm lòng thành". Lập tức ở phía sông một con cá vược nhảy lên, người bạn liền bắt lấy làm cỗ tế. Tri huyện sở tại đích thân làm văn bia ghi lại chuyện này.

Khoảng năm Cảnh Thống (1498-1504), một viên đại tướng đem quân đánh Chiêm Thành, qua đền thờ có dâng lễ. Đêm về mộng thấy ông dắt con đến gửi gắm ân cần. Sau khi thắng trận về kinh, chẳng bao lâu mở khoa thi, vị tướng ấy được cử làm đề điệu. Con ông quả nhiên thi đỗ khoa đó. Vị tướng chợt nhớ lại chuyện xưa, hết sức khâm phục, sai gọi người con ông ra mắt, thuật lại chuyện cũ rồi đãi anh ta rất hậu.

Trên đây là một chuyện. Con ông[1], đến châu Hoá nhậm chức, chẳng lập được thành tích gì nổi bật. Ông lại về báo mộng rằng: "Về quê ngay, tao không nỡ để mày phải chết nơi đất khách quê người". Quả nhiên đầu xuân năm sau, người con vừa về đến nhà thì mất.

Những chuyện linh dị như vậy rất nhiều, không thể chép hết vào đây.

Đền Minh Uy[2]

Thần người làng U Cần huyện Đan Điền. Truyền thuyết kể rằng ông đánh giặc bị bại trận, rút về ẩn náu nơi đầu nguồn huyện nhà tại làng Cổ Bi rồi tự vẫn ở đó.

Ông tuy đã mất nhưng rất linh ứng. Cư dân ở đó rất sùng kính bèn lập đền thờ. Nếu có chuyện gì đều cầu đảo ở đền đều được ứng nghiệm.

---

1. Tức là Nguyễn Đam đã nói ở trên.

2. Di tích còn lại là Miếu Ông ở Lại Bằng, cách cầu An Lỗ khoảng 7 km về thượng lưu sông Bồ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế.

Đền thờ Thai Dương[1]

[Ở đây theo dã sử. Còn sách Hội Điển bộ Lễ có chép: Nàng là vợ của người địa phương, do chồng đi học xa, theo chồng rồi chết thăng hoá thành thần]

Đền ở xã Thai Dương huyện Kim Trà.

Tục truyền nàng là phụ nữ Chăm. Nhà chỉ có hai anh em, thuở thiếu thời trải nhiều đắng cay tủi nhục. Nhân có chuyện cãi cọ, người anh hoa dao lên doạ nhưng lỡ rơi trúng đầu em, y sợ hãi bỏ trốn biệt xứ. Về sau buôn bán giàu có, người anh lại dong thuyền về thăm quê. Nàng gặp anh và vô tình kết duyên chồng vợ. Tình cảm lứa đôi rất đằm thắm mặn nồng, chẳng bao lâu nàng có thai.

Một hôm chồng nhìn gáy vợ thấy có vết sẹo rành rành, liền hỏi lý do. Nàng cứ tình thực kể rõ đầu đuôi. Bấy giờ người chồng mới vỡ lẽ vợ là em ruột của mình, trong lòng rất hối hận, đem tất cả tài sản chia đôi, để lại cho nàng một nửa, rồi đang đêm dong thuyền ra đi mất tích.

Nàng ngày ngày ra bãi biển trông ngóng nhưng bóng chồng vẫn biền biệt. Chính sự đợi chờ làm nàng héo hon rồi chết, bào thai kia hoá thành một hòn đá.

Có một dân chài đánh cá ở bãi biển ấy, vô tình gối đầu lên tảng đá ngủ quên. Y mộng thấy một người đàn bà đang mang thai đến hất đầu mình ra khỏi khối đá và bảo: "Đừng có chạm đến thai nhi". Gã dân chài tỉnh dậy lấy làm kinh dị liền khấn: "Nếu thần có linh thiêng hãy cho đêm nay đánh được nhiều cá, tôi xin lập đền thờ". Quả như lời, Ngư dân liền lập đền thờ rồi thường tới lui cầu đảo, không có việc gì là không được ứng nghiệm.

Mỗi kỳ lễ tiết mùa đông đều đem tế sống một thiếu nữ. Việc ấy gây hao tổn nhân mạng, nên về sau được thay bằng một con bò sắc hồng để hiến tế. Vào dịp đông tế ấy có lên đồng, tục gọi là Bà Dàng.

Hằng năm vào tháng tư tháng năm, có gió lốc giật mạnh, người ta cho rằng đó là lúc nữ thần rước chồng trở về thăm quê nhà.

---

1. Đền thờ hiện nay được tôn tạo rất tráng lệ, gọi là "đền Thánh Mẫu" ở làng Thai Dương Hạ, xã Hải Dương, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế.

Đền thần Linh Đa[1]

Gần chùa Thiên Mụ huyện Kim Trà.

Tục truyền thần là một người con trai cực lớn sinh ra trong cây đa. Có người chặt cây đa bắt gặp lấy làm thần dị rồi lập miếu thờ gọi là đền Thần – Trai – Trong – Cây - Đa – Thiêng. Đền rất linh ứng, có việc đến cầu xin đều hiệu nghiệm.

Đền thờ thần Y Na[2]

Ở xã Khuất Phố huyện Kim Trà.

Tục truyền đền ấy thờ nữ thần, rất linh ứng. Hằng năm đầu xuân có lễ cầu mưa, mở hội đua thuyền, thường có quan triều đình đến làm chủ tế, năm đó liền được mùa.

Đền thờ thần Thuỷ Tộc[3]

Ở ngã ba sông gần hai làng Câu Nhi và Hà Lộ huyện Hải Lăng.

Đền này thờ thuỷ thần. Tục truyền thần hay đến ân ái với một trinh nữ làng Hà Lộ, nàng ấy chết non, dân làng liền đem thờ chung với thần, thần lại dan díu mây mưa với vợ xã trưởng làng Hà Lộ. Bà này đẻ ra một bọc trứng rồi chết.

Lời bình: *Gọi thần tức phải là người chính trực, đó là điều Ô châu cận lục chép lại cho đời, còn những hạng tà dâm đâu đáng gọi thế. Nếu cứ theo lời thế tục mà biên chép, không chắt lọc thì cũng chưa đáng tin vậy.*

Đền thờ Thuỷ Lan

Ở xã Thuỷ Lan huyện Lệ Thuỷ.

Thần họ Mai tên là Văn An, ở trong đội quân Vũ lâm, đi đánh Chiêm Thành bị tử trận rồi sau rất linh hiển. Quan huyện có lần phái một viên

---

1. Nguyên văn là Linh Di (移), chúng tôi hiệu đính lại như trên. Di tích đền nay ở chợ Hương Hồ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế, cách chùa Thiên Mụ khoảng 1 km về phía thượng lưu sông Hương.

2 Di tích đền hiện nay gọi là "Am Bà", ở làng Trạch Phổ, Phong Hòa, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế.

3. Đền này vẫn còn ở chợ Câu Nhi, Hải Tân, huyện Hải Lăng, Quảng Trị.

thừa sai đến tổng ấy sức dân làm việc công. Sau khi cơm nước xong xuôi, thôn trưởng xin xem công văn để thừa hành, viên thừa sai lục tìm trong ngoài nhưng giấy đã biến mất. Y vội vàng ra miếu dâng chén rượu cúng xin thần giúp, thì thấy công văn nằm sờ sờ trong túi.

Lại có một bọn lái buôn lùa đàn trâu hơn mười con qua xứ Lan Đội thì dừng chân nghỉ ngơi. Ăn uống xong xuôi, định dong trâu đi thì thấy mất hai con, cả bọn hoảng hốt chia nhau đi tìm khắp các ngả nhưng chẳng thấy đâu. Họ liền bày một chén rượu cầu xin thần, phút chốc lại thấy trâu tìm về chỗ cũ.

Những chuyện linh dị như thế rất nhiều. Dân địa phương đã lập miếu thờ.

Quyển Sáu

I. Quan chế

(Chúng tôi thấy phần Quan chế *này khi sao chép lại đã sai nhiều, có những câu không có nghĩa, chúng tôi đã phải tham khảo cả hai bản* A.263 *và* HN.194 *cùng các sách* Lịch triều hiến chương loại chí *và* Đại Việt sử ký toàn thư *để dịch).*

Cấp đạo

- Đô ty có 3 viên : Đô tổng binh, Tổng binh đồng tri, Tổng binh cấp sự.

Đô ty sở thuộc: Đô quan.

- Thừa ty 3 viên: Thừa tuyên sứ, Tham chính, Tham hộ.

Thừa ty sở thuộc: Chủ sự, Thôi quan.

- Hiến ty 2 viên: Hiến sát sứ, Hiến sát phó sứ.

Hiến ty sở thuộc: Ngục thừa.

Các phủ huyện

(Chính ngạch cùng sở thuộc và tạp lưu)

- *Phủ Tân Bình:* Tri phủ, Đồng tri phủ, Nho học huấn đạo (2 viên), Huấn khoa (tạp lưu), Khuyến nông sứ, Hà đê sứ.

- *Phủ Triệu Phong:* Tri phủ, Đồng tri phủ, Nho học huấn đạo (2 viên). Huấn Khoa (tạp lưu), Khuyến nông sứ, Hà đê sứ.

Huyện Lệ Thuỷ 2 viên: Tri huyện, Huyện thừa[1].

Huyện Khang Lộc 2 viên.

Châu Minh Linh 2 viên: Tri châu, Đồng tri châu.

Châu Bố Chính 2 viên.

---

1. Tri phủ, Tri huyện, tri châu là các chức đứng đầu của phủ, huyện, châu. Huyện thừa là viên chức chuyên trông coi về tư pháp.

Huyện Đan Điền 2 viên.
Huyện Kim Trà 2 viên.
Huyện Tư Vinh 2 viên.
Huyện Vũ Xương 2 viên.
Huyện Hải Lăng 2 viên.
Huyện Điện Bàn 2 viên.
Châu Thuận Bình 2 viên[1].
Châu Sa Bôi 2 viên.

Các vệ sở[1]

- Vệ Thuận Hoá có 5 sở, mỗi sở 3 viên: Khống lĩnh, Vũ uý, Phó vũ uý. Lại có thêm Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm tổng tri, Điển bạ.

- Vệ Trấn Bình có 5 sở, mỗi sở 3 viên: Khống lĩnh, Vũ uý, Phó vũ uý. Lại có Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm tổng tri, Điển bạ.

- Vệ Giới Phiên[3] có 5 sở, mỗi sở 3 viên: Khống lĩnh, Vũ uý, Phó vũ uý. Lại có thêm Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm tổng tri, Điển bạ.

- Vệ Hải Khang có 5 sở, mỗi sở 3 viên: Khống lĩnh, Vũ uý, Phó vũ uý. Lại có thêm Tổng tri, Đồng tổng tri, Thiêm tổng tri, Điển bạ.

Tuần kiểm kinh lược[4]

- Các cửa biển: Di Luân, Bố Chính, Nhật Lệ, Minh Linh, Việt, Tư Khách, Eo.

- Các nguồn, trấn, ải:

Ải Cơ Sa[5]

Ải Viên Cảo[6]

Ải Chương Trình[7]

---

1. Nguyên văn là Quảng (廣) Bình châu, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

2. Quân đội được phiên chế theo vệ, sở, đội. Mỗi vệ gồm 5 hay 6 sở, mỗi sở gồm 20 đội, mỗi đội gồm 20 người. Như vậy quân số của một vệ khoảng hơn 2000 người.

3. Nguyên văn: Vệ Nho (儒) Phan, chúng tôi theo *Việt sử thông giám cương mục* hiệu đính như trên.

4. Viên võ quan tuần tra lưu động các nơi.

5. Nguyên văn: Cơ Trợ (助), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

6. Ải của hai nguồn Viên Kiều và Cảo Cảo, Quảng Trị.

7. Nguyên văn là Tu (修) Trình, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

Cửa sông Để Trấn

Trấn Lỗ Hổ

Ải Cổ Bi

Trấn Ngã Ba (Tam Kỳ)

Nguồn Tả Giang

Nguồn Ô Lâu[1]

Nguồn Hữu Giang

Trấn An Mã

Trấn Sấu[2]

Trấn Sơn

Trấn Cổ Nông

Ải Hải Vân

Thủ ngự Minh Linh: chức Thái bộc tự thiếu khanh.

Thủ ngự Bố Chính: chức Tự thừa.

Sở đồn điền Thuận Hoá: Sở sứ, Phó sứ.

Sở đồn điền Minh Linh: Sở sứ, Phó sứ.

Sở Điển mục Thuận Hóa.

Sở Điển mục Bố Chính.

- Dịch thừa tạp lưu trông coi các trạm: Di Luân, Thổ Nhậm, Bình Giang, Đan Duệ, Trà Kệ, Thuận Bình, Tư Khách, Nhật Lệ.

- Quan trông coi các bưu trạm: Hoành Sơn, Cao Lao, Bàu Lan, Thuận Thành, Trung Đan, Thuỷ Niệu, chợ Sình, Địa Linh, Tây Thành, Tư Khách.

- Quan trông coi các chùa: Kính Thiên, Kim Phong[3] Tịnh Quang[4].

- Quan lo về việc tế tự: Dã Độ, Tư Khách.

- Quan trông coi giá cả trong các chợ: Tây Thành, Thế Lại (Trài), chợ Thuận, Thì Thái, Lũ Đăng.

---

1. Nguyên văn là Điểu Bá (烏播), chúng tôi hiệu đính là Ô Lâu – con sông làm ranh giới giữa Quảng Trị và Thừa Thiên.

2. Nghĩa đen là nơi đóng đồn có nhiều cá sấu – ở Hưng Lộc, huyện Nam Đông, Thừa Thiên Huế hiện nay.

3. Nguyên văn là Kim Linh (靈), chúng tôi hiệu đính lại như trên.

4. Nguyên văn là Kim (金) Quang, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

II. Nhân vật

1. Thổ hào

Phan Mãnh

Ông người xứ Thổ Rí, tính vốn can đảm và giàu mưu lược, có công đón đánh đám quân (Chiêm) chạy trốn, từng được vua Trần Thuận Tông (1388-1398) ban thưởng rất hậu. Ông làm quan đến Dực vệ, sau thăng là Minh Uy tướng quân, coi đội quân Thánh dực ở Tân Bình và Thuận Hoá và được phép mang kim vân phù. Lúc ấy ông từng cùng Đặng Tất tính kế trừ Quý Ly, nhưng mưu bị lộ nên phải bị giết.

Hồ Long

Người Hoá Châu, đời Trần Nghệ Tông (1370-1372) ông làm đại tri châu ở Hoá Châu, vốn có nhiều công tích.

Phạm Thế Căng [Có chỗ chép là Kiềm鈐]

Ông là một thổ hào ở Tân Bình, thời Hồ Quý Ly, ông giữ chức quan của giặc Minh, làm tri phủ Tân Bình, có tiếng là kẻ tác oai tác phúc. Sau tiếm xưng là Duệ Võ đại vương, chiếm núi An Đại chống lại triều đình [Hậu Trần]. Tướng nhà Trần là Đặng Tất đem quân đến dẹp mới yên. Về sau ông được tặng là Bản Lộ nguyên soái.

Nguyễn Khả Hoan

Người châu Bố Chính, do có dâng kế sách được lòng vua nên được vua Lê Thái Tổ ban chức sư hiền.

Thanh Quận công

Chưa rõ họ tên. Ông làm quan đến chức Thái bảo, được phong tước Thanh Quận công. Lúc vua Lê triều trước đi đánh Chiêm Thành[1], khi

---

1. Chỉ Lê Thánh Tông đi dẹp Chiêm Thành vào năm Canh Thìn 1470. Ông được cử giữ chức Đại hành khiển rồi đến nơi hành tại báo công, về sau do có công đánh dẹp nên được phong làm thượng tướng.

ngang qua Bình Giang có ghé thăm nhà ông. Miếu thờ ông hiện còn ở xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ.

Thượng tướng họ Phạm

Chưa rõ tên. Ông quê xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ. Sinh thời, mẹ ông thường nằm giường lót lá mạ, đang đêm bỗng thấy ánh sáng toả khắp nhà, đến sáng phanh ra xem thấy có con rết rất lớn, đêm đó sinh ra ông. Khi lớn lên, ông là người có sức vóc khoẻ mạnh.

Lúc Phạm Thế Căng nhận chức của giặc [Minh] rồi tiếm xưng làm loạn. Khi nghe tin Lê Thái Tổ khởi binh, ông liền tìm theo. Trên đường đi khi ngang qua xã Duy Liệt thuộc trấn Nghệ An, ông lập mưu ám sát được tên ngụy quan Đại hành khiển của nhà Minh rồi đến báo công. Do có nhiều công lao dẹp giặc nên sau được phong làm Thượng tướng.

Nguyễn Danh Cả[1]

Ông người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ. Khi nhà Hồ suy, ông theo Lê Thái Tổ ở Lũng Nhai. Vì có công đánh dẹp nên được ban tước Trung Lượng đại phu có kèm bài văn khen ngợi.

Con ông là Võ Tiết đại phu Nguyễn Tri, làm đại đội trưởng đội quân Thánh dực thuộc sở Thần Đinh, vệ Bổng thần, sau vì tuổi già được về trí sĩ. Cháu là Nguyễn Đình Tuấn vốn chân xá nhân ty Thường Xuyên, theo quân đi đánh dẹp ở phía Tây, do chăm chỉ, giữ nghiêm quân pháp nên được trao chức Quả Cảm tướng quân, Võ uý sở Thần Phong vệ Kiến Long, sau thăng là Phấn Lực tướng quân, chánh Võ uý sở Cương tả thuộc vệ Nghệ An, sau về hưu rồi bị bệnh mất. Chắt là Nguyễn Đình Toản cũng nối được nghiệp nhà.

Ông họ Hà

Ông quê xã La Chữ, huyện Kim Trà, theo Lê Thái Tổ ở Lam Sơn, có công bình Ngô nên được phong tước Thái Liêu. Chỗ ở của ông có đặt

---

1. Bản A.96 chép là Đa Cả. A.96 tức *Ô châu nhân vật ký*, từ đây có tham khảo thêm bản này.

toà thành bằng đất, nay dấu cũ hãy còn, chỗ ấy thường linh hiển nên dân địa phương có lập đền thờ.

2. Phi tần

Bà phi họ Đặng

Bà là con gái của quốc công Đặng Tất. Năm đầu niên hiệu Hưng Khánh (1407) đời Trần Giản Định, được tin vua đến Nghệ An, Đặng Tất liền giết quan nhà Minh rồi kéo quân đến hội với quân nhà vua, đồng thời tiến con gái vào cung lập làm đế phi.

Bà phi Hoà Duân

Bà quê xã Hoà Duân, huyện Kim Trà, lúc vua Lê đi đánh Chiêm Thành[1], dừng quân ở đó, thấy bà đi múc nước, dáng dấp và nhan sắc tuyệt đẹp làm phải lòng nhà vua, nên nhà vua cho vời vào cung, sau bà sinh được một hoàng tử, tức là Triệu Vương.

Bà phi họ Lê

Bà vốn quê xã Sa Lung, châu Minh Linh, vốn là con gái vào hầu hạ trong cung. Lúc Mẫn Lệ Vương[2] còn ở tiềm để[3] và đang theo học với vị vương phó[4], bà cũng đến học tập ở đấy. Vương thấy bà lấy làm vừa ý, hai bên trở nên quyến luyến nhau. Một hôm, vương dùng chân khèo chân bà, khi về bà đem chuyện ấy kể lại với sư mẫu, sư mẫu nói rằng: "Vậy là vương thử lòng con, sau này nếu con thấy vương làm như thế thì dùng hai tay che chân của vương lại để tỏ ý thân".

Hôm sau bà làm đúng như kế của sư mẫu đã bày, vương rất vừa lòng, từ đó về sau vương không có ý chọc ghẹo thế nữa. Riêng bà cũng giữ kín mối tình đẹp chẳng hề để lộ ra. Đến khi vương lên ngôi, bà được tuyển vào hậu cung. Vốn là người thông minh nên bà được yêu chuộng hơn cả, vì vậy bà được thăng lên hàng phi. Khi Kiến Vương[5] lên thay, kẻ bề tôi là Vũ Tá hầu tên Phùng Dị cưỡng bức đem bà về làm thiếp.

---

1. Tức Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành vào năm Canh thìn 1470.
2. Tức Mẫn Lệ Công, tước của Lê Uy Mục sau khi bị mất ngôi.
3. Nơi ở của các ông hoàng lúc chưa lên ngôi.
4. Người dạy dỗ các ông hoàng.
5. Thực ra là con của Kiến vương, tức Lê Tương Dực (1509-1516).

3. Hậu cung

Bà hậu cung Câu Nhi

Bà quê xã Câu Nhi huyện Hải Lăng, có nhan sắc. Vào đời Lê, bà được tuyển vào hậu cung.

4. Thân vương

Triệu vương

Ông là con thứ của vua Lê Thánh Tông, mẹ là bà phi Hoà Duân. Tục truyền rằng một lần có người cùng quê có việc quân phải đến kinh, khi đến ngoài cửa Đại Hưng, viên tiểu hoàng môn[1] thấy người kia áo quần rách rưới, lại tranh đường đi trước, liền hỏi: mày quê quán ở đâu? Người kia đáp: tôi người Thuận Hoá. Viên tiểu hoàng môn mắng rằng: đồ bọn phân cá mà cũng dám vô lễ. Lúc ấy vương vừa vào thăm hỏi trong cung trở ra, chợt nghe như thế, vương xông tới giết tên tiểu hoàng môn đi rồi trở vào cung tâu vua rằng: mẹ thần cũng quê Thuận Hoá, thế mà tên tiểu hoàng môn kia dám xúc phạm. Thần không nhịn được chút lòng vụn vặt đành cam tội giết người, nay thần xin nộp tiền để chuộc tội. Vua nghe thương tình tha cho.

5. Rể vua

Hồ Hưng

Ông người Hoá Châu, được vua Trần Trùng Quang đem chị là Trưởng công chúa gả cho rồi cho giữ chức Tư đồ, sau lệnh cho tới xứ Thanh Hoa để chống giặc Minh.

Ông phò mã Trần Xá

Chưa rõ họ tên. Ông quê xã Trần Xá, huyện Khang Lộc. Vua Lê gả công chúa cho rồi cho giữ chức Phò mã đô uý.

6. Tướng võ tướng văn

Đặng Tất

Có thuyết cho ông là người huyện Hải Lăng. Đời Trần, ông làm đại

---

1. Tên gọi một loại hoạn quan.

tri châu ở Thuận Hoá. Lúc ấy giặc Minh xua quân sang xâm lược, nghe tin vua Giản Định đóng quân ở phía Nam, Đặng Tất liền kéo quân đến hội rồi phá giặc ở Bô Cô. Thế ông rất mạnh, ông được vua phong tước Quốc công. Ông cùng vua mưu việc khôi phục cơ nghiệp cho nhà Trần, nhưng chưa được bao lâu, vì kẻ hầu hạ là bọn Nguyễn Phần gièm với vua rằng: Tất chuyên quyền, nếu không sớm trừ đi sợ về sau khó trị. Vua nghe theo nên giết Tất.

Đặng Dung

Ông là con của Quốc công Đặng Tất, ức vì cha vô tội mà phải chết nên ông mới kéo quân Thuận Hoá ra Thanh Hoa rồi rước Trần Quý Khoách [Khoáng] đến Nghệ An lập lên làm vua, đổi niên hiệu là Trùng Quang (1409-1413). Sau khi lên ngôi vua cử Đặng Dung làm Đồng bình chương sự. Khi Trương Phụ đánh phá Nghệ An, quân của Đặng Dung gặp chúng ở Bến Mô, hai bên đều ra sức quyết tử nhưng vì quân ông cô thế, lại không được tiếp viện nên ông phải nhảy lên thuyền nhỏ vượt biển mà thoát. Về sau có lần Đặng Dung cùng bọn Nguyễn Suý phá quân Trương Phụ ở Thái Cảng. Đặng Dung cho voi và lính mai phục, đương đêm ra lệnh tập kích, ông đã leo lên được thuyền của Phụ, định bắt sống nhưng tiếc vì không biết mặt, Phụ phải nhảy xuống nước mà thoát. Về sau Đặng Dung bị Trương Phụ bắt đưa về Bắc Kinh.

Lời bình: *Người ta thường nói: "Sơn Đông sinh tướng văn, Sơn Tây sẵn tướng võ". Nay sách Ô châu cận lục, riêng đối với cha con Đặng Tất thì đặt vào mục tướng võ tướng văn là vì sao? Bởi vì cha con Đặng Tất đang lúc vận nhà Trần sắp hết mà cả hai đều hết lòng phục vụ, vì nước mà đánh giặc, nâng vận nước khi sắp mất, chống nhà lớn khi đã xiêu. Nhờ thế mà hai vua Giản Định - Trùng Quang có dịp trung hưng, cha con nhà Đặng Tất thực đã góp rất nhiều công sức vậy. Thế nên bậc quân tử không thể không dùng chữ "tướng võ tướng văn" để ngợi khen họ, chẳng lẽ cứ phải câu nệ vào địa thế mà xem thường nhân vật Ô châu hay sao?*

7. Bạn vua [Cựu học, đổi lại là bạn của vua]

Lê Văn

Ông người xã Hà Khê, huyện Kim Trà. Lúc Lê Thánh Tông chưa lên ngôi, Lê Văn là bạn đồng môn. Có lần Thánh Tông đề chơi vào quyển tập

của Lê Văn rằng: "Định sáng nay xét cất Lê Văn làm thượng thư". Văn đem giữ mãi quyển tập ấy. Đến khi Thánh Tông lên ngôi, Văn lấy quyển tập cũ ấy dâng lên nên ông được vua bổ ngay chức ấy.

Lời bình: *Duyên gặp gỡ của vua tôi đâu phải là ngẫu nhiên. Cứ xem việc Lê Văn được ghi trong Ô châu cận lục tất hiểu được câu thơ xưa rằng:*

一緣二分三風土
四積陰功五讀書

Nhất duyên, nhị phận, tam phong thổ,
Tứ tích âm công, ngũ độc thư.

Tạm dịch: *Nhất duyên, nhì phận, ba phong thổ,*
Bốn chứa âm công, đến học hành.

Thật chẳng ngoa.

8. Công thần

Nguyễn Văn Tường

Ông người xã Trường Tùng châu Bố Chính. Khoảng niên hiệu Hồng Thuận[1] triều Lê, ông được phong là Minh Nghĩa công thần, được nhà vua cử giữ chức giám chưởng giám sự, cho hầu hạ bên cạnh, lại còn được dự bàn về việc cơ mật, vinh hiển lẫy lừng khắp trong triều ngoại nội, uy danh càng hiển hách. Niên hiệu Quang Thiệu[2] năm đầu (1516), ông theo xa giá lánh nạn ra ngoài. Sau vì tuổi già xin về rồi bị bệnh mà mất. Sau khi mất được phong tước bá.

Lời bình: *Tường là kẻ hoạn quan, y chuyên quyền lộng hành, làm oai làm phúc không đáng để bậc quân tử bàn đến. Nhưng sách Ô châu cận lục không xếp Tường vào hàng nội quan (chỉ hoạn quan) mà lại chép vào mục công thần là vì sao? Bởi vì Tường trước là có nghĩa theo vua, sau là biết giữ mình trọn vẹn, khí tiết cao thượng ấy thật đáng khen. Nếu không được thế thì chẳng lẽ bậc quân tử đi xu phụ kẻ quyền quý hay sao?*

---

1. Niên hiệu của Lê Tương Dực (1509-1516).
2. Niên hiệu của Lê Chiêu Tông (1516-1522).

III. Khoa mục

1. Khoa Tiến sĩ

Bùi Dục Tài

Ông quê xã Câu Nhi huyện Hải Lăng, là người học rộng biết nhiều, tiếng tăm lừng lẫy. Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ năm (1502) ông thi đỗ tiến sĩ. Từ khi vào thi Đình, ông ứng đối văn bài đều hợp cách, kẻ đồng khoa thảy khâm phục tài mẫn tiệp của ông.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm hiệu lý, rồi tham chính đạo Thanh Hoa. Năm Kỷ Tỵ niên hiệu Hồng Thuận (1509), xét ông có công ứng nghĩa, lại giỏi việc chính nên cho thăng chức Tả thị lang bộ Lại. Ông có cách tuyển bổ quan chức rất công bằng nên được mọi người kính phục.

Khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) ông được cử giữ chức Tham tướng, khi về kinh lý ở đạo nhà ông bị bọn gian đảng ám hại. Con là Bùi Vỹ thi đậu nho sinh. Khi nghịch Liễn[1] dấy loạn, vì Vỹ có em gái bị giặc dỗ đi theo, Mạc Thái Tổ[2] ghét sĩ phong kiêu bạc của Vỹ mà xử chém khiến cho sản nghiệp bị tan nát.

2. Khoa Hoành từ[3]

Ông Hoành từ An Thơ[4]

Chưa rõ họ tên. Ông quê xã An Thơ huyện Hải Lăng, nguyên là giám sinh trường Quốc tử giám, có tiếng học giỏi. Năm thứ năm niên hiệu Hồng Thuận (1513), ông đỗ khoa Hoành từ, làm quan đến chức Lục sự. Khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522), ông được cử làm Tán lý rồi được lệnh về dẹp giặc ở đạo nhà, khi về đến nhà thì mắc bệnh mà mất.

---

1. Tức Nguyễn Nhân Liễn, làm chức Hiệu uý, năm 1533 ông nổi lên ở Thuận Hoá chống lại nhà Mạc.

2. Mạc Thái Tổ (1527-1529), tức Mạc Đăng Dung.

3. Là khoa thi đặc cách bất thường, do vua mở thêm để chọn nhân tài, học vị Hoành Từ cũng tương đương với tiến sĩ.

4. Nguyên văn ở bản A. 263 chép là An Quán, huyện Hải Dương, có lẽ do nhầm chữ *Thư* (Thơ 舒) ra chữ *Quán* (館]). Có bản khác thì chép rõ tên là Đỗ Tinh, nhưng trong Đăng Khoa Lục lại không có tên Đỗ Tinh.

Nguyễn Đình Cầu

Ông người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc[1] con của Tri phủ Nguyễn Đình Bảo, nguyên là giám sinh trường Quốc tử giám. Năm thứ năm niên hiệu Hồng Thuận (1513) ông đỗ khoa Hoành từ rồi được bổ chức Lục sự vệ Hiệu lực. Vào khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) ông được giữ chức Tán Lý, rồi cùng với Lê Văn Tiền ôm chí làm phản, định mưu từ từ trừ khử những người có quyền ở địa phương, nhưng về sau ông bị đảng gian ám hại.

IV. Người làm quan

1. Quan Văn

Trần Nguyên Diễn

Ông quê xã Nhân Ái huyện Lệ Thuỷ, nguyên là giám sinh trường Quốc tử giám, từng làm tri huyện các huyện Mộ Hoa, Chương Nghĩa[2], sau thăng tri phủ các phủ Hoài Nhơn, Thăng Hoa[3]. Vì có nhiều thành tích nên sau được thăng Hiến sát phó sứ đạo Quảng Nam.

Ông là người giỏi võ nghệ nên đã từng giữ các chức Tổng binh thiêm sự, rồi Tham chính. Sau nhân đi đánh Chiêm Thành rồi bị quân Chiêm sát hại.

Con là Trần Thúc Du từng đậu nho sinh, rể là Võ Giáo làm tri huyện Đan Điền.

Ông Hiến phó họ Hồ

Chưa rõ tên. Ông người xã An Cựu huyện Kim Trà, nguyên là giám sinh nội trú trường Quốc tử giám, từng giữ chức tri huyện, tri phủ, là người có tiếng giỏi việc chính. Về sau được thăng Hiến sát phó sứ đạo Quảng Nam.

Ông Tri phủ họ Trần

Chưa rõ tên. Ông quê xã Tiểu Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ, từng coi

---

1. Bản A.263 chép là Khang Phúc (福), chúng tôi hiệu đính lại như trên.
2, 3. Đều thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

việc binh dân phủ Tân Bình. Đền thờ ông ở xã Tiểu Phúc Lộc.

Con ông là Trần Trung, giữ chức Khống lĩnh. Cháu là Trần Lộ, đỗ nho sinh, từng làm tri huyện các huyện Kỳ Sơn và Siêu Loại, sau thăng đến các chức Viên ngoại lang bộ Hình rồi Tri phủ Trường Khánh.

Phạm Văn Các

Ông người xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ. Ông nội làm Huyện thừa, cha làm chuyên lại, do vậy ông được học trường Quốc tử giám rồi làm Huyện thừa Chương Nghĩa[1], sau thăng Đồng tri phủ Tư Nghĩa, anh em một nhà hoặc người đeo ấn quan châu, hoặc người mang chuông giáo học, họ hàng có thế lực ở chốn hương thôn.

Con trưởng là Phạm Đán, đậu nho sinh, do có công túc trực nên được cử giữ chức tri huyện Bồng Sơn. Con thứ là Phạm Thăng, nguyên học sinh trường Quốc tử giám, được bổ chức huấn đạo Thanh Hoa, rồi tri huyện Tư Vinh.

Cao Bách Tuế

Ông quê xã Đông Dã, huyện Đan Điền, nguyên là giám sinh nội trú trường Quốc tử giám, lĩnh chức tri huyện, có tiếng là người tài năng và liêm khiết. Ông từng giữ chức Viên ngoại lang, sau thăng tri phủ Hà Nam.

Ông Tri phủ họ Nguyễn

Chưa rõ tên. Ông người xã Hoài Tài, huyện Tư Vinh. Có người nói tên ông là Nguyễn Đức Huệ, cha là Nguyễn Thạch Kiến. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) ông lưu học ở Quốc tử giám rồi được bổ làm tri huyện, có tiếng là tài năng và liêm khiết. Sau được thăng tri phủ Thăng Hoa, rồi tri phủ Hoài Nhơn.

Con ông là Nguyễn Đôn Lễ, là học sinh trường Quốc tử giám, rể là Chu Công Thiệu làm quan đến Đồng tri phủ, nay con cháu hãy còn.

Nguyễn Quang

Ông người xã Vĩnh Cố, huyện Kim Trà, vốn là giám sinh trường

---

1. Tức Chương Mỹ ngày nay.

Quốc tử giám. Vào triều Lê ông làm Vệ uý phủ Tống Vương[1], sau thăng Đồng tri phủ Tân Bình rồi tri phủ Hoài Nhơn.

Nguyễn Đình Bửu

Ông người xã Phúc Lộc, huyện Khang Lộc. Nguyên là giám sinh trường Quốc tử giám, từng giữ chức tri huyện Bồng Sơn rồi thăng tri phủ Hoài Nhơn. Con là Nguyễn Đình Cầu đỗ khoa Hoành từ.

Thái Nhân Nghĩa

Ông người làng Ngô Xá huyện Lệ Thủy, xuất thân là giám sinh Quốc tử giám, có công đi đánh dẹp ở phía Tây nên được bổ nhiệm giáo quan ở đạo Quảng Nam, sau thăng Đồng tri phủ Thăng Hoa, rồi tri phủ Thiệu Thiên. Em là Thái Nhân Trí, là học sinh nội trú trường Quốc tử giám, vào thi Hội trúng trường ba, sau được bổ chức Huấn đạo phủ Thăng Hoa.

Ông Tri phủ họ Phạm

Chưa rõ tên. Ông quê xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc, cha làm viên ngoại lang. Ông xuất thân là giám sinh trường Quốc tử giám, từng giữ chức tri huyện rồi thăng tri phủ Lâm An[2].

Em ông giữ chức Khống lĩnh. Con là Phạm Phác, đỗ nho sinh, được cất nhắc cho coi việc sổ sách ở Quốc tử giám. Khoảng niên hiệu Đại Chính (1530-1540), Quảng Hoà (1541-1546)[3], do chân trưởng lại mà được cử giữ chức điển bạ ty tuần tượng Thanh Hải. Khi đủ niên hạn ông về quê ở Thanh Hoa. Hai lần có loạn là hai lần Phác đều theo nguỵ.

Phạm Tri Chỉ

Ông người xã Đại Phúc Lộc huyện Khang Lộc, ông nội từng làm huyện thừa. Phạm Tri Chỉ sở trường về Kinh Thi. Do chân giám sinh trường Quốc tử giám mà được bổ chức Tri châu Sa Bôi.

---

1. Có lẽ là Tống Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá, chép nhầm chữ *sơn* (山) ra chữ *vương* (王).
2. Nay thuộc Hương Khê, Nghệ Tĩnh.
3. Đại Chính là niên hiệu của Mạc Đăng Doanh, Quảng Hòa là niên hiệu của Mạc Phúc Hải.

Em là Phạm (chưa rõ tên) xuất thân là học sinh nội trú trường Quốc tử giám, kiến thức sâu rộng, học rộng nhớ nhiều, vào thi Hội trúng trường ba, lĩnh chức huấn đạo phủ Đông Hải. Người anh cả làm đến tri phủ, khắp vùng không ai là không kính nể.

Con là Phạm Văn, cháu là Phạm Hùng kế tiếp nhau đỗ hương giải (cử nhân) và đều được bổ chức giảng dụ. Chất là Phạm Văn Chưởng cũng có tài văn học nhưng không biết yên phận giữ gìn phẩm tiết rút cuộc phải chết oan.

Lê Tiềm

Ông người xã Bình Trị, huyện Kim Trà. Ở chốn trường ốc, ông nổi tiếng văn học trong cả nước. Vốn là giám sinh trường Quốc tử giám, vào thi hội trúng trường ba, từng giữ chức nho học huấn đạo huyện Tư Vinh và Chương Nghĩa. Sau ông về trí sĩ, đến ngoài 70 tuổi mới mất. Ông có dặn lại con cháu chớ nên bắt chước lễ nghi nhà Phật.

Phan Lại

Ông người xã Phúc Lộc, huyện Khang Lộc. Cha làm đến Thiêm tổng binh. Ông vốn đỗ nho sinh, nhận chức tri huyện Bồng Sơn, sau thăng Đô quan đạo Quảng Nam. Con là Phan Hàn đỗ nho sinh.

Ông họ Hồ[1]

Chưa rõ tên, quê xã Cao Lao châu Bố Chính. Cha là Hồ Lai làm Chuyển vận sứ. Ông nguyên là giám sinh trường Quốc tử giám, nhận chức tri châu Văn Lan, sau thăng Đô quan đạo Lạng Sơn. Con là Hồ Tán, đỗ nho sinh. Năm đầu niên hiệu Cảnh Lịch (1548) ông được bổ chức tri huyện Hải Lăng. Gặp lúc bọn phản nghịch quấy nhiễu ở địa phương, ông ở lại kinh đô không đi nữa.

Lê Hoàng Hoa[2]

Quê xã Lại Thế, huyện Tư Vinh, nguyên là giám sinh diện mở rộng

---

1. Bản A.96 chép là Hồ Cống.
2. Bản A.96 chép là Lê Trọng Hoa.

của trường Quốc tử giám. Vào khoảng niên hiệu Đại Chính (1530-1540) ông nhận chức tri châu Thất Tuyền, rồi làm Thôi quan các đạo Quảng Nam và Nghệ An, sau thăng đồng tri phủ Tân Bình. Đến khi bọn nghịch dấy loạn ở địa phương, ông bỏ quan về nhà rồi cùng Viên Đàm bá Hoàng Bôi tính việc đồng lòng dẹp loạn nhưng việc chưa thành thì bị bệnh mà mất.

Ông Tri châu họ Phan

Chưa rõ tên. Ông người xã Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ, cha làm Tướng sĩ lang[1]. Ông vốn là học sinh trường Quốc tử giám, giữ chức tự ban ở Hồng lô tự, sau thăng chủ sự đạo Quảng Nam.

Lương Văn Quán

Ông quê xã Đạo Đầu huyện Vũ Xương, là người học rộng biết nhiều, nổi tiếng ở chốn trường ốc, là kẻ sĩ có uy vọng nhưng hoạn lộ lại gian truân. Vào khoảng niên hiệu Đại Chính (1530-1540) hai lần đỗ hương giải, lãnh chức Huấn đạo phủ Thăng Hoa. Niên hiệu Cảnh Lịch thứ tư (1551), được điều làm chủ sự đạo Quảng Nam. Gặp khi nghịch đảng dấy loạn ở địa phương, đường sá khó khăn nên ông không thoát ra được.

Lương Công Thuật

Ông quê xã Dương Xuân huyện Kim Trà, xuất thân là giám sinh trường Quốc tử giám, từng được bổ làm tri huyện các huyện Phù Ly, Bình Sơn, sau thăng chức tri phủ Tư Nghĩa[2], lại thăng Hiến sát phó sứ đạo Quảng Nam nhưng mới được ba tháng thì bị cách chức.

Ông Tri phủ họ Phan

Ông quê xã Thuỵ Lôi huyện Kim Trà, nguyên là giám sinh trường Quốc tử giám, từng giữ chức tri huyện rồi thăng tri phủ.

Trần Đình Hy

Ông quê xã Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ, là cháu nội của ông tri huyện

---

1. Nguyên văn là Tướng tác (作) lang, chúng tôi hiệu đính lại như trên.
2. Nay đều thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi.

họ Trần. Ông đỗ nho sinh. Khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522), trong nước hữu sự[1], ông được cử trông coi việc triều đường, do có công ứng xử tốt mọi việc nên được bổ làm tri huyện Hải Dương[2]. Ông có tiếng là người cần mẫn, thanh liêm nên được nhân dân yêu mến.

Trần Vỹ[3]

Ông quê xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ, nguyên là giám sinh Quốc tử giám, được bổ chức tri châu Trịnh Cao[4]. Anh cả là Trần Phác, anh thứ là Trần Khuê tiếp nhau đỗ hương giải rồi được sung vào học ở Quốc tử giám, nổi tiếng văn học một vùng nên có nhiều học trò theo học.

Ông Tri huyện họ Lê

Chưa rõ tên. Ông quê xã Cam Lộ huyện Võ Xương, xuất thân là giám sinh Quốc tử giám, được bổ chức tri huyện Yên Mô. Con trai là Lê Ích, vốn là giám sinh Quốc tử giám, được bổ chức giảng dụ. Gặp khi bọn nghịch làm loạn, chúng ban cho nguỵ chức nhưng ông không thèm, tự cất lều cỏ để đọc sách, vui với đạo. Ông hay làm thơ, có câu:

心寓經綸都是富
家傳清白未為貧
素行自我惟安命
衒玉伊誰枉媚人

Tâm ngụ kinh luân đô thị phú,
Gia truyền thanh bạch vị vi bần.
Tố hành tự ngã duy an mệnh,
Huyễn ngọc y thuỳ uổng mỵ nhân.

Tạm dịch: *Gửi lòng kinh luân là phú quý,*

---

1. Chỉ việc Mạc Đăng Dung mưu đồ cướp ngôi nhà Lê.
2. Có lẽ là Hải Lăng.
3. Bản A.96 chép là Trần Thường.
4. Thời Lê thuộc phủ Ngọc Ma, thời Minh Mệnh đổi là Trấn Định, gồm các huyện: Cam Môn, Cam Cát và Cam Linh.

Nếp nhà thanh bạch ấy chưa nghèo.
Lui, tới tự mình đều yên phận,
Rao ngọc khoe giàu mặc ai theo.

Ông Tri phủ họ Nguyễn

Chưa rõ tên, ông quê xã Thị Lễ châu Bố Chính. Nguyên là giám sinh Quốc tử giám, nhận chức tri huyện Hoa Dương[1]. Con là Nguyễn Lý Tường đậu hương giải rồi được sung vào học ở Quốc tử giám.

Trần Thực

Ông quê xã Phan Xá châu Minh Linh. Tính người điềm đạm nho nhã, nguyên là giám sinh Quốc tử giám, do có công ứng xử công việc giỏi nên khoảng niên hiệu Quảng Hoà (1541-1546) được bổ chức tri huyện Thiên Lộc[2]. Ông có tiếng là người chuộng việc nhân nghĩa, rất được dân mến mộ. Sau phụng chiếu về nghỉ ở quê nhà.

Nguyễn Đình Toản

Ông quê xã Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ, tổ tiên nhiều đời có uy vọng. Vào khoảng niên hiệu Đại Chính (1530-1540) hai lần ông đỗ hương giải, phần lớn sĩ tử tiếng tăm trong vùng đều xuất thân từ cửa trường của ông, đã có rất nhiều người thành đạt.

Ông nguyên là giám sinh Quốc tử giám, được bổ chức Giảng dụ. Từ sau loạn Chính Trung[3] ông vẫn giữ vững lòng trung nghĩa, rồi được bổ chức tri huyện Kỳ Hoa[4]. Tính ông vốn bình dị, gần dân nên rất được dân yêu mến.

---

1. Thuộc Thái Bình, có bản chép là Tương Dương.

2. Nay là Can Lộc, Hà Tĩnh.

3. Chính Trung là tên người con thứ của Mạc Đăng Dung, được phong tước Hoằng vương. Khi Mạc Phúc Hải chết (1546), con là Mạc Phúc Nguyên còn nhỏ, Tứ Dương hầu Phạm Tử Nghi bàn với Thái hoàng thái hậu, tức vợ của Mạc Đăng Dung, lập Mạc Chính Trung làm vua nhưng Mạc Kính Điển và triều thần phản đối, họ cứ lập Phúc Nguyên. Phạm Tử Nghi thất thế bèn kéo binh ra chiếm phủ Hoa Dương rồi lập Mạc Chính Trung lên ngôi và tuyên chiến với Mạc Phúc Nguyên. Đời sau gọi sự kiện đó là "loạn Chính Trung".

4. Nay là Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Vào niên hiệu Cảnh Lịch (1548-1553) bọn nghịch dấy loạn, đất Quảng Nam bị giặc vây hãm, ông bị giặc bắt may mà thoát được rồi một mình vượt biển tìm đến nơi vua ở để tâu bẩm tình hình. Sau đó ông được điều làm tri huyện Vũ Xương, rồi tri huyện Yên Việt, ở đâu ông cũng nổi tiếng là người giỏi việc chính.

Hoàng Công Đán

Ông người xã Cổ Liễu[1] huyện Lệ Thuỷ. Ở chốn trường ốc, ông là người nổi tiếng văn chương học thuật, kết bạn với hết nửa phần thiên hạ, hầu hết là các bậc khoa bảng hiển đạt, riêng ông mang chí lớn của chim bằng biển Bắc mà chưa đạt được.

Hai lần đỗ hương giải, ông được sung vào học ở Quốc tử giám. Niên hiệu Đại Chính thứ năm (1534), loạn nghịch Nguyễn Nhân Liễn nổi dậy, một mình ông cương quyết không theo giặc. Qua năm thứ năm niên hiệu Quảng Hoà (1545), ông lĩnh chức Giảng dụ. Gặp hồi loạn Chính Trung, ông bền chí giữ lòng trung nghĩa, sau được bổ chức tri huyện Tư Vinh, ông có tiếng là người siêng năng mẫn cán. Về sau phải bị giải chức về nghỉ. Đến khi nguỵ đảng dấy loạn những nhiễu dân lành nhưng ông vẫn thủ tiết chẳng theo. Ông lại cùng những người trung nghĩa trong huyện mưu đồ cử sự nhưng không thành nên phải vào rừng trú ẩn. Về sau ông tìm cách vượt biển để đến nơi hành tại rồi được điều làm tri huyện Yên Dũng. Ông có tiếng là người giỏi dùng văn chương trong chính sự.

Phạm Cư

Ông người xã An Chế huyện Lệ Thuỷ, vốn là giám sinh Quốc tử giám. Khoảng niên hiệu Vĩnh Định (1547)[2], ông vâng mệnh lĩnh chức Giảng dụ. Đến khi địa phương có loạn, ông về quê lấy việc ruộng vườn làm vui, ít khi bước chân đến chốn thị thành.

Trần Văn Hòa[3]

Ông người xã An Lưu huyện Tư Vinh, nguyên là xá nhân[4]. Ông

---

1. Nguyên văn là Cổ Bưu (郵), chúng tôi hiệu đính lại như trên.
2. Niên hiệu thứ nhất của Mạc Phúc Nguyên.
3. Bản A.96 chép là Trần Văn Tri.
4. Quan coi việc thông dịch.

giỏi về văn học, từng theo học ở cửa thầy làng Yên Quyết huyện Từ Liêm, là kẻ nổi tiếng ở chốn khoa trường. Vào khoảng niên hiệu Vĩnh Định (1547), ông lĩnh chức tri huyện Khang Lộc, gặp khi nghịch đảng gây loạn, ông bỏ quan về nhà, bọn nghịch dụ dỗ ban cho chức tước nhưng ông không nghe. Về quê, ông dựng lều cỏ, họp năm bảy đứa trẻ lập trường dạy học.

2. Quan võ

Nguyễn Quận

Ông người xã An Thơ huyện Hải Lăng, niên hiệu Hồng Đức nhà Lê (1470-1497) ông theo vua đi đánh Chiêm Thành, khi thành bị hãm rồi, tướng sĩ tranh nhau của cải, riêng ông chỉ lấy một cây cờ lớn đến đứng một góc, vua Thánh Tông lấy làm lạ liền hỏi họ tên, quê quán của ông rồi cho truy lục công trạng. Khi về, ông được giữ chức Quản vệ Thanh Hoa, sau thăng đến Đô tổng binh sứ đạo Quảng Nam.

Ông Tổng binh họ Hồ

Chưa rõ tên. Ông người xã Phổ Trì, huyện Tư Vinh, từng trải các chức ở vệ, sở sau thăng Đô chỉ huy thiêm sự đạo Quảng Nam. Con là Hồ Tâm Quảng làm ty lại huyện nhà, do có công tích nên được giữ chức Thiêm tổng binh huyện Thuỷ Đường.

Ông Tổng binh Kim Bồng[1]

Chưa rõ tên. Ông người xã Kim Bồng, huyện Kim Trà, từng làm quan võ ở các vệ, sở, sau thăng Đô đốc tổng binh đồng tri đạo Quảng Nam.

Ông Tổng binh Kim Ngọc[2]

Chưa rõ tên. Ông người xã Dương Hoá, huyện Kim Trà. Từng giữ chức ở các vệ, sở, sau thăng Tổng binh thiêm sự đạo Quảng Nam.

---

1. Nguyên bản A.263 chép sót nhân vật này, chúng tôi tham khảo các bản khác và hiệu đính lại như trên.

2. Đúng ra phải là Tổng binh Dương Hóa, tên làng của ông.

Nguyễn Đỉnh

Ông người xã Thạch Bồng, huyện Khang Lộc. Ông cố từng giữ chức Khinh xa đô uý, tước Quang lộc đại phu. Ông nội làm xá nhận vệ Kim ngô. Cha là Tráng tiết tướng quân Nguyễn Kình, giữ chức Khống lĩnh sở Huyền qua thuộc vệ Anh đức. Nguyễn Đỉnh lĩnh tước Anh liệt tướng quân, tổng tri vệ Ưng dương. Các em ông: Người tên Tiến làm Tuần kiểm sứ cửa bể Đại Chiêm, rồi Phấn lực tướng quân thống lĩnh vệ Lạng Sơn; người tên Đào đỗ nho sinh, làm việc trong cục Tú lâm. Một nhà danh gia vọng tộc, tiếng tăm nhất vùng.

Ông Tổng binh họ Trần[1]

Ông quê xã Lại Thị huyện Tư Vinh, từng giữ chức Tổng tri vệ Tư Nghĩa. Em ông tên Cơ làm Trấn vũ sứ lộ Hạ Hồng, con tên là Minh làm Khống lĩnh sở Bảo trung vệ Thanh Hoa, cháu tên Kiện làm vệ chính sở Hoài Nhơn.

Ông chỉ huy Họ Phạm

Chưa rõ tên. Ông người xã An Ninh, huyện Kim Trà. Là người có tài ứng xử công việc, giữ chức Chỉ huy sứ vệ Thuỷ quân. Con là Phạm Triệt vốn người trung nghĩa thuỷ chung, vẹn toàn công tích, được ban xá nhân bách hộ huyện Phú Xuyên.

Nguyễn Hùng

Ông người xã Uẩn Áo, huyện Lệ Thuỷ, cha làm Khống lĩnh. Nguyên là viên chức trong bộ Lại, sau thăng chức Tri bạ vệ Hiệu lực, rồi Chỉ huy sứ vệ Thuỷ quân, cuối cùng thăng Tổng binh thiêm sự đạo Thái Nguyên, sau đó về hưu, thọ 80 tuổi.

Phan Cơ

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thuỷ. Ông nội làm trong đội quân Thần phấn, cha giữ chức Đồng tri. Phan Cơ làm Trấn vũ sứ lộ

---

1. Nguyên bản A.263 chép sót nhân vật này, chúng tôi tham khảo các bản khác và hiệu đính lại như trên.

Hạ Hồng. Con là Phan Minh làm Khống lĩnh sở Bảo trung vệ Thanh Hoa. Cháu là Phan Kiện làm Chánh vệ sở Hoài Nhơn.

Phạm Tử Linh

Ông người xã Đại Đan, châu Bố Chính. Ông nguyên là sinh đồ, có tài mẫn cán nên được đề bạt chức Cai tri ở châu nhà. Do có tài năng ứng xử công việc nên được ban chức Thiêm tổng tri vệ Phụng thần, tước Văn Lan bá. Con là Phạm Khắc Khoan cũng giữ được nghiệp nhà.

Ông phủ họ Lê

Chưa rõ tên. Ông người xã Sa Lung, châu Minh Linh. Ông có người em gái là cung phi của Mẫn Lệ[1], vì là người thân với hoàng cung phi nên ông được ban là Hiệu lệnh xá nhân tư mã chỉ huy sứ, sau làm Cai tri ở châu nhà. Do giỏi ứng xử công việc nên được phong tước Trấn Trung tử, hưởng thọ ngoài 70, có người em làm Kinh lược sứ.

Nguyễn Như Chương

Ông người xã Lại Thế[2], huyện Tư Vinh. Cha làm chức Thống lĩnh. Như Chương do đỗ sinh đồ, lại có quân công nên được bổ chức khống lĩnh vệ Phụng thần.

Ông là người giỏi việc nên được thăng Thiêm tổng tri vệ Tư Nghĩa. Lại là người có tài biện bác nên được cử đi sứ rồi mất lúc đang làm nhiệm vụ ở thành Đồ Bàn.

Đào Bí[3]

Ông người xã Nông Sơn huyện Điện Bàn, có tiếng là người dũng cảm, làm việc trong sở tướng thần của phủ nhà. Khi nghịch Liễn làm loạn, ông vẫn một lòng trung nghĩa rồi được giao nhiệm vụ đánh giặc, có công nên được bổ chức Tổng đồng tri huyện Hải Khang.

---

1. Tức Mẫn Lệ Công, tước của Lê Uy Mục sau khi bị Tương Dực truất ngôi.
2. Theo gia phả thì Nguyễn Như Chương ở xã Đường Pha, nay là làng Ngọc Anh.
3. Bản A.96 chép là Đào Mại.

Ông Khống lĩnh họ Hoàng

Chưa rõ tên, ông người xã Phúc Lộc huyện Khang Lộc, nguyên chân xá nhân, nhận chức Khống lĩnh vệ Chế thắng. Con trưởng là Hoàng Khắc Thận làm Tuần kiểm sứ cửa biển Bố Chính. Con thứ là Hoàng Khắc Quy nguyên chức đô lại, sau thăng huyện thừa rồi điều đi huyện Trung Thuận[1]. Cháu nội là Hoàng Nhữ Lệ, giám sinh Quốc tử giám, có tiếng giỏi văn học, nhưng chưa thành danh thì đã mất, thật là phận không may.

Hoàng Bá Hiệu

Ông người làng Quê Chử huyện Kim Trà, ông có thân hình cao lớn. Vào khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516), ông được tuyển vào kinh làm lực sĩ ở ty Điện tiền vệ Cẩm y. Vì có công hầu hạ nên sau được cử giữ chức chỉ huy sứ ty Ngân đao, đến niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) phụng chiếu về nghỉ ở quê nhà.

Dương Triệt

Ông người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ, vốn con nhà dòng dõi lại có thân hình vạm vỡ, sức vóc khoẻ mạnh. Vào niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516), ông vâng mệnh vào làm lực sĩ ở ty Bỉnh a vệ Thắng uy. Vì hầu hạ có công nên được giữ chức Thống chế ở vệ Thần võ. Vào khoảng đầu niên hiệu Thống Nguyên (1522-1527)[2], ông được cho về nhà. Bấy giờ ở địa phương có loạn, bọn cường hào nổi dậy đánh giết lẫn nhau, riêng Dương Triệt không can dự vào, chỉ lấy thú ruộng vườn làm vui. Ở nhà ông thường khuyên nhủ con cháu tu dưỡng đạo trung hiếu, ông thọ đến 80 tuổi.

Hồ Văn Quảng

Ông người xã Nam Phổ huyện Tư Vinh. Cha làm Tổng binh thiêm sự, ông do chân viên tử mà được làm tướng thần ở huyện nhà, sau vì có công giúp việc trừ giặc nên được ban chức Tổng binh đồng tri ở huyện Khang Lộc, nhưng do bị bệnh tật nên phải cáo quan về nhà.

---

1. Thời Lê Mạc huyện này thuộc phủ Trấn Ninh.

2. Nguyên bản chép là Cảnh Thống nguyên niên tức năm Mậu Ngọ 1498, thời Lê Hiến Tông, so ra không khớp với mạch văn ở đây, chúng tôi hiệu đính lại như trên.

Mai Trung

Ông người xã Đại Phúc Lộc huyện Lệ Thuỷ. Xuất thân là tướng thần ở huyện ấy, là người giỏi võ nghệ, dũng cảm thiện chiến. Khi bọn Nguyễn Nhân Liễn làm loạn, ông lánh ra Nghệ An, sau trở về làm Cai tri ở huyện nhà, làm việc có nhiều công tích. Vào khoảng niên hiệu Quảng Hoà (1541-1546), ông được trao chức Kinh lược đồng tri sở Thủ ngự ở Minh Linh. Gặp khi bọn nghịch dấy loạn, ông nhất quyết không theo chúng. Ông lâm bệnh rồi mất khi đang tại chức. Ông là người có tính khiêm nhường nên được mọi người kính trọng.

Nguyễn Lễ

Ông người xã Thọ Khương huyện Điện Bàn, giỏi môn cưỡi ngựa bắn cung. Khi đất nước gặp biến, ông đi theo trong các doanh trại, vì chống giặc có công nên được ban tước Đồng Xuân bá. Ông vẫn theo việc quân đi đánh dẹp, một lòng trung nghĩa nên sau được thăng lên tước hầu[1], rồi giữ chức Đô chỉ huy thiêm sự ở ty Đô chỉ huy kỵ vệ Phù Nam, từng được Ngự tiền duyệt phong chức quan đến Thiếu bảo.

Hoàng Đình Hiển

Ông người xã Quê Chử huyện Kim Trà, nguyên là tướng thần ở huyện ấy. Ông là người thật thà thận trọng, trọng lòng trung tín. Khi Mạc Chính Trung làm loạn, ông đi theo Tây Quốc công[2] dẹp giặc, có công nên được phong tước tử rồi bổ làm Đồng tổng tri vệ Tư Nghĩa, sau đó vâng mệnh về kinh dự kỳ tuyển duyệt. Lúc ấy đất nước có biến, ông vẫn theo giúp trong quân, vì có công nên được ban tước Quê Lâm bá[3]. Trong việc tiếp người xử vật, ông luôn giữ phong cách trung thực khiêm tốn, các bậc trung nghĩa chốn kinh kỳ khi luận bàn đến hàng sĩ phu Thuận Hoá tất đều nhắc đến Nguyễn Đình Toản và Hoàng Đình Hiển vậy.

---

1. Khi Mạc Chính Trung làm loạn, Nguyễn Lễ được lệnh đem quân từ Thuận Hoá về kinh đánh Chính Trung ở Sơn Nam, vì vậy ông được phong tước hầu.

2. Tức Nguyễn Kính, tướng nhà Mạc chỉ huy ở Bắc đạo.

3. Được phong tước này trong dịp ông cầm quân đánh Mạc Chính Trung ở Sơn Nam.

3. Bậc trung nghĩa

Hoàng Bôi

Ông ở xã Câu Nhi huyện Hải Lăng, là người có thân thể vạm vỡ, tính khí khẳng khái, lỗi lạc. Xuất thân là lực sĩ vệ Chiêu võ, được cử giữ chức Hiệu uý ty Trung tá. Khi xảy ra loạn Chính Trung, ông giữ chức phó tướng đạo Thuận Hoá, từng theo Tây Quốc công dẹp loạn và được ban tước Viên Đàm bá. Vì ông luôn giữ lòng trung nghĩa, công tích vẹn toàn trước sau như một nên được thăng chức Thiêm đồng tri phiên vệ. Gặp lúc bọn nghịch gây loạn, ông được công đồng Tam ty đạo Thuận Quảng cử làm phó tướng để đi đánh dẹp. Từ khi đạo Thuận Quảng thất thủ, các thổ hào và quan lại nhiều người bị nghịch đảng ép theo, riêng Hoàng Bôi đóng giữ vùng đầu nguồn của huyện nhà điều binh chống giữ, những bậc trung nghĩa theo về rất đông. Tuy từng bị bức bách nhưng ông không nhụt chí, từng chịu đắng cay nơi lam chướng rất đỗi gian truân, bọn giặc sai người tìm mọi cách hãm hại nhưng ông vẫn ra sức chống trả, ông nói: Ta từng thờ triều Mạc, được dự vào năm bậc tước, quan vào đầu hàng tam phẩm, ân tứ vẻ vang đến thế, chẳng lẽ trở mặt thờ kẻ khác hay sao? Nếu thời cơ bất lợi, thà ôm lấy sắc mệnh của triều đình nằm giữa núi rừng để nát cùng cây cỏ. Vua Mạc hay chuyện liền ban dụ ngợi khen và phong cho tước hầu.

Ông chống giữ nơi vùng hiểm yếu hơn 13 năm[1], lương thực thiếu thốn, lòng quân ly tán, sau vì Hương Dương bá Phạm Đức Trung làm phản, y dẫn giặc đến bao vây, thế cùng, ông bị bắt rồi bị giết. Ở kinh hay tin, nhiều người gửi thơ đến viếng, trong nhiều bài cổ thi có những câu đọc lên nghe rất sảng khoái, ví như:

不識誰摸雙廟像
為君添作一圖看

Bất thức thuỳ mô song miếu tượng,
Vị quân thiêm tác nhất đồ khan.

Tạm dịch: *Nào biết ai tô hai pho tượng*[2],
Muốn vì ông vẽ một bức tranh.

---

1. Trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chép Hoàng Bôi trấn giữ đầu nguồn huyện Hải Lăng được 5 năm.

2. Đây chỉ hai loại người: Trung thần và Nghĩa sĩ.

信孚士卒人從易
謀卻奸雄利誘難

Tín phù sĩ tốt nhân tòng dị,
Mưu khước gian hùng lợi dụ nan.

Tạm dịch: *Dễ phục vì lòng trung sĩ tốt,*
Khó theo bởi chước lợi gian hùng.

後來若把忠臣論
須就君侯大節看

Hậu lai nhược bả trung thần luận,
Tu tựu quân hầu đại tiết khan.

Tạm dịch: *Nay mai nếu luận người trung nghĩa,*
Tiết tháo như ông hãy ngắm xem.

生封死廟男兒事
留得芳名萬古看

Sinh phong tử miếu nam nhi sự,
Lưu đắc phương danh vạn cổ khan.

Tạm dịch: *Sống thưởng, chết thờ, tài trai thế,*
Giữ mãi danh thơm lại muôn đời.

笑彼偷生降虜者
雖生奚戀一毫看

Tiếu bỉ thâu sinh hàng lỗ giả,
Tuy sinh hề luyến nhất hào khan.

Tạm dịch: *Cười kẻ sống thừa ra hàng giặc,*
Tuy còn sống đó đáng mảy may.

Cứ xem thơ ấy đủ biết lòng trung nghĩa của ông sáng rõ đến bậc nào.

Hồ Biến

Ông người xã Trung Đơn huyện Vũ Xương, vốn là lực sĩ ty Đề sinh vệ Kim ngô, sau làm Hiệu uý chỉ huy thiêm sự. Khi Mạc Chính Trung

khởi loạn, ông theo Nghĩa Quận công[1] đánh giặc, được phong tước Diên Trường bá. Ông giữ vững lòng trung nghĩa, công trạng sau trước vẹn toàn nên được thăng Đô chỉ huy thiêm sự vệ Chiêu võ. Đến khi nghịch đảng gây loạn ở vùng Tây Nam, ông theo trong quân của Nghĩa Quận công, từng trải bao phen trận mạc, thường đi đầu sĩ tốt, tuy bị thương nặng vẫn buộc chặt vết thương để tiếp tục chiến đấu. Vì có công, tướng ở bản doanh tâu về triều và liền được thăng Đô chỉ huy sứ. Khi quan quân tấn công giặc ở Nhật Lão, ông bị giặc bắn bị thương rồi chết.

Phạm Khắc Khoan

Ông người xã Đại Đan châu Bố Chính, con của Văn Lan bá Phạm Tử Linh, do tập ấm mà được làm Cung đại phu. Ông là người có cá tính và có chí lớn, giữ chức Cai tri ở châu nhà, có công dẹp giặc. Vào khoảng niên hiệu Quảng Hoà (1541-1546) lĩnh chức Thiêm tổng tri vệ Hải Khang. Khi Mạc Chính Trung làm loạn, ông theo các quan tam ty về kinh bái bẩm, dịp này ông được phong tước Kỳ Giang bá, chức Đồng tổng tri vệ Hải Khang. Đến lúc Nghịch Liễn làm loạn, ông không theo giặc mà giữ vững lòng trung nghĩa rồi băng mình vượt biển tìm đến nơi hành tại, cùng với quan chính dinh tâu bẩm hết sự tình, lần này ông được thăng Tổng tri bản vệ[2]. Niên hiệu Cảnh Lịch thứ bảy (1554), ông vâng lệnh giữ chức tham tướng dinh Thuận Hoá rồi trở về hạt nhà chiêu tập đội quân gồm cha con anh em trong nhà tiến đánh bọn nguỵ là Liễu Lâm hầu ở chân núi Nghịch Tiết. Vì quân ít thế cô, ông bị quân giặc giết hại, con em cả nhà bị giết hơn hai mươi người.

Phạm Triệt

Ông người xã An Ninh huyện Kim Trà. Ông nội là Tổng binh, cha là nho sinh. Đến ông, vì là cháu quan nên được cho vào làm việc ở ty Xá nhân. Niên hiệu Vĩnh Định thứ tư[3], ông theo Khiêm Vương đi công cán,

---

1. Nguyên văn chỉ ghi Quận công, chúng tôi hiệu đính lại như trên. Nghĩa Quận công tức Đặng Huấn, người làng Lương Xá huyện Chương Đức, ông là tướng nhà Lê hàng họ Mạc.

2. Tức vệ Hải Khang.

3. Theo *Niên biểu Việt Nam* thì niên hiệu Vĩnh Định chỉ có 1 năm, là năm 1547. Đây có lẽ nhầm với niên hiệu Cảnh Lịch (1548-1553) và có lẽ là niên hiệu Cảnh Lịch thứ tư (1551).

việc làm vừa ý vua, lại đánh giặc có công nên được trao chức Bách hộ ty Thường xuyên, qua năm thứ năm (1552), triều đình vâng chỉ luận công, ông được phong tước hầu. Ông cùng Viên Đàm bá Hoàng Bôi đồng lòng hiệp sức trù liệu việc chống giữ, nhưng vì quân ít thế cô nên ông bị nguỵ đảng giết hại. Lúc mất, ông có để lại bài minh đề trên chiếc quạt như sau:

舍生取義
雖死猶生
下扶地義
上植天經
千年正氣
河岳日星

Xả sinh thủ nghĩa,
Tuy tử do sinh.
Hạ phù địa nghĩa,
Thượng thực thiên kinh.
Thiên niên chính khí,
Hà nhạc nhật tinh

Tạm dịch: *Xả thận vì nghĩa,*
Dù tử như sinh.
Dưới phò địa nghĩa,
Trên gánh thiên kinh.
Ngàn thu chính khí,
Sông núi tinh anh.

Khí trung nghĩa của ông hiện ra ở lời ngâm vịnh như thế.

Ở kinh khi nghe tin ông mất, nhiều người gửi thơ viếng. Họ cứ theo nguyên vận bài minh của ông và đã gửi đến hàng trăm bài, từng làm cho người nghe thêm vững vàng ý chí, ví như:

晉帥勤王除內難
唐臣為國捍孤城

Tấn suý cần vương trừ nội nạn,
Đường thần vị quốc hãn cô thành.

Tạm dịch: *Tướng Tấn giúp vua trừ nội nạn*[1],
Tôi Đường vì nước giữ cô thành.

九重周禁心馳闕
萬里唐臣力捍城

Cửu trùng Chu cấm tâm trì khuyết,
Vạn lý Đường thần lực hãn thành.

Tạm dịch: *Cung Chu chín bậc lòng ruỗi tới,*
Tôi Đường vạn dặm quyết giữ thành.

氣若冬松森雪嶺
操同秋菊茂寒城
蒼蒼付畀原非泊
生也榮兮死也榮

Khí nhược đông tùng sâm tuyết lĩnh,
Tháo đồng thu cúc mậu hàn thành.
Thương thương phó tý nguyên phi bạc,
Sinh dã vinh hề, tử dã vinh.

Tạm dịch: *Khí tựa thông xanh tô đỉnh núi,*
Tiết như cúc tốt nở bên thành.
Mênh mang trời giúp đâu phải ít,
Sống đã vinh mà chết cũng vinh.

長安舊未識君名
纔一臨危便勇行
漢使宣威初到郡
唐臣禦患預操兵
忠君孝父內吾子
賣國偷生外世情
勁節論君何所似
三冬松柏獨敷榮

Trường An cựu vị thức quân danh,
Tài nhất lâm nguy tiện dũng hành.
Hán sứ tuyên uy sơ đáo quận,

---

1. Tướng Tấn chỉ bọn Cửu Phạm chống loạn Lý Cơ sửa nghiệp cho nhà Tấn. Tôi Đường tức Nhan Kiểu Khanh chống nhau với An Lộc Sơn ở Thường Sơn.

Đường thần ngự hoạn dự thao binh.
Trung quân hiếu phụ nội ngô tử,
Mại quốc thâu sinh ngoại thế tình.
Kính tiết luận quân hà sở tự,
Tam đông tùng bách độc phu vinh.

Tạm dịch: *Kinh đô ngày trước chửa biết danh,*
Một phút lâm nguy tỏ hùng anh.
Sứ Hán ra oai khi tới quận,
Tướng Đường trừ hoạn lúc cầm binh.
Tôi trung con hiếu hằng yên phận,
Bán nước mua vinh ngẫm thế tình.
Tiết cứng như ông gì sánh được,
Ba đông tùng bách một màu xanh.

凌凌勁節今藉古
生也榮兮死也榮

Lăng lăng kính tiết kim do cổ,
Sinh dã vinh hề, tử dã vinh.

Tạm dịch: *Bừng bừng tiết tháo kim như cổ,*
Sống đã vinh mà chết cũng vinh.

試問偷生降虜者
不知誰辱又誰榮

Thí vấn thâu sinh hàng lỗ giả,
Bất tri thuỳ nhục hựu thuỳ vinh.

Tạm dịch: *Thử hỏi trốn hàng bao kẻ nọ,*
Biết ai là nhục, biết ai vinh.

君子為能稱寔名
毅然見義勇而行
激昂壯志忠於國
終始誠心誓與城
一姓好持金玉操
二夫恥作雨雲情
定知天畀公完節
奚得公存始顯榮

Quân tử vị năng xứng thực danh,
Nghị nhiên kiến nghĩa dũng nhi hành.
Kích ngang tráng chí trung ư quốc,
Chung thuỷ thành tâm thệ dữ thành.
Nhất tính hảo trì kim ngọc tháo,
Nhị phu sỉ tác vũ vân tình.
Định tri thiên tý công hoàn tiết,
Hề đắc công tồn thuỷ hiển vinh.

Tạm dịch: *Quân tử gồm tài thực xứng danh,*
Ung dung thấy nghĩa dạ không đành.
Ngang nhiên chí cả trung cùng nước,
Chung thuỷ lòng ngay nguyện với thành.
Một dạ giữ gìn vàng đá cứng,
Đôi người hổ thẹn gió mưa tình.
Mới hay trời giúp ông vẹn tiết,
Đâu phải ông còn mới hiển vinh.

世態滔滔漫就名
多公見義勇而行
十年芝下欽王命
五色雲高歷帝城
逋死奸雄嘗切齒
賣生富貴肯關情
伊誰挽首甘人唾
回視斯人果孰榮

Thế thái thao thao mạn tựu danh,
Đa công kiến nghĩa dũng nhi hành.
Thập niên chi hạ khâm vương mệnh,
Ngũ sắc vân cao lịch đế thành.
Bô tử gian hùng thường thiết xỉ,
Mại sinh phú quý khẳng quan tình.
Y thuỳ vãn thủ cam nhân thoá,
Hồi thị tư nhân quả thục vinh.

Tạm dịch: *Thói đời cuồn cuộn chạy theo danh,*
Khen ông thấy nghĩa quyết thi hành.
Mười năm bờ thấp vâng vương mạng,
Năm sắc mây cao tới đế thành.
Trốn chết gian hùng hay mài lưỡi,
Bán mình phú quý khó ngăn tình.
Ai kia cúi mặt đành nghe rủa,
Ngoảnh nhìn ông ắt biết ai vinh.

Cứ xem những bài thơ trên thì có thể hình dung rõ chí lớn của ông vậy.

Đổng Hiền

Ông người xã An Xá, huyện Lệ Thuỷ, là người có tài năng. Ông vốn làm xã trưởng xã nhà, gặp khi dân địa phương theo nguỵ đảng, ông liền bỏ việc đi theo Viên Đàm bá Hoàng Bôi để chống giặc. Hơn hai mươi năm ẩn náu nơi rừng sâu thề chẳng theo giặc. Sau ông băng mình mở lối, ăn bờ ở bụi, dãi dầu gió sương tìm đến chỗ vua đóng quân, rồi cùng quan quân đuổi giặc có công nên được phong tước Tĩnh Sơn bá, thăng Phó tham tướng bản đạo và cho về đạo nhà đánh giặc, cuối cùng ông bị bọn giặc là Phi Thừa[1] giết hại.

V. Tiết phụ

Bà tiết phụ làng Thị Lễ

Chưa rõ tên. Bà người xã Thị Lễ, châu Bố Chính, là người trinh tiết, được triều trước [Lê] biểu dương, ban cho tấm biển treo trước cửa là "Liệt nữ chi môn"[2].

Đỗ Thị Tổng

Bà người xã Đốc Sơ, huyện Kim Trà. Niên hiệu Đại Chính thứ tư (1533) bọn nghịch Nguyễn Nhân Liễn gây loạn, cướp phá của cải nhân dân trong vùng, chúng thấy bà có nhan sắc, muốn cưỡng hiếp, bà thề chết chống lại chẳng theo.

---

1. Tức Tây An hầu Lê Phi Thừa, nguyên là tướng nhà Mạc, sau ra hàng Nguyễn Kim theo Lê Trang Tông.

2. Cửa nhà người liệt nữ.

Trần Thị Hồng

Bà người xã Nhân Ái, huyện Lệ Thuỷ. Bà là người phụ nữ có tiết hạnh, chồng mất lúc mới ngoài hai mươi tuổi nhưng thề không đi bước nữa, bà nuôi dạy hai con rất nghiêm và có phép tắc. Ở chốn khuê phòng bà cũng rất nghiêm túc. Người làng ai cũng kính mến và ngưỡng mộ đức hạnh của bà.

Bà Họ Phạm

Chưa rõ tên. Bà người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thuỷ, chồng mất, chỉ có một người con gái, bà ở giá nuôi con. Nhiều người trong làng đến cầu hôn nhưng bà đều từ khéo rằng: Mẹ goá con côi, chỉ mong được yên phận mà thôi, còn mặt mũi nào đi thêm bước nữa.

VI. Nội quan[1]

Ông Ty lễ làng Bồ Điền

Chưa rõ tên họ. Ông người xã Bồ Điền, huyện Đan Điền, làm chức Chưởng bạ ty Lễ giám.

Ông Thượng bảo làng Kim Sa

Chưa rõ họ tên. Ông người xã Kim Sa, huyện Điện Bàn, giữ chức Ty chính ty Thượng bảo.

VII. Văn nhân

Ông Thượng xá họ Hoàng

Chưa rõ tên. Ông người xã Mật Sát, huyện Khang Lộc, là người có văn chương học thuật, đỗ hương giải rất sớm, vào kỳ hội trúng trường ba. Là một kẻ sĩ mà trong vùng ai cũng kỳ vọng vào hội rồng mây, nhưng chưa thành đạt ông đã vội qua đời.

Nguyễn Thức Kính

Ông người xã Câu Nhi, huyện Hải Lăng, là người giỏi văn học, có

1. Tức hoạn quan.

chí lập nên công nghiệp lớn mà chưa thành. Do chân xá nhân Quốc tử giám mà được cử giữ chức Huấn đạo phủ Thăng Hoa. Mãn nhiệm về nghỉ ở nhà, gặp lúc bọn loạn cướp bóc ở địa phương, Viên Đàm bá Hoàng Bôi vốn người cùng quê thì giữ vẹn lòng trung nghĩa, trong lúc Nguyễn Thức Kính lại tính kế cầu an, lại còn bí mật khuyên Hoàng Bôi ra hàng giặc nhưng đã bị Hoàng Bôi kịch liệt cự lại, vì thế Thức Kính bị người đời chê trách.

Vũ Trí Giám

Ông người xã An Xá, huyện Lệ Thuỷ, là người học thức, thi hương đỗ giải nguyên. Khoảng niên hiệu Vĩnh Định (1547), Cảnh Lịch (1548-1553), Vũ Trí Giám vào thi hội mấy khoa, chỉ trúng trường ba. Gặp khi nước nhà có biến, Vũ Trí Giám đang ở kinh phải về Thanh Hoa lạy giặc để chịu tang mẹ và ông đành phải nhận chức quan của giặc nên bị hàng sĩ phu chê cười. Về sau ông biết hối lỗi liền tìm đến nơi hành tại để bái tạ rồi được bổ chức Huấn đạo phủ Triệu Phong.

Trần Nghi

Ông người xã Lại Ân, huyện Tư Vinh, là người thông minh xuất chúng, tính tình phóng khoáng. Nguyên là giám sinh Quốc tử giám nên được giao chức Giảng dụ. Bấy giờ ở địa phương có loạn, tam ty phải lánh vào Quảng Nam, ông bí mật thảo thư gửi vào kể hết tình hình và khuyên nên sớm trở về bản đạo điều quân đánh giặc. Khi Hoá Châu thất thủ, ông cùng Viên Đàm bá Hoàng Bôi mưu tính cùng chung sức phá giặc, sau vì thế giặc quá gấp, lại mất liên lạc với Hoàng Bôi, ông đành phải bỏ sang huyện khác mở lớp giảng sách.

Nguyễn Văn Ngạch

Ông người xã Lại Thế, huyện Tư Vinh, là người chuyên cần học tập. Nguyên là giám sinh Quốc tử giám, vào thi hội trúng trường ba. Niên hiệu Cảnh Thiệu thứ ba[1], ông nhận chức nho sinh Huấn đạo phủ Thăng Hoa. Gặp khi bọn nghịch đảng làm loạn, khắp xứ náo động, ông đành lòng theo giặc, không thể tự rút lui được.

---

1. Có lẽ chép nhầm của niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522), đây tức năm 1518.

Phan Vinh

Ông người xã Lại Ân, huyện Tư Vinh, là người có học thức, nết na, nguyên là giám sinh Quốc tử giám. Từ khi bọn Nguyễn Nhân Liễn gây loạn, cướp bóc ở địa phương, lúc ấy riêng có Hoàng Bôi chống giữ ở đầu nguồn, bày thế hiểm để ngăn giặc, Phan Vinh thầm viết thư liên lạc với Hoàng Bôi và thề giữ lòng trung nghĩa. Ngặt nỗi dân trong vùng đều bị giặc dụ dỗ, Phan Vinh sợ mắc vào tay giặc nên ông tức tốc đáp thuyền vượt biển đến yết kiến vua và tâu rõ sự tình. Nhân đấy ông được giữ ở lại giám đường[1], rồi được chọn vào tập việc ở Lại tào. Bấy giờ đang kỳ xét thuyên bổ người trung nghĩa ở các đạo, ai cũng chắc Phan Vinh sẽ được chọn, nhưng các quan ở bộ Lễ thì cho rằng Nguyễn Đình Toản, Hoàng Công Đán là bậc tuổi tác thâm niên nên mới tuyển bổ hai người ấy trước. Tuy vậy Phan Vinh vẫn cứ điềm nhiên, chẳng đem lòng hiềm khích, ông giữ được lòng trung hậu, rộng rãi đến như thế.

Giáp Cống

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thuỷ, nguyên là giám sinh Quốc tử giám. Lúc ở địa phương có loạn ông vẫn giữ lòng trung nghĩa, rồi đáp thuyền vượt biển đến kinh tâu rõ sự tình. Nhân đó ông được giữ lại ở giám đường, rồi được điểm chọn vào Thuyên tào, nhưng chưa kịp bổ dụng thì mẹ mất nên ông cùng người đồng hương là Hoàng Tông trở về đạo nhà, không may trên đường đi gặp bão, thuyền bị đắm mà mất.

Phạm Phi Diệu

Ông người xã Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thuỷ, là cháu của quan tri phủ Phạm Văn Các, con thứ của tri huyện Phạm Thăng, kế tiếp truyền thống học tập của cha ông mà thi đỗ giải nguyên, xuất thân là nho sinh. Lúc bọn Nguyễn Nhân Liễn gây loạn, bọn hủ nho tham lợi cầu danh theo giặc, riêng Phạm Phi Diệu an phận thủ tiết mở lớp giảng sách. Ông làm bài *Tự thuật*, trong đó có câu:

---

1. Cơ quan giúp việc về giấy tờ sự vụ cho nhà vua.

榜占餐吾梅白節
心勞陋彼草玄人

Bảng chiếm dưỡng ngô mai bạch tiết,
Tâm lao lậu bỉ thảo huyền nhân.

Tạm dịch: *Đoạt bảng, rèn mình, mai tiết trắng,*
Nhọc lòng, khinh kẻ cỏ cây hèn.

Nguyễn Ngọc Quân

Ông người xã Hoa Viên, huyện Vũ Xương, vốn là giám sinh Quốc tử giám, tính người trung thực. Lúc ở địa phương có loạn, bọn người ngu tồi bon chen theo danh lợi cứ huênh hoang khoác lác, riêng Nguyễn Ngọc Quân cứ giả điếc như thể không hay biết gì đến thế cuộc, ông yên phận họp dăm đứa trẻ mở lớp giảng sách.

Nguyễn Đoan Thỉ[1]

Ông người xã Lại Thế, huyện Kim Trà, xuất thân là giám sinh Quốc tử giám. Lúc trong miền gặp loạn, ông thấy thói tục tình đời chỉ chạy theo danh lợi, thật khó đạt được chí rong ruổi cao xa. Về sau, ông tỉnh ngộ nên mới đáp thuyền vượt biển đến kinh rồi được chọn ở lại giám đường tập việc.

Nguyễn Túc

Ông người xã Ngô Xá, huyện Lệ Thuỷ, nguyên là hiệu sinh ở phủ nhà, là người có học thức. Bấy giờ có người đồng hương là Thái Công làm quan cho giặc, khí thế hống hách, người người khiếp sợ, riêng có Nguyễn Túc thì coi y chỉ là kẻ hèn mạt đắc ý, chẳng thèm để bụng. Về sau Nguyễn Túc lén tìm đường tắt ra kinh giúp việc ở Chính dinh. Vì đánh giặc có công nên ông được phong tước Nam, rồi tước Tử nhưng không hề vì chút công danh kia mà lấy làm tự mãn, trái lại ông vẫn giữ gìn khí tiết. Ấy là người tài nhỏ nhưng có chí lớn vậy.

---

1. Bản A.96 chép là Nguyễn Đoan Xích.

Trần Hoành Củ

Ông người xã Hoài Tài, huyện Tư Vinh, vốn là hiệu sinh ở phủ nhà, là người có học thức. Lúc trong miền có loạn, bọn hủ nho tồi tệ lũ lượt ra nhận nguỵ chức nên bị người đời phỉ báng, Trần Hoành Củ có thơ rằng:

郡學生員千有餘
文章德行莫加諸
太平他日觀家槇
獨喜曾無偽號書

Quận học sinh viên thiên hữu dư,
Văn chương đức hạnh mạc gia chư.
Thái bình tha nhật quan gia cảo,
Độc hỷ tằng vô nguỵ hiệu thư.

Tạm dịch: *Sinh viên trong quận kể hơn nghìn,*
Đức hạnh văn chương đặng mấy anh.
Mai mốt yên bình xem lại sách,
Riêng mừng nguỵ hiệu chẳng đề danh[1].

Qua mấy câu thơ đủ thấy thi tứ tuôn tràn ra ngoài lời, đại loại như thế.

Hoàng Nãi

Ông người xã Võng Trì, huyện Tư Vinh, nguyên là hiệu sinh ở phủ ấy. Lúc trong hạt có loạn, bọn người nông cạn lũ lượt theo giặc, Hoàng Nãi vẫn giữ lòng trung nghĩa. Sau ông lén đi đường biển tìm đến chỗ hành tại để tâu rõ tình hình, dịp này ông được cho theo giúp việc trong Chính dinh. Vì đánh giặc có công nên được phong tước Cẩn Lương tử.

VIII. Võ sĩ

Tống Văn Hùng[2]

Ông người xã Lại Thế, huyện Tư Vinh, nguyên là lực sĩ hiệu uý rồi

1. Ý nói sách vở trong gia đình không có quyển nào đề niên hiệu của giặc.
2. Bản A.96 chép là Châu Văn Hùng.

trở về đạo nhà làm cai tri bản huyện. Do có công đến triều yết nên được ban tước Hoa Hồ bá. Sau ông vâng mệnh trở về đạo nhà dẹp giặc, ông cùng đánh nhau với bọn Nguyễn Nhân Liễn, nhưng vì yếu thế ông bị chúng bắt và giết hại. Ông là người có sức vóc to khoẻ, tính lại hào hiệp, giỏi làm thơ nên người đời gọi ông là "Túi thơ". Về sau, vợ ông có tiếng xấu là đã dan díu với nghịch Liễn nên bị Thái tổ Cao hoàng đế[1] ghép tội phải treo cổ.

Nguyễn Bá Tể

Ông người xã Thạch Bồng, huyện Khang Lộc, xuất thân là lực sĩ ty Đề sinh thuộc vệ Kim ngô, làm quan trải các chức Hiệu uý chỉ huy, thăng Chỉ huy Thiêm sự vệ Kim ngô. Trong một lần về công cán ở đạo nhà, ông bị Nguyễn Đình Cầu sát hại.

Trường An bá

Chưa rõ họ tên, ông người xã Nghĩa Lộ, huyện Đan Điền, nguyên đỗ sinh đồ. Ông là người có sức vóc cường tráng, từng làm Tướng thần ở huyện nhà. Vì có công đến triều yết mà được bổ chức Tổng tri và ban tước là Trường An bá, sau được chỉ về dẹp giặc ở đạo nhà rồi bị giặc là Phan Nhậm giết hại.

Trung Trinh bá

Chưa rõ họ tên, ông người xã Hoàng Xá, huyện Hải Lăng, vốn giỏi võ và cưỡi ngựa, trước làm Tướng thần ở huyện nhà, sau do có công đến triều yết nên được phong tước là Trung Trinh bá.

Tài Lương bá

Chưa rõ họ tên, ông quê xã Kim Lung, huyện Vũ Xương, xuất thân là Lực sĩ hiệu uý, do hầu việc lâu ngày nên tạm cho về làm Tướng thần ở huyện nhà. Vì có công triều yết mà được phong tước Tài Lương bá.

Hoàng Công Châu

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thuỷ, là người có tài sức

---

1. Tức Mạc Đăng Dung.

hơn người, giỏi đánh vật, làm Lực sĩ hiệu uý. Niên hiệu Thống Nguyên năm đầu (1522), ông được về bản đạo làm Tướng thần ở huyện nhà. Khi Thái tổ Mạc Đăng Dung lên ngôi, do có công chầu mừng nên được ban tước Triều Đông bá. Lúc Tín vương[1] đem quân đi kinh lý ở Thuận Hoá, ông chống lệnh rồi cho đóng thuyền buồm lớn có mui cuốn từ mũi đến lái, trên bắc thang đi lại thông suốt, chừng năm sáu chiếc chắn ngang cửa biển Nhật Lệ[2] chống lại quan quân. Sau vì sức yếu nên bị bắt đưa về kinh chịu chém.

Dương Liễn[3]

Ông người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thuỷ, là người có sức khoẻ, giỏi võ vật, làm Lực sĩ hiệu uý. Niên hiệu Thống Nguyên năm đầu (1522) trở về bản đạo làm Tướng thần ở huyện nhà, chống giặc bị giặc bắt, cả nhà ba anh em đều bị giặc sát hại.

Võ Nậu

Ông người xã Hành Phổ, huyện Khang Lộc, xuất thân là Tướng thần ở huyện nhà. Khi bọn nghịch Nguyễn Nhân Liễn làm loạn, ông không theo giặc mà lánh ra đạo Nghệ An để đón quan quân trở về đạo nhà dẹp giặc, được cử làm Cai tri huyện nhà. Ông là người dũng cảm và giàu mưu lược, vì vậy với ông, quan tam ty thường có mối lo như nỗi lo của người nuôi chim ưng[4] nên mới ngầm tìm cách ràng buộc ông, nhưng ông lại là người có chí bay nhảy. Về sau ông lên kinh chầu Thái thượng hoàng nên được thăng chức Hiệu uý ty Lượng võ thuộc vệ Hưng quốc. Do có công chầu hầu nên được thăng các chức Thiêm đồng, Chỉ huy sứ bản ty, rồi Thiêm tổng tri vệ Trấn bình. Tuy bọn Nguyễn Nhân Liễn thường dụ dỗ nhưng ông lại có công dùng mưu bắt được bọn quan tam ty của chúng nên được thăng Tổng tri vệ ấy. Ông bị bệnh rồi mất khi đang tại chức.

Hoàng Công Khanh

Ông người xã Mai Xá, châu Minh Linh, là người có sức vóc to khoẻ

---

1. Tước của Mạc Quyết, em của Mạc Đăng Dung.
2. Nguyên văn dòng cuối chép nhầm, đây hiệu đính theo bản A.96.
3. Nguyên bản không có nhân vật này, đây hiệu đính theo bản A.96.
4. Nuôi chim ưng dùng để săn bắt các loại chim thú cỡ nhỏ, cho chim ăn vừa thì nó mới siêng năng, nếu cho ăn no thì nó sẽ bỏ đi.

nên được chọn sung làm Lực sĩ vệ Kim ngô. Khi nước nhà có biến, ông có công theo giúp ở dinh Phù Định để đánh giặc nên được phong tước là Liễu Chử bá, rồi thăng Đô chỉ huy Thiêm sự vệ Phù nam. Về sau ông đi dẹp giặc ở Tuyên Quang rồi bị tử trận.

Hồ Tông Sùng

Ông người huyện Điện Bàn, có tài chiến đấu. Ông theo Đoan Quốc công[1] đi trấn giữ đất Nghệ An, rồi lại về Thuận Hoá. Ông luôn giữ lòng trung nghĩa, được ban tước Cẩm Vân bá. Về sau theo dinh Phù Định dẹp giặc có công nên được thăng Đô chỉ huy Thiêm sự vệ Phù nam, rồi trở về đánh dẹp ở Nghệ An, thất trận, bị giặc bắt rồi bị giết.

Hoàng Công Sùng

Ông người xã Tiểu Phúc Lộc, huyện Lệ Thuỷ, con của Hoàng Công Châu, là người giỏi chiến đấu và có sức vóc hơn người. Từ khi trong hạt có loạn, Hoàng Công Sùng cùng Viên Đàm bá Hoàng Bôi chiếm cứ đầu nguồn chống nhau với giặc, mỗi lần xung trận ông đều đi đầu để vây hãm địch, quân giặc thấy ông đều rẽ chạy tán loạn chẳng dám đương đầu. Ít lâu sau ông tìm đường lén ra Nghệ An. Về sau, có lần ông bị giặc bắt dẫn về doanh trại của chúng, nhưng đang đêm ông thoát được rồi tìm về chính dinh. Ông có công theo dinh Phù Định đánh giặc lập công nên được phong tước Phúc Khương bá, lại được thăng Đô chỉ huy thiêm sự vệ Phù nam. Ông là người nhanh nhẹn, mạnh mẽ, cao mưu mà cũng tham lam độc ác. Nhân một lần ông dụ thuyền buôn các đạo ra khơi ngầm mưu đánh úp, nhưng gặp bão lớn nên thuyền đắm rồi chết đuối.

---

1. Tước của Nguyễn Khải Khang, là quan thái uý nhà Mạc, sau hàng nhà Lê nên bị Mạc giết.

TỔNG LUẬN

Nhân tài do địa khí đúc nên, địa khí nhờ nhân tài mà lộ rõ. Vì vậy, khi Mạnh Kiên[1] làm sách địa lý đã viết về sự quý hiển của Nghiêm Trợ[2] và Chu Mãi Thần[3] tức là chép đến đồng của núi Trang Sơn, vàng của xứ Dự Chương vậy. Bài tiễn Liêu đạo sĩ của Hàn Xương Lê[4] thì kể các thứ bạch kim, thuỷ ngân, đan sa, thạch anh, tất cả đều chưa đáng lấy làm lạ, bởi vì cũng ngay chỗ đó đã sản sinh bao bậc trung tín, tài đức nữa. Cứ xem đó thì biết nhân tài đất Ngô là do linh khí của Tam Ngô[5] chung đúc, nhân tài đất Sở là do khí thiêng của Hoành Sơn[6] sinh ra vậy.

Nhìn lại đất Ô Lý ta, phương nam giáp miền hoang dã, tuy sản vật dồi dào không sao kể xiết, nhưng trong muôn vàn thứ lạ có thứ lạ quý nhất, như trầm thuỷ hương[7] là bậc nhất của trần gian, hạt hồ tiêu cũng là thứ vô song trong thiên hạ.

Sách *Ô châu cận lục* luận về nhân vật một phương mà bắt đầu từ sản vật là có ý cho rằng cái tinh khí anh linh xoay vần khắp vũ trụ, nếu nhỏ thì phát sinh ra vạn vật mà lớn thì thể hiện thành nhân tài. Bởi sản vật càng quý giá bao nhiêu thì nhân tài càng tuấn tú bấy nhiêu. Cho nên Mạnh

---

1. Mạnh Kiên: Tên tự của Ban Cố, ông người đời Đông Hán, quê ở An Lăng (Trung Quốc), con của Ban Bưu. Ông kế nghiệp cha hoàn thành bộ Hán Thư, là một bộ địa chí lịch sử rất có giá trị.

2. Nghiêm Trợ: Người đời Hán, quê đất Ngô (Trung Quốc). Khi Hán Vũ đế tuyển hiền tài, ông được trúng chức Đại phu, sau chuyển làm Thái thú Hội Kê.

3. Chu Mãi Thần: Người đời Hán, quê Hội Kê (Trung Quốc). Thuở nhỏ ham học, nghèo đến nỗi bị vợ ly dị, về sau ông được Nghiêm Trợ tiến cử, giữ chức Trung đại phu thị trung, sau làm thái thú Hội Kê, vinh hiển vô cùng.

4. Hàn Xương Lê: Tức Hàn Dũ (768-824), tự Thoái Chi, 25 tuổi đỗ tiến sĩ, làm thị lang bộ Hình, là một nhà văn nổi tiếng của đời Đường.

5. Tam Ngô: sách Danh nghĩa khảo chép Tam Ngô gồm đất: Tô Châu, Nhuận Châu và Hồ Châu của nước Ngô.

6. Hoành Sơn: Tên núi ở phía bắc Lũng Tây.

7. Một loại trầm rất quý, khi thả vào nước là chìm ngay xuống đáy.

Kiên, Xương Lê khi luận về nhân tài của đất Ngô, đất Sở tất phải truy nguyên từ sản vật của xứ Sở xứ Ngô đều là do ý ấy.

Huống xứ ta, mặt đất thì núi sông quanh co chằng chịt, biển cả thì sóng nước dạt dào. Sông Bình Giang trong suốt, sông Linh Giang rộng sâu. Núi Hoành Sơn hùng mà đẹp, núi Linh Sơn tròn mà xinh, núi Cẩm Ly thiêng liêng đủ sinh ra thứ bạch ngân quý giá, núi Đâu Mâu vượng khí đủ sản xuất loài cua đá lạ đời, núi Hương Uyển quanh co, dáng rực rỡ tựa rồng vàng uốn khúc, núi Ma Cô xanh tốt hài hoà như phượng tía vờn mây. Đây thực là nơi trọng yếu của trời đất vậy. Phải chăng không có được linh khí ấy thì làm sao sản sinh ra được các bậc tuấn kiệt anh tài, phát tiết thành việc học thuật thênh thang thông đạt, sao cho xứng đáng với khí thiêng của đất ấy.

Tuy vậy cũng nên truy cứu cho tận ngọn nguồn, bởi vì từ Lý Trần về trước, đây là cương giới của Chiêm Thành, từ Hồ Lê về sau mới trở thành quận huyện của triều đình. Nhưng từ đời Trần đời Hồ chiêu mộ dân đến lập nghiệp về sau thì tiếng nói tương tự dân đất châu Hoan, phong tục người Chiêm cũng tiêu tán, dần dần ngang với thượng quốc[1]. Như họ Phan vùng Thổ Rí là bậc tướng tài đảm lược, họ Hồ ở Hoá Châu có quan hệ hôn nhân với hoàng gia, đó là những bậc hùng trưởng của một phương vậy. Đến như Đặng Tất thắng trận ở Bô Cô, thế quân hùng mạnh, hoành tráng xuất sắc thay. Họ Lê ở Bình Hồ[2] nổi tiếng văn chương học thuật, họ Phạm ở Đại Phúc học rộng biết nhiều, họ đã từng đỗ trường ba khoa Hội. Còn Bùi Dục Tài sớm lẫy lừng trong hàng sĩ vọng, là người khai phá khoa bảng cho một phương[3], thật là trác tuyệt.

Ôi, cứ xem sự hay dở của con người đều có quan hệ đến an nguy của đất nước. Đặng Tất trung nghĩa và giàu trí dũng, quả là nhân tài của cả thiên hạ đâu phải riêng của Ô châu mà thôi. Khi nói như gặp lúc gió mưa tăm tối mà gà vẫn gáy mãi không thôi, đó là nói Đặng Tất vậy. Chỉ tiếc Đặng Tất bị gièm pha mà phải chết oan nên chí lớn chưa thành. Nhưng ông

---

1. Chỉ miền Bắc của nước ta thời Mạc.

2. Có lẽ là Bình Trị.

3. Chỉ Bùi Dục Tài đỗ tiến sĩ năm 1502, người đỗ đại khoa đầu tiên của vùng Thuận Hóa.

chết không phải vì ông có tội mà đó là điều bất hạnh của nhà Trần, há lẽ người quân tử lấy sự thành bại ở đời mà luận anh hùng!

Bùi Dục Tài giỏi văn chương lẫn chính sự, đó là bậc anh tài của cả thiên hạ chứ riêng gì anh tài của Ô châu, phải nói ông là người xứng đáng được những người đồng bảng trong thiên hạ quý trọng. Chỉ tiếc Bùi Dục Tài gặp tai ách, chẳng giữ được thân mình, nhưng cái chết của ông đâu phải là điều bất hạnh cho riêng ông mà là bất hạnh cho triều Lê vậy. Bậc quân tử há lẽ lấy việc lành dữ mà luận về nhân vật hay sao?

Ngoài ra, Hồ Lương xứng đáng nhận chức tri châu. Tử Khâm đem lòng trung hiến kế. Chém giặc Minh ở Duy Liệt có Phạm Thượng tướng. Phá đảng nghịch ở Lũng Nhai có Nguyễn Trung Lượng. Mở quyền cai trị ở Quảng Nam có Nguyễn Thiệu. Giữ chức Phó đô ty Thái Nguyên chính là Nguyễn Hùng. Họ Trần xã Nhân Ái ân tín bao đời, từng giữ chức Thừa hiến Tam ty. Họ Hồ xã An Cựu nổi tiếng liêm cần, từng được thăng Phó ty Thanh hình. Thảy đều là những bậc hào kiệt của một phương. Nếu chẳng phải là nơi núi sông đẹp đẽ, cảnh tượng dồi dào thì đâu thiếu con người.

Như họ Phạm ở xã Đại Phúc, một nhà thi lễ nối nhau đến 5, 6 người. Họ Phạm ở Phúc Lộc, truyền kế nghiệp nhà đến 4,5 vị. Họ Hồ ở Ân Biền[1] ba đời làm quan. Họ Phạm ở Phúc Lộc bốn đời hoạn lộ vinh hiển. Tri phủ họ Trần thì anh em con cháu ba đời nối nghiệp thế phiệt trâm anh. Quan lộc họ Nguyễn thì bốn đời ông cháu cha con đều là người thao lược tiếng tăm. Đó đều là hạng tuấn kiệt một phương, phải chăng do núi sông xinh đẹp, hùng tráng mới có thể chung đúc nên những con người như thế.

Hãy xem như Đặng Dung, chỉ một đám quân lẻ giữa cảnh nguy khốn mà phá tan được giặc dữ, ấy là Thế Kiệt thời Đế Bính vậy[2]. Hoặc Lê Văn[3] chỉ là

---

1. Nguyên văn có lẽ chép nhầm, khảo chính lại là Cao Lao.

2. Thế Kiệt: Tức Trương Thế Kiệt, người đời Tống, quê ở Phạm Dương, làm quan đến chức Thừa tuyên sứ Bảo khang quân. Khi quân Nguyên vây hãm phía nam, Thế Kiệt giữ quận Chiết Tây và các thành Bình Giang và Phiên Dương. Khi thế quân đã bí, ông theo vua Đế Bính về Nhai Sơn. Tướng Nguyên là bọn Trương Hoằng Phạm phá Nhai Sơn, Thế Kiệt cùng vài người đưa vua vượt biển.

3. Đây chép là Lê Văn Bàn (盤), trong lúc ở phần Nhân vật đã chép là Lê Văn, có lẽ chép nhầm.

kẻ áo vải mà kết bạn với vua khi còn ở tiềm để, đó thực là Tử Lăng[1] của thời Quang Vũ. Chẳng lẽ cứ theo thói đời thường mà luận bậc sĩ phu được chăng ?

Còn như những người vung giáo dài kiếm lớn mà lập nên công danh, hoặc những người múa bút đề văn nổi danh trường ốc, họ đều là người gánh vác trọng trách một thời mà chưa rỗi để luận bàn quân tử, thực là sương sa nước cạn mới rõ bến bờ, gió to mới hay cỏ cứng. Như Hoàng Bôi là một võ phu nhưng dám đem đám quân mọn xung trận mà chế ngự được bọn nghịch hung tàn, xem lời ông nói : Nếu thời cơ bất lợi, thà ôm lấy sắc mệnh của triều đình trở về nhà thà nát cùng cây cỏ. Thật lời nói có trời đất xét soi, đến nay người người hãy còn kính phục.

Phạm Triệt là một viên quan nhỏ, nhưng giữa cuộc đảo điên còn biết gánh vác đạo cương thường. Xem bài tán của ông có câu: *Xả thân vì nghĩa, dù tử như sinh, dưới phò địa nghĩa, trên gánh thiên kinh*, lời tán kia có quỷ thần chứng giám, đến nay ai ai cũng còn kính sợ.

Nguyễn Đình Toản vốn người thành thực, đem điều ôn hậu tinh tuý dạy cho người, lúc làm quan gặp thời loạn mà vẫn giữ lòng chính trực, lo việc nước, khi gặp nạn thì liều thân tìm về cửa khuyết, như vậy há nhân tài chẳng lẽ chỉ bo bo trong trăm dặm? Hoàng Công Đán kiến thức mênh mông, nức tiếng nơi trường ốc, làm quan đang lúc loạn lạc lại chống lệnh quan trên, bỏ chức mà đi nhưng không quên phận bề tôi, như thế chẳng lẽ cho kẻ sĩ chỉ biết khư khư với một nghề của mình thôi sao?

Ôi! trên trời thì có mặt trời, có sao, dưới đất có núi sông, người thì có những bậc sĩ phu tiết nghĩa, đời nào chẳng có. Khắc Khoan gặp thời loạn lạc, há chẳng biết giữ thân là yên ổn, vậy mà cả nhà anh em đều cam lòng chịu chết bởi biết hổ thẹn cho kẻ tham nhận tước lộc của người mà nỡ phụ nước, quên vua. Ý Nguyên trong thời buổi hung bạo ô trọc, há chẳng biết nhẫn nhục để được yên thân, thế mà một lòng sắt đá, quyết chí

---

1. Nghiêm Tử Lăng: Tên thật là Nghiêm Quang, là một ẩn sĩ thời Đông Hán, bạn học của Hán Quang Vũ thời còn nhỏ. Khi Quang Vũ lên ngôi, Nghiêm Quang đổi họ rồi đi ở ẩn, Quang Vũ triệu nhiều lần ông mới chịu ra gặp. Đến đêm họ ngủ chung với nhau, Nghiêm Quang vẫn gác chân lên bụng vua như thời còn đi học. Sau đó, ông không nhận một chức tước gì, chỉ xin về cày ruộng ở đất Phú Xuân và câu cá bên sông Đồng Giang mà thôi.

trầm mình, bởi biết hổ thẹn cho kẻ làm thê thiếp của người mà bội chủ quên nhà. Từ đó mà suy, làm con chết vì hiếu, làm tôi chết vì trung, chết cũng chẳng nề gì. Nếu cái chết của Khắc Khoan nặng tựa Thái Sơn thì bọn hàng giặc để cầu được sống chỉ nhẹ như mảy lông, sống để làm gì? Nếu lòng tiết nghĩa của Ý Nguyên trong sáng như sương giá thì bọn người theo kẻ thù để cầu cạnh chỉ là nắm xương lạnh giá, thà chết còn hơn!

Bởi vì anh linh đã đúc nên con người, kỳ khí đã sinh ra kẻ sĩ, họ không hề mưu cầu công danh lợi lộc. Chỉ có nghĩa khí mới được khắc ghi vào đỉnh vạc, không phải đạo thì dù muôn chung nghìn tứ cũng chẳng thèm. Cứ xem Hoàng Bôi kết bạn uống thề cùng nhau giết giặc, chí ấy há vì giàu sang hay sao? Chỉ cốt đề cao việc nghĩa mà thôi. Phạm Triệt giữ lòng trung nghĩa đã tỏ bày trong lời tán vịnh, chí ấy không lẽ chỉ mong được ngợi khen hay sao? Chỉ cốt làm tròn bổn phận mà thôi. Nếu không bàn đến nghĩa mà chỉ chú trọng đường công danh thì chỉ như con lợn Liêu Đông[1], thà như con rồng đất còn hơn! Ôi, tiết nghĩa mới lớn lao, văn chương là nghề mọn, bậc thánh hiền mang thân đi giáo hoá, thực có trăm nghìn đời cũng không bỏ được.

Võ Trí Giám mấy lần đỗ trường ba khoa Hội, văn chương không phải không sâu sắc, ví biết kiên trì giữ lễ thì đâu đến nỗi lỗi hiếu thờ cha mẹ, tiếc rằng đức hạnh đã không vẹn toàn, văn chương mà làm gì? Nguyễn Văn Ngạch một lần thi Hội trúng trường ba, văn không phải không chững chạc, nếu có khí tiết treo mũ từ quan thì đã không mang tiếng bất trung với quân vương, chỉ tiếc tiết tháo không tròn thì văn hay đó dùng vào đâu?

Đạo quân thần tuy khác nhau nhưng trung hiếu vốn hai mà một. Phải trái, được mất đều tự con người, dù đến ngàn đời về sau công luận vẫn không phai lạt, điều ấy quả thật đáng sợ vậy.

Đạo cương thường xưa nay không thay đổi, bọn loạn thần tặc tử dù can phạm vào danh phận thì thần và người hầu dễ đã tha cho, trời đất dễ đã dung cho? Cho nên sách Xuân Thu khen người có đức mà chê kẻ có tội, dùng lễ để củng cố điển chế là muốn đương thời phải chính danh định phận, nên vẫn tru lục cả bọn gian hùng dù đã chết. Phạm Thế Căng[2] tiếm

---

1. Xem lại chú thích này ở phần trên đây.

2. Ở đây chép là Phạm Thế Trực (值), trong lúc ở phần Nhân vật đã chép là Phạm Thế Căng.

vị xưng vương, ru rú cái thế ếch ngồi đáy giếng, rút cuộc ngọn giáo của Đặng Tất vừa mới chỉ vào đã vội bó tay chịu chết. Hoặc như Hoàng Công Châu trở cờ chống lệnh, nhỏ nhoi như bọ ngựa chống xe, rồi lúc thuyền của Tín Vương vừa gióng trống vội đã đưa đầu hứng tội, như thế thì có lợi gì đâu? Bọn nghịch Liễn giết hại Hoa Hồ bá, chẳng bao lâu chúng đã bị bêu thây giữa chợ. Phan Nhậm giết hại Trương An bá, chẳng mấy chốc Nhậm mắc họa của Hoàng Công Châu, ý cao xanh muốn mượn tay người này để giết người kia, há nào sai sót một ly?

Nguyễn Đình Cầu dèm pha để giết hại Bá Tể, rồi Hoàng Công Châu lại giết Nguyễn Đình Cầu, người ta thì bảo Hoàng Công Châu giết Nguyễn Đình Cầu nhưng bậc quân tử thì cho chính Bá Tể giết Cầu vậy. Minh Lương tàn nhẫn sát hại Dục Tài, rồi Hoàng Công Châu lại giết Minh Lương, người ta thì bảo Hoàng Công Châu giết Minh Lương nhưng bậc quân tử thì nói chính Dục Tài giết Minh Lương đó. Đạo trời khéo quay vòng, há sai một mảy may?

Xe trước đã đổ, xe sau không lấy đó răn mình. Một nhà cha con anh em mấy đời mang ơn nuôi dưỡng, thế mà một sớm bèn quên hết nghĩa đền đáp của phận chó dê, cam lòng bỏ nước theo giặc, bỏ vua đi thờ kẻ thù, tội ác quá lớn, nhổ hết tóc cũng không thể nào đếm hết tội, như xét theo phép tắc của Xuân Thu ắt phải bị tru diệt không tha. Còn bọn hủ nho tục sĩ cũng đành bạc bẽo như loài chó má. Từ khi Mai Trung ra làm Hàn lâm cho giặc thì cái liêm sỉ cơ hồ hết sạch, cho đến đứa trẻ nhỏ cũng còn biết hổ ngươi nữa là. Hoặc Minh Khiêm làm quan Hiến ty cho nguỵ thì tính đơn bạc cũng cơ hồ thành nếp, cho đến kẻ thất phu ngu muội cũng phải bịt mũi thay!

Ôi, ở giữa ngôi nhà rộng của thiên hạ, đi trên con đường chính của thiên hạ, nghèo hèn vẫn không thay lòng, uy vũ vẫn không khuất phục, thế mới gọi là đại trượng phu. Hai gã Mai Trung và Minh Khiêm kia, một đứa chỉ là hạng đàn bà, một đứa là loài chó lợn, người quân tử sá trách gì, huống hồ bọn chúng vì lợi mà đi tranh tiếng rao với hàng bán rượu, dành chút danh mọn của phường trộm cắp thì bậc quân tử cần gì phải nói đến cho bẩn mồm.

Có người nói: Khang Lộc có Minh Khiêm là cái nhục của phủ Tân Bình, Lệ Thuỷ có Mai Trung là vết nhơ của vùng Thổ Rí, nhưng lời bàn ấy

riêng với Minh Khiêm và Mai Trung thì được, nỡ nào vì vậy mà phẩm bình phong thổ nhân tài của cả Châu Ô! Như cha con Phạm Tử Linh và Phạm Khắc Khoan đều có tài đảm lược, cha thì dạy con làm tướng, con thì giữ nghiệp nhà thà chết vì nghĩa, thế có phải do khí thiêng tốt đẹp của Hoành Sơn chung đúc nên chăng? Ông cháu Nguyễn Đình Toản nối nhau làm quan, ông thì có công chinh phạt mà được khen là nghĩa khí, cháu thì có lòng trung nghĩa mà được vinh thăng, thế có phải do khí chất tinh tuý của đất Lệ Thuỷ sản sinh ra chăng?

Nếu cho rằng nhân tài là do phong thổ, điều ấy tôi chưa dám tin, Bùi Dục Tài mở đầu tiến sĩ vào hàng khôi khoa mà hậu bối đua học không biết mấy trăm, Hoàng Bôi dựng ngọn cờ trung nghĩa đỏ rực mà trai tráng hưởng ứng không biết mấy ngàn. Nhưng nói phong thổ không do ở nhân tài, theo tôi cũng chưa hẳn thế. Kìa như hồ tiêu của đất Kim Trà, Đan Điền; trầm hương của xứ Khang Lộc, Hải Lăng, sản vật thì đã thế, nhưng con người là cái thiêng của vạn vật, chẳng lẽ xem sản vật để bình người hay sao? Phong cách người xã Tiểu Phúc Lộc vốn có tiếng mạnh mẽ. Giáp Cống .....[1] ngày thường giữ nết, nói năng chừng mực, ít làm phật ý người mạnh, vậy mà gặp lúc giặc nổi dậy, đã kịp thời tìm người đồng chí kết thề rồi kéo nhau lên bản huyện ra mắt. Đó là xấu chăng? Hay là thơm chăng? Tôi thì biết không chỉ có trầm hương mới thơm thôi vậy. Phong thổ xã Hoài Tài vốn có nguồn lợi từ chợ búa, Phan Vinh tuy là một danh nho, nhưng văn chương học vấn ngày thường đâu đã được người đời cho là xuất sắc...[2]

---

1. Nguyên bản chép đến đây bỏ trống một đoạn, chưa hiểu vì sao.

2. Có thể xem thêm tiểu truyện Phan Vinh ở mục *Văn nhân* của phần *Nhân vật*. Các bản chữ Hán chỉ chép đến đây, có chú thêm chữ Khiếm bên cạnh, chắc còn nữa nhưng đến nay vẫn chưa tìm thấy.

Bảng dẫn và chú giải
tên làng xã trong Ô châu cận lục

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt

- QB.: tỉnh Quảng Bình
- QT.: tỉnh Quảng Trị
- TTH.: tỉnh Thừa Thiên Huế
- QN.: tỉnh Quảng Nam
- Tp.: thành phố

2. Địa danh có kèm số trong ngoặc là tên làng xã có trong *Ô châu cận lục*, số trong ngoặc là số thứ tự theo danh mục bản đồ trong *Ô châu cận lục*.

A

Tên làng xã	Xem ở mục	Xã (huyện) và tỉnh hiện nay	Nguyên tên trong ÔCCL	Tên đã thay đổi	Thời gian thay đổi
A Ngang (476)	Thành Trung				
Ái Đái (545)	Ái Nghĩa				
Ái Nghĩa		Đại Lộc, QN.	Ái Đái (545)	Ái Nghĩa	1555-1777
Ái Nhân (14)	Liêm Thiện				
Ái Tử (393)		Triệu Ái, QT.			
An Bạc (263)	An Cựu				
An Bạch (265)	Bạch Lộc				
An Bài (188)	Thuận Bài				

An Bẩn (235)	Hoàn Lão				
An Chế (19)	An Định				
An Cư (409)		Triệu Phước, QT.			
An Cựu		Thuỷ An,Tp. Huế	An Bạc (263)		
An Dã (464)		Triệu Độ, QT.			
An Do	An Do	Vĩnh Tân, QT.	An Điền (118)		
An Duyệt	Mỹ Duyệt	QB.			
An Điền (118)	An Do				
An Định		Hồng Thuỷ, QB.	An Chế (19)	An Định	1653-1690
An Đô (268)		Hương Chử, TTH.			
An Gia		Quảng Phước, TTH.	Ông Gia (494)	An Gia	1555-1777
An Giạ	An Dã				
An Hoà	Xuân Hoà 2	QB.			
An Hoà (269)		Hương An, TTH.			
An Hưng (472)		Triệu Tài, QT.			
An Khang (443)	An Thái				
An Khang	An Thái	QN.			
An Lạc		Đông Hà, QT.	An Nghiệp (425)		
An Lai	Xuân Lai	QB.			
An Lai		Hương Phong, TTH.	Hoài Lai (480)	An Lai	1555-1777

An Lão	Hoàn Lão	QB.			
An Lỗ		Phong Hiền, TTH.	Lỗ Xá (499)	An Lỗ	1555-1705
An Lộc	Bạch Lộc	QT.			
An Lộng (456)		Triệu Hoà, QT.			
An Lợi		Triệu Độ, QT.	An Toàn (461)	An Lợi	1842
An Lưu		Phú Mỹ, TTH.			
An Mễ (39)	Xuân Lai				
An Mục (477)	An Xuân				
An Mỹ (217)	Phú Mỹ				
An Náu (QB.)	Lý Nhân				
An Nghi (370)	Đa Nghi				
An Nghiệp (425)	An Lạc				
An Nhơn (424)		Hải Dương, QT.			
An Nhơn	Phú Chiêm (Triêm)	Điện Phương, QN.			
An Ninh (289)		Hương Long, Tp. Huế			
An Nông (TTH)	Nong				
An Quán (Huế)	Phú Hậu				
An Thái (77)	Phương Xuân				
An Thái		Hải Thượng, QT.	An Khang (443)	An Thái	1802-1807

An Thái		Quế Sơn, QN.	Thọ Khang (569)	An Khang An Thái	1555-1777 1802-1807
An Thơ (426)		Hải Hoà, QT.			
An Toàn (461)	An Lợi				
An Trạch (13)	Mỹ Trạch				
An Triền (244)		Phong Bình, TTH.		Hoà Viện, Siêu Quần, Vân Trình	
An Truyền (261)		Phú An, TTH.			
An Tuyền (52)	Xuân Hoà 2				
An Việt (410)	Việt Yên				
An Xá (3)		Lộc Thuỷ, QB.			
An Xá		Trung Hải, QT.	Bùi Xá (143)	An Xá	1555-1777
An Xuân	Phương Xuân	Đồng Hới, QB.			
An Xuân		Quảng An, TTH.	An Mục (477)	An Xuân	1555-1777

B

Ba Đề		Bắc Trạch, QB.	Đặng Đê (238)		
Ba Đồn	Đại Đan	huyện lỵ Quảng Trạch, QB.			
Ba Đông (229)	Đông Thành				

Ba Lăng		Triệu Lăng, QT.			
Ba Lăng (254)		Phú Lương, TTH.			
Ba Lỗi (357)	Truồi				
Ba Ngoạt	Ba Nguyệt	Thanh Thuỷ, QB.	Ba Ngoạt Hạ (23), Ba Ngoạt Thượng (22)	Ba Ngoạt	1847
Ba Nguyệt Hạ	Ba Ngoạt				
Ba Nguyệt Thượng	Ba Ngoạt				
Bác Vọng (486)		Quảng Phú, TTH.			
Bách Giản		(Điện Bàn)QN.		Tùng Giản	
Bạch Lộc		Trung Hải, QT.	An Bạch (165)	An Lộc Bạch Lộc	1555-1777 1875-1910
Bạch Thỏ (Thố) (237)	Nghĩa Nương				
Bái Đáp (505)	Phú Lễ				
Bàn Cố (579)	Bàn Thạch	QN.			
Bàn Khúc (541)	Bàn Lãnh				
Bàn Lãnh	Bàn Khúc	Duy Tân, QT.	Bồn Khúc (541)	Bàn Lãnh	1555-1777
Bàn Thạch		Duy Vinh, QN.	Bàn Cố (579)	Bàn Thạch	1555-1777
Bàng Trạch (544)		Điện Phong, QN.			

Bao La (496)		Quảng Phú, TTH.			
Bao Lương (312)	Bao Vinh				
Bao Mỹ	Bàu Thu	Hương Sơ, Tp. Huế	Bao Thu (315)	Bao Mỹ	1555-1777
Bao Thu (315)	Bao Mỹ				
Bao Vinh	Bao Lương (312)	Hương Vinh, Tp. Huế			
Bát Nhị	Bất Nhị	Điện Phước, QN.	Bất Nhị (529)		
Bàu Khê	Bàu Khê	Thanh Trạch, QB.	Bố Khê (196)		
Bàu Lãng	Hưng Nhân	QT.			
Bàu Phố (166)	Cẩm Phô				
Bàu Thu (315)	Bao Mỹ				
Bắc Bạn (123)	Thuỷ Bạn				
Bằng An		Điện Bàn, QN.	Bình Sa (562)	Bình An Bằng An	1555-1777 1788
Bằng An		Duy Xuyên, QN.	Duyên Đồ (583)	Bình An Bằng An	1555-1777 1788
Bằng Lãng		Thuỷ Bằng, TTH.	Bình Lâm (271)	Bình Lãng Bằng Lãng	1555-1777 1788
Bất Nhị (529)	Bát Nhị				
Bến Dạ		Triệu Độ, QT.			
Bến Giá		Triệu Độ, QT.			
Bích Đàm (408)	Bích Giang				
Bích Giang		Cam Hiếu, QT.	Bích Đàm (408)	Bích Giang	1573

Bích Khê		Triệu Long, QT.	Thương Mang (450)	Hồng Khê Bích Khê	1555-1777 1848
Bích La		Triệu Đông, QT.	Hoa La (455)	Hoa An Hoa La Bích La	1788-1802 1802-1814 1842
Bích Trâm (563)		Điện Hoà, QN.			
Biểu Lễ (206)		Quảng Trung, QB.			
Bình An	Bằng An	QN.			
Bình Giang		(Lệ Thuỷ), QB.			
Bình Hồ		(Lệ Thuỷ), QB.			
Bình Hồ (283)	Phong Lai				
Bình Lãng	Bằng Lãng	TTH.			
Bình Lâm (271)	Bằng Lãng				
Bình Sa (562)	Bằng An				
Bình Thôn		Hiền Ninh, QB.	Đô Nguyên (98)	Nguyễn Thôn Bình Thôn	1555-1690 1814-1875
Bình Trị (255)	Vĩnh Trị				
Bồ Điền (504)		Phong An, TTH.			
Bồ Khê (196)	Bàu Khê				
Bố Liêu (412)		Triệu Hoà, QT.			
Bộc Môn (275)	Định Môn				
Bồn Chử (277)	Thanh Chử				

Bổn Chương (273)	Bổn Trì				
Bổn Khác (541)	Bàn Lãnh				
Bổn Phổ		Hương An, TTH.			
Bổn Trì		Hương An, TTH.	Bổn Chương (273)	Bổn Trì	1850-1864
Bổng Lai	Quy Lai	TTH.			
Bùi Xá (50)	Trần Xá				
Bùi Xá (143)	An Xá				

C

Cái Xá (34)	Thái Xá				
Cam Đường	Cam Vũ	QT.			
Cam Lộ		Cam Lộ, QT.	Chính Lộ (398)	Cam Lộ	1555-1655
Cam Vũ		Cam Thuỷ, QT.	Chính Đường (415)	Cam Đường, Cam Vũ	1555-1777 1888
Cảm Quyết (240)	Phước Tích				
Cảnh Dương		Quảng Trạch, QB.			
Cao Đôi (358)	Cầu Hai				
Cao Hy		Triệu Phước, QT.	Hy Nguyễn (152)	Hạo Hy Cao Hy	1555-1777 1820-1825
Cao Lao Hạ (199)		Hạ Trạch, QB.			
Cao Lao Thượng (197)		Mỹ Trạch, QB.			
Cao Lao Trung (198)		Hạ Trạch, QB.			

Cao Ngạc (58)	Cao Xuân				
Cao Xá (51)	Thượng Xá				
Cao Xá (145)		Trung Hải, QT.			
Cao Xuân		An Ninh, QB.	Cao Ngạc (58)	Cao Xuân	1555-1777
Cẩm Đăng (535)		Điện Hồng, QN.			
Cẩm Lâu		Điện Phong, QN.	Kim Lũ (580)	Cẩm Lũ	1555-1620
Cẩm Lệ (584)		Hoà Thọ, Tp. Đà Nẵng			
Cẩm Lũ	Cẩm Lâu	QN.			
Cẩm Lý (nguồn)		(Quảng Ninh), QB.			
Cẩm Nê		Hoà Tiến, Tp. Đà Nẵng	Kim Nê (547)	Cẩm Nê	1555-1620
Cẩm Phổ		Trung Giang, QT.	Bàu Phố (166)	Cẩm Phổ	1814-1875
Cẩm Phố (578)		Hội An, QN.			
Cẩm Sa		Điện Nam, QN.	Kim Sa (561)	Cẩm Sa	1555-1620
Cẩm Toại		Hoà Khương, Tp. Đà Nẵng	Kim Toại (550)	Cẩm Toại	1555-1620
Cần Kiệm (252)	Đại Lộc				
Câu Hoan (434)	Cu Hoan	QT.			
Câu Lạc (226)		Sơn Trạch, QB.			
Câu Lãm	Câu Nhi	QT.			
Câu Nhi (429)		Hải Tân, QT.	Câu Lãm	Câu Nhi	1555-1777

Cầu Hai		Đá Bạc, TTH.	Cao Đôi (358)		
Chánh An	Chí Long	Phong Chương, TTH.	Chính Lộ (249)	Chánh An	1555-1777
Chánh Lộc	Phú Lộc	TTH.			
Châu Xá (44)		Mai Thuỷ, QB.			
Chí Long		Phong Chương, TTH.	Đường Long (248)	Chí Long, nay gồm các làng Đại Phú, Trung Thạnh, Chánh An và Mỹ Phú	1886
Chiêm Sơn (571)		Duy Tân, QN.			
Chiết Bi (333)		Phú Thượng, TTH.			
Chính Đường (415)	Cam Vũ				
Chính Lộ (398)	Cam Lộ				
Chính Lộ (249)	Chính An				
Chính Thuỷ (78)	Trung Nghĩa				
Chủ Hồ (292)	Ngọc Hồ				
Chương Trình (48)	Quy Trình				
Cổ Bi (507)		Phong Sơn, TTH.			
Cổ Bưu (317)		Hương An, TTH.			

Cổ Cảng		Mai Hoá, QB.	Lỗ Cảng (194)	Cổ Cảng	1814-1875
Cổ Chính	Mỹ Chánh	QT.			
Cổ Giang		Sơn Trạch, QB.	Cổ Than (227)	Cổ Giang	1555-1690
Cổ Hiến (126)		Vĩnh Sơn, QT.			
Cổ Kinh (375)	Phú Kinh				
Cổ Lão		Hương Toàn, TTH.	Hồ Đỉnh (515)	Cổ Lão	1555-1777
Cổ Liễu (9)		Liên Thuỷ, QB.			
Cổ Luỹ (371)		Hải Ba, QT.			
Cổ Than (227)	Cổ Giang				
Cổ Thành (449)		Triệu Thành, QT.			
Cổ Tháp (517)		Quảng Vinh, TTH.			
Cổ Trai (110)		Vĩnh Giang, QT.			
Côn Bồ (35)	Xuân Bồ				
Công Minh (341)	Công Lương				
Công Lương		Thuỷ Vân, TTH.	Công Minh (341)		
Cu Hoan		Hải Thiện, QT.	Câu Hoan (434)		
Cửa Phú	Hà Cừ	Bảo Ninh, Tp. Đồng Hới			
Cúc Luỹ (585)		Điện Minh, QN.			

Cư Chánh		Thuỷ Bằng, TTH.	Cư Hoá (297)	Cư Chánh	1801
Cư Hoá (297)	Cư Chánh				
Cư Triền (37)	Quảng Cư				
Cừ A (85)	Cừ Hà				
Cừ Hà (85)	Hà Cừ (84)				
Cự Nẫm (219)		Cự Nẫm, QB.			

D

Da Môn (146)		Do Phong, QT.			
Dã Độ (463)	Gia Độ				
Dã Lê (342)		Thuỷ Vân, TTH.			
Dân Duyệt (21)	Mỹ Duyệt				
Di Lộc		Quảng Tùng, QB.	Di Phúc (174)	Di Lộc	1788
Di Luân (239)	Ròn				
Di Phúc (174)	Di Lộc				
Diêm Hà Hạ (159)		Do Hải, QT.		Diêm Hà Hạ và Diêm Hà Trung	1814-1875
Diêm Hà Thượng (158)	Diêm Hà Hạ				
Diêm Hà Trung	Diêm Hà Hạ	Do Hải, QT.			

Diêm Trường (361)		Vinh Hưng, TTH.			
Diễm Sơn (551)		Điện Tiến, QN.			
Diên Cát (369)	Diên Khánh				
Diên Đại (349)		Phú Xuân, TTH.			
Diên Khánh		Hải Dương, QT.	Diên Cát (369)	Diên Khánh	1555-1777
Diên Sanh (433)		Hải Thọ, QT.			
Diên Trường	Thị Lễ	QB.			
Dũng Cảm (241)	Mỹ Xuyên				
Duy Hoà		Triệu Hoà, QT.	Tiểu Bối (469)	Duy Hoà	1555-1777
Duy Phiên (161)		Triệu Phước, QT.			
Duy Sơn (366)	La Sơn				
Duy Viên (137)		Vĩnh Lâm, QT.			
Duyên Đổ (583)	An Tây				
Dương Chiếu (460)	Dương Lộc				
Dương Hoá (296)	Dương Hoà				
Dương Hoà		Dương Hoà, TTH.	Dương Hoá (296)		
Dương Lệ (459)		Triệu Thuận, QT.		Gồm hai làng là Dương Lệ Đông và Dương Lệ Văn	

Dương Lệ Đông	Dương Lệ				
Dương Lệ Văn	Dương Lệ				
Dương Loan (512)	Dương Sơn				
Dương Lộc		Triệu Thuận, QT.	Tiểu Bị (471) Dương Chiếu (460)	Dương Lộc	1555-1777
Dương Lữ (264)	Dương Phẩm				
Dương Nỗ (326)		Phú Dương, TTH.			
Dương Phẩm		Tp. Huế	Dương Lữ (264)		
Dương Sơn		Hương Toàn, TTH.	Dương Loan (512)	Dương Sơn	1555-1777
Dương Xá (15)		Dương Thuỷ, QB.			
Dương Xuân (319)		Tp. Huế			
Dương Mông (334)		Phú Mỹ, TTH.			

Đ

Đa Cảm	Mỹ Xuyên	Phong Hoà, TTH.			
Đa Hoà		Điện Hồng, QN.	Đa Thử (532)	Đa Hoà	1555-1777
Đa Nghi		Hải Ba, QT.	An Nghi (370)	Đa Nghi	1555-1777
Đa Thử (532)	Đa Hoà				

Đại Áng		Đông Hà, QT.	Thiên Áng (402)		
Đại Bị (470)	Đại Lộc				
Đại Bối (468)	Đại Hoà				
Đại Đái (592)	Đại Lợi				
Đại Đan (186)		Quảng Trạch, QB.		Ba Đồn, Chánh Trực, Lương Trình, Nghĩa Nương, Tượng Sơn, Xuân Kiều	
Đại Độ		Đông Hà, QT.	Hạ Độ (396)	Đại Độ	1555-1777
Đại Hào (383)		Triệu Đại, QT.			
Đại Hoà		(Tuyên Hoá), QB.			
Đại Hoà		Triệu Đại, QT.	Đại Bối (468)	Đại Hoà	1555-1777
Đại Hoàng		(Tuyên Hoá), QB.			
Đại Hữu		An Ninh, QB.	Đỗ Khúc (54)	Đại Hữu	1555-1777
Đại Lộc		Triệu Thuận, QT.	Đại Bị (470)	Đại Lộc	1555-1777
Đại Lộc	Trung Cần	Điền Lộc, TTH.	Cần Kiệm (252)	Đại Lộc	1555-1690
Đại Lợi		Đại Nghĩa, QN.	Đại Bái (592)	Đại Lợi	1555-1777
Đại Nại		Hải Thượng, QT.	Thái Nại (442).		
Đại Phong		Phong Thuỷ, QB.	Đại Phúc Lộc (1)	Đại Phong	1814-1875

Đại Phú	Chí Long	Phong Chương, TTH			
Đại Phúc	Đại Phúc Lộc	Lệ Thuỷ, QB.			
Đại Phúc Lộc (1)	Đại Phong				
Đạm Xuyên	Mỹ Xuyên	TTH.			
Đan Duệ (112)		Vĩnh Hoà, QT.			
Đan Lương (484)	Phú Lương				
Đan Quế (373)		Hải Quế, QT.			
Đan Sa (189)		Quảng Thọ, QB.			
Đan Thẩm		Vĩnh Hoà, QT.	Lân Trì (109)	Liên Trì, Đan Trì, Đan Thẩm	1555-1777 1777-1814 1875-1888
Đan Trì	Đan Thẩm	QT.			
Đào Cù (513)	Vân Cù				
Đạo Đầu (381)		Triệu Trung, QT.			
Đặng Đề (238)	Ba Đề				
Đặng Lỗ (65)	Thế Lộc				
Đặng Lộc		Cam Thuỷ, QB.	Hoắc Đặng (25)	Đặng Lộc	1690-1777
Đặng Phúc	Thế Lộc	QB.			
Đặng Xá (105)	Quảng Xá				
Đâu Động (466)	Quảng Lượng				
Đâu Kênh (474)		Triệu Long, QT.			

Địa Linh (313)		Hương Vinh, TTH.			
Địch Khang (568)	Địch Thái				
Địch Thái		Thăng Bình, QN.	Địch Khang (568)	Địch Thái	1802-1807
Điếu Ngao		Đông Hà, QT.	Hướng Ngao (387)		
Điểu Kha (536)	Tân Mỹ				
Đình Bồn (175)	Phương Đình				
Đỉnh Nại (56)	Kim Nại				
Định Môn		Hương Thọ, TTH.	Bộc Môn (275)	Định Môn	1555-1777
Đoan Trang (432)	Mỹ Chánh				
Đô Nguyễn (98)	Bình Thôn				
Đỗ Khúc (54)	Đại Hữu				
Đỗ Lỗ (328)	Sư Lỗ				
Độ Khẩu (310)	Triêm Ân				
Đốc Sơ		Hương Sơ, Tp. Huế			
Đông Bàn (530)		Điện Trung, QN.			
Đông Dã (488)		Phong An, TTH.			
Đông Dương		Quảng Phương, QB.	Lai Dương (178)	Đông Dương	1555-1777
Đông Dương (368)		Hải Dương, QT.			

Đông Dương (364)		Vinh Hưng, TTH.			
Đông Hồ (384)	Đông Lộc				
Đông Hồ	Phong Lai	Quảng Lợi, TTH.			
Đông Hồ		Điện Bàn, QN.	Hoa Hồ (554)	Đông Hồ	1842
Đông Lai		Đông Hà, QT.	Hạ Đô (389)	Đông Lai	1555-1777
Đông Lâm (495)		Quảng Vinh, TTH.			
Đông Lộc		Phú Hồ, TTH.	Đông Hồ (348)	Đông Lộc	1814-1875
Đông Thành		Nam Trạch, QB.	Ba Đông (229)	Đông Thành	1690-1777
Đông Xuyên (500)		Quảng An, TTH.			
Đồng Dần (347)	Đồng Di				
Đồng Di		Phú Hồ, TTH.	Đồng Dần (347)		
Đồng Giám (462)		Triệu Độ, QT.			
Đồng Hồ (346)	Tây Hồ				
Đồng Hới	Hà Cừ	QB.			
Đồng Phú		Đồng Hới, QB.	Mật Sát (82)	Trấn Ninh, Phú Ninh, Đồng Phú	1627-1777 1814-1875 1977
Đức Bưu (318)		Hương Sơ, Tp. Huế			
Đức Ký (527)		Điện Tiến, QN.			

Đức Nhuận	Đức Trọng	Quảng Phú, TTH.			
Đức Phổ (75)		Đức Ninh, Đồng Hới			
Đức Trọng		Quảng Vinh, TTH.	Đức Trọng (497)	Đức Trọng, Đức Nhuận	
Đường Anh	Ngọc Anh	TTH.			
Đường Hoa (331)	Ngọc Anh				
Đường Long (248)	Chí Long				
Đường Phi (331)	Ngọc Anh				

G

Gia Cốc (104)		An Ninh, QB.			
Gia Cốc (543)		Đại Minh, QN.			
Gia Độ		Triệu Độ, QT.	Dã Độ (463)		
Gia Lâm		Vĩnh Long, QT.	Tang Ma (113)	Gia Lâm	1555-1777
Gia Môn	Da Môn				
Giản Đông (559)		Hoà Vang, Tp. Đà Nẵng			
Giáng La (534)		Điện Tiến, QN.			
Giáo Ái (540)		Điện Hồng, QN.			

H

Hà Bá (473)	Hà Tây				
Hà Cảng (502)		Quảng Phú, TTH.			
Hà Chiêu	Thuỷ Bạn	Vinh Thái, TTH.	Thuỷ Hấn (258)	Hà Chiêu	1814-1875
Hà Cừ (84)		Đồng Hới, QB.		Đồng Hới, Cùa Phú, Hà Thôn	
Hà Đá (360),	Trừng Hà				
Hà Khê (272)	Xuân Hoà 5				
Hà Khúc (564)	Hà Thanh				
Hà Lạc Hạ (150)		Do Linh, QT.		Hà Trung, Hà Thanh	
Hà Lạc Thượng (151)		Do Linh, QT.		Hà Thượng, Lạc Tân	
Hà Lộ (430)		Hải Tân, QT.			
Hà Lương (311)	Hà Thanh				
Hà My (457)		Triệu Hoà, QT.			
Hà Tây		Triệu An, QT.	Hà Bá (473)	Hà Tây	1777-1814
Hà Thanh	Hà Lạc Hạ	Do Châu, QT.			
Hà Thanh		Điện Bàn, QN.	Hà Khúc (564)	Hà Thanh	1814-1875
Hà Thôn	Hà Cừ	Bảo Ninh, Đồng Hới			

Hà Thượng	Hà Lạc Thượng	Do Châu, QT.			
Hà Trung (476)	Thành Trung				
Hà Trung	Hà Lạc Hạ	Do Châu, QT.			
Hạ Duệ (61)	Phúc Duệ				
Hạ Độ (389)	Đông Lai				
Hạ Độ (396)	Đại Độ				
Hạ Lang (498)		Quảng Phú, TTH.			
Hải Cát		Hương Thọ, TTH.	Phi Thát (293)		
Hải Chử (164)		Trung Hải, QT.			
Hải Hạc (213)		Bố Trạch, QB.		Vạn Lộc, Hoàn Phúc	
Hải Hạc	Phúc Lộc	TTH.			
Hải Phố	Hội An	QN.			
Hải Trình (259)		Phú Thanh, TTH.			
Hàm Hoà		Hàm Ninh, QB.	Hàm Nhược (72)	Hàm Hoà	1814-1875
Hàm Hoà (116)		Vĩnh Long, QT.			
Hàm Nhược (72)	Hàm Hoà				
Hạo Hy	Cao Hy	QT.			
Hiền Lương		Vĩnh Thành, QT.	Minh Ái (108)	Minh Lương, Hiền Lương	1555-1777 1886

Hiền Lương		Phong Hiền, TTH.	Hoa Lang (492)	Hiền Lương	1842
Hiền Sĩ (522)		Phong Sơn, TTH.			
Hiến Lộc		Duy Ninh, QB.	Hiến Phạm (68)	Hiến Lộc, Hiến Vinh	
Hiển Phạm (68)	Hiển Lộc				
Hiển Vinh	Hiển Lộc	Duy Ninh, QB.			
Hoa An	Bích La	QT.			
Hoa Châu	Võ Thuận	QT.			
Hoa Hồ (554)	Đông Hồ				
Hoa La (455)	Bích La				
Hoa Lang (492),	Hiền Lương				
Hoa Ngạn (451)	Phương Ngạn				
Hoa Thử (531)	Phong Thử				
Hoa Vi (367)	Xuân Viên				
Hoa Viên (367)	Xuân Viên				
Hoà An		Phú Thanh, TTH.			
Hoà Bình	Phương Đình	Quảng Trạch, QB.			
Hoà Duân (257)		Phú Thuận, TTH.			
Hoà Duyệt (232)		Tây Trạch, QB.			
Hoà Điều (384)	Vân Hoà.				

Hoà Lạc		Quảng Châu, QB.	Thạnh Lạc (204)		
Hoà Luật (24)		Cam Thuỷ, QB.			
Hoà Ninh	Thị Lễ	Quảng Hoà, QB.			
Hoà Quê		Tp. Đà Nẵng	Hoá Khuê (590)		
Hoà Viện	An Triền	Phong Bình, TTH.			
Hoá Khuê (590)	Hoà Quê				
Hoài Lai (480)	An Lai				
Hoài Phố (577)	Hội An				
Hoài Tài (301)	Mậu Tài				
Hoàn Lão		Bố Trạch, QB.	An Bần (235)	An Lão Hoàn Lão	1555-1690 1814-1875
Hoàn Phúc	Hải Hạc (213).	Hoàn Trạch, QB.			
Hoàng Đàm (96)		Sơn Thuỷ, QB.			
Hoàng Giang	Phước Tích	TTH.			
Hoàng Giang		Xuân Thuỷ, QB.	Hoàng Khê (36)	Hoàng Giang	1555-1777
Hoàng Khê (36)	Hoàng Giang				
Hoàng Xá (76)	Xuân Bổ				
Hoàng Xá (444)	Thượng Xá				

Hoàng Xá Hạ (131)	Huỳnh Hạ				
Hoàng Xá Thượng (130)	Huỳnh Thượng				
Hoàng Phổ (60)		Tân Ninh, QB.			
Hoành Sơn (171)	Vĩnh Sơn				
Hoành Trung (228)	Huỳnh Trung				
Hoắc Đặng (25)	Đặng Lộc				
Hoằng Phúc	Hoằng Phước				
Hồ Đình (515)	Cổ Lão				
Hồ Xá (117)		Vĩnh Linh, QT.			
Hội An		QN.	Hoài Phố (577)	Hải Phố Hội An	1625-1645 1645-1690
Hội Khách (382)	Hội Yên				
Hội Yên		Hải Quế, QT.	Hội Khách (382)	Hội Yên	1555-1777
Hồng Ân	Thanh Phước	TTH.			
Huỳnh Công		Vĩnh Trung, QT.	Tòng Công (106)	Huỳnh Công	1740-1777
Huỳnh Hạ		Vĩnh Sơn, QT.	Hoàng Xá Hạ (131)		
Huỳnh Thượng		Vĩnh Sơn, QT.	Huỳnh Xá Thượng (130)		
Huỳnh Trung		Cự Nẫm, QB.	Hoành Trung (228)		

Hưng Lộc	Phương Đình	Quảng Hưng, QB.			
Hưng Nhơn		Hải Hoà, QT.	Lăng Uyên (431)	Vĩnh Hưng Hưng Nhơn	1555-1777 1840-1852
Hương Cần		Hương Toàn, TTH.	U Cần (514)	Hương Cần	1555-1777
Hương Da (147)	Lan Đình				
Hương Lan (439)	Văn Vận				
Hương Liên	Văn Vận	QT.			
Hương Liễu (440)	Phương Sơn				
Hương Liệu (440)	Phương Sơn				
Hương Vận	Văn Vận	QT.			
Hướng Ngao (387)	Điếu Ngao				
Hướng Phương (182)		Quảng Phương, QB.			
Hữu Bổ (103)	Hữu Lộc				
Hữu Đăng (93)	Hữu Niên				
Hữu Điều (454)	Hữu Niên				
Hữu Lộc		Tân Ninh, QB.	Hữu Bổ (103)	Hữu Lộc	1555-1777
Hữu Niên		Hàm Ninh, QB.	Hữu Đăng (93)	Hữu Niên	1883
Hữu Niên		Triệu Hoà, QT.	Hữu Điều (454)	Hữu Niên	1883-1899

Hữu Phan		Hàm Ninh, QB.			
Hy Nguyễn (152)	Cao Hy				
Hy Sơn (183)		Thạch Hoá, QB.		Thạch Sơn, Thiết Sơn	

K

Kế Chủng (256)	Kế Sung				
Kế Môn (251)		Điền Môn, TTH.			
Kế Sung		Phú Diên, TTH.	Kế Chủng (256)	Kế Thống Kế Sung	1802 1814-1875
Kế Thống	Kế Sung	TTH.			
Khách Quán	Quán Khách				
Khâm Kỳ (95)	Phú Kỳ				
Khiển Trình (282)	Viễn Trình				
Khuất Bồ (242)	Trạch Phổ				
Khuất Phố (242)	Trạch Phổ				
Khúc Ốc (509)	Phú Ốc				
Khuê (Quê) Chử (290)		Hương Chử, TTH.			
Khuông Phò		Quảng Phước, TTH.	Phò Lê (501)	Khuông Phò	1814-1819

Khương Hà (215)		Hưng Trạch, QB.			
Kim Đâu (416)		Cam Giang, QT.			
Kim Đôi		Quảng Thành, TTH.	Sa Đôi (481)	Kim Đôi	1672-1777
Kim Giao		Hải Dương, QT.	Toàn Giao (372)	Kim Giao	1555-1777
Kim Khuê (591)	Quan Nam				
Kim Quất (598)	Thanh Quýt				
Kim Linh Hạ (203)	Thọ Linh Hạ				
Kim Linh Thượng (202)	Thọ Linh Thượng				
Kim Lô (224)	Kim Lũ				
Kim Lũ (97)	Văn Xá				
Kim Lũ (580)	Cẩm Lậu				
Kim Lũ		Kim Hoá, QB.	Kim Lô (224)		
Kim Nại		An Ninh, QB.	Đỉnh Nại (56)	Kim Nại	1555-1777
Kim Nê (547)	Cẩm Nê				
Kim Ngọc (270)		Hương Thọ, TTH.			
Kim Sa (561)	Cẩm Sa				
Kim Toại (550)	Cẩm Toại.				

Kim Xá	Văn Xá	QB.			
Kinh Châu		Châu Hoá, QB.	Minh Trừng (222)	Kinh Châu	1875-1937
Kinh Môn (142)		Trung Sơn, QT.			
Kỳ Ba (533)	Kỳ Lam				
Kỳ Lam		Điện Thọ, QN.	Kỳ Ba (533)	Kỳ Lam	1555-1777
Kỳ Trúc (407)		Do Quang, QT.			

L

La Cẩm (322)	La Ỷ				
La Chử (295)		Hương Chử, TTH.			
La Hà (214)		Quảng Văn, QB.			
La Khê (321)		Hương Vinh, TTH.			
La Kinh (218)	Phú Kinh				
La Miên (322)	La Ỷ				
La Ngà		Lộc Sơn, TTH.	La Ngã (359)		
La Ngã (359)	La Ngà				
La Sơn		Lộc Sơn, TTH.	Duy Sơn (366)	La Sơn	1555-1777
La Vân (485)		Quảng Thọ, TTH.			
La Ỷ	La Miên	Phú Thượng, TTH.	La Cẩm (322)	La Ỷ	1842

Lạc Giao		Quảng Tiên, QB.	Vĩnh Giao (209)	Lạc Giao	1555-1777
Lạc Hộ		Phú Hiệp, Huế	Lạc Noa (267)	Lạc Hộ	1555-1777
Lạc Noa (267)	Lạc Hộ				
Lạc Tân	Hà Lạc Thượng	Do Phong, QT.			
Lai Cách (121)		Vĩnh Chấp, QT.			
Lai Cách (403)	Lai Phước				
Lai Dương (178)	Đông Dương.				
Lai Hà	Phong Lai	Quảng Lợi, TTH.			
Lai Nghi (557)		Điện Nam, QN.			
Lai Phước		Đông Lương, QT.	Lai Cách (403)		
Lai Thành		Hương Vân, TTH.			
Lai Trung		Quảng Vinh, TTH.			
Lại An		Do Mỹ, QT.	Lai Phúc (148)	Lại An	1777-1814
Lại Ân (303)		Phú Mậu, TTH.			
Lại Bằng		Hương Vân, TTH.	Lại Bình (508)	Lại Bằng	1788
Lại Bình (508)		Lại Bằng			
Lại Phúc (148)		Lại An			
Lại Thế (332)		Phú Thượng TTH.			

Lại Thị (309)	Sình (chợ)				
Lại Xá (58)		Sơn Thuỷ, QB.			
Lại Xá (138)		Vĩnh Thuỷ, QT.			
Lam Thuỷ (437)		Hải Vĩnh, QT.			
Lan Đình		Do Phong, QT.	Hương Da (147)	Hương Đình, Lan Đình	1571-1777 1906-1911
Lang Da (390)		Đông Hà, QT.		Lập Thạch, Vân An, Lương An, Phương Da	
Lăng Phước		Đông Lễ, QT.			
Lăng Uyên (431)	Hưng Nhơn				
Lăng Uyển		Đông Hà, QT.			
Lâm Cao (134)		Vĩnh Lâm, QT.			
Lâm Cùng (160)	Lâm Xuân				
Lâm Lang (413)		Cam Thuỷ, QT.			
Lâm Sài (114)	Phú Lâm				
Lâm Xuân		Do Mai, QT.	Lâm Cùng (160)	Lâm Xuân	1555-1681
Lân Trì (109)	Đan Thẩm				
Lập Thạch	Lang Da	Đông Lễ, QT.			

Lê Xá (344)		Phú Hồ, TTH.			
Lễ Khê (316)		Hương Sơ, TTH.			
Lễ Trung (192)	Tiên Lễ Trung				
Lễ Tuyền (392)	Lễ Xuyên				
Lễ Xuyên	Lễ Tuyền	Triệu Trạch, QT.	Ôn Tuyền (392)	Lễ Xuyên	1834-1841
Lệ Kỳ (102)		Vĩnh Ninh, QB.			
Lệ Môn (144)		Do Phong, QT.			
Lệ Sơn (542)		Điện Tiến, QN.			
Lệ Sơn Hạ (211)		Văn Hoá, QB.			
Lệ Sơn Thượng (210)		Văn Hoá, QB.			
Liêm Ái	Liêm Thiện	QB.			
Liêm Luật (29)		Ngư Thuỷ, QB.			
Liêm Thiện	Nhân Ái	Mỹ Thuỷ, QB.	Ái Nhân (14)	Liêm Ái, Liêm Thiện	1690-1777 1886-1910
Liên Hương		Nam Trạch, QB.	Lan Hương (230)	Liên Hương	1555-1777
Liên Trì	Đan Thẩm	QT.			
Liên Trì (421)	Tây Trì				
Liên Trì (555)		Điện Phước, QN.			
Liễu Cốc (274)		Hương Toàn, TTH.			

Linh Chiểu (380)		Triệu Sơn, QT.			
Linh Võ (379)	Linh Yên				
Linh Yên		Triệu Trạch, QT.	Linh Võ (379)	Linh Yên	1744
Long Đại		Hiền Ninh, QB.		Long Đại	1836-1875
Long Đôi (441)	Long Hưng				
Long Hồ (280)		Hương Hồ, TTH.			
Long Hưng		Hải Phú, QT.	Long Đôi (441)	Long Hưng	1765-1775
Lỗ Cảng (194)	Cổ Cảng				
Lỗ Giản (586)		Hoà Vang, Tp. Đà Nẵng			
Lỗ Ngụy (47)		*Không còn*			
Lỗ Việt (49)		*Không còn*			
Lỗ Xá (45)	Mai Xá				
Lỗ Xá (499)	An Lỗ				
Lộc An		An Thuỷ, QB.	Lộc Châu (41)	Lộc Hậu Lộc An	1555-1777
Lộc Châu (41)	Lộc An				
Lộc Hậu	Lộc An	QB.			
Lộc Long		Xuân Ninh, QB.	Hạ Long (62)	Lộc Long	1555-1777
Lôi Trạch (565)	Phú Trạch				
Lỗi Sơn (537)	Xuân Sơn				

Lũ Đăng (184)	Lũ Phong				
Lũ Đăng (94)	Trúc Ly				
Lũ Phong		Quảng Phong, QB.	Lũ Đăng (184)	Lũ Phong	1882
Lương An	Lang Da	Đông Lễ, QT.			
Lương Cổ		Quảng Phước, TTH.			
Lương Mai (247)		Phong Chương, TTH.			
Lương Miêu		Dương Hoà, TTH.	Quần Mao (299)	Lương Miêu	1555-1777
Lương Trình	Đại Đan	Quảng Xuân, QB.			
Lương Văn (352)		Thuỷ Lương, TTH.	Phạm Lang (356)	Lương Văn	1555-1767
Lương Viễn (285)		Vinh Phú, TTH.			
Lương Xá (216)		Bố Trạch, QB.			
Lương Yến		Lương Ninh, Đồng Hới, QB.	Văn Yến (80)		
Lượng Động (466)	Quảng Lượng				
Lưu Bạn (327)	Lưu Khánh				
Lưu Bảo (281)	Lựu Bảo				
Lưu Khánh		Phú Dương, TTH.	Lưu Bạn (327)	Lưu Khánh	1777-1814
Lựu Bảo		Hương Hồ, TTH.	Lưu Bảo (281)		

Lý Hoà	Thuận Cô	Hải Trạch, QB.			
Lý Nhân		Nhân Trạch, QB.	Yên Niểu (87)	Lý Nhân	1814-1875

M

Ma Cô (233)	Thuận Cô				
Mạc Xuyên (576)	Mỹ Xuyên				
Mai Đàn (438)		Hải Lâm, QT.			
Mai Quán (278)	Mai Xuân				
Mai Xá (38)		Mai Thuỷ, QB.	Lỗ Xá (45)	Mai Xá	1690-1777
Mai Xá (157)		Do Mai, QT.			
Mai Xuân		Phú Dương, TTH.	Mai Quán (278)	Mai Xuân	1555-1777
Mại Giản (556)	Quá Giản				
Mật Sát (82)	Phú Ninh				
Mậu Tài	Hoài Tài	Phú Mậu, TTH.	Hoài Thôn (301)	Mậu Tài	1602-656
Minh Ái (108)	Hiền Lương				
Minh Châu (560)	Quang Châu				
Minh Lễ	Thị Lễ	Quảng Minh, QB.			
Minh Lương	Hiền Lương	QB.			
Minh Lý (81)	Thuận Lý				

Minh Nông (355)	Nong				
Minh Tân		Vĩnh Sơn, QT.	Tân Manh (132)	Minh Tân	1555-1777
Minh Trừng (222)	Kinh Châu				
Mô Nham (124)		Vĩnh Giang, QT.			
Mộc Hãn (340)	Xuân Hoà 4				
Mộc Linh (335)	Phước Linh				
Mỗi Thôn (31)	Thuỷ Tú				
Mông Lĩnh (566)		Quế Sơn, QN.			
Mông Nghệ (567)		Quế Sơn, QN.			
Mỹ Chánh		Hải Chánh, QT.	Đoan Trang (432)	Cổ Chính, Mỹ Chánh	1555-1600 1600-1777
Mỹ Duyệt		Cam Thuỷ, QB.	Dân Duyệt (21)	An Duyệt Mỹ Duyệt	1555-1777 1814-1868
Mỹ Đức		Sơn Thuỷ, QB.	Quất Xá (89)	Mỹ Đức	1777-1814
Mỹ Hoà		Quảng Phúc, QB.	Trung Hoà (190)	Mỹ Hoà	1814-1875
Mỹ Khê		Triệu Trung, QT.	Tiểu Khê (377)	Mỹ Khê	1555-1777
Mỹ Lam		Phú Mỹ, TTH.	Thanh Lam (338)	Mỹ Lam	1917
Mỹ Lộc		An Thuỷ, QB.	Phúc Lộc (40)	Mỹ Lộc	1777-1814
Mỹ Tá		Vĩnh Lâm, QT.	Võ Tá (128)	Mỹ Tá	1744
Mỹ Thổ		Tân Thuỷ, QB.	Thổ Ngoã (16)	Mỹ Thổ	1777-1814

Mỹ Trạch		Mỹ Thuỷ, QB.	An Trạch (13)	Mỹ Trạch	1814-1875
Mỹ Xuyên		Phong Hoà, TTH.	Dũng Cảm (241)	Đạm Xuyên, Mỹ Xuyên	1555-1777 1814-1875
Mỹ Xuyên		Nam Phước, QN.	Mạc Xuyên (576)	Mỹ Xuyên	1555-1777

N

Nại Cửu (458)		Triệu Đông, QT.			
Nam Bì (526)	Nam Dương				
Nam Dương		Quảng Vinh, TTH.	Nam Bì (526)	Nam Dương	1555-1777
Nam Lãnh	Thuần Thần	Quảng Phú, QB.			
Nam Liêu (231)	Nam Phúc				
Nam Phổ (325)		Phú Thượng TTH.			
Nam Phù (489)		Quảng Phú, TTH.			
Nam Phúc		Nam Liêu (231)	Đại Trạch, QB.	Nam Phúc	1555-1690
Nẵng Hà (353)	Trừng Hà				
Nghĩa An		Đông Hà, QT.	Nghĩa Đoan (397)	Nghĩa An	1555-1600
Nghĩa Đoan (397)	Nghĩa An				
Nghĩa Lộ (490)		Quảng Phú, TTH.			
Nghĩa Nương	Đại Đan	Quảng Xuân, QB.	Bạch Thố (237)	Nghĩa Nương	1555-1777

Ngọc Anh	Đường Hoa	Phú Thượng, TTH.	Đường Phi (331)	Đường Anh Ngọc Anh	1841 1886
Ngọc Hồ		Hương Hồ, TTH.	Chử Hồ (292)	Ngọc Hồ	1555-1777
Ngọc Sa		Điện Bàn, QN.	Tử Sa (539)	Ngọc Sa	1555-1777
Ngô Xá (6)	Uẩn áo				
Ngô Xá (100)		Sơn Thuỷ, QB.			
Nguyễn Thôn	Bình Thôn				
Nguyễn Xá (133)	Quảng Xá				
Nguyệt Áng (64)		Tân Ninh, QB.			
Nguyệt Biều (260)		Thuỷ Biều, TTH.			
Nha Nghi (453)	Vệ Nghĩa				
Nhan Biều (391)		Triệu Thượng, QT.			
Nhân Ái (14)	Liêm Thiện				
Nhân Triêm (581)	Phú Chiêm (Triêm)				
Nhĩ Hạ (170)		Do Thành, QT.			
Nhĩ Thượng (168)		Do Mỹ, QT.			
Nhĩ Trung (169)		Do Thành, QT.			
Nho Lâm		Quảng Phú, TTH.	Sài Tang (523)	Sài Lâm Nho Lâm	1555-1777 1777-1814

Như Lệ (447)		Hải Lệ, QT.			
Niêm Phò (487)		Quảng Thọ, TTH.			
Nong		TTH.	Minh Nông (355)	An Nông	1555-1777
Nông Sơn (258)		Điện Phước, QN.			

Ô

Ô Kha (536)	Tân Mỹ				
Ôn Tuyền (392)	Lễ Xuyên				
Ôn Tuyền (345)	Thanh Thuỷ Chánh				
Ông Gia (494)	An Gia				

P

Phạm Lang (356)	Lương Văn				
Phạm Xá (46)		*Không còn*			
Phan Xá (83)		Xuân Thuỷ, QB.			
Phan Xá (129)		Vĩnh Sơn, QT.			
Pháp Kệ (181)		Quảng Phương, QB.			
Phấn Dương	Vân Dương	TTH.			
Phấn Võ (339)	Vân Dương				

Phi Thát (293)	Hải Cát				
Phỉ Tha (329)	Phú Khê				
Phiếm Ái (546)		Đại Nghĩa, QN.			
Phò Đái (506)	Phò Ninh				
Phò Lê (501)	Khuông Phò				
Phò Nam		Quảng Thọ, TTH.			
Phò Ninh		Phong An, TTH.	Phò Đái (506)	Phò Ninh	1648-1687
Phong Hổ (558)		Điện Hoà, QN.			
Phong Lai		Quảng Lợi, TTH.	Bình Hồ (283) Vu Lai	Vu Lai, Phong Lai	1555-1777 1814-1875
Phong Thử		Điện Thọ, QN.	Hoa Thử (531)	Phong Thử	1841
Phổ Lại (525)		Quảng Vinh, TTH.			
Phổ Trì (324)		Phú Thượng, TTH.			
Phu Vinh	Trung Sơn	Đồng Hới, QB.			
Phù Bài (354)	Phú Bài				
Phù Chánh		Hương Thuỷ, QB.	Phù Tông (17)	Phù Chánh	1842
Phù Hoa (423)	Võ Thuận				
Phù Kinh		Phù Hoá, QB.			
Phù Lai	Vu Lai	TTH.			

Phù Lưu (179)		Quảng Lưu, QB.			
Phù Lưu (452)		Triệu Long, QT.			
Phù Tông (17)	Phù Chánh				
Phù Trạch (212)		Quảng Lộc, QB.			
Phù Trạch (246)		Phong Bình, TTH.			
Phù Việt (20)		Thanh Thuỷ, QB.			
Phú Áng		Triệu Giang, QT.	Tiểu Áng (419)	Phú Áng	1555-1777
Phú Bài		Thuỷ Phù, TTH.	Phù Bài (354)		
Phú Chiêm		Điện Phương, QN.	Nhân Triêm (581)		
Phú Hậu		Phú Hiệp,Tp. Huế	Quán Khách (279 và 323)	An Quán Phú Hậu	1675-1777 1924-1937
Phú Khang (570)	Phú Thái				
Phú Khê		Phú Dương, TTH.	Phỉ Tha (329)	Phú Khê	1555-1777
Phú Kinh		Liên Trạch, QB.	La Kinh (218)	Phú Kinh	1555-1690
Phú Kinh		Hải Hoà, QT.	Cổ Kinh (375)	Phú Kinh	1555-1777
Phú Kỳ		Phú Thuỷ, QB.	Khâm Kỳ (95)	Phú Kỳ	1555-1777
Phú Lễ		Quảng Phú, TTH.	Bái Đáp (505)	Phú Lễ	1862-1842
Phú Liêu		Triệu Tài, QT.	Trúc Liêu (411)	Phú Liêu	1555-1777

Phú Lộc		Phong Chương, TTH.	Thu Hải (250)	Phú Nông và Chánh Lộc, Phú Lộc	1555-1777 Sau 1875
Phú Lương		Quảng Thành, TTH.	Đan Lương (484)	Phú Lương	1555-1777
Phú Mỹ		Liên Trạch, QB.	An Mỹ (217)	Phú Mỹ	1814-1875
Phú Ngạn		Quảng Thành, TTH.	Sa Ngạn (482)	Phú Ngạn	1672-1777
Phú Ninh	Đồng Phú	QB.			
Phú Nông	Phú Lộc	TTH.			
Phú Ốc		Tứ Hạ, TTH.	Khúc Ốc (509)	Phú Ốc	1600-1777
Phú Quý		Nam Trạch, QB.		Trung Sơn	
Phú Thái		Quế Sơn, QN.	Phú Khang (570)	Phú Thái	1802-1807
Phú Trạch		Quế Sơn, QN.	Lôi Trạch (565)	Phú Trạch	1555-1777
Phú Xuân		Phú Hoà, TTH.	Thuỵ Lôi (262)	Phú Xuân	1636-1688
Phụ Ổ (276)		Hương Chử, TTH.			
Phúc Diễn (67)	Phúc Vinh				
Phúc Duệ		Vĩnh Ninh, QB.	Hạ Duệ (61)	Phúc Duệ	1555-1777
Phúc Kinh	Phú Kinh	QT.			
Phúc Lâm		Vĩnh Long, QT.	Lâm Sài (114)	Phúc Lâm	1555-1777
Phúc Long		Xuân Ninh, QB.	Thượng Long (63)	Phúc Long	1555-1777
Phúc Lộc (40)	Mỹ Lộc				

Phúc Lộc	Thuần Thần	Quảng Tùng, QB.			
Phúc Lộc (234)		Hoàn Trạch, QB.			
Phúc Lộc (467)		Triệu Thuận, QT.			
Phúc Lương (59)		An Ninh, QB.			
Phúc Nhĩ (91)		An Ninh, QB.			
Phúc Tuyền	Phúc Vinh	QB.			
Phúc Vinh		Hoa Thuỷ, QB.	Phúc Diễn (67)	Phúc Tuyền, Phúc Vinh	1555-1777 1814-1875
Phụng Chánh (362)		Vinh Hưng, TTH.			
Phước Giang	Phước Tích	TTH.			
Phước Linh		Phú Mỹ, TTH.	Mộc Linh (335)	Phước Linh	1555-1777
Phước Mỹ	Phước Tuyền	Triệu Ái, QT.	Trí Tuyền (153)	Phước Mỹ	1841
Phước Thị (149)		Do Mỹ, QT.			
Phước Tích		Phong Hoà, TTH.	Cảm Quyết (240)	Hoàng Giang Phước Tích	1555-1600 1814-1875
Phước Tuyền (153)	Phước Mỹ				
Phương Da	Lang Da	Đông Lễ, QT.			
Phương Đình		Quảng Trạch, QB.	Đình Bồn (175)	Phương Đình (nay Hưng Lộc, Hoà Bình)	1813-1814

Phương Lang (374)		Hải Ba, QT.		Phương Ngạn	1841
Phương Ngạn		Triệu Long, QT.	Hoa Ngạn (451)		
Phương Sơn	Hương Liệu	Triệu Sơn, QT.	Hương Liễu (440)	Phương Sơn	1907-1911
Phương Xuân		Đồng Hới, QB.	An Thái (77)	An Xuân, Phương Xuân	1690-1777 1814-1875

Q

Quá Giản		Điện Bàn, QN.	Mại Giản (556)	Quá Giản	1600-1777
Quan Khuê	Quan Nam	QN.			
Quan Nam		Hoà Liên, QN.	Kim Khuê (591)	Quan Khuê Quan Nam	1600-1777 1814-1848
Quán Khách (279 và 323)	Phú Hậu				
Quang Châu		Hoà Vang, Tp. Đà Nẵng	Minh Châu (560)	Quang Châu	1886
Quảng Châu		Quảng Châu, QB.	Tang Du (176)	Tang Châu, Quảng Châu	1700-1814 1850-1875
Quảng Cư	Cư Triển	Xuân Thuỷ, QB.	Quân Ly (37)	Quảng Cư	1814-1875
Quảng Đâu (465)	Quảng Điền				
Quảng Điền		Triệu Đại, QT.	Quảng Đâu (465)	Quảng Điền	1555-1777
Quảng Hoá (552)	Quảng Huế				

Quảng Huế		Đại Lộc, QN.	Quảng Hoá (552)		
Quảng Lượng	Lượng Động	Triệu Đại, QT.	Đâu Động (466)	Quảng Lượng	1551-1777
Quảng Xá		Tân Ninh, QB.	Đặng Xá (105)	Quảng Xá	1876-1910
Quảng Xá		Vĩnh Lâm, QT.	Nguyễn Xá (133)	Quảng Xá	1814-1850
Quân Ly (37)		Quảng Cư			
Quần Bối (5)		Mỹ Thuỷ, QB.			
Quần Mao (199)	Lương Miêu				
Quất Xá (89)	Mỹ Đức				
Quê Chử		Hương Chử, TTH.	Khuê Chử (290)		
Quy Bổn (287)	Quy Lai				
Quy Đức	Thuận Cô	Đức Trạch, QB.			
Quy Hậu (10)		Liên Thuỷ, QB.			
Quy Lai		Phú Thanh, TTH.	Quy Bổn (287). (Tục truyền là Bổng Lai)	Quy Lai	1555-1777
Quy Trình		Phú Thuỷ, QB.	Chương Trình (48)	Quy Trình	1814-1875

R

Ròn		Quảng Trạch, QB.	Di Luân (239)		

S

Sa Đôi (481)	Kim Đôi.				
Sa Lung (115)		Vĩnh Long, QT.			
Sa Ngạn (482)	Phú Ngạn				
Sài Lâm	Nho Lâm	TTH.			
Sài Tang (523)	Nho Lâm				
Siêu Quần	An Triền	Phong Bình, TTH.			
Sình (chợ)	Lại Thị (Chợ Sình)	Phú Mậu, TTH.			
Sở Lan (304)	Thanh Tiên				
Sơn Tùng (493)		Quảng Vinh, TTH.			
Sùng Ái (180)	Trung Thuần				
Sùng Hoa Hạ (156)	Vinh Quang Hạ.				
Sùng HoaThượng (155)	Vinh Quang Thượng				
Sư Lỗ		Phú Hồ, TTH.	Đỗ Lỗ (328)		

T

Tả Phan (92)		Duy Ninh, QB.			
Tài Lương (422)		Triệu Tài,QT.			
Tam Chế (483)	Xuân Tuỳ				
Tam Hữu		Triệu Trung, QT.	Tam Vô (420)	Tam Hữu	1555-1777

Tam Vô (420)	Tam Hữu				
Tang Châu	Quảng Châu	QB.			
Tang Du (176)	Quảng Châu				
Tang Ma (113)	Gia Lâm				
Tâm Duyệt (12)		Dương Thuỷ, QB.			
Tân An		Lộc Trì, TTH.	Tân Chu (365)	Tân An	1555-1777
Tân Bả (516)	Tiên Lộc				
Tân Chu (365)	Tân Mỹ				
Tân Lang (191)	Tiên Lang				
Tân Lễ Hạ (208)	Tiên Lễ Hạ				
Tân Lễ Thượng (207)	Tiên Lễ Thượng				
Tân Lệ (43)		An Thuỷ, QB.			
Tân Manh (132)	Minh Tân				
Tân Mỹ		Phú Tân, TTH.	Tân Châu (365)		
Tân Mỹ	Ô Kha	Duy Xuyên, QN.	Điểu Kha (536)	Tân Mỹ	1814-1875
Tân Nộn (306)	Tiên Nộn				
Tân Phúc	Tiên Lộc	TTH.			
Tân Sài (107)	Tân Trại				
Tân Thành		Tân Ninh, QB.			

Tân Trại		Vĩnh Thành, QT.	Tân Sài (107)		
Tây Ba (475)	Tây Thành				
Tây Hoàng	Phong Lai	Quảng Lợi, TTH.			
Tây Hồ		Phú Hồ, TTH.	Đồng Hồ (346)	Tây Hồ	1777-1814
Tây Pha (475)	Tây Thành				
Tây Thành	Tây Ba	Quảng Thành, TTH.	Tây Pha (475)	Tây Thành	1555-1777
Tây Trì		Đông Hà, QT.	Liên Trì (421)	Tây Trì	1555-1777
Tích Tường (446)		Hải Lệ, QT.			
Tiên Lai		Vĩnh Sơn, QT.	Tử Lai (135)	Tiên Lai	1777-1814
Tiên Lang		Quảng Tiên, QB.	Tân Lang (191)	Tiên Lang	1600
Tiên Lễ Hạ		Quảng Tiên, QB.	Tân Lễ Hạ (208)	Tiên Lễ Hạ	1600
Tiên Lễ Thượng		Quảng Tiên, QB.	Tân Lễ Thượng (207)	Tiên Lễ Thượng	1600
Tiên Lễ Trung		Quảng Trung, QB.	Tân Lễ Trung (192)		
Tiên Lộc		Hương Xuân, TTH.	Tân Bả (516)	Tân Phúc, Tiên Lộc	1555-1777 1788
Tiên Nộn		Phú Mậu, TTH.	Tân Nộn (306)	Tiên Nộn	1600
Tiên Trạo (127)		Vĩnh Sơn, QT.			
Tiền Thành (478)		Hương Phong, TTH.			

Tiểu Áng (419)	Phú Áng				
Tiểu Bối (469)	Duy Hoà				
Tiểu Đan (185)	Thọ Đan				
Tiểu Khê (377)	Mỹ Khê				
Tiểu Phúc	Tiểu Phúc Lộc				
Tiểu Phúc Lộc (7)	Thượng Phong				
Toàn Giao (372)	Kim Giao				
Toản Công	Thành Công	TTH.			
Toản Võ (521)	Thành Công				
Tòng Công (106)	Huỳnh Công				
Trà Bát (400)	Trà Liên				
Trà Kệ	Thanh Lương	TTH.			
Trà Liên		Triệu Giang, QT.	Trà Bát (400)	Trà Hương Trà Liên	1850-1875 1906-1911
Trà Lộc		Hải Xuân, QT.	Trà Trì Hạ (436)	Trà Lộc	1555-1777
Trà Trì		Hải Xuân, QT.	Trà Trì Thượng (435)	Trà Trì	1555-1777
Trà Trì Hạ (436),	Trà Lộ				
Trà Trì Thượng (435)	Trà Trì				
Trạch Phổ	Khuất Phổ	Phong Hoà, TTH.	Khuất Bổ (242)	Trạch Phổ	1555-1777

Tráng Liệt (512)	Tráng Lực				
Tráng Lực		Quảng Phước, TTH.	Tráng Liệt (519)	Tráng Lực	1555-1777
Trâm Hốt (405)	Trâm Lý				
Trâm Lý		Hải Quy, QT.	Trâm Hốt (405)	Trâm Lý	1700-1777
Trần Xá		Hàm Ninh, Đồng Hới	Bùi Xá (50)	Trần Xá	1690-1777
Trấn Ninh	Phú Xuân	QB.			
Tri Lễ (314)		Hương Sơ, Tp. Huế			
Trí Tuyền (153)	Phước Mỹ				
Triêm Ân (307)		Phú Mậu, TTH.	Độ Khẩu (310)	Triêm Ân	1555-1602
Triều Sơn (300)		Hương Vinh, TTH.			
Trúc Đăng	Trúc Ly	QB.			
Trúc Giang (406 và 418)	Trúc Khê				
Trúc Khê		Cam Giang, QT.	Trúc Giang (406 và 418)	Trúc Khê	1555-1777
Trúc Kinh (417)		Cam Giang, QT.			
Trúc Lâm (154)		Do Quang, QT.			
Trúc Lâm (265)		Hương Long,Tp. Huế			
Trúc Liêu (411)	Phú Liêu				

Trúc Ly		Võ Ninh. QB.	Lũ Đăng (94) như Trúc Đăng	Trúc Ly	sau 1875
Trúc Thuận	Võ Thuận	Triệu Thuận, QT.			
Trung Ái	Trung Thuần	QB.			
Trung An	Trung Tín	QB.			
Trung Cần (252)	Đại Lộc				
Trung Chỉ (394)		Đông Lương, QT.			
Trung Đan (376)		Hải Thành, QT.			
Trung Đồng		Điền Hương, TTH.	Trung Tuyền (253)	Trung Đồng	1777-1814
Trung Hoà (190)	Mỹ Hoà				
Trung Kiển (101)	Trung Tín				
Trung Kiều	Phong Lai	Quảng Lợi, TTH.			
Trung Lập (120)		Vĩnh Long, QT.			
Trung Nghĩa		Đồng Hới, QB.	Chính Thuỷ (78)	Trung Thuỷ, Trung Nghĩa	1777-1813 1813-1875
Trung Quán (99)		Duy Ninh, QB.			
Trung Sơn (86)		Đồng Hới, QB.	Nay gồm các làng Phú Quý, Phu Vinh		
Trung Thạnh	Chí Long	Phong Chương, TTH.			

Trung Thuần		Quảng Lưu, QB.	Sùng Ái (180)	Trung Ái Trung Thuần	1831-1842 1910-1931
Trung Thuỷ	Trung Nghĩa	QB.			
Trung Tín		Sơn Thuỷ, QB.	Trung Kiển (101)	Trung An Trung Tín	1555-1777 1814-1875
Trung Trinh (74)		Vĩnh Ninh, QB.			
Trung Tuyến (253)	Trung Đồng				
Truồi		Lộc An, TTH.	Ba Lỗi (357)		
Trừng Hà		Vinh Hà, TTH.	Nẵng Hà (353)	Hà Bá Trừng Hà	1555-1777 1814-1875
Trương Xá (70)		(?)			
Trương Xá (414)		Cam Hiếu, QT.			
Trường Dục (66)		Hiển Ninh, QB.			
Trường Tùng (205)	Tùng Lý				
Tùng Chất (173)		Quảng Phú, QB.			
Tùng Hát (236)	Xuân Hoà 1				
Tùng Luật (111)		Vĩnh Giang, QT.			
Tùng Lý		Quảng Kim, QB.	Trường Tùng (205)	Tùng Lý	1555-1777
Tùng Triển (294)	Thông (chợ)				
Tuy Phúc	Tuy Lộc	QB.			
Tuy Lộc (2)		Lộc Thuỷ, QB.		Tuy Lộc	1788

Tuý Loan		Hoà Phong, Tp. Đà Nẵng	Thuý Loan (549)		
Tử Lai (135)	Tiên Lai				
Tử Sa (539)	Ngọc Sa			Nay là thôn Ngọc Sa, Đông Giáp, Đông Phước, Phú Khương và Trường Lộc.	
Tường Vân		Triệu An, QT.	Vân Động (386)	Tường Vân	1555-1777
Tượng Sơn	Đại Đan	Quảng Long, QB.			

TH

Thạc Giản (587)		Tp. Đà Nẵng			
Thạc Lại		Hương Sơ,Tp. Huế	Thạch Lại (288)		
Thạch Bàn		Vĩnh Thạch, QT.	Thạch Ma (125)	Thạch Tuyền, Thạch Bàn	1555-1777 1841
Thạch Bàn Hạ		An Thuỷ, QB.	Thạch Bồng (69)	Thạch Bàn Hạ	1814-1875
Thạch Bàn Thượng		Phú Thuỷ, QB.	Thạch Bồng (42)	Thạch Bàn Thượng	1814-1875
Thạch Bình (520)		Quảng Phước, TTH.			
Thạch Bồ (580)		Điện Thọ, QN.			
Thạch Bồng (42)	Thạch Bàn Thượng				
Thạch Bồng (69)	Thạch Bàn Hạ				

Thạch Căn (330)		Phú Dương, TTH.			
Thạch Hàn (448)	Thạch Hãn				
Thạch Hãn		TX. Quảng Trị	Thạch Hàn (448)		
Thạch Lại (288)	Thạc Lại				
Thạch Ma (125)	Thạch Bàn				
Thạch Sơn	Hy Sơn	Thạch Hoá, QB.			
Thạch Tuyền	Thạch Bàn	QT.			
Thạch Xá (18)		Hồng Thuỷ, QB.			
Thai Dương (286)		Hải Dương, QT.			
Thái Nại (442)	Đại Nại				
Thái Xá (90)		Mai Thuỷ, QB.	Cái xá (34)	Thái Xá	1875-1910
Thanh Bào (193)	Thanh Thuỷ				
Thanh Chử		Hương An, TTH.	Bồn Chử (311)	Thanh Chử	1850-1864
Thanh Hà		Hương Vinh, TTH.	Hà Lương (311)	Thanh Hà	1555-1636
Thanh Kệ (511)	Thanh Lương				
Thanh Lam (338)	Mỹ Lam				
Thanh Lan (304)	Thanh Tiên				
Thanh Lăng (223)		Hưng Trạch, QB.			

Thanh Lê (404)		Triệu Trung, QT.			
Thanh Lương		Hương Xuân, TTH.	Thanh Kệ (511)	Thanh Lương	1555-1681 1777-1813
Thanh Phước		Hương Phong, TTH.	Hoằng Phước (302)	Hồng Phước Hồng Ân Hồng Phước Thanh Phước	1663-1744 1786-1788 1811-1820 1848
Thanh Quất	Thanh Quýt	QN.			
Thanh Quýt		Điện Thắng, QN.	Kim Quất (589)	Thanh Quất, Thanh Quýt	1555-1600
Thanh Thuỷ		Quảng Thanh, QB.	Thanh Bào (193)	Thanh Thuỷ	1814-1858
Thanh Thuỷ Chánh		Phú Thanh, TTH.	Ôn Tuyền (345)	Thanh Tuyền, Thanh Thuỷ Chánh	1555-1777 1841
Thanh Tiên	Thanh Lan	Phú Mậu, TTH.	Sở Lan (304)	Thanh Tiên	1635-1648
Thanh Tuyền	Thanh Thuỷ Chánh	TTH.			
Thanh Yên	Thuận Cô	Hải Trạch, QB.			
Thành Công		Quảng Công, TTH.	Toản Võ (521)	Toản Công Thành Công	1744 1793
Thành Trung	Hà Trung	Quảng Thành, TTH.	A Ngang (476)	Thành Trung	1777-1814
Thạnh Lạc (204)	Hoà Lạc				
Thế Chí (518)		Điền Hoà, TTH.			
Thế Lại (266)		Phú Hiệp,Tp. Huế			

Thế Lộc		Tân Ninh, QB.	Đặng Lỗ (65)	Đặng Phúc Đặng Lộc Thế Lộc	1555-1777 1788 1814-1875
Thế Vinh (320)		Phú Mậu, TTH.			
Thi Lai (574)		Điện Phong, QN.			
Thì Hoà	Xuân Hoà 3	QT.			
Thì Thái (162)	Xuân Hoà 3				
Thị An		Hoà Vang, Tp. Đà Nẵng	Thị Phụ (553)	Thị An	1555-1777
Thị Lễ (201)		Quảng Trạch, QB.		Nay gồm các làng Minh Lễ, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Hoà Ninh và Diên Trường.	
Thị Phụ (553)	Thị An				
Thiên Áng (402)	Đại Áng				
Thiên Tuỳ	Xuân Tuỳ	TTH.			
Thiết Sơn	Hy Sơn	Thạch Hoá, QB.			
Thọ Đan		Quảng Thọ, TTH.	Tiểu Đan (185)	Thọ Đan	1814-1875
Thọ Khang (569)	An Thái				
Thọ Linh Hạ		Quảng Thuỷ, QB.	Kim Linh Hạ (203)	Thọ Linh Hạ	1848-1875
Thọ Linh Thượng		Quảng Sơn, QB.	Kim Linh Thượng (202)	Thọ Linh Thượng	1848-1875

Thổ Ngoã (16)	Mỹ Thổ				
Thổ Ngoã (187)		Quảng Thuận, QB.			
Thông (chợ)		Hương Long, TTH.	Tùng Triển (294)		
Thông Bình (225)	Thông Thống				
Thông Thống		Quảng Minh, QB.	Thông Bình (225)	Thông Thống	1788
Thu Hải (250)	Phú Lộc				
Thu Thừ (55)		An Ninh, QB.			
Thủ Lễ		Quảng Phước, TTH.			
Thuần Thần (172)		Quảng Trạch, QB.		Nay gồm các làng Bắc Hà, Nam Lãnh, Phúc Lộc, Liêu Sơn và Hùng Sơn.	
Thuận Bài		Quảng Thuận, QB.	An Bài (188)	Thuận Bài	1850-1858
Thuận Cô		Bố Trạch, QB.	Ma Cô (233) Thuận Cô	Nay gồm các làng Lý Hoà, Quy Đức, Thanh Yên.	1555-1672
Thuận Lý		Lý Ninh, Đồng Hới, QB.	Minh Lý (81)	Thuận Lý	1885
Thuý La		Điện Bàn, QN.			
Thuý Loan (549)	Tuý Loan				

Thuỷ Ba Đông	Thuỷ Ba Thượng	Vĩnh Thuỷ, QT.			
Thuỷ Ba Hạ (140)		Vĩnh Thuỷ, QT.			
Thuỷ Ba Tây	Thuỷ Ba Thượng	Vĩnh Thuỷ, QT.			
Thuỷ Ba Thượng (139)		Vĩnh Thuỷ, QT.		Nay gồm các làng Thuỷ Ba Đông và Thuỷ Ba Tây	
Thuỷ Bạn (258)	Hà Chiêu				
Thuỷ Bạn		Trung Giang, QT.	Bắc Bạn (123)		
Thuỷ Cần (32)		Vĩnh Kim, QT.			
Thuỷ Hấn (258)	Hà Chiêu				
Thuỷ Khê		Do Mỹ, QT.	Thuỵ Khê (167)		
Thuỷ Lan Hạ (28)	Thuỷ Liên Hạ				
Thuỷ Lan Thượng (26)	Thuỷ Liên Thượng				
Thuỷ Lan Trung (27)				Nay gồm Thuỷ Liên Đông và Thuỷ Liên Nam.	1777-1814
Thuỷ Liên Đông	Thuỷ Lan Trung	Sen Thuỷ, QB.			
Thuỷ Liên Hạ		Sen Thuỷ, QB.	Thuỷ Lan Hạ (28)	Thuỷ Liên Hạ	1635-1648
Thuỷ Liên Nam	Thuỷ Lan Trung	Sen Thuỷ, QB.			

Thuỷ Liên Thượng		Sen Thuỷ, QB.	Thuỷ Lan Thượng (26)	Thuỷ Liên Thượng	1635-1648
Thuỷ Mỗi	Thuỷ Tú	QT.			
Thuỷ Trung (4) và (33)		Vĩnh Trung, QT.			
Thuỷ Tú		Vĩnh Tú, QT.	Mỗi Thôn (31) Thuỷ Mỗi	Thuỷ Tú	1777-1814
Thuỷ Vực (177)		Quảng Hợp, QB.			
Thụy Khê (167)	Thủy Khê				
Thụy Lôi (262)	Phú Xuân				
Thử Luật (30)		Vĩnh Thái, QT.			
Thương Mang (450)	Bích Khê				
Thượng An		Phong An, TTH.	Thượng Lộ (503)	Thượng An	1700-1777
Thượng Đô (388)	Thượng Nghĩa				
Thượng Độ (395)		Đông Hà, QT.			
Thượng Lập (119)		Vĩnh Long, QT.			
Thượng Long (63)	Phúc Long				
Thượng Lộ (503)	Thượng An				
Thượng Nghĩa		Đông Hà, QT.	Thượng Đô (388)	Thượng Nghĩa	1853-1888
Thượng Nguyên (399)		Cam Lộ, QT.			

Thượng Phong		Phong Thuỷ, QB.	Tiểu Phúc Lộc (7)	Thượng Phong	1814-1875
Thượng Xá (71)		Hoa Thuỷ, QB.	Cao Xá (51)	Thượng Xá	1777-1814
Thượng Xá		Hải Thượng, QT.	Hoàng Xá (444)	Thượng Xá	1555-1777

U

U Cần (514)	Hương Cần				
Uẩn Áo (11)		Liên Thuỷ, QB.	Ngô Xá (6)	Uẩn Áo	1555-1777
Uất Luỹ (582)		Điện Minh, QN.			
Uyên Phong		Châu Hoá, QB.	Uyên Trừng (221)	Uyên Phong	1875-1910
Uyên Trừng (221)	Uyên Phong				
Ưu Đàm (245)	Ưu Điểm				
Ưu Điểm		Phong Hoà, TTH.	Ưu Đàm (245)	Ưu Điểm	1814-1875

V

Vạn Lộc	Hải Hạc	Vạn Trạch, QB.			
Vạn Tuyền	Vạn Xuân	QB.			
Vạn Xuân		Vạn Ninh, QB.	Võ Khuyến (53)	Vạn Tuyền Vạn Xuân	1555-1777 1777-1814
Văn Giang		Phú Lương, TTH.	Văn Sát (350)	Văn Giang	1555-1777
Văn La (79)		Lương Ninh, QB.	Cẩm La	Văn La	1814-1875

Văn Phong (378)		Triệu Sơn, QT.			
Văn Quật (479)	Vân Quật				
Văn Quỹ (428)		Hải Tân, QT.			
Văn Sát (350)	Văn Giang				
Văn Vận		Hải Quy, QT.	Hương Lan (439)	Hương Liên Hương Vận Văn Vận	1635-1648 1648-1777 1906-1911
Văn Xá		Phú Thuỷ, QB.	Kim Lũ (97)	Kim Xá Văn Xá	1555-1777 1814-1875
Văn Xá		Hương Văn, TTH.	Võ Xá (510)	Văn Xá	1744
Văn Yến (80)	Lương Yến				
Vân An	Lang Da	Đông Lễ, QT.			
Vân Căn (491 và 524)		Quảng Phước, TTH.			
Vân Cù		Hương Toàn, TTH.	Đào Cù (513)	Vân Cù	1555-1777
Vân Dương		Xuân Phú,Tp. Huế	Phấn Võ (339)	Phấn Dương Vân Dương	1744 1806-1814
Vân Dương (588)		Hoà Liên, Tp. Đà Nẵng			
Vân Đoá (385)	Vân Tường				
Vân Động (386)	Tường Vân				
Vân Hoà		Triệu Hoà, QT.	Hoà Điều (384)	Vân Hoà	1883-1899

Vân Lôi (200)		Quảng Hải, QB.			
Vân Quật		Hương Phong, TTH.	Văn Quật (479)		
Vân Quật (573)		Duy Xuyên, QN.			
Vân Thê (343)		Thuỷ Thanh, TTH.			
Vân Trình	An Triền	Phong Bình, TTH.			
Vân Tường		Triệu Trạch, QT.	Vân Đoá (385)	Vân Tường	1555-1777
Vệ Nghĩa		Triệu Long, QT.	Nha Nghi (453)	Vệ Nghĩa	1560-1600
Vĩ Dã (298)	Vĩ Dạ				
Vĩ Dạ		Huế	Vĩ Dã (298)		
Viễn Trình		Vinh Phú, TTH.	Khiển Trình (282)	Viễn Trình	1555-1777
Viễn Tuy (73)	Vĩnh Tuy				
Việt Yên		Triệu Phước, QT.	An Việt (410)	Việt Yên	1820
Vinh Hoa Hạ	Vinh Quang Hạ	QT.			
Vinh Hoa Thượng	Vinh Quang Thượng	QT.			
Vinh Hoà		Vinh Hiền, TTH.	Vinh Hoài (363)	Vinh Hoà	1555-1666
Vinh Hoài (363)	Vinh Hoà				
Vinh Quang Hạ	Vinh Hoa Hạ	Do Quang, QT.	Sùng Hoa Hạ (156)	Vinh Quang Hạ	1841
Vinh Quang Thượng	Vinh Hoa Thượng	Do Quang, QT.	Sùng Hoa Thượng (155)	Vinh Quang Thượng	1841

Vinh Vệ		Phú Mỹ, TTH.	Võ Vệ (336)	Vinh Vệ	1744
Vĩnh An		Phong Bình, TTH.	Vĩnh Cố (243)	Vĩnh An	1555-1777
Vĩnh Áng (284)	Vĩnh Xương				
Vĩnh Cố (243)	Vĩnh An				
Vĩnh Giao (209)	Lạc Giao				
Vĩnh Hưng (247)	Hưng Nhơn				
Vĩnh Lại (308)			Phú Thanh, TTH.		
Vĩnh Lộc	Thị Lễ	Quảng Lộc, QB.			
Vĩnh Phúc	Thị Lễ	Quảng Lộc, QB.			
Vĩnh Phước (401)		Đông Lương, QT.			
Vĩnh Sơn		Quảng Đông, QB.	Hoành Sơn (171)	Vĩnh Sơn	1555-1777
Vĩnh Thọ	Vĩnh Xương	TTH.			
Vĩnh Trị		Quảng Công, TTH.	Bình Trị (255)	Vĩnh Trị, Bình Trị, Vĩnh Trị	1788 1811 1831
Vĩnh Tuy		Vĩnh Ninh, Đồng Hới, QB.	Viễn Tuy (73)	Vĩnh Tuy	1555-1777
Vĩnh Xương	Vĩnh Thọ	Điền Môn, TTH.	Vĩnh Áng (284)	Vĩnh Xương	1555-1777
Võ Khả (57)	Võ Xá				
Võ Khuyến (53)	Vạn Xuân				

Võ Lao (220)	Võ Thuận				
Võ Tá (128)	Mỹ Tá				
Võ Thuận		Tây Trạch, QB.	Võ Lao (220)	Võ Thuận	1555-1777
Võ Thuận		Triệu Thuận, QT.	Phù Hoa (423)	Vũ Lâm, Võ Thuận và Trúc Thuận	1555-1600 1690-1777
Võ Vệ (336)	Vinh Vệ				
Võ Xá (510)	Văn Xá				
Võ Xá		Võ Ninh, QB.	Võ Khả (57)		
Võ Xá (141)		Trung Sơn, QT.			
Võng Trì (305)		Phú Mậu, TTH.			
Vu Lai	Phong Lai	TTH.			
Vũ Lâm	Võ Thuận	QT.			

X

Xuân Bổ		Xuân Thuỷ, QB.	Hoàng Xá (76) Côn Bổ (35)	Côn Bổ, Xuân Bổ	1690-1777 1814-1875
Xuân Hát	Xuân Hoà 1	QB.			
Xuân Hoà 1		Quảng Hợp, QB.	Tùng Hát (236)	Xuân Hát, Xuân Hoà	1555-1600 1814-1875
Xuân Hoà 2		Hoa Thuỷ, QB.	An Tuyền (52)	An Hoà, Xuân Hoà	1777-1814 1814-1875
Xuân Hoà 3		Trung Hải, QT.	Thì Thái (162)	Thì Hoà, Xuân Hoà	1555-1777 1841

Xuân Hoà 4		Thuỷ Vân, TTH.	Mộc Hãn (340)	Xuân Hoà	1755
Xuân Hoà 5		Hương Long, TTH.	Hà Khê (272)	Xuân Hoà	1755
Xuân Hối (8)	Lý Nhân				
Xuân Kiều	Đại Đan	Quảng Xuân, QB.			
Xuân Lai		An Thuỷ, QB.	An Mễ (39)	An Lai, Xuân Lai	1555-1777 1814-1875
Xuân Lâm (445)		Hải Lâm, QT.			
Xuân Long		Trung Hải, QT.	Xuân Lôi (163)	Xuân Long	1814-1875
Xuân Lôi (163)	Xuân Long				
Xuân Mai (195)		Mai Hoá, QB.			
Xuân Mỹ (122)	Xuân My				
Xuân My		Trung Hải, QT.	Xuân Mỹ (122)		
Xuân Sơn		Điện Tiến, QN.	Lỗi Sơn (357)	Xuân Sơn	1555-1777
Xuân Tuỳ		Quảng Phú, TTH.	Tam Chế (483)	Thiên Tuỳ Xuân Tuỳ	1555-1777 1862
Xuân Viên	Hoa Viên	Hải Dương, QT.	Hoa Vy (367)	Xuân Viên	1841

Y

Yên Niểu (87)	Lý Nhân				
Yến Nê (548)		Hoà Tiến, Tp. Đà Nẵng			

Nguyên văn chữ Hán

Ô CHÂU CẬN LỤC
烏州近錄

爲州近録後序

有此天地、便有此山川、便有此人物、蓋自天地開闢而山川泄、山峙川流、而人物生、非山川無以見天地造設之功、非人物無以見山川鍾旺之氣、然天之寒暑異宜、故地之山川有限、地之水土異齊、故人之習尚難變、視夫青齊變詠、鄒魯儒風、湘楊嶠嶠易荆漢勁悍、吳漢輕淺、燕趙重濁、南人浮薄、北人重厚、五方殊性、從古同然、矧

皇越肇邦、天書定畫、四宣之外、蠻卅之人、倜儻好義、

雕瑑之人、純粹好學、古來所喜道矣、我化州接于廣壤、其地僻陋、其俗朴鄙、其人物希疎寂寥、又非驩愛者比、自鄉巷以將才稱、首才以儒科顯、而我風土人才、駸駸與上國並、但黎朝光紹一陰、而俊傑晨星霜木爽、要之天無常辰、地無常莫、人物無常盛衰、亦無常也、運於天無常則亦不可得而常矣、是故天運所去、雖膏腴而斥鹵、桑麻而邱墟、禮樂之俗、而爲干戈戰鬬之場、天運所在、雖丘墟而金湯、鳧鷖而凫棟、左衽之鄉、而爲冠裳衣履之地、

由是觀之、則人才關於風土、風土關於氣運、甚明、

洪惟

聖朝、聖作明興、天涵地育、正天地震藏一辰節也、天運既還、地靈毓秀、則我地、風土向未盡變、今而始菜盛、向未盡出、今而始繁衍、某生長於斯、業而爲玄、光耀之化、涵濡有年、乃於丁未科舉進士、彙然後知風俗轉移之妙、人文作成之朝、有以薰陶涵育也、及癸丑年丁艱、因編閱諸作、辰旨目貫二生、分紀肇新二集、其山川之形狀、物產之名色、風俗

之習尚人物之臧否、憭然如示諸掌、某樂睹是編、輒不自憐、考之信史、參之傳聞、煩處刪之、畧處補之、蓋欲便私覽之一助云爾、雖然愚而好自用、瞶而好自專、聖賢所深戒也、某自知妄踰、效顰見笑、然童子一歌一謠、閭巷一諷一頌、聖人猶且録之、而是録之作、山川曲折、形体阨塞、一物一産、國用所資、若橋若驛、主政所寓、某城可以捍外衛內、某祠頗能捍患禦災、無不備載、況乎一女之有貞潔者書之、而溢風薄俗者亦書之、將所以示好惡也、

一士之有盡節者書之而亂臣賊子亦書之將所以寓勸戒也拳拳乎仁義綱常忠信之道切切乎君臣父子夫婦之倫豈徒摸寫風景品題風俗而已哉展玩之餘誠能引而伸之觸類而長之視山川之美則知其地靈人傑觀物產之佳則知其物隆人秀人心淳耶漓耶漓者如何而反之淳風俗厚耶薄耶薄者如何而反之厚其果闕闕耶必念祖父之艱勤而不忍褻其先業其果孤寒耶必思相將之無緣而常激勵於自強爲人臣者盡其職

分勿蹈春秋之首惡、爲士子者安於分守勿爲名教之罪人、觀一善之褒榮於莽衮、則慕忠臣義士而必爲、觀一惡之貶、漢康孚作賊、則羞乱臣賊子而必去、若然則是録之作、火耀於風化之萬一矣若夫字字之未奇、句句之未巧、文之不相屬、意之不相融、以是而議是録、抑亦左矣、雖然、文章無盡、學問無窮、高明君子、博見洽聞、正教集成、某所深望焉、

景歷 道英福源 年號 乙卯季夏望日、前吏科都給事中裴

岩伯奉守制楊文靜甫集

楊慈安麗水縣綠社人屋慈廣縣扶演社年三十四中丁未科同進士仕至副都尚書業岩侯贈

俊郡公

烏州近録總目凡六卷、

卷之一、山川門、名山、洞附、大川、陂池附、
源頭、海口、
卷之二、賦稅門、産物門、産物総論、源産、
海産、花木、果蓏附、羽禽、獸虫附、
卷之三、徵圖門、風俗門、風俗總論、肇門風
俗、新平風俗、
卷之四、城市門、城市附、橋、隘、塔附、驛
度附、

[illegible]寺祠廟　名藍、神祠、

卷遺事、　官制門、　人物門、　土豪、　妃嬪　親王、

帝王　舊學　改帝支　功臣、　科目、　道士宏

祠、　仕宦、　文階武階附、　忠義、　節婦、　内官、

文人、　武士、

樹山

在布政州近山蕉社、接大安境界、蓋自祖山迢迢而來、龍蟠虎踞、重閣疊障、横亘至海、壁立萬仞、隱若長城、火維之巨鎮也

磊雷山

在布政州近瀰淪海門、蓋自樹山諸山、或如虎踞、或如鳳舞、迢迢連袁（矣袁）、至是山而止、兼烏樽柝其西、山陽屹其北、此山與寺湾左右連對、有潤水最平淡、舟泊

泊往來常息泊焉辰或登高縱觀四望但見山與水相粗宜水與天同色恍然海上之神山也

鼇山

在康祿縣遠近綏社形最尖筆若鼇鼇然俗傳山上有井井中有異魚鼇有大江名鼇產焉

神丁山

在康祿縣石江處俗傳黎皇征占城差力士撲拿名曰不義山蓋眾山皆回向先笠方獨此山背之故也

馬鞍山

在麗水縣源頭、其峯高大、其形蜿蜒、或斷或續、或傾或起、望若馬鞍、其左右輔翼、或如驥之和鑾、或如駿之奔逸、精神百倍、氣象萬千、山之最奇峙者也。

蓮山、

在麗水縣地、介山有小港、沿有大路、林樹交加、景致殊絕、流水灣瀦、恰喚鳴玉佩、髣髴條滴瀝、恍奏瑤琴音、濃翠黛、鶯唱繽紛、夏長清陰、蟬歌喚曉、光輝秋月、萬樹成林、雪滿冬天、千枝盡白、加以上尾之凜水蘭之市、寸囊行李、任我武倘佯、萬囊留裝、隨他憩息、蓋行道頗

幽居村頗遠、行約一日許、而無窮掠之警、可見淳佑矣、誠新平之好景也、

靈山、

在明靈州、近紗籠社、四面平洋、一峯圓秀、東北則流水繞旋、西南則衆山朝拱、寔靈州山之勝迹也、

倉山、

在金縣源頭、秀峙尖高、出於衆山之右、四旁眺目、望之如倉、俗傳山頂有井、其水清洌、井底有魚、遊伴詠其中、山之最奇秀高者也、

香盤山

在金縈縣海萬處盖自西北諸山祖宗算枝賓主趨迎層層疊疊或如虎伏或如龍行至大江深淵而止特出二峯形狀圓高清光滿目爽氣襲人望之如香盤云

海雲山

在思縈縣海雲關下臨海際上接雲端山分南北之岐雲逸往來之客盖順化廣南界限巉岩峻峭自順化地分緣路而行約一日餘達于廣南地分識二道

之大衝要也、有閑隘以守備云、

龜山

在思蒙縣、近情蒙社、外而大海色其東、中有一海澗抱其西、南則思昏（昏）海門注出、中分曲曲之水漢、上箕層層之古塔、形如龜頸、因名云、

洞

真靈祠、

在布政州真靈縣、背連黛岫、西枕碧流、下則水色如青藍、上則石苔如翠蒨、洞有口口狹纔容一艇、其中漸漸寬廣、觀遊者乘艇而來、先清心持戒、見水怗波

平、風收霧卷、方明燭沿水徑而入、並聞風生萬籟、洞響千簧、行約一百里許、有一魚口、天地明朗、日月照臨、淳靜雲和、莫無塵偓、禽對人吟、花迎客語、別一乾坤世界也、大石坦平有碁石、有碁子、四圍石室如削、視片點微痕、或如青錢、或如綠髮、或如人形、或如垂珠、水靜碧於僧眼、山濃青似伏頭、鳥遊沙有迹、魚戲浪無痕、雖桃源之景致、何以加此、縣人墨客多題詩者、後人觀其題處、若圖點然、俗傳洞中有金匣潛水底、有一術士欲往取之、至洞口、土人謂風波不順、不

可入、彼自素負鼓神具徹、鼓掉而前、有頃聞塡塡鼓舟之聲、卽相顧失色、旋舟而反、其靈異大類此、古詩云、洞門無關鑰、俗客不曾來、正是此也、

大川、　大川、

日麗陂、

在康樣縣日麗海門、沙皐色雜、岑樓森鬱、大海沉峙其東北、眾山朝拱於西南、千頃汪洋、一壺瑩潔、淸之不濁、澄之不淸、水秀中之最秀也、陂之東北處最深、蛟龍潛焉、歲或嗇雨、方氏覺渡其中、立得雨焉、

淺海、或名平湖

麗水縣自安生鄉里諸源所注、百川聚會、累沉幅輳、號曰淵海、東北則滄海、漫、沙堆疊疊、西南萬峯列屏、千峯排戟、洋洋如銀海、湛湛如玉田、魚鱉生焉、鷗鷺浮焉、樵舟漁艇、孤帆行棹、突傲湖山、滿載風月、宛然五湖之世界也、然是湖也、漣漪萬頃、溟濛四顧、淺丘深丘、中有一道最深、船舷往來、爲於夜涉、自本府官胡、玉植木爲標、民始便之、

丹江、

在麗水縣江水澄清水味平淡清之不濁飲之無厭水之最秀麗者也麗康闖縣人民村市黃堂花縣郡守鎮城雖列左右自土哩源頭所注中流則汪汪寬闊而可容萬馬下流則漸漸閉藏而止通一舟自此而泄大陂達海口者焉

安生淵

在麗水縣土哩源三岐處上則山肩開豁下則水色澄凝其清到底其深無際傳水府潛焉或辰雲昏雨暗漁舟往來常聞鼓吹之聲春首祈雨設場羅渡

即得雨焉

蘭港

在麗水縣接明靈卅胡開大二年開港沙土起墳塞而未通中有小溪流自北而合流于此其水最清冷與東洋津水并之如一前朝黎皇征占城常御歇焉

蓮池

在麗水縣馬鞍山之西池之左有峯峯上起拳池之前有山山外又起山水色如藍四辰常滿不以雨而泛不以旱而涸深而淺淺而深雖樵溪牧徑往來如織

未嘗一沐、其池中有蓮、故曰蓮池、

海陵陂、

海陵縣近祿生社、東帶長港、西被連山、水旱靈祠、南維砥柱、中洲古塔、坎位高攀、魚鼈於物、人得其利、又芙蕖叢生、水色清淺、上下晻曖、花笑六郎、香聞十里、碧散淩波之轍、紅搖織錦之裳、海陵之一佳景也、

靈江、

金柴田、再二源所注、廣深無際、屈曲有情、江之西南則四位祠地靈驛、江之東北、則崇化他寺弘福邵、他如

憲柏縣花、府學衙屏、皆聯對、於江之左右焉、

丹田江、

丹田縣之大江、其源最遠、其流最長、明威靈祠古廟屹控源頭、順化大城、長關水江、他如花村綠野、地密民稠、交市午橋、物產人貴、皆錯落於江之南北焉、

源頭、　巽洲源、

在布政地介蒙茶花帷、花槐、生絹、白蠶、黃蠟、橄欖、臘林、黃心、惠蕊、青皮、竹所產、

安代源、

在康祿縣、沉香、速香、黃松香、白蜜、黃蠟、黃糧、黃藤、雉、
羽、獵、攬、暗、道、秀、木、庶物之多類如此、

圓橋源、

在海陵縣地分、其源頭則順平各庄冊在焉、所產有
象牙、馬匹、水砂、牛花帷、生麻、皮、白花鄉、白吉貝等物、

果剌源、

在武昌縣地分、其源頭沙孟各庄冊在焉、所產有牙
象、牛、馬匹、馬、沙、牛花帷、沉香、(速香、白木香、麻皮、白花鄉、
白吉貝等物、

金菜源

在金菜縣三岐江、棲棲木、楮、藤、山奈、藤席、蓮舌菜、緒沙栗、所產

海口　瀾淪海門、

在布政卅、遠則橫山鎮壓於西、磊山高擎於北、近則南北兩邊漁村稠密、鰔鹽之味、此其最佳云

布政海門、

在布政卅、在異沙金靈諸涼注出、其水芳流東兼近有禮山、遠有磊山、其地勢不爲不雄豪也

日麗海門

在康祿縣自土哩安代諸源注出雖水勢順北然內有三峯浮水中外有沼沙石浮水面其水口亦不為不開繫也

明靈海門

在明靈州西有古齊山東有第浮峯又有守禦開隘識一衝處也且自日麗至此行二日許水陸兩道俱達相當號為大長沙云

越客門

武昌縣、果源圖橋二源所注、前朝光紹年間、有魚類鯨鯢、潮退、海村人捕得、民或以橫骨可架屋云、

思客海門、

在思榮縣、近榮縣近榮懷社、南接蓋山、東近鼉山、西北則波澤汪洋、不知幾千萬頃、蓋自金茶古農興平高堆、等源所注、初名思客、皇朝因諱改思客云、

塡海門、

金茶縣、金茶、丹田諸源所注、初自越海門、至思客海門、號大長沙、後胡開大元年、猴綠災、詔以京丁軍塡塞

之、然八月、九間、常被水溺之患、自景德年間、大決始號爲小長沙云、

烏州近緣卷之二　　賦稅

肇豐府

海陵縣　五十三社、八村、二庄、九甫、二泉

置樓、凋坪等稅錢、八貫九陌錢、

象牙重該二百八十斤、　雉尾二百枝、並長四尺至長

沉香重五十斤、　連香重五十斤、

白木香重一百四十斤、　辦香重該一百斤、一十條每一條重一十斤

白鵝布一十幅、並長一十三尺至長、並闊一尺五寸至闊、

鵝布青帷三幅、並長九尺至長、並闊九尺至闊、

水牛皮七張　松脂重九百六十斤　水牛角七双、
牛鹿皮三張、　鹿茸重八兩、　麂皮一張、
翎毛七百二十梢、　胡椒五十兩、　中藤七百六條、
金柒縣、七十二社、四村、三十二鋪、二源、
拋網炉凋等稅錢、四十六貫五陌錢、
象牙重該三百斤、　犀角重該九十六斤、
雉尾二百五十枝、　沉香重二十二斤、
速連香重一百二十四斤、　辦香重該一百斤、
松脂重一千八百斤、　酥乳香三十六斤四兩、

白木香重七百五十六斤　白蜜重六百六十斤

錦布花氈二幅　麻皮重一百五十斤

縛船二藤七萬六千莖　水牛皮一十四張

水牛角一十四隻　翎毛一千二百二十根

鹿皮五張　胡椒一千八百兩

鹿茸重二斤　麂皮三張

武昌縣五十五社三村四庄一源

象牙重該六十斤　雉尾一百四十枝

沉香重一十五斤　鸞香重該一百斤

牛水皮五張、　黃蠟重一百八十七斤
白蜜重一百九十五斤　水牛角五隻、
松脂重六百四十八斤　鹿皮三張、　麂皮一張、
鹿茸重八兩、　翎毛一百二十根、
速速香一十六斤　胡椒五十兩、

丹田縣　五十三社

底網拋網罾槎等稅錢、鰈四十二貫、　象牙重該六十斤
雉尾二百二十枝、　沉香重五十斤
速速香重一百一十六斤　酥乳香一百八斤

白木香重八百四十斤　麻皮重一百六十一斤

縛船藤六萬六十莖　松脂枝重一千九百二十斤

水牛皮一十二張　水牛角一十二隻

鹿皮五張　鹿茸重二斤　翎毛一千一百二十根

麂皮一張　胡椒一百五十斤　辯香八十四斤每件十斤

恩榮縣四十五社十七村七甲二源

底網拋網罾槎鹽田戲等稅錢四十貫二陌四十一錢

象牙重該二百四十斤　沉香重二十斤

雉尾二百五十枝　白木香二百一十斤

黃蠟重三百三十五斤　錦布白帷六幅

松脂一千九百八十斤　水牛皮一十四張

鹿茸皮五張　水牛角八十四隻　鹿皮二張

鹿茸重二斤　翎毛一千二百二十梢

胡椒五十兩　中藤七百六十條

沙盃州十一庄六十八戶八崗

公象一隻　牙象重二十斤大一枝　犀角重二百八十八兩

順平州十九戶十崗

公象一隻　牙象重該四十斤　大二枝

犀角重該二百八十八兩　　綠花帷二幅

新平府　布政所

拋網塩田畧樣等稅錢四十二貫　　象牙重該二百斤

雉尾一百四十枝　　青絹六十六尺

白蠻一千九百三十五斤　　水牛皮五張

文繡絹二十尺　　黃蠟九百五十七斤

水牛角五双　　鹿皮二張　　鹿茸重二斤

鵰毛五百二十梢　　麂皮一張

廣祿縣　八十社七鄉四庄

拋網鹽田等稅錢三十貫三陌六十六錢

象牙重一百斤　雞尾二百枝

沉香重二十斤一十二兩　辯香該一百斤

連香重二十七斤一十二兩　水牛角十双

白木香重二百三十八斤　黃蠟重一百六十斤

水牛皮十張　白蜜重四百二十斤

鹿筋重二斤八兩　鹿皮四張　麂皮一張

翎毛一千二十根

麗水縣二十七社

底網拋網罾樓等稅錢四十二貫

雉尾二百枝、　水牛皮八張、　水牛角八双、

鹿皮三張、　麂皮一張、　鹿茸重二斤

翎毛八百二十梢

明靈州六十社二源

拋網鹽田等稅錢十九貫八陌八錢、

象牙重該四十斤　雉尾一百四十枝

沉香重一十五斤　速連香重二十五斤

白蠟重一百八十斤　黃熟蠟重七十八斤

水牛皮五張　水牛角五双、　鹿皮二張

鹿茸重一斤　鹿皮一張、　鼲毛二百二十梢、

胡椒三千兩、

物產、

產物門

桂物總論、

廣祿之香、白水沉、出安代源、形如鷄舌、味如龍涎、五香之首也、物價此其最貴焉、金桀之桀名雀舌、出安舊山、消渴清神除煩去腫百草之魁也、藥品此其最靈焉、花箪出麗水縣大福祿社、則括藤爲之、淺紅金全

墨二色麄者其面粟細者其面夾所以爲擡閣之裝九侯相將之家最貴之花枕布疋廿尺黃庄則白藤爲之小者卧可以枕大者坐可以倚所以備房帷之物纂花常貴之家最宝之金絮河漢隋胡胡椒其產也人身可輕寒氣可辟非北方之所最貴乎金采濮陽珠玉蜜奈其產也四辰結寔累口咸推非南邦之所最珍乎晉席纖於愚案之奉沈最便於冬藤席纖於金絮之諸庄甚宜於夏土器陶於金采之剪敢斷決利最不蠅北鉢市於愚榮之世頗慎思價爲甚重其他

產物饒多誠不可擢髮而計也、

源產總論、

花帷象牙出順平沙盃二州諸庄、松脂松眼出思蒙浮滙新周等處、山柰出金粟布政諸山、止食其核核最小爲佳、白蜜出康縣祿布政諸源、皆取於房房最多而美、薯蕷出明靈山邊、烏藥出布政海邊、檄攬康祿布政諸源最多、民所利焉、桐油冊田菜蔴、苦碑所產、民所資焉、鹽炒則安代康祿山谷多產、蚱蜢、中甕蔴潭等社、蓄之、鐵礦則麗水思蒙布政諸山多產、生

鐵扶宗符牌高平等社煉之雉尾則安代康良源頭最多石蠻則康（麓山麓所產木犀油則金柒源頭所有白吉貝則順洲二州頗精源之物其多如此然未若藤之為用最利焉

藤

鐵藤出丹田源頭視他源為最堅括藤出金柒倉山視他源為最滑中藤出金柒思棠源頭又視他處為最長白藤思棠縣浮恒源所產而康祿布政諸源亦相當水藤金柒康祿布政所產而他縣各源頭亦相

穎

海物

鰿鹽則思榮縣鹽場社最佳、滄瀛海門次之、峯鰿則思榮縣青鹽安留諸陂所產、毋田縣三倒陂次之螺出海雲及嶴客海門、而康祿縣遠綏社螺處亦多、蝟在海邊諸沙浦、而思榮縣海雲新周處最眾、蟹自滄瀛至思客海邊、處處有之、蟹自瀛瀛至思客海口各各有之、燕巢出布政州磊雷山頭、虎鰕出布政州瀛海口、紙瑁之甍、河海之豚、出思榮海門、及明靈草

澤蠃九吼螺出麗水縣水產海島鷄魚出思棠縣和
棣明震興平等陂海之物其眾如此然未若魚之爲
味最佳焉

魚

鄭魚出思棠麗水江陂他亦不下焉鯉魚出思棠海
口他亦稱是焉鯊魚出布政大江鰣魚出思客海口
至魚出思棠麗水等陂吹沙魚宋公魚並出大海狗
魚出康祿縣江鮡魚出思客海門亦出康祿海口黃
魚出毋田思棠大江亦出布政大江以至土鰕出康

祿縣黃舍亦出布政州牢江、

花木總論 閒果寔

扶宗之松蒼然冬巔海陵之荷恍若湖面荔山之梅度巔風流禮山小之竹瀟湘標格茉莉吐芳菲之色薔薇誇嫵娜之腰蓼滿灘邊行行鷗蒂蓋芦荻岸外隊隊鴨啣花蜀葵誇石上之奇檄欖吐山中之異菊偏傲雪秋老精神桂自含風春海媒富貴酸姜角之根最古甘草之樹成陰蓋草綠辰宜男報喜槐花黃處舉子成功凡物之可寓於興者類此舊云

菓實

丹荔含珠、上林共種、綠蓮吐藕、蔡華同根、美醬之菓生香、檳榔之香房結玉、梅偏酸苦、大鮓堪調、瓜最清甘、高亭可揭、棗兄於栗、李弟於桃、山稻出於山田、物中芳潔、山菓生於山麓、味上淡平、柿藏無盡之香、椰養自然之水、金柰之奈果所獨珍、吐哩之蕃荼推爲重、野芡之頭新頭林檎村禽之臉、蒂朱笋隊隊叢生、兒孫相繼、稻行行寔結、奴仆成群、黃堆登俎之甘、貧賦盛匱之穩、若麻若豆、亦是參差一蕎一芋、殊非蕨若、凡

物之利於用者、外此、尚多焉

朋禽類

風前綫舞、繡頭仙鬼、月下高歌、金衣公子、杜宇年年啼曉月、金烏日日送斜陽、驚鴈識秋高、行行結陣、鴛鴦知春早、欸欸啣泥、鵬快雲程九萬層、鷹憑風翻三千里、園家有喜、鸛自歡呼、大廈一成、雀先喜躍、啄木枝頭聲剝剝、鳧鷖水面偶双双、浴渚群鵞、等閒鷗侶、涵波双鴨、低視鷄群、風來而鴿響鬣、雲掛而鳶健翅、鷺陪儀羽、公子手揉、鷄吐洪音、司晨職業、鴛鴦讓白

鵰之耿介、羽會推翼翬之珍奇、車行而雖來擁、豈無
剽悍、舟泛而鷗來伴、莫爲忘機、

走獸、

岩伴嘯風、威騰萬壑、山頭藏霧、采重千重、熊輕徙而
緣高、鹿警防而向外、足踏起跳、象有人心、每辟傷蹇、
犀會(回跂)爆氣、麋似鹿而大於鹿、羆似罷熊而高於熊、算
耳公孫、肯同凡物、美髯主簿、憤處高堂、盡偶奇而虎
最靈、卜虛寔而狼有志、風花吟吽、君子風流、歲月優
游、女兒態度、猴將月信、麞(喜)雉夫(晴)張陳(圓)圓而祭以魚獺

而知孝、布方而祭以獸、豺也有仁、馬亦同冀北之京、
豕何嘗遼東之異、花村帖靜、犬任安閑綠野寬平、牛
隨牧養、

自第二十四頁喚醒州民辭至第三十頁疑非這書
李文故摘錄別爲一集

烏丹近縣卷之三

版數圖

麗山縣 三十二社、一村、

大福祿、 綏祿、 安舍、 水中、 群貝、

吳舍、 小福祿、 春回、 古柳、 歸厚、

蘊奥、 心悅、 安宅、 愛仁、 楊舍、

土尾、 扶宗、 石舍、 安制、 扶越、

民悅、 浪月背上、 浪月背下、 和律、 霍鄧、

水蘭上、 水蘭下、 水蘭中、 廉律、 叅黎律、

涧村　水养　水中

康禄縣、七十三社、

羞舍、　嵬清、　黄溪、　君屋、　校舍、

安米、　福禄、　禄州、　石蓬、　新麗、

朱舍、　曾舍、　范舍、　曾魏、　章程、

曾越、　裂舍、　高舍、　安全、　武歡、

杜曲、　秋蛛、　新篡、　武可、　高蓼、

福良、　衛僧（普）、　下裔、　下隆、　上隆、

月盎、　鄧僧、　長育、　福演、　頭范、

右選、
潤貞、
方羅、
河濱、
橋舍、
屬瑩、
中廳、
嘉穀、

弼舍、
德蕃、
文(羅寬、
渭陽、
熱舍、
禮與、
吳舍、
鄧舍、

上舍、
蔚舍、
明理、
中以、
福耳、
黃漳、
中寰、

威若、
安泰、
嬰嬰、
方瀛、
金縷、
麗奇、

遠綏、
上始、
密寮、
賴舍、
有瑩、
荷氏、
有祖、

明瓊州六十五社、

徙公、新柴、明愛、麟池、
從律、冊畜、糸麻、林柴、
歲和、朔舍、安田、上立、
刺格、春美、北伴、横若、
古貫、僊稼、武佐、潘舍、
黄舍下、新泯、抵、阮舍、隔高、
鄧舍、維垣、劍舍、水波上、
武舍、溼門、裝舍、麁門、
椰門、香椰、劍穣、福視、
黄閣上、
石麻、
中立、
糸篭、
河洛下、
水波下、
高舍、
于來、

洛上、希院、智泉、竹林、菊花上、
菊坪下、枚舍、鹽河上、鹽河下、臨邑、
繼藩、辰泰、春雷、海渚、安向、
泡浦、瑞漢、珊上、珊下、珊中、

布政坊六十八社、

樹山、純臣、從質、弥福、亭金、
桑榆、水域、桑楊、美善、崇愛、
法偈、蜀方、熙山、慶瑩、小坊、
大坊、土庄、安排、所砂、中和、

新郎　禮中　清泡　曾港　斜靈
蒲溪　高牢上　高牢下　高牢中　雪蟲
嗜礼　金鑑上　金鑑下　國樂　長松
表禮　新禮上　新禮下　表交　荔山上
荔山下　拘宅　海鶴　羅河　羅河
梁金　安美　羅經　白稔　武牢
淵澄　明澄　清陵　針炬　適平
俱樂　古灘　橘中　巳冬　蘭香
南盡　和悅　廟姑　福祿　安貧

松渴、　白兎、　鄧隄、　瀜淪

肇豐庭　金茶縣、六十社、端開公改爲香茶、

敢決　勇敢、　屈蒲（浦）　永固　安驪（驪）

優曇　扶宅、　良梅　唐隆　正路

秋海　蒭門　勤儉　中泉　巴陵

平治、　繼踵　和自、　水鮮（畔）　海程、

月瓢、　安傳、　瑞雷、　安茁、　陽呂、

竹林、　世賴、　樂孥、　安都、　安和、

金玉、　平林、　河溪、　盆璋、　椰谷、

仙門　阜塢　篤渚　梅館　鋪谷

隆胡　流保　遣程　平湖　永益

良遠　邵陽　歸本　石瀨　安寨

珪渚　溢浦　渚湖　披闥　松屋

羅渚　揚化　居化　蓼野　羣髦

思樂縣六十七社（今滿國改為富樂）

朝山　恢村　弘福　賴恩　所蘭

輞池　新嫩　霑恩　永幘　賴市

渡口　河梁　褒梁　地靈　知礼

島牧、世榮、南浦、石根、木蠻、木埕、蜀泉、文察、明農、

醴溪、羅漢、楊弩、崇坡、武術、公明、同湖、廊舍、范廊、

古郵、羅錦、留畔(伴畔)、賴世、安留、野犁、同寅、良文、巴耒、

德郵、館客、杜魯、折陵、青藍、雲梯、東湖(喂吶)、磯河、高堆、

陽春、晉池、匪他、養蒙、奮武、黎舍、延黛、符排、羅戎、

河殘　鹽場　奉政　弟恢　東坂

新周　灘山

武昌縣　五十九社

葬圍　東陽　延壽　安儀　古壘

全交　丹桂　芳廠　古涇　中坝

小溪　文風　靈武　靈沼　道頭

會客　大豪　和調　雲采　雲洞

餉鰲（仙）　上都　下都　瑯琊　顏鰲

溫泉　瓮子　中止　上渡　下渡

義端、　丹洛、　上淥、　莽鈇、　利福、
大天益、　利格、　青蘇、　精芻、　竹江、
洪竹、　碧軍、　安居、　安越、　竹遼、
布遼、　琳瑯、　張舍、　正棠、　金兜、
竹徑、　竹江、　小益、　三無、　蓮池、
才良、　符葩、　安仁、　安業、
海陵縣、四十九社
安厨、　利興、　文執、　駒兒、　河潞、
浪湖、　端莊、　延生、　俱歡、　美池上、

茅池下　蓋水　梅坟　香蘭　甘柳（柳）

龍堆（賴）　太砦　安康　黃舍　春林

績祥　如礪　石郭　古成　滄泾

蒲岸　美蚤　衙儀　有條　蒲羅

安泰　河眉　砦火　陽麗　陽照

安全　洞鹽　野渡　安野　廣凳

凳洞　福祿　大貝　小貝　大儀

小儀　安興　河灘　凳涇（符節）

丹田縣、五十三社

西坡、懷來、羅雲、義路、東林、東川、拜蝦蟆、武舍、狐狸、

阿印、沙堆、博望、雲根、色羅、扶縣、黎扶戴、清偈、新把、

安驛、沙岸、粘扶、華琅、德重、河港、古碑、陽雀、古塔、

前城、三制、東野、山松、下琅、上路、賴平、陶衢、世至、

文蓋、丹良、南溪、翁家、曾舍、蒲田、曲沃、岑岩、壯烈、

石平　續武　鬪士　翡桑　鬱根

善賴　南邳

奠盤縣　六十六社

德驥　嶽山　不貳　東嶲　莽秦

多秦　奇龜　緯羅　鐘瑩　烏柯

荆山　石浦（浦）　索沈　教愛　盛眡

麗山　鄉谷　滂澤　愛戴　泛愛

金泥　燕泥　翠亞　金遂　鼉山

廣化　視皐　華湖　蓮池　邁澗

地理、

新平府

來儀、　蓟湖、　淵東、　明珠、　金沙、

平沙、　碧賢、　河曲、　富澤、　蒙嶺、

蒙芸（藝）、　廸康、　壽康、　富康、　昭山、

茶亭、　雲蹇、　施賚、　瑯珠、　漢川、

淮鍾（鍾浦）、　錦鍾（錦浦）、　蟠固、　金鏃、　仁寨、

鬱壘、　沿途、　錦荔、　菊壘、　蒼澗、

碩澗、　雲陽、　金楠、　化闊、　金闊、

大戴、

政平縣八十穴庄　南靈縣九十穴庄　福康縣九十穴庄　衙

儀縣八十穴庄　左平縣八十穴庄

順化庭

順化縣八十穴庄　利調縣五十穴庄　不蘭縣四十穴庄　巴

閬縣五十穴庄　茅得縣五十穴庄　利逢縣五十穴庄　思

客縣五十穴庄　清苔縣三十穴庄　蒲涼縣三十穴庄　士

榮縣四十穴庄

風俗　總論

天時則春夏常暑秋冬常雨地產則夏務常多秋

務常火語氣運則寒火燠多語地形則山高海闊
盛夏多思母之作中秋火月婦之清水潦則任其
泛溢無隄以防家居則用以茅茨無風瓦以覆千里
達路無一館一日間水有兩潮人則男頗剛強女
羞柔婉言語則合全歡稍同衣服較中華無異康平
以農桑爲業瀕海以鹹鹽爲資土宜之物不一火
酒之物甚佳海鮮山殽產饒物阜魚蝦取於湖海
無處無之材木採於山林隨用各用足村落稠而
鷄犬相聞水草茂而牛畜被野公田之中而私墾

者亦有、田租之外而他稅者亦多、江湖沮洳、來（船）脂於夷行、土地膏腴、得穀何須於力用、裳衣乃備寒之具、樹脂爲照夜之燈、春間鼉渡之場、綺羅雜沓、夏於設蕺闔之席、歌舞續紛、有人有財、物從宜從俗、四五月則積穀於田而踰期未收、六七月則放牛於野而經旬不牧、買賣則任地量取、雖三斗之粟不過二錢、飲食則後用無經、雖數廩之產不支一歲、鷄正三鳴、人人行市、更初五點、處處往田耕則繫以兩牛、而耜結其中、劚則狀如一床、而人立其

上家雖有多多穀粟、囊曾無累累金銀、塟禮則速於埋塟、不為朝夕之奠、以奉其親、祀祭禮則略為齊祓、至傾邨閭之產、以媚于伏、行塟則歌舞於靈柩之前、而名曰餞亡、小祥則奠祭於鷄鳴之初、而名曰盜忌、甚至聚會之亭、則朝興夕撤、反費來年歌舞之場、則漏促鼓催、才娛一夜、一有納賻、則以鬻眼輕錢、而為嫁娶之物、動有祈禱、則以鷄頭小禮、而聞歌唱之儀、宅安呼夫、非我則誰、土尾喚牛、非帝則天、首汚染深、新化被淺、自行貸穢稼而桑中

之偕已脫自托求魚而淇上之風寖長虞倏一刻求
收舍猶踵淫風布政從質美蕃久傳毒藥羅江之
語占語水畔之女嘗占裳恢材新嬾毋良羊在西
雲之態裹葉賴恩世賴茫存江漢之風習積爲常
蓋有采矣

華豐庭　毋田縣

羅雲文物曲沃唱歌舒志之布頗細粘符之絹最
麗禾穀滿於東野男女聚於西城傳望作候魚之
羅守禮設伺魚之網扶南之織絹多糊良股之造

織如懷賴平之男多飽食所良之女可療饑琳答
市會於日中所良夜起於夜半守禮多細人賴平
多尤物他如扶蔡慝悉害太僕之妻而強通美女
蒲田稔乱以部内之民而凌逐都司若此等類豈
不爲丹田之糞汙耶

金菜

柳谷儒風竹林陋俗瑞雷之綱最好樂學之布稍
麗右賴多富粟之家河漢半摽梅之女新館之女
妖嬈世賴之男遊蕩永固之女織錦生花勇敢之

人陶土成器、蹤蔗蜜以牛、則瑞雷萬化、設網釣收魚、則水畔春陽、他如世賴細人、從黃漢之賞而捉憲司篤初禎民、刼碧洞之財而奸愛妾若此等輩豈不爲金粲之玷累乎

思業、

世賴任官不絕、賴恩文采頗稱、安甫健漢、賴市富商、力於農者、朝東夕穫、利於商者、渡口沾恩、恢才造墨、青藍造紙、斫枝爲舴艋、鹽場奉敗、鍊鐵成器、則新蘭恢才、新鑽酒佳匠、他色美、世賴貞婦首盟

從一之坫頓市戲兒高積九重之紅或墻花路柳柳態甚妖嬈或化語占裳俗尤鄙俚甚者沾恩巫婦出入世家幡恩蕩子通奸叔母棄子辱乎

武昌

道頭做得五夫文風幾乎純美安仁之田野闊而廩盈餘安樂之水草豐而畜蕃息芳椒之紙大如帷冊桂之柔堆如阜東陽因水涸搖水以取魚鰕冊桂因風寒掩穴而刺野彘古俚之舟行甚便濫衆之人俗最宜愛母愛子何忍賣於良民安樂安

居、恐未免於生理、甚者已陵反面、而視都司之衣、印、里甘心、而從乱賊之党、武乎暴乎

海陵、

駒駿、兒駿逸、花羅文學、緣生頗有健兒、河路不從賊子、秉興之志尚文、端莊之人稍質、文執忠義耳甘前去、符苑豪横、目為凶頑、美菑之男員貶、大備之女悍、瑯龍雄之專責、良民、蓋水之次從黨、悉、海陵之風、儀、其淳多漓少也如此、

奠盤、

地連火徼界外烏卅致粟以富騾和以牛車便步載舟便水行漢川園種紅花琅軒產多白緝化閩錦麗立椿木以捍鱷魚荊山占山擒柴門以備猛虎婦人著占布之裙男子持北人之扇分和貴賤所食器用非鳳則龍等奠尊界所服衣裳非朱則紫萬蠻風俗其厚多薄少也如此

康縣祿

武徼男子力於農耕長育婦女業於桑織河渠東海以賦鹽為業右蓬新麗以畧樸為資安米之女

好遊吳舍之女頗美、福祿兄弟教以讀律、安令老、
幼習於盜牛、裏舍田多、吳舍人火、石蓬行刼、鈿鏤
上樑、安全多捍夫、知建多孀婦、蓋舍之人頗善乞
墳、衡普之婦能觀雲陣山名、不義相忘、叛國之亂
匡社號爲、多聚敗家之蕩子、顯寵父不父、好子
之妻、福祿子不孝、通父之妻、如斯薄儀、所不忍言

麗水

心悅恒產、世嘗富饒、安舍孀婦、人稱節義、以網魚
爲利、利律翰律、以斫板爲業、水蘭村中、霍鄭敗成

黍
黎律

長於捕虎、吳舍羣興、善於打魚、緣禄多美酒、胡柳多妓冕、民悅之車便於山行、小福之舟利於水涉、波明漫汪汪之水、石舍遶矗矗之山、土尼之女多上山、緣禄之男多行市、仁愛何俗、呼耕牛爲帝爲天、大福何親、認岑湖爲父爲母、緣禄之孀婦多輕藻、吳舍之士女多澆訛、習此成風、又何足怪、

明霞、

紋龍豪室、從公富家、潘舍禹儒風之美、荊門多沉水之香、蜂子之酒美於從公、水母之魚多於牧舍、

時秦以市井爲利古齊以潮海爲資齊俗侈長於網魚丹商麟池善於陷獸他如丹商蕩子忍負其師紈籠悍婦敢罵其夫抑人心之不古使然耶

布政

高牢嗜禮禁於文學大丹川毋善於交鼓嗜禮多牛畜蒜山多犢椰俱樂古灘易斫鮫林之枝蒜山河洛難制林麓之牛新禮高牢多夏務大丹挺質望秋成茅舍海鷗善於陷獸羅河新禮長於捕魚屬登以屋布爲資漸淪以鹹鹽爲利他如紙匡良

金遊女何多從贅美蓄毒藥何忍、蒙山富寡甘爲
獻女之愚、寧高溪婦、忍有殺夫之惡、抑昌偕之靡
常使然耶

新平府

州在烏州水稱麗水、山水明靈人民康祿、州環布
理政、界共新平、寧遠衛城、近控長江之勢、文宣府
廟遠臨魯舍之鄉、聖娘廟之水朝廻、文忠廟之山
侍從、橫山氣物、秋色相高、靈洞清泉、春花長在、兜
牟特
廣恍疑於兜率、姑山蜿似於姑神、峻焉尖高、勢直

壓幾層之漢、神丁軍窪、氣平春四百之州、長沙之地是梁蘆大海之天爲蓋軫、山名禮第、層層虎伏之形、水號安生、隱隱龍潛之蓋、鍾巖陶鎔由造化、寺灣閒鑿自神功、蔡港捉無、猶想鄱將軍勇、槩磊山結、綢久傳孔圓覺英靈、浩浩代之長源、滚滚（平湖）閩之巨沙、蒲村古廟、口長碑苑、帥之名、蘭港叢祠、日尚記枚公之迹、山江新麗、天安地排、小江經九里之南、陳公歷三司要任、長城控（沙）澳鄉之地、沅公當一面重閫、南（扶）越封疆、來陽（晴）節、千年綏祿、鍾靈蓋

自於祠壘十室安全、龍氣都從於石笑四方遠橫中之水、八面趨禮上之山、裴舍茅齊、源泥而晴亦混、村樂草屋、山迫而夜偏寒、吳舍孤林、水訝而庭附緣遠、洪村草店、山排闥送水清來、潦盡而黃潭清、撰振而春雷發、巷深朱舍、燕還語而還鬼、地產丹砂、人自康而自壽、椰門畜自然之水、牧舍藏無盡之香、晴開冊裔之山、秋客正爽、月落清泡之浦、鷗影偏孤、鄧隄之水浮、鈇隄、武舍之山、咨遠舍、竹林鳥裡、豈非栖竹之員人、梁舍村中、定有上梁之君子、

麗門侈豪華之俗、潘舍誇文物之鄉、楊舍簧前、蕩子任他弄舞、蘭香爭裡、佳人獨自含芳、春村輝高蕚之花、東嶺秀長松之色、荔山噴玉、輕盈百媚之娘、橘舍篩金、森列千頭之小、松喝慝清風之韻、度香椰舍白雪之精神、幾朱幽蘭、質芳蓋自敵、數條嫩柳、腰瘦為何因、春霾而柳有暫含眉、辰泰而花隨吐艷、棠花庭院、織人嬌鳥向花嘶、春美園林、報客黃鶯偷偎語、美蓄之叢叢捷遠、桑榆之樹樹陰森、春入永郊、面似識而花長笑、午深中館、名未知

而鳥自呼勝哉而金鏤生新滄泛而蒲溪出色嫋
嬝之山尚嫩雲髻初粧麗奇之水正清波心未動
風拂柳而金鈴響春滿澗而水芹香和律春韶儘
饒明媚紈籠柳色占得繁花謝庭古而水蘭生周
藪苔而麟池湧扶宗秀蒼松之巔湘巔同宗福裔
猗篠竹之園洪圍縣裔陳舍後之水重水夷舍前
之山外山收舍墻頭風響幾更之角水波池外荷
開十里之香金炉之户户生香土尾之家家尚質
大福之寺前古樹真老成人吳育之墻外寫花總

遊蕩單、阮舍之風生竹韻、晛村之露浥桃姿、安舍村墟、催戶打門無虎吏、居壓溪落、施朱傳粉有佳人、蘭上蘭下而地無塵、琊上琊下而天有采、安安西畔屋、門闌暮接代山賓、綏綏下村齋、庭戶朝迎衙嶺客、山中館子無客到、清陵家人有雲來、春色融黃舍之庭除、日曙花容正醉、東風扇麗門之阮落、鶯啼山客出色猶眠、瑞溪之碧草傍溪、高舍之白雲遠舍、扶宅山橫春岫、雲女懷人、髮河水動秋波、雪兒送客、淡抹模岩之曉色、蕭疎阮舍之遺音、月蓋

山川天地疑無夜、春回世界圍門總是春。陰黎律吹
而草木生、桑麻張、而村墟飽、石麻冉冉、一村樹一
村煙、嘉穀纍纍、千頃田千頃玉、吳舍之胚胎地脉、
禄州之孕育生土積、亭盆之岸岸鷄鳴、將春耨去、
羅河之家家犬吠、喧夜漁歸、新柴雲罩於柴扉、扉
仙棹風移於棹影、河渠沙鳥、了忘漁父之機、石舍
仙棋、已爛樵夫之斧、曾港遠宗於正派、羅涇低壓
於濁流、水中市店數間、鷄聲曉日、關上板橋幾尺、
人迹初霜、山蕉之岸口樵歌、水域之江頭有牧笛、

土瓦疎林古寺霜敲宿鳥數聲石逢遠浦漁舟夜、
照殘燈幾點、眞沙之遊鷗水面、渠阿之芳草渡頭、
青染陳江、龍帶曉烟歸洞府、白堆越浦、鴈拖秋色
入衡陽、無寸警而山路通平、有餘產而村家俱樂、
霜早照山數樵子相喚相呼、日斜海渚兩漁翁載
歌載笑、禮下之遊童相下、林高之閑叟談高、上立
山頭、曉月翻催樵斧去、古灘沙畔、夕陽長送釣船
歸、平江晴而月近人、衙岸闊而天低樹、波月上微
茫江岸、喚牧寒鴉、石林中喉啞山頭、催耕布穀、金

苞景陽之影玉澄白兔之輪漠漠鹽河四顧疑無地澄澄波月中流忽有山牧場之文苗清風高渡之孤舟明月靈山之勝脆山色十分雨亦十分奇平湖之漱灩湖光一番晴偏一番好水則明澄洲澄之流愈潔山則上隆下隆之幽相齊苞浦魚鳥得句驚鬼處滌淪孤棹看山天尽頭黃溪之棹控丹山蔚舍之帶引碧水廟姑之一勝會道態清高臨邛之幾面棋仙風放蕩鼎鼎調來於好味嶺浦常壽得於靈根影蕭秋蟬皎潔直睡於桂殿地鍾海鶴風

光何異於楊州福祿則建之名鄉、安州則得衡之勝地、琅琊一派水、琅水支流、衡善一條山、衡山奴作天險設武平之固、地形誇武侯之雄、大丹小丹疑是丹家之迹也、大福小福、豈非福地之鍾歟、獨方庵之石柱擎蒿、弥福寺之金形維儼、敬天淨界依然花草之向陽、小福禪林、宛爾樓臺之近水、白臉之山容可愛、金靈之剎迹猶存、胡舍之山遥、薄草庵、引子蒼徒敲葉、新柴之山川小寺、呼群白鹿啣花、松市邉間見落花、岑寺外只聞啼鳥、法喝偶韻敲

金杵誦聖真言、邵陽聲響木魚、覺人善念、齊格佛時時降下、自念僧日日加持中岳之尚寂小禪虛無窣堵、古演之蕭疎一剎、影響(何間)安泰之閭里相安、盛樂之家門愈盛、已冬尚谷定見春來、壽福上方自然僧住、知見古之縣建、左平令郎前平王位之驛路淒清、岸花影送客、日麗之仙舟縹緲、墻燕語留人、柳市之晴展江眉、丹驛之雨含山色、顧樓禁鼓、一更未盡一更敲、城市寒砧、千搗將殘千搗起、衣笑假南遠之寄、書近着北畔之成、蘭谷蟬

韻齒清興怳思客長沙鳥聲嘹曉多少鄉心詩吟
杜曲之詩酒泛雲雷之酒派流河落長思神禹之
大功節廟中和頓覺陽春之盛德苑舍負家聲之
蔭張舍敗門望之高習俗易移曹越翻呼爲數方
言有異正始恰喚爲征語秣蓋舍之男笑美州母
之女安宅之門軒豁居夫丈居智泉之水闊流樂
君子樂福視福爾而家蒙蒙福安田安由而住在
相安徒律從公革相奪相凌之態咸禮咸若閭並
生並育之資從質而風漸去奢歸厚而俗無趨澆

上舍中舍、咸蒙化育之恩、屢登有登、自免饑寒之患、民悅心悅之同、戴德、安來子來之樂、赴功、文宴文驩、間有彬彬文士、武勤武可、舉皆糾糾武夫、維藩而患難相扶持、維垣而守望相救助、左藩右藩之人、家密、雞犬相聞、黎舍鄰舍之井邑稠、烟火相接、美哉華福良之地、洽然興仁愛之天、地芳高年、多守固半之士、望聞視禮、皆從節禮之文、賁舍俗有相睍、廣律風無斁、一門之氷壺、喜得新郎、席累世之風流、豈甘下裔、儀則一循於新禮、敬識

當法於古桑、章程可稽、必敕呈於技巧、顯罷可履、切勿犯於教條、安貧恰不憂貧、樂愛自然、知愛地、不改闕、曾魏首封疆、代豈乏人、霍鄧卑功業、古賢之風高標、古純臣之節、緊真純、明愛得於心、無私無惑、忠貞立其標、不倚不偏、禮中惟謹於防閑、中立首流於偏、着交接無往非敬、用表禮文、事物無一不知、推明理義、內密察而有守、中蹇愕而匡躬、漸漸猶水之氏、施斯德養章、被義林之眾、可以遠綏、使民同和、悅之心、奉世躋安美之域、行其學行

其業而員襟期用之國用之家誠爲有補天有必是之景有必是之人辰與景俱新景與人同好雖吳之氣象楚之風物何以加諸惟天地之風景最殊則人之稟亦美繼此地靈美而爲人物者誠能踐履必正操守必誠學業必粹則風土翕然而丕變而風景愈奇愈好矣不然諂附無恥奸邪誤國適足爲風土之累耳雖有黃金丹砂之物安足珍哉

蒙豐庶

評曰有此山川便有此風景古語云風景不殊舉

日有山河之異正是謂其我越僻路極于南徼寧
豐府縣凡五邑山川奇秀田野廣闊人民稠密一
方之大要會也景象之富風物之嘉何以加諸然
古今之論風土者往往原於地氣驗於人物蓋風
土人心原於一理風土之美惡人心之厚薄閒邑
風土美則人心厚風土惡則人心薄則論肇豐之
風景其風土之美歟其人心之厚歟自今觀之民
同順化展叶肇豐承(古封疆包收風景倉廣崑崙
勢拉坤維左江右江雄跨天塹劉山之巔壓橋漢

劃江之萬派浮天、香霧海雲、翠橫雲髻、氣氤香盤、
緣梟香煙、長江之吞吐波濤、大海之括包宇宙、術
願之域樓滿月、霜市成茄、府中之學舍如雲、風傳
教鐸、文風內鼓、武術外揚、海廓衝曉、立雄旗、壓樓
有影、海雲開秋高鼓、萬狼燧無煙、勢壯奠盤、統同
文軌、武昌之地形且要、海陵之地下而高、金粟之
茶味甚佳、定魁百華、丹田之田疇最沃、寔甲諸鄉、
鼎觀鳥里之封疆、便具地靈之秀異、松最古於松
江之廟、祝(?)澌肌於南海之祠、弘福祇園、鐘得無窮

之福明威祠宇凜然可畏之威金花長到於名盡
水旗大標於祀典年年祭化寺冠帶鏗鏘歲歲郊
陽祠春秋香火人人永賴處處霑恩羅渚一祠何
公基址化城百雉土哩喉襟司承並列於都司府
治近嚴於憲治憲府澄清之地世賴其恩鄧公忠
義之舊祠世崇其節時久見堅貞之標不磨知忠
寬之心人人感自思崇一一舉皆奉政武稱奮武
文美良文尤耐足以有為文案足以有守躋世於
平治回俗於安寧人得蚩長民皆安舊驗觀廣化

速若德鄭男則勇敢才良女則端莊節儉家室永
福上下俱歡愛子繁孳屋有可封之屋安仁知禮
人皆有行之人貫士風流大豪氣岸手採月窟足
蹈雲梯慶溢鄉閭金泥之書可喜春生庭戶金蘭
之席最榮惟良股肱兄弟同寅畏駒兒之風駿逸裴
左侍巨公河漢之水澄凝黎尚書舊學辰惟德重
民同仁沾貧賤自居不改顏瓢之樂禮義相尚庶
幾魯舍之風鄉谷高風竹林逸趣知所羞惡性各
具於義端行不曲豪足一由於義路守禮則恭於

行已至交則信以待人養蒙蒙長育之身安樂樂
太平之福嚮芻之家傳家故物猶存羅雲之士如
雲遺風未艾世曾 觀 飫飽之士代豈無德驥之人
志士恢才大夫壯烈士傳詩書之澤世共賴恩農
歌黍稌之年人皆安業居化之民為易化崇恢之
眾豈難恢賴市之商賴以生市藏貨利安尚之士
安其宗留得聲名來儀知物性之有靈來格見人
心之易感明農樂耕牛之趣曲沃來牧馬之場永
蓋乾坤色羅山水綢池鉄綢川之勝漢川依漢水

之風金吐圖中桃紅正時鸚羅鳩外柳綠猶眠碧
瓷女之靈馨初拔金閨婦之春閑且鎖化閨甫穆
女子函貞正路蹈猶大夫格岸拜答之風尚禮勇
洲之俗好鬬山松之介好見知當知松節新蘭之
幾美如勿忘蘭心地鍾來陽弩之健兒水偏得華
潮之婉女丹市之花街柳陌何多邀客春客前城
之楚館秦樓無數悅人妖色延蔓從女工之事明
珠魅男子之祥粘扶扶粘算觀粘之墻壁世頻頻
世通彼此之貨財張舍之門地誇張武舍之民風

豪武鹽場勝席鱗鱗錦切於銀絲安萬苦筵細細
羹烹於玉盞衙儀鮮之衣冠如畫襲紫檐之車馬
如雲賴恩村之曉滿雞鳴催商客爭財竟利賴世
市之初更再奏促佳人傳粉施朱嗔域通水陸之
筏程陝海會北南之客舶尋僧一二叟路上扶藜
賣酒四三婆鑪中會客吃雖良達民間共安居恩相
愛文相交舉皆安睦賦得寬役得簡咸逐安寧萬
初則篤厚其風安業則安靜其俗親知愛長知
敬心自安仁富潤屋身德潤身休常舒志顏祥日至

福祿日來、淑風和鋼、仁風大蓋、斗初東指、咸睹陽春、日自暘升、爭看陽麗、滂澤雨方霏被、有條物以敷榮、陽呂肅辰、韶華世界、月飄色處、皎潔山川、端雷而庶類並生、甘露而羣生滋潤、雲陽履處、有形咸遂於貼依、陽熙播辰、何物不沾於化育、梅良鳩霜前而子結、竹遼村雨後而孫生、秋色揚輝、光浮洞壑、人文吐燄、預應青藜、含霜而石蒲香、浥露而石根潤、物物遂安全之願、家家慶多黍之詩、琳琳之篋盛陳、曾聞夏貢、美蓄之筵侈設、取董南郊

安越同越甸之封疆扶魯並魯鄉之風景和旬魚細切盆盆而春滿客新嫩酒微醺泛泛而羣生臉剌山是桑麻之地陶衢非風尾礫之場巖首數言咸曰教條之大備堂年報賽定知鄉禮之多儀僕門之橘成林釀漢之椒滿圃珍重賴平之桑婢李奴桃輕盈扶宅之邊低花壓椰甘棠之陰蔽芾翁湖之影參差貼山松抱孤根棟梁堂厦巖山竹含勁節醉飛風霜山悅霞而綺羅生花早雨而奇葩吐夜深梅館再叅月三更午寂松塵鐘敲風萬里山

枯之根不老幽岩之味最香春滿茅茶氣薰瑞草
暖風生松澗聲引管弦高蓮池則西西湖菰他則
双地苑林叢鬱量古樹一邊春地闕衙儀尼城三
面水東林早而春禽噪下渡晚而秋鳥歸夢醉芳
廊喚起憲前曙夜移花岸催歸日未斜金橘霜黃
翠竇雨綠東陽之家傍海紅見海邊雲南荷之屋
臨漢碧和滄外草樹竹移來於竹徑周棠踵就於
棠坡遺程之檢點李裝古郵之態勤梅信竹江洪
竹風清邁暎竹江清丹桂中丹塔影近臨丹桂影

酒多情而留伴住、風有意而拔園來、拔園香柳柳香蘭塔

前花覆地、雲陽雲洞門外鳥窺人、水禽朝來山長

如礦、茶傷之沿江驛路、鹽場之瀕海煎村、剩山荒

山野寺岩邊斜有徑、淮鋪鹿鋪、浦鋪漁家竹裏半開扉、

鹿燈彷彿洞房花、鹿易依稀娘子笑、雲依茅店簾

踈而月到床、雲塞山家、砌冷而蟲唧坐、鳥柯彎樂

人之斧、柳谷聞山鳥之聲、玉滿蓮池、九夏高張擎

雨蓋、黃鋪菊壁、三冬不改傲霜枝、花圓而月滿圓、

平浪而風帖浪、新把之一竿釣月、巴耒之數畝耕

雲羅渚邊山虹收千嶂霽良州近水潮展半江天
浪淵之蛟自潛藏河砂之魚隨出波龍堆野寺曾
聞聲說此君阜塢山庵不見語言阿堵遠遠來而
山延黛滚滚至而水同湖木捍津邊定知鰐去石
朝圍外恰見會采商邱山之勢壯火維東蟠溪之
流流震澤野犁雨而羅紈膩花黎風而餅餌香古
塔古碑風光猶昔茶亭蒸亭麻趣味殊新古城之
遺趾猶存古浬之長流不盡高堆之桑重綠白雪
盆箱東野之稻正青黃雲覆隴蒙巖頭而風蜂腰

合、羈漢流而燕尾、分鄱山之絕壁、遏雲、爭開錦繡
瀟山之疎松、被(佛)水、送春、笙簧、地造設於新圃、天鑿
開於古里、一派、霓涇水、恍疑、霓幸之仙源、幾頃、浙
陵、竹依約、浙江之好景、阿曲之流、屈曲、賴平之路
坦平、闖、苑春濃、仙家世界、溫泉玉膩、妃子精祁、御
來春社之燕、泥、(約)出夏、(半)蓬之雲、朱、秋高蕭、野、鴈止
南來、(春發)南朕、梅核、枝隨地放、(陽)海門之早、觀海日、靈
江、驛之暮、看江潮、隆、湖平、(湖)潮風來、帆正、飽、(飽)消、居
浦、而入水初肥、青、蓋浮水面之青、碧、潭、染、渡心之

蜀川從世來、岸瞑水浮扶、江自惝來、舟移山入市、千頃滄浪（水波）千頃月一漢喂呵一漢寒、上都下都雲外之山筆筆、上渡下渡、江邊之月翻銀、河眉之水一彎、渡口之人幾簇、河梁寄別、休言鳥（多有）府一先生、館客相逢、且喜青州六從事、下渡之孤舟載客、東川之巨桴濟人、金沙平沙、鬼起幾團鷗鳥、珪（渚）堵（渚）金堵、撑四幾度魚舟、靈沼多於物之魚、普池共常園之月、木靈寺之木魚、韻響、優曇庵之優鉢花、顏開、霜滿道、頻往來千里客、雲收錦市、南北四方人、常

澤歸而笠滿霜蒲田往而蓑帶雨金堯洞裏青蓑、
牧犢騎牛頭潤沙邊、白叟垂綸下釣金縷之魚鋪
纏綾紫沙之鷹落平沙蓼紅門灘、樵夫歌處、蘋白
巴陵渡詩客吟邊(俊喧、晏翻賴之鍾、釣叟響陽鴻
之唱唐陸山寺僧半閒而雲半閒清偶江亭波萬
頃而藍萬頃、河播之流注越、河卬之水出(唤、博望
灘頭、生涯湖海、魚翁家村裏、活計田園、人心安和、地
形蟠固、廊舍苑廊之野、春月滿庭除、澗東邊澗之
山家、雲籠戶牖、河路之晚歸、數鳧渚、湖之夜泛孤

舟、野波洋之頭、蛇若橫舟之壯、槳開橋之上、依然題
柱之高詞、新蘭橋之景、致遺人、羅烘市之風光、奪
目度名翁、顧面懷報國之忠臣、灘號婆面、媒得摩
卿之才子、安弄之村童弄笛、安樂之野叟樂歌、是
此小溪、願浥灌溪之趣、日滋孤鳥、好施調鳥之功、
施賚而俗有相周、蒙藝而利無遺植、安盧村戶、願
爲聖世之凡、祇思容海門、使得御情之遊子、上路
之恒隨步進、沿途之險利車行、秋海之日未斜、容
艇乘風直越、水畔之霜正落、魚舟帶月來歸、中泉

之風響泉聲、東潮之山同潮色、放蕩西坡之貝、月娣同舟、唱酬南浦之詩、雪見滿坐、財富古稱靈武、地饒昔美鄉鄉、河橋之岸口孤舟、漁朋怯浴、符排之山頭草館、詩客驚寒、三岐江上鎮(漂頭)、三制水下流海口、荷葩鳩外、擘皆異卉奇花、石瀨磯頭、盡是清風明月、新館(對)蓊美蓉之帳、蓋水浮揚柳之堤、以倚里名、所謂里仁之美、以師曹蠡、庶幾曹俗之遺、安都稱君子之鄉、楊化耻小人之習、涵泳作成之化、禀得鮮髦、薰陶和易之風、喜稱八愷、求歸本

命美國他日奉聖君三無至承天道告權輿萬化
先澤上原篤武功弘廓康政慈上体公明之道惟
克宅心下來泛愛之眞相望繼踵承流保境施禮
賁人兢洞羣情稱業豫善民尊大具美化永興群
億兆民舉皆扶戴親戴方千百里共圖安康富康
此則江山此則風景真與天地萬世常存矣若不
以人視景不以心求景而以迹求景則適爲風花
雪月之談而已矣奚足爲最貴哉余一日朝畢坐部
中徧觀天下圖籍及新肇二府各縣社號隨戲二

作、大抵以社號起意、故其間雖似其名、而引其迹、得於此而遺於彼、不能無牽拘差闕之病、俟博物洽聞之君子、用心補正云、

化城

丹田縣地分丹田大江經其西江有一條小江經城中其江之右肇豐府學都承衙門在焉金茶大江注其南坎陂震澤約千萬頃四面周圍眾水旋遶屹然百雉蠡若長雲蓋地形之湊會天工之設險也唐裕宗大治五年命杜子平定補爲縣平順化軍乃繕完此城云

寧遠城

在麗水縣蘊奥社、平江引其前、吳江控其後、二江於西北復合爲一、三面被河、一面帶山、蓋王公之設險、化城番蔽也、南門刻石題曰寧遠城、鎮平衛居焉、

順城、

海陵縣地面、西有一帶長江、甲橋高筆、寶市駢圍、城之外縣治在焉、城之內倉粟備焉、

世賴市

金柔縣世賴社、前達三岐山、後紫一溪水、柏府黃

雲霧繚繞、布花村綠野、地客人稠、千漢邇利淡之
無五達坦去來之路、行商居賈、於此顧藏、天寶物
萃、於此聚會、雞鳴而爭起、日午而駢闐、肆列東西
亭閣長短、青旗翠欄、鱟、蝶來富貴之人、錦樓銀綠、兼
盡東南之美、爲島州之勝景也、

大福市

處水縣大福綾祿二社、襟大江、帶小溪、腰虹橋、皆
梵閣、四通八達、道路坦然、萬壑千溪、舟船轉輻、土
人之一都會也、

順市

在海陵武昌二縣、自西南大江流入、一道小江、江深長橋、橋之南並列屋肆、若縣若城、東西對峙、或水或陸、道路皆通、順州之輻輳也、

丹田橋

丹田縣丹良社市、市之東八一漢、漢之橫、爲橋、橋之起爲蒙、虹腰高揉、縣皆凌空、行人無病涉之虞、過客有通行之利、招邀題柱子、縹緲踏瓊仙、鳥州之第一橋也、

海雲關

在懸泉縣上陵雲漢，屹若石城，下臨海溟，隱然鐵鎖，蓋山河襟帶，順廣咽喉之處也。有守巡司，自上自勝綠下至烏蹲皆譏察云。

陽麗塔

海陵縣陽麗社，有遺趾焉。俗傳陽麗與中丹二塔，出人所築，初築辰，兩伴定約共一夜畢功，先完畢者起烽火示之，以示先後。陽麗獨如其約，中丹伴人不直，夜半功未就，先伴起燔，然達旦始完。陽麗

見燭卯止、是後陽麓以直字太平中丹不預焉、

中丹塔

武昌縣中丹社、西有山洞屈曲、南則陂澤汪洋、東北則江流纏抱、塔高約百尺、登觀者、恍若足躡九霄中、群收千里外、亦武昌之勝迹也、

靈江驛

在丹田縣近郭、并社、腋擁三岐江、面引一帶水、自荻閘以船而達、自鹽場亦以船而通、仙蓋臨江、使旗就館、衣冠悉集、賓客如歸、烏州之第一驛也、

平江驛

在麗水縣安宅社、自明堂以步而進、自日麗以水而通、疊疊山腰、漪漪水面、江山千萬里、風月短長亭、祖客之一皆佳景也、

日麗驛

在康樂縣日麗海門、背依羣岫、面枕碧流、瀹日江山、襄人風月、時或宸方初起、美命是將、旗蓋臨敔岐、衣冠如畫、亦一江南之郵亭也、

野渡

在海陵縣筍蓬社、圍橋果江諸源所注、最深廣有大黃沙魚、層悉低高卑兩邊岸深淺二三舟泝芳草成茵、微波若錦、片帆晚照、孤舟日橫、宛然古野渡也、

烏州道録卷之五、　寺觀

名藍、　第化寺

思崇縣賴恩社前遶蠻江、後崇大澤、恢才江抱於乾羣方、崇福碑圮於坎位、神像寫篷、僊宮巍業、節旦習儀、則三司及衙所衙門等官偕至、衣冠禮樂、翕集如雲、又一祈一禱隨感隨應、化州之名寺也、

敬天寺

麗水縣近平江、縣碧水旋繞、青山扈從、恍然山寺清幽、方丈世界、茅店花村、近不遠、雞鳴犬寂吠無

閒寔新平之大刹也、寺有洪鍾、重千鈞、有僧官掃夫、歲辰奉事、但落花啼鳥、近存遺祉焉耳、

大福寺

麗水縣大福緇禄二社、大江襟其前、小溪帶其右、午檣橫蹙、京市森羅、中則梵閣宮巢、林宮壯觀、向陽花草、近水樓臺、誠清淨一頭地也、節旦習儀、則禮樂如星、衣冠如畫、新平之名蓋也、加以祈福禱雨、輒有顯驗云、

天姥寺

金柔縣（江淡）社之南上居山頂下枕江流超塵世之三千近天邊之咫尺客有散步登臨不自知其發善心消俗慮識方丈之景致也

化寺

在廣祿縣近有補社外羅四面陂澤微茫中算一堆林樹陰鬱但傳其名不見其迹俗傳此寺變化不常人或乘暇而遊則見其遺址宛若然有意尋求則茫然不見因名爲化寺云

靈山寺　金光寺

神祠　四位聖娘

按本傳夫人姓趙氏南宋公主也母子三人夫人李氏也陳光宗紹室元年屬宋端宗遷海嶠帝以病殂承相天祥被執陸秀夫沉于海世傑亦溺宗室官民死者十萬餘人夫人母子三人攜得船板飄到海岸伏寺饑困無聊寺僧見而可憐爲之與食保養數月餘體復足容儀奇異寺僧悅之遂生誘心夜間求通夫人守節拒之甚嚴僧自悟慙愧乃於海投身而死夫人母子相泣謂吾母子賴僧養

責得遂生空、今以我故而自沉、吾何以生篇其母自投于海、天人（此移林亦隨溺焉、僵尸漂蕩、至我越之瀕州乾海門、栖泊邊岸、土人見其身体無有虧損、且言自復疆海道險要、不知其幾千里、而衣服容貌、宛然如生、皆驚異以為神、於是相率封定立祠奉事、凡遠近商賈（買）人船過海、倘遇風波尤迫、懇禱呼吸之間、果遂平安、至今隨處海（口劇）創祠以祭、此南海福神之最靈者也、舊俗土人不知以滋物事神何其妄誤哉、宜痛治戒正、以旌表正直之神也、

一說及雄□王十三世孫、初后生二女、未有皇子、日
臣見王老、請立次子爲太子、王曰、聞后有孕、姑俟、
廢妾恐已子不得立、求媚妃謀殺之、巫卜以生人
爲祟、爭可殺人、使陰陽不具、不得嗣立、可子廢妾
厚賂之、及皇后生子辰、媚妃潛割其勢、已而王巡
守歸、問后生男耶女耶、左右對曰、男、而陰陽不具、
皇后聞之曰、吾本生男子、已具形体、今不具者、由
廢妾爲之耳、后由是有怨望、王怒、謫心母子于海
島、到乾門而死、漁人捕魚宿其處、夢神謂之曰、我

當爲南閩之主爲人所隨上帝憫我母子使爲南閩之神漁者祝曰神如靈夜捕魚多祠之果如所祝乃立祠事之知顯靈應歲辰饗祀常舞紅花陳帝征占城與劉勝夫人同封焉祠在明靈州最爲靈云

松江祠

祠在思崇縣思容海門并在廣南陀濃海門姓阮名便嘉禧縣陵松社人大和癸酉科舉進士第三名歷官轉運使清差道行遣劉聖宗潛龍辰爲王

傳

傑、及卽位、辰、擢翰林院參業、三奉北使、還爲大理寺卿、審理天下詞訟、再知兵政之院、右參議、又爲親軍司、錦衣衛都指揮使、僉事、帝征占城、奉爲冠、運將軍、轉輸隊、贊理、至思容海門、時海風大作、進程顛覆、衆惧惑、罪、從行、公曰、寧以一身之微、受三尺之罪、不忍以有限之農、而塡巨浪以無辜之衆、而陷魚腹、軍食頗匱、帝怒後期、繫之、宮人近習、因譖于帝、殺之、及帝悔、宣旨宥之、則公已死矣、稔有靈應、方民處祠之、累、統年間、贈文忠正誼、

皇帝加封明道顯應四字子沅，癸洪順甲戌科進士
歷順化道憲察使，承宣使等職，先生精忠正氣，雖
死猶生，初死辰，其子往庵處尋骸骨，將逆，有野象
百數前後護送，衆相顧失色，他殊無傷傷之意，又
有一人同貫，少同遊學，張克本處縣吏，行經祠下，
止有酒一小瓶，祝曰：忝辱舊知，願一享其薄奠，顧
江邊浮艇魚一尾，因取以祭之，本縣官范縣正作
碑文以誌其事，景統年間，有二大將奉往征占城，
經本祠駐禮，夜夢先生來，慇懃以子托之，及大將

班還京師未幾春闈選士舉爲題提調先生子果尸
冢大將推驗前由不覺嘆服即召見其子告其事
而厚待之其前知之識如此子涖任政積頗不
效先生托夢托夢師告之曰可使還家不忍使汝死於此
明年春首還至家而死其他靈異甚衆不能盡紀

明威祠

冊田縣幽并社人俗傳戰失利退避本縣源頭古
碑社自別別頗靈應方民敬畏立祠事之凡有祈禱
速應云

邵陽祠

此出於野史今考礼部會典神乃土人之妻因夫遠學從夫而遂化為神

在金溪縣邵陽社俗傳神占國人兄妹二人少零丁孤寡遂人間因一事與兄忿爭兄以刀斫其頭被逃兄妹因分去兄乃之他國其後兄為大賈乘海船而來神與兄遇結為夫婦情好甚篤居無何有孕神初不覺其為兄弟妹也一日兄顧神項見頸舊跡首頸宛然因問其故神以前事白之兄始知其為一氣兄弟中心慚甚不以語神乃以金寶財物一半與之夜潛乘船而去神在沙邊日夜思夫含愁

而死、胎中化爲一石、有海村人漁其處、夜梳其上睡熟、夢一胎女以手搖漁者頭、謂曰勿犯胎腹、漁人覺、以爲神異、祝曰如靈、願當夜捕得魚多、已而果如所祝、漁者乃立祠事之、往往祈禱無不立應、每於冬祭、皆用女、少、後妨生人、代用騂角牛於冬祭、必降尸名曰婆羅、今年四年五月間、颶風大作、蓋迎夫之歸本國也、

靈移祠

在金縣、遮天拔寺、偖傳神乃巨蚌、在移樹中、有

伐樹者得之以爲神異乃立祠事之人號靈移巨
蚌之神頗靈應凡有祈禱輒驗云
伊那神
在金柔縣屬浦社俗傳本婦人頗有靈應每歲春
首祈雨竟每以治官爲配祭禱輒得雨云
水禊神
海陵縣近酌兒河路二社三岐山江神本水禊俗傳
河灣社有一處女神與之通其女死妖取以配神
又有一婦人亦河灣社裏之妻神亦往往私通有

昭卯生而死、詳曰、正直謂神、即近錄所書、不過淫邪而已、豈謂之神耶、抑世傳所傳、其信信乎、

水蘭神

麗水縣水蘭社、姓拘名[illegible]安、官由武林軍從征而歸、死陣、頗有英靈、本縣應差往白木總應務、造一村裏家、偃然飲食席訖、社裏請觀帖子、承伺則揲帳中已失了、尋客無所得、急設一盃酒祝之、則前項帖子、復見帳中矣、又有一簇商人、販牛隻十隻、道經蘭溪處、慧慧坐廊畢、將驅牛而去、則顧牛已失

二隻、因分各岐尋索浩無所得、即遥奠一盃酒叩之
有頃前頃牛隻復還故處矣、其靈應類此甚多、方
民立祠事之、

烏州道縣卷之六

官制

都司三員　都督兵　總兵同知　總兵給事

布司三員　布宣使　參政　參議

憲司二員　憲察副使　都司以所屬　都官

布司以所屬　主事　推官　獄吏

府縣

新平府　所屬併雜流

知府同　同知府　儒學訓導二員　訓科雜流

勸農使、　河堤使、

肇豐府

知府、　同知府、　儒學訓導、二員　訓科、雜流、

勸農使　河堤使

麗水縣、二員　知縣、　縣丞、　康祿縣、二員

明靈州二員、　知州、　同知州、　布政州二員

朋田縣二員　金茶縣二員

愚榮縣二員　武昌縣二員、

海陵縣二員、　奠盈縣二員

廣平卅二員、　河孟卅二員、

衛所

順化衛、五所每所三員、　控頭、武尉、副武尉、

鎮平衛、總知、同總知、　僉總知、典簿、

五所每所三員、　控頭、武尉、副武尉、

儒潘衛、總知、同總知、　僉總知、典簿、

五所每所三員、　控頭、武尉、副武尉、

海康衛、總知、同總知、　僉總知、典簿、

巡檢經畧、

淥淪海門、　所政海門、　日麗海門、　明靈海門

越海門　思客海門　埭海門　箕踞門

圖橋門　源、　修程關　底鎮江關

擄虎鎮　古碑關　三岐鎮　右江源

鳥播源、　右江源　鞍馬鎮　虞鎮

山鎮　古裝鎮　海雲關

明靈寺集、　大洲寺　少雞鄉

布政寺集　奇逕、

順化屯田所

所使、　副使、

沾靈屯田所

順化與牧所

驛亟雜流

瀘淪驛

羌偈驛

鋪正

橫山

水氣

寺正

所使

副使

布政與牧所

土任驛

順平驛

平江驛

思客驛

所商驛

日麗驛

副宋

蘭池

順城

屯兵

賴市

地靈

西城

思客

斯天寺　　金靈寺　　金光寺

慶昏　　野渡　　恩客

市平

城市　　世賴市　　順市　　時泰市　　劉登市

人物門　　土豪

潘猛

土哩人多膽畧有邀擊奔平功陳順宗賞賜特厚官至湖衛陞明威將軍曾新平順化聖湖軍帶金靈符特節高陰書謀與李葬以爲潛謀不軌殺之

頌隆

仙州人陳蕃宗辰爲仙州大知州頗有政績

范世賡一作鈐

平王新江豪也明李受明僞官爲新平府知府拔威將

僭廣武大王擢安代山祖命陳匡節爲封平之後

贈本路元帥

院可歡

布政州人獻策輔昔剌太祖授以帥貴

清郎公未詳世名

官至太保封潤郡公前朝黎皇征占城過平江寺

其家嘉祠在麻水縣小福祿社

范上智 未詳世名

麻水縣大福祿社生辰母夢苗茅床夜見其光氣滿床旦剖而視之則一蛟蛇甚大即夜誅之及長有材力膂力絕世矜受明官備亂聞黎朝太祖起兵即挺身赴趨邀擊[illegible]烈社掩殺明官偽大行譴

麗水縣綿禄社人、朔末從劉太祖於陰屋討賊有功、賜爵中亮大夫、有文襄美、子阮、紹武節大夫、捧神衛神丁有右所聖翊軍大隊長高年致仕、孫阮、廷隆由常川司舍人、從西征、勤無犯令、授果敢將軍、建隆衛神鋒所武尉、隆奮力將軍、大安衛剛右所正武尉、致仕、病終、曾孫阮、廷、瓚、不能望先業云、

何公、

欽案縣羅渚社人、從劉太祖於望瀛、以平吳有功、襲封太傅、其所居築土城、今舊址存焉、頗有靈應、

方民祠之、

諸帝妃

劉妃、

國公鄧參爲之子、劉蘭定興慶元年、參爲閩帝幸入安、

遂殺明宮、願眾來會、進其女充後宮、立爲帝妃云、

和句妃、未詳姓名、

金梨縣和句社人、梨皇征占城、駐驛、見妃汲水、姿

色甚美、頗悅之、即納爲後宮、生皇子封掌王、

梨妃、

明靈州紈籠社人以女丁沒入官婢初慈屬王在藩邸時授學於王傳妃亦往習文學王見妃而悅之彼此自成久戀一日王以足曳妃之足妃歸以事白姆姆曰是挑汝也今後汝見王如此必以兩手謹捧王足若親愛之意然明日妃然其訣王心穩甚是後無復挑譏之意妃亦封鎖春恵情未嘗漏泄及王即位納為後宮頗有智慧幾得專房之寵封為妃建王代位其臣武佐侯馮異強納之

後宮

駒兒後宮

海陵縣駒兒社人有姿色黎朝選充後宮

親王

肇王

黎皇聖宗次子母和(和)匀妃俗傳有黃人行役赴京

造大興門外有一小黃門見其衣服藍縷與爭道

問之曰汝何居住對曰順化人罵之曰此類魚羹

敢尔不恭特王自葉中問安(而)出適聞其言即格殺

之天奉曰臣母貢順化小黃門語頗侵臣不忍

區區之念已甘往救之罪乞紹仙錢償罪帝憐其
意而遣之
帝壻
胡興
仙州人劉重光以國婿襲公主嫁之除為司徒仍
命出清華以樂明賊
陳舍駙馬　未詳姓名
康祿縣陳舍社人劉朝以公主嫁之拜為駙馬都尉
將相

御烏賓參

或云海陵縣人陳駿爲仍州大知州特明人來侵陳簡帝南徐烏參聞之以兵來會破賊于通姑兵勢大振帝封爲國公兵國復恢復未幾爲內人阮賁等譖於帝曰烏參專權若不早圖恐不後難制遂格殺之

御容

國公烏參之子憤父死非其罪願順化軍回清華奉迎陳孝穆選入安立爲帝改元重光帝即以容爲同平章事及張輔魁入安容軍遇諸渡戰皆殊死

但孤軍無援、遂經船越海而去、又與阮、帥譽破張輔於蒙嘉港、容以兵象、夜襲、塔登、船、欲生擒之而不辨其人、輔下船進、後為張輔所、執送北京

許臣人恒言山東出根、山西出縣、今鳥州近縣、於是

蕭為父子以鳥將揭之何哉、蓋鄭為蕭父子當凍縣、告終之除、然能鞠躬盡瘁、為國討賊、扶國祚於將絕、支大厦於既顛、簡定、重光二帝賴以中興、一門父子多其力也、君子安得不以將相許之、何必泥地勢而短鳥州人物哉、

茶陵學政帝夷

黎文

金谿縣河漢社人、黎朝聖祖潛龍、宗文與之同學、聖祖嘗戲題文試卷曰擬今輒擢黎文爲尚書、黎文乃歸藏其書及帝即位、文以卷來上、故擢是職、

評曰、君臣遭際之緣、豈偶然哉、觀熙州、遊錄所記、黎文之事、則知古詩云、一緣二分三風土、四積陰功五讀書、的是不誣矣、

功臣

沅、文、祥

布政州長松社人、黎朝洪順年間、以淡義功至御用監掌監事近侍左右內參機密賞賚頗豐威勢赫然、光紹元年、從乘輿外幸、後以老歸家疾卒、賜封伯爵

評曰、文、祥以刑餘之人、專主弄威福、君子不足道、然鳥州近錄、不列於內官、而以功臣舊之、何哉、蓋文、祥始為有從君之義、終為有全身之智、其大節可取也、不然、君子豈阿其權貴哉、

科目門　進士科　宏詞科

進士科

裴齊材

海陵縣駒兒社人、文學淹貫、蔚然有聲、景泰五年壬戌科舉正進士、自南京殿試應制、凡若干日、文皆合格、一榜顏服其敏、歷官翰林校理清作道參政、洪順己巳年、有應義功、又能幹事陞吏部左侍郎、銓次平允、人推其公、光紹年間、舉為參將、還本道經理、為奸党所犯、害、子裴璋、由儒生中式、逆璋

嘯亂、璠以妹之故、爲他脅誘、奠太。祖皇帝惡其士風澆薄、斬之、遂使家業零皆云、

宏詞科、

安鎧宏詞、未詳姓名、

海陽縣安鎧社人、由國子生有名、洪順五年舉宏詞科、官至錄事、光紹年間、舉爲贊理、還本道討賊、在家病故、

阮廷、驥、

康福縣福祿社人、知府廷寶之子、由國子生、洪順

五年舉宏詞科爲效力術錄事光緒年間舉爲賛理與參文錢頗懷異志謀漸除本方人望者後爲賊党所害

仕宦門 文階 武階 忠義 節烈 四宜 文人 武士 總論

文階

陳源伝

麗水縣仁愛社人由國子生歷慕華彰義等縣知縣陞懷仁升華等府知府頗有政績陞廣南道憲察副使兼曉暢武藝爲僉總兵僉事調參政等職

後試占城為占人所害子叔游儒生四式、壻武教

丹巴縣知縣、

胡憲副 未詳名

金縣安舊社人、由國子舍生、歷府縣等職、政事

鏗然、陞廣東道憲察副使、

陳知府 未詳名

灑水縣小福祿社人、為新平府知兵民事、祠在小

福祿社、子陳中為控領、孫陳路由儒生中式、歷祈山

超類二縣知縣、陞刑部員外郎長慶府知府等職、

范文闇、

麗水縣大福祿社人、祖縣丞、父縣吏、由國子生、授彰義縣縣丞、陞思義府同知府等職、一門、兄弟、或綰朱符、或持教鐸、宗族彊於鄉里、長子范亘、由儒生中式、宿直有功、授蓬山縣知縣、次子范鼐、由國子授清華府訓導、調思崇縣知縣、

高言歲、

所田縣東野社人、由國子舍生、授知縣、頗有廉能、歷員外郎、陞河南府知府、

阮知府、未詳名

思棠縣懷材社人、或云阮德惠、其父阮石建、洪德年、由國子舍生、歷知縣、頗有廉能、陞升華府知府、又陞懷仁府知府、子阮袁禮、國子監、壻朱公紹、官至同知府、今子孫存焉、

阮光、

金茶縣永固社人、由國子生、黎朝爲宋王府衛尉、陞新平府同知府、歷懷仁府知府、

阮廷寶、

康祿縣福祿社人、由國子生、歷蓬山縣知縣、陞懷仁府知府等職、子廷璋舉宏詞科、

蔡仁義、

麗水縣吳舍社人、由國子生、從西征有功、授廣南道教官、陞升華府同知府、紹天府知府、弟仁、智、由國子舍生、會試累中三場、陞升華訓導、

范知府未詳名、

康祿縣福祿社人、父爲員外郎、由國子生、歷知縣、陞臨安府知府、弟爲揀領、子璞、由儒生中式、擢國

于監簿、皇朝大正廣和年間、由長吏歷青旨川象典簿、澧仁還貫清華、兩遭逆亂、璞兩番從偽云、

范、知、止、

康祿縣大福祿社人、祖縣丞、知、止頗長詩經、由國子監生、試沙亞州知州、弟范缺名由國子上舍生、注洋大肆、博學彊記、會試中三場、授東海府訓導、長兄官至知府、一鄉莫不以冠冕目之、于范文孫范熊、繼領鄉解、並試講諭職、曾孫文掌、頗有文學、但不能安命守節、死非其分焉、

蔡潛

金谿縣平沿社人、經國文學有聲場屋、尚國子生會試累中三場、歷思榮彰義儒學訓導、致仕七十餘而終、遺戒子孫、不作仕事

潘瀨

康祿縣福祿社人、父爲食總兵、瀨由儒生中式、授蓬山縣知縣、隆廣南都宦、中紆瀨由儒生中式、

胡 未詳名

布政州高牢社人、父胡來轉運使、由國子生授文

蘭州知州陞浙山道都宦子胡贊由儒生中式皇
朝景雍初年為海陵縣知縣及逆党擾方民民贊
嚮京未去云
黎皇葉
思荣縣頼世社人由增廣生皇朝大正年間授七
泉州知州歷廣南又安等道推官陞新平府同知
府及逆党嘯亂地方解官家居與圓潭伯黄盈同
謀叶志未果病故
瀚知州未詳名

麗水縣福祿社人父將作郎由國子生授鴻臚寺寺班隆廣南道主事

梁文灌

武昌縣道頭社人博學多聞有聲場屋士望所屬但官程屯邅皇朝大正年間兩領鄉薦授隆草府訓導景泰四年調廣南主事及逆党擾害方民道途艱阻不能自拔云

梁公述

金茶縣春陽社人由國子生授符離平山等縣知

縣、陞思義府知府、又陞廣南道憲察副使、三月落職

潘知府、

金茶縣瑞雷社人、由國子生歷知縣陞知府、

陳廷熙、

麗水縣綏祿社人、陳知縣之孫、由儒生中式、光紹年間、國家有事、推朝堂吏、應務有功、授海陽縣知縣、頗有廉勤、民愛慕之、

陳璋、

麗水縣大福祿社人、由國子生陞鄭皋州知州、長

兄璞次兄珪繼領鄉薦充國子生兼有文學一方學者從之

黎知縣未詳名

武昌縣甘露社人由國子監監生授安謙縣知縣子黎益由國子生試講論職及逆徒擾亂授以偽職不屈結草廬以讀書樂道常有詩云心寓經綸都是富家傳清白未爲貧素行自我惟安命衒玉伊誰枉媚人

阮知府

布政州嗜禮社人由國子生授華陽縣知縣元履
祥領鄉薦充國子生

陳賓

明靈州潘舍社人爲人恬淡雅寔由國子生應務
有功皇朝廣和年間除天祿知縣頗有惠政民愛
慕之奉調回家

阮廷瓚

麗水縣綿祿社人父祖累世門望皇朝大正年間
西頗鄉鄉薦一方士望多出其門成名者衆由國子

監試講論職自中正之亂堅守忠義授奇準縣知縣平易近民民皆愛之景泰年間逆徒嘯亂廣南遂陷於賊爲他党所執幸而得脫挺身渡海詣在行拜稟事情調武昌縣知縣尋調安越縣知縣其政績頗著云

黃公亘

麗水縣古郵社人學術文章蜚聲場屋尚友半天下皆科第縉紳常有鵬摶北海之志而來果而領鄉薦克國子生皇朝大正五年逆璉肆亂獨不從

偽廣和五年授諭諭職及正中之亂堅守忠義授
恩榮縣知縣勤幹後被壹除解官歸逆党擾亂方
民亦守節不從與本縣忠義員人同盟舉事不果
從山林隱避焉後渡海赴行在調安勇縣知縣其
政事頗附以文學云

范瑤

麗水縣安制社人由國子生皇朝永定年間欽授
諭諭職及地方擾亂瑤家居以田園自樂足軍及
城市焉

陳文和

思崇縣安醬社人、由中舍人、頗有文學、從遊於慈巖安決先生之門場屋有聲、皇朝永定年間、授康祿縣知縣、及逆党擾亂、即棄官歸、賊誘以偽職、不受、結草廬聚五六童子教之、

武階

阮郡

海陵縣安舒社人、黎朝洪德年間、從征占城、城陷、諸將士卒爭取財物、郡獨寥大旗一面、聖宗怪之

問姓名住止、錄其功、除清華術職、陞廣南道都總兵使、

胡總兵、未詳名

思榮縣蕾池社人、歷術所等職、陞廣南道都指揮僉事、子心、廣爲本縣司吏、應務有功、授水縣、棠僉總兵、

金王總兵、未詳名

金、蔡縣楊化社人、歷術所等職、陞廣南總兵僉事

阮　挺

康祿縣石蓬社人、曾祖光祿大夫輕車都尉、祖金吾衛舍人、父縣壯節將軍、英德衛玄戈所拱領、挺英烈將軍、鷹揚衛總知諸弟進大占海門逡檢使奮力將軍、諒山衛統領、陶秀林儒生、豪門巨族、爲一鄉之望、

范指揮、未詳名、

金茶縣安寧社人、頗能幹事、水軍衛指揮使、子徽忠義始終全功、爲富川縣舍人百戶、

阮雄、

麗水縣籍興社人、父爲拱領、由吏部陞勅り行知
簿、歷水軍衛指揮使、尋陞太原道總兵僉事、致仕
年八十壽終、

潘機、

麗水縣小福祿社人、祖爲神奔軍、父爲同知、機爲
下洪路鎮撫使、子明清、華衛保忠所指領、孫健懷
仁所衛正、

范子齡、

布政州大冊田社人、由生徒能幹事、擢本州該知

應務有功授奉宸衛食總知文蘭子克寬不參參
聲云

黎府公未詳名

明靈州沙龍人妹隱厲妃以椒房之親授號令舍
人司馬指揮使後爲本州該知應務有功授鎮忠
子年七十餘終弟爲經略使

阮如璋

思榮縣賴世社人父爲統領如璋由生徒以軍功
授奉宸衛指揮領能勤幹陸思義衛食總知有才辯

俠榮圍城死職、

陶　賁、

奠鹽縣農山社人、頗勇敢、應務本府將臣、逆璉嘯亂、獨堅守忠義、應務討賊有功、授海康縣同總知

荊拉領、未詳名、

康祿縣、福祿社人、由舍人授制勝衛拉領、長子克愼、布政海門巡檢使、克、綏由都夷陸縣丞、調忠順縣、孫汶、礪國子生、頗有文學、未及成名、死、非其分焉、

黃伯敎、

金綦縣、琿清社人、身材高大、洪順年間、送京錦衣衛殿前司力士、宿直有功、指授銀刀司指揮使、光紹年間、奉調回家、

楊　澈、

麗水縣、繡禄社人、以良家子弟、身材豐碩、有膂力、洪順年間、奉送克勝戚衛象阿力士、宿直有功、授神武衛統制、景統元年、奉調回家、時地方擾亂、豪強相爭鬬、祸害相尋、獨澈無意、以田園自娛、在家勸誘子孫、拳拳忠孝、年幾八十以壽終、

胡文廣

思禁縣南浦社人、父爲總兵僉事由官員子、爲本縣將臣、應務討賊有功授康祿縣總兵同知以病歸家、

枚忠

麗水縣大福祿社人、由本縣將臣、長於武藝、勇敢善戰、逆璉之亂、避于乂安、後回本縣道爲本縣該知應務有功、廣和年間、授明靈守禦、所經略同知逆徒擾亂、不從僞党、在職病故、爲人謙讓、人頗重之、

阮禮

興璧縣壽康社人、善射騎、時國家有事從攻營有功、授同春伯、又從鎮討營、堅守忠義、陞侯縣并扶南騎衛都指揮司都指揮僉事、奉經御前閱定官至調保、

黃廷顯

金茶縣珪渚社人、由本縣將匠、爲人殷寔謹愿、以忠信自持、丙中之亂、從西國公討賊有功、授子縣尋授思義衛同總知、奉赴京閱選、時國家有事、仍

從正常應務有功授珪琳伯、處已接物、有寰信風、
在京忠義員人、論定本道士、必歸阮廷瓚阮文顯云、

忠義、

黃盧、

海陵縣駒兒社人、身材豐碩、倜儻有大志、由昭武
力士授忠佐司校尉正中扇亂、奉爲順化道副將
從西園公討賊、授圓潭伯、坐守忠義、始終全功、陞
僉衛潘同知、及逆党擾亂、從順廣武道參三司公同
付給爲副將、自本道失守、土豪及京宦、被脅党者

眾、獨亟據本縣源頭、調兵攻禦、忠義勇人歸附者眾、雖頸挫抑而銳氣不衰、當甘苦冒嵐嶂甚於艱楚、賊使人百計陷之、亟拒回、歷事奠朝、爵預五等、官列三品、思榮至此、豈可反面事他人耶、時或不利、長柢(花)勅命、臥山林與草木俱腐耳、奠聞之、賚諭褒美、仍陞侯爵、據防(險)攻守、治十三年、粮食匱乏、眾情離散、為香陽伯范德忠所叛、誘賊眾道功攻、勢屈被執而死、在京聞之、多裁詩寄挽、闕古詩韻、其最膾炙人口者、曰訢識誰摸雙廟像、為君添作一

圖看曰信孚女卒人從易謀却奸雄利誘難曰後來若把忠臣論須就君侯大節看曰生封死廟男兒事豈得芳名萬古看曰笑彼偷生降虜者雖生奚恋一毫看觀此詩則公忠義之心愈白矣

胡適

武昌縣中毋社人由金吾衛提生司勇士歷校尉指揮僉事正中之亂從郡公討賊授延長伯堅守忠義始終全功陞昭武衛都指揮僉事及逆党擾亂西南地方從義郡公累經戰陣身先士卒雖被

重瘡、累而復戰、討賊有功、營將具奏應陞爵都指揮使、將官軍進攻賊于日老處、爲賊所射、痛創而死、

范克寬、

布政州大丹社人、文蘭伯范子齡之子、襲父應榮大夫、爲人倜儻有大節、爲本州該知、討賊有功、廣和年間、授海康縣僉總知、及正中之亂、從三司赴京拜稟授岐江伯、本衛同總知、及逆璉扇亂、不從逆黨、堅守忠義、挺身渡海、詣行在关正營具奏事情、陞本衛總知、景歷七年、奉爲順化營泰將、遂本

遂糾父子兄弟之兵、攻僞郴林侯于遂節山、郴兵勢少屈、爲賊所害、闔門弟子者死二十餘人、

范澂

金縈縣安寧社人、祖總兵父儒生、由宦員孫應務舍人司永定四年、從謙王差幹稱旨、并討賊有功、欽授常川司百戶五年奏奉令旨論功封侯、與圖潭伯黃盡叶心併力、規料攻守、力少勢屈、爲僞党所害、死時有贊銘于扇云、舍生取義、雖死猶生、下扶地義、上植天經、千年正氣、河嶽日星、有忠憤之氣、

形於歌詠如此、在京聞之、多以詩寄桃關公銘原韻、作者殆百首、頗著彊人之意者、如曰晉帥勤王除內難、唐臣爲國捍孤城、曰九重周禁心馳闕、萬里唐臣力悍城、曰氣若冬松森雪嶺、操同秋菊茂寒城、蒼蒼付畀原非泊、生也榮兮死也榮、曰長安舊未識君名、纔一臨危便勇行、漢使宣威初到郡、唐臣禦惠預操兵、忠君孝父內吾天、貴國偷生外世情、勁節論君何所似、三冬松栢獨敷榮、曰凌凌勁節今猶在、生也榮兮死也榮、曰試問偷生降虜

者、不知誰辱又誰榮、曰君子爲能稱名、寔殺然見義勇而行、激昂壯志、忠於國、終始誠心、誓與城、一姓好持金王操、二夫恥作雨雲情、定知天畀公完節、美得公存始顯榮、曰世態淌淌漫就名多公見義勇而行、十年芝下欽王命、五色雲高歷帝城、逋死奸雄嘗切齒、賣生富貴肯關情、伊誰挽首甘人唾、回視斯人果孰榮、觀諸詩可謂善形容公之志矣、

董賢、

蘭水縣安舍社人、有才幹、爲本社社長、及方民從

偽、乃不復應務、潛投圖澤伯黃孟累攻賊党、經二年餘、隱山林誓不從偽党、後挺身間道、草行露宿、詣行在并行營討賊、有功、授澤山伯、隆本道副參將、還本道討賊、爲逆丕承所害、

節婦、

嗜禮婦、未詳其

布政州嗜禮社人、有貞節、前朝表其門曰烈女之門、

杜氏總、

金茶縣篤初社人、大正四年、逆璉造亂、刼掠方民、

賊見杜氏顏色、欲通焉、杜氏以死自誓拒下之從、

陳氏紅、

麗水縣仁愛社人、有婦行、夫死年二十餘、誓不復登他門、訓化二子、嚴而有法、閨門之內肅如也、鄉人敬慕其節云、

范氏、缺名、

麗水縣綺祿社人、夫死、生獲一女孀居、村人求娶者衆、范氏辭以身寒子孤、惟安其分而已、何面目復履二庭哉、

內官

蒲田司禮未詳姓名

丹田縣蒲田社人、爲司禮監掌籍、

金沙尚寶未詳姓名、

勇盤縣金沙社人、爲尚寶司司正、

文人、

蔺上舍、未詳名、

康祿縣嶴寨社人、有經術文學、早領鄉解、會試累中三場、一方士人、每以雲路期之、未就而故、

阮式敬

海陵縣駒兒社人有文學當有青紫之志而不果由國子舍人授升華府訓導溢仁歸家時圍潭伯黃盍與式敬同貫盍守忠義賊究刼掠方民式敬爲自全之計密教盍降賊盍拒之甚峻人以是鄙之

武智鑑

麗水縣安舍社人有學識領鄉解首永定景曆年間會試累中三場及國家有事時智鑑嘗京還清華而拜僞喪親甘爲僞官士論少之後悔悟候拜

行在、銓、肇、豐訓導、

陳　宣、

恩、榮縣、賴、恩社人、頴敏落魄、不羈、由國子生授講諭職、時地方騷動、三司逃避、廣南地方、宣草文、潛差人具情事、勸還本道、而調兵討賊、及化州失守、潛與團潭伯合謀、同志、後賊迫攻、盍信不通、宣即周遊、別縣、聚徒講誦云、

阮、文、頴、

恩、榮縣、賴、世社人、頴、勤學問、由國子生、會試中三

場、景紹三年授升準府儒生訓導、及逆党肯亂、闔境騷動、頗甘於從僞、不能自拔云、

潘、榮、

思榮縣賴恩社人、有學識行檢、由國子生、自逆連唱亂刼掠方、地、時黃盍獨據源頭設險守禦、榮潛書相報、誓心忠義、而方民皆被他招誘、榮恐陷於賊、即寓船渡海、具稟事情、仍藷本監堂點目肄業吏書、將銓除各道忠義員人、謂榮次必當是選、禮部官以阮廷瓚黃公、旦等年望且深、二人遂得先

銓除、榮慶之自如、不以爲嫌、其持心遊厚、願類如此

甲貢

麗水縣小福祿社人、由國子生、時地方擾亂、貢守忠義、潛船渡海赴京、具稟事情、仍留本監堂點目銓曹未除貢、未蒙一命以、老母故、與同里黃宗同本道欲報歸省、由海被暴風死、非其分云、

范左、擢、

麗水縣大福祿社人、知府文闇之孫、知縣昇之次子、學問得於家庭、領鄉解首、出由儒生中式、時逆

醜翁亂、腐俗之儒、竊利沽名、耀安分守節、聚徒講誦、自衒述、詩云、榜占養吾梅雪白、心勞陋草、彼玄人之句、

阮主鈞、

武昌縣花園社人、由國子生、爲人誠寔、時地方擾亂、愚人俗士、奔於功利之間、莫不脈脈遊談者、玉鈞獨托聾瘖、萬不知世故、爲何等物、聚二三小生講讀云、

阮、端矢、

金谿縣賴世社人由國子生時地方擾亂見俗習世情奔走功利不能馳騖之志後深悔悟潛渡海赴京仍舊本監堂點目肄業

阮　肅

麗水縣吳舍社人由本府校生有學識時同里蔡公從僞職氣焰翕赫矜世駭俗肅視若揚揚執御施施乞墦（路底）底人略不動心潛間道赴京就正營應務討賊有功累授子男等爵然不以驥尾功名自足每以熱節自期蓋志大而才小也

陳宏矩

思榮縣懷材社人、有學識、由本府校生、時地方擾亂、爲儒俗士、往往授僞職、受嗤人、宏矩嘗有詩云、郡學生員千有餘、文章德行莫加諸、太平他日觀家業、獨喜曾無僞號書、區區詩句溢於言辭之表者類如此、

黃鼎

思榮縣鵝池社人、由本府校生、時地方濁亂、淺人薄子、往往從僞、鼎能守義、潛浮海赴行在、具稟事

情仍從正營應務討賊有功欽授護良子

宋文雄

思藻縣賴世社人由力士校尉還本道爲本縣該知有朝賀功授花壹伯後欽差還本道討賊遇逆

鏈徒党不戰力屈爲他所害文雄身材豐大且豪俠善吟詩世號詩囊後妻與逆鏈頗有醜聲太祖高皇帝繼殺之

阮伯章

康祿縣石蓬社人由金吾衛提生司力士歷校尉

指揮等職陞金吾衛指揮僉事後還本道勾幹爲
院、廷琴所害、

長安伯、未詳姓名、

冊田縣義路社人、由生徒彊幹有力爲本縣將臣、
有朝賀功、授總知長安伯、後送還本道、討賊、爲逆
潘佐所害、

忠貞伯、未詳姓名

海陵縣黃舍社人、頗善武藝、爲本縣將臣、有朝
賀功、授忠貞伯、

才良伯、未詳姓名

武昌縣金籠社人、由力士校尉、久宿直、翰運本道、為本縣將臣、有朝賀功、授才良伯、

黃公珠、

麗水縣小福祿社人、材力絕人、善交跌、為力士校尉、統元元年、運本道為本縣將臣、太祖即位、有朝賀功、授朝東伯、及信王統領經理本地方、公珠拒命、作火船火帆、覆以卷蓬、自頭至尾、上有梯道、通行約五六艘、橫塞日麗海門、為逆璉所害、一門兄

第三人俱被害、

武、縉、

康祿縣衛普社人、由本縣將匠、逆璉之亂、不從偽党、避于入安道、先奉迎官軍回本道討賊、爲本縣該知勇敢有謀、三司官每有養鷹之患、陰圖籠絡、而彼亦有飛鵬之志、赴京侍太上皇、奉陛興國衛諒武司校尉、宿直有功、尋陛本司指揮使僉同等職、歷鎮平衛僉總知、雖被璉党所誘、再能設策補得偽三司官有功、陛本衛總知、在官病故、

胡公卿

明靈州枚舍社人、有身材膂力、奉送充金吾衛力士、國家有事日、從扶定營討賊有功、授柳渚伯、陞扶南衛都指揮僉事、住宣光討賊、臨陣死、

胡宗崇、

奠盤縣人、頗善戰鬬、從端國公往乂安鎮守、又從赴順化、堅守忠義、欽授錦雲伯、再從扶定營討賊有功、陞扶南衛都指揮僉事、後回乂安道討賊、失利、被執死之、

黃公崇

劇水縣小福祿社人公珠之子善戰鬬勇力絕人自地方擾亂公崇與圍潭伯黃壺據瀕頭攻禦賊党每戰輒先登陷陣敵從披靡不敢當鋒未幾間道潛行入安地方後為逆党所執送偽營夜潛解脫赴正營從扶定營討賊有功授福康伯再陞扶南衛都指揮僉事為人輕悍高謀且貪惡因誘各道賈人船浮海潛為攻刦之計被暴風覆溺死

總論

人才由此地氣而鍾、地氣爲人才而發、故孟堅之志地理、嚴助朱賈臣之貴顯、則繼以莊山之銅、豫章之金、昌黎之送劉道士、謂白金水銀、丹砂石英等物、皆不足以當其奇、雖有才德忠信之人、出於其間、用是而觀、則異之人才、其三異之氣所鍾、楚之人才、其橫山之精所產、顧我鳥里、接于炎荒、雖產物饒多、不一而足、雖異中最異、如沉水之香、人間第一、胡椒之菓、天下無雙、近錄論一方之人物、而必源於此產物、意者一氣英靈之粹、周流宇宙、

小則洩之爲萬物大則洩之爲人才其爲物也珍其爲人也秀垂堅昌黎論吳楚之人材而必原於吳楚之產物並是意也況我地方原平則山川蟠鬱大海則波濤吞吐刑江之澄澈靈江之深廣橫山之雄秀靈山之圓秀錦里鍾靈足以產白銀之異鼎鑿佳氣足以胎石璽之奇香盤蟠室炯爛黃龍之彩麻姑葱鬱氤氳紫鳳之雲誠天地之要區也得非毓而爲英特俊傑之才發而爲疎通瀾達之學安能當如是之間氣哉雖然盡亦究其源流

乎蓋李陳以前占城疆界胡黎以後朝廷郡縣也
然自陳胡詔民徙居之後言語與驩州略同風俗
視引人稍變浸浸與亦幾與上國並嵩如瀚土哩
之胆略才猷胡化州之睢姻帝室斯皆雄長一方
者也而鄧悉之遁姑奏捷兵勢大張盛色色焉黎
平湖之文章經術范大福之強記多聞固皆累中
三場也而育才之早孚士望首破天荒尤卓卓
焉噫觀人物之賢否係國家之安危鄧悉忠義智
勇誠天下之人才非烏州之人才也所謂風雨如晦

雞鳴不已鄧悉以之惜也生死讒鋒志不克就然悉之死非悉之罪陳家之不幸也君子烏可以成敗論英雄哉育才政事文章誠天下之英才非烏州之英才也所謂同榜天下稱重育才以之惜也遭於厄命身不保全然育才之死非育才之不幸黎朝之不幸也君子安可以臧否論人物耶外此胡良當知州之任子欽攄獻策之忠斬僭党於維烈范上將也討逆賊於隴崖阮忠亮也開廣南方面之權阮紹其人貳太原都司之職阮雄之輩陳仁愛恩信素孚而歷承憲三司胡安蕩廉勤頗稱而陞清刑司

貳職此皆一方之豪傑也得非山川之嘉景象之富豈
與乏其人獨不如是乎范大福一家詩禮相傳者五六人
范福祿一門衣鉢相繼者四五人胡恩駢之三世登仕牧福
祿之四世歷官遼陳知府子孫兄弟簪笏家傳凡三世焉
阮光祿祖父子孫韜略世授凡四世焉此皆一方之豪俊也得
非山川之秀雄麗之氛泄之為人能如是乎他如鄧容以孤
軍而破勍敵於敗亡之時此即世傑之於帝昺也豈可律以
將才論數黎文盤以布衣而結主知於潛邸之秋此即子
陵之於光武也豈可例以士夫論耶若夫長鎗大劍以取功

名、弄翰操觚而聲場屋、亦能取重於一時、君子雖未暇論、有霜陟水涸涯涘仍見、疾風之間勁草自如、黄孟一武夫耳、以孤單之軍、而能制猖狂之虜、觀其言曰若時不利寧犯勅命歸家與草木俱腐是言也天地實臨之、今人雖雖然生敬、范轍一小官耳、當顛沛之時、而能任綱常之道、觀其贊曰舍生取義雖死猶生下扶地紀上植天經、是贊也鬼神實鑒之、今人洒洒然生驚、阮廷瓚復身誠實、教人溫粹、異時當官則復正奉公臨難則挺身赴闕、是豈區區百里之才哉、黄公旦汪洋大肆、場屋知名、異時當官則能抗工官、去職則

不忘臣職、是豈區區一藝之士哉、嗚呼在天為日星在地為河岳在人為節義之士、何代無之、克寬當屈衄之秋、豈不知偷生之為安而一門兄弟甘心辱戮、蓋所以愧夫受人爵祿而忘君負國也、意源當汚暴之際、豈不知忍辱之耐久、而一場鐵石決意殊沈、蓋所以愧夫為人妻妾而背主忘家也、由是觀之、為子死孝為臣死忠死又何妨、克寬之死重若泰山、彼降虜以圖生者止一毫之輕耳、何以生為哉、意源之義凜若氷霜、彼事讐以求免者已寒之骨耳、寧能不死哉、蓋靈之為人、氣之為士、非特為功名利祿之計、惟其義也、鼎鑊

必就非其道也鍾駒何加黃盂之首唱同盟誓滅賊莞其志豈徒富貴哉惟吾義上何如耳范轍志存忠義形諸贊詠其志豈徒名譽哉惟吾分內何如耳舍義不論而傅於功名之途特遼東之豕耳不若蟄龍之首為愈噫節義大閑文章末技聖賢之身行化誠千百世之不刪智鑑之累中三場文非不研也使能堅持剛之禮必無玷事親之孝惜乎德行不全文章奚為文顏之一中三場文非不長也使能有掛冠之節必無缺事君之忠惜乎大節不完他美焉用君親雖曰不同忠孝本無二致是非得失乃在乎人千載之下公論不泯其亦可畏也

哉、綱常之道亘古不易、亂臣賊子設有干名犯分、神人其肯
舍之乎、天地其肯容之乎、故春秋命德討罪、惇典庸禮、蓋所
以正名分於當時、誅奸雄於既死也、范世值僭位稱王、區區非蛙
之態、牢之鄧、婁之戈、一指而束手受誅、黃公珠阻兵拒命、小螳
螂之臂、卒之信王之舟一鼓而駢首就戮、是果何利而爲之哉、逆
璉之党殺范壺未、幾而竟陳肆市之尸、滿任之加害長安未、幾
而卒中黃公珠之禍、皇天假手、豈有一毫之差耶、廷璽譖殺伯
齊、而公珠反殺廷璽、人曰公珠殺之、君子曰伯齊殺之也、明良之忍
害才、而公珠反害明良、人曰公珠殺之、君子曰害才害之也、天道好
還、豈一毫之爽耶、前車既覆、後車不戒、一門父子兄弟、累世

蒙豢養之恩、曰忌犬羊之報、背國從偽、反君事仇、罪深惡極、小髮可擢、律之春秋之法、蓋不容誅、腐儒佞士反從而曲狗術之態、自枚忠為偽輔林正康恥幾乎掃地、雖三尺之童為羞顏、自鳴讜為憲司而偷薄漸已成風、雖匹夫之愚為掩鼻、夫居天下之廣居、行天下之正路、貧賤不能移、威武不能屈、謂之大丈夫、彼二子所為、特一妾婦耳、一狗彘耳、君子於枚忠鳴讜乎何誅、況乎射屠姑之一檄、利穿窬之小名、又何足汚君子之牙齒哉、或謂康祿之有鳴讜、可也、新平之恥也、麗水之有枚忠、土理之累也、蓋以此議枚忠鳴讜、可也、忍以此議烏州風土人才可乎、文齡克寬之父子、旦暮、父則教子、瑲壇子則奉宗祀、義橫山之神、秀所以脍胎、郎、廷瓚之祖孫、偉仕、粗則以征伐而受義、文孫則以忠義而蒙賜、擢、麗水之清淑所以融、邪、謂之才、西風土、余未敢信、育才舉進士、科、而爭奮者不知其幾百輩、黃孟樹、忠義赤幟、而響應者不知其幾千人、謂之風土不出人才、余未必然、彼金茶丹田之胡椒、康祿海陵之沈香、物則然矣、為萬物之靈、其可以物例觀乎、小福風氣本以勇悍為名也、而平日之議論、祿守、初無差強人意、及賊覺、請拒之秋、乃能糾同志以右盟、社本縣以點月、其為縣具耶、抑為耶、吾其知不正沈香矣、恢材厚土本以育人為利也、諸黃雖以儒名、然平日之學問文章、初無膾炙人口也、

Tài liệu tham khảo

1. *An Nam chí,* Cao Hùng Trưng, E.F.E.O., H., 1932.
2. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (B.S.E.I.)
3. *Bulletin de l'Ecocle Francaise d'Extrême Orient* (B.E.F.E.O.), 1901-1930.
4. *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (B.A.V.H.), 1914-1944.
5. *Đại Nam nhất thống chí,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1-5, 1969.
6. *Đại Nam nhất thống chí,* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn,1961-1964.
7. *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên.* Sử học, Hà Nội, t.1 - 38.
8. *Đại Việt sử ký toàn thư,* Ngô Sĩ Liên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1-4, 1972.
9. *Địa bộ Gia Long* (chép tay-1814) về các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam.
10. *Đồng Khánh địa dư chí lược,* Quốc sử quán triều Nguyễn.
11. *Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ,* Tokyo, Toyo Bunko, 1943.
12. Gia phả, đạo sắc, bi ký, địa phương chí của nhiều địa phương có liên quan.
13. *Hồng Đức bản đồ,* Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn,1962.
14. *Hoàng Việt dư địa chí,* Phan Huy Chú, Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997.
15. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí,* Lê Quang Định, Phan Đăng dịch và chú giải, Ngôn ngữ và văn hoá Đông Tây, Hà Nội, 2005.
16. *Nam triều công nghiệp diễn chí,* Nguyễn Khoa Chiêm, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1990.
17. *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn,* Bùi Hạnh Cẩn, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1995.
18. *Ô châu cận lục,* Bùi Lương dịch, Nxb. Văn hoá Á châu, Sài Gòn, 1961.
19. *Ô châu cận lục,* Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
20. *Ô châu cận lục,* Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc dịch, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2001.
21. *Ô châu cận lục,* Ngô Đức Thọ, tài liệu đánh máy.
22. *Ô châu cận lục,* Cao Hữu Lạng, tài liệu đánh máy.

23. *Phủ biên tạp lục,* Lê Quý Đôn, Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
24. *Phủ biên tạp lục,* Lê Quý Đôn, Lê Xuân Giáo dịch, Trung tâm học liệu, Sài Gòn, 1973.
25. *Quốc triều hương khoa lục,* Cao Xuân Dục, Nxb. TP.HCM. 1993.
26. *Sử địa,* tập san, Khai Trí, Sài Gòn, 1966-1974.
27. *Việt sử thông giám cương mục,* Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, t.1 - 20, 1957.

Mục Lục

Lời Nhà xuất bản 5
Lời giới thiệu 7
Lời người dịch 9
Quyển Một 15
Đề tựa Ô châu cận lục 15
Núi sông 18
Quyển Hai 30
I. Thuế khoá 30
II. Sản vật 36
Quyển Ba 43
I. Bản đồ 43
II. Địa lý 61
III. Tổng luận về phong tục 62
IV. Phong cảnh 68
Quyển Bốn 89
Các thành trì và chợ búa 89
Quyển Năm 94
Danh lam - chùa miếu 94
Quyển Sáu 103
I. Quan chế 103
II. Nhân vật 106
III. Khoa mục 112
IV. Người làm quan 113
V. Tiết phụ 133
VI. Nội quan 134
VII. Văn nhân 134

VIII. Võ sĩ 138
Tổng luận 142
Bảng dẫn và chú giải
tên làng xã trong Ô châu cận lục 149
Nguyên văn chữ Hán Ô châu cận lục 213
Tài liệu tham khảo 423

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
ThS. NGUYỄN VĂN TRỌNG
Biên tập nội dung:
NGUYỄN THANH BÌNH, VŨ PHƯƠNG HÀ,
NGUYỄN MINH HƯỜNG, LÊ QUANG PHÚ, HỒ HỮU VINH
Trình bày nội dung, bìa: ĐÔNG SƠN
Chế bản vi tính, sửa bản in: ĐÔNG SƠN
Đọc sách mẫu: HỒ HỮU VINH

Mã số: 9(V)13 / CTQG-2009

In 500 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty Cổ phần In và Dịch vụ TT Huế. Số đăng ký KHXB: 91-2009/CXB/186-76/NXBCTQG. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2009.

Đính chính *Ô châu cận lục*

Trang, dòng	Đã in là	Chữa lại là
46, d.2↑	格	來格
50, d.3↑	秋海	秋海 (海澗)
50, d.12↑	屈浦	屈蒲 (屈浦)
54, d.12↑	華圍	華圍 (華圍)
55, d.11↑	大盍	天盍 (大盍)
58, d.3↓	西坡	西波 (西坡)
58, d.4↓	阿印	阿印 (河中)
58, d.5↓	阿睦	安睦
74, d.1↑	Bạch Kiểm (粮)	Bạch Kiểm (脸)
74, d.2↑	Di Phúc (禍)	Di Phúc (福)
74, d.10↑	Cao (蔼) Độ	Cao (高) Độ
75, d.7↑	Cổ Diễn (箕)	Cổ Diễn (演)
81, d.1↑	Thư (滴) Chí	Thư (舒) Chí
83, d.3↑	Vệ (矫) Trúc	Vệ (衛) Trúc
86, d.1↑	La Hồng (璋)	La Hồng (烘)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung, Hà Nội * Tel: 394229008 * Fax: 39421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn * Website: nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Trị

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ (1930-1954), Tập 1
LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ (1954-1975), Tập 2
LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ (1975-2000), Tập 3

Tỉnh uỷ Quảng Trị - Ban Dân vận

LỊCH SỬ CÔNG TÁC DÂN VẬN
CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ (1930-2005)

HỒ SĨ VỊNH

ĐÔI NÉT VỀ DÒNG CHẢY VĂN HÓA VÀ NGƯỜI QUẢNG TRỊ

Ô CHÂU CẬN LỤC 烏州近錄

Giá: 120.000đ